

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

NGUYỄN THỊ HÀ GIANG

**QUÁ TRÌNH DI DÂN TỰ DO CỦA CÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ PHÍA BẮC ĐẾN LÂM ĐỒNG
TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 2015**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

Lâm Đồng, tháng 5 năm 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

NGUYỄN THỊ HÀ GIANG

**QUÁ TRÌNH DI DÂN TỰ DO CỦA CÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ PHÍA BẮC ĐẾN LÂM ĐỒNG
TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 2015**

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 9 22 90 13

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. BÙI VĂN HÙNG

Lâm Đồng, tháng 5 năm 2023

LỜI CAM ĐOAN

Các kết quả trình bày trong luận án là công trình nghiên cứu của tôi được hoàn thành dưới sự hướng dẫn của PGS. TS. Bùi Văn Hùng, Trường Đại học Đà Lạt. Các kết quả trong luận án chưa từng được công bố trong các công trình của người khác. Nguồn số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là trung thực, chính xác. Một số luận điểm khoa học kế thừa từ các nhà nghiên cứu đi trước được chú thích rõ ràng, theo đúng quy định. Các nguồn trích dẫn được liệt kê trong mục tài liệu tham khảo của luận án.

Tôi xin chịu trách nhiệm với lời cam đoan của mình.

Lâm Đồng, tháng 5 năm 2023
Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Hà Giang

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Khoa Ngữ văn và Lịch sử Trường Đại học Đà Lạt đã giúp đỡ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu sinh trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Bùi Văn Hùng, Trường Đại học Đà Lạt đã luôn quan tâm và tận tình hướng dẫn nghiên cứu sinh trong việc lựa chọn các phương pháp tiếp cận đề tài, gợi mở các nguồn tư liệu quan trọng, xem xét kỹ lưỡng và góp ý bản thảo để nghiên cứu sinh hoàn chỉnh nội dung luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng; Chi cục Văn thư - Lưu trữ, Sở Nội vụ tỉnh Lâm Đồng; Cục Thống kê Lâm Đồng; Công an tỉnh Lâm Đồng; Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV; Ủy ban nhân dân các xã Tân Thanh và Tân Văn (huyện Lâm Hà), xã Rô Men (huyện Đam Rông), xã Phước Cát 2 (huyện Cát Tiên) đã nhiệt tình giúp đỡ và cung cấp cho nghiên cứu sinh nhiều thông tin, tài liệu quan trọng phục vụ cho luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn quan tâm, đồng hành và động viên nghiên cứu sinh vượt qua mọi khó khăn để thực hiện luận án.

Nghiên cứu sinh
Nguyễn Thị Hà Giang

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG.....	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	viii
DANH MỤC PHỤ LỤC.....	x
TÓM TẮT.....	xi
MỞ ĐẦU.....	1
1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI.....	1
2. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU.....	3
2.1. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	4
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	4
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	4
4. NGUỒN TÀI LIỆU SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN.....	4
5. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	5
5.1. Phương pháp luận.....	5
5.2. Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành.....	5
5.3. Phương pháp nghiên cứu cụ thể, liên ngành.....	6
6. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN.....	7
7. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN.....	8
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....	9
1.1. Tình hình nghiên cứu và những vấn đề đặt ra.....	9
1.1.1. Tình hình nghiên cứu.....	9
1.1.2. Những vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu.....	24
1.2. Một số vấn đề lý thuyết.....	26
1.2.1. Khái niệm và thuật ngữ.....	26
1.2.2. Một số lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu.....	29
1.3. Khái quát về địa bàn nghiên cứu và tộc người.....	32
1.3.1. Miền núi phía Bắc.....	32

1.3.2. Lâm Đồng	42
CHƯƠNG 2. TÌNH HÌNH DI DÂN TỰ DO CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC ĐẾN LÂM ĐỒNG TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 2015.....	51
2.1. Tình hình di dân tự do thời kỳ trước Đổi mới từ năm 1976 đến năm 1986.....	51
2.1.1. Bối cảnh lịch sử	51
2.1.2. Chính sách di dân ở Tây Nguyên và Lâm Đồng.....	55
2.1.3. Tình hình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng ..	58
2.2. Tình hình di dân tự do trong thời kỳ Đổi mới từ năm 1986 đến năm 2015.....	64
2.2.1. Bối cảnh lịch sử	64
2.2.2. Chính sách di dân ở Tây Nguyên và Lâm Đồng.....	67
2.2.3. Tình hình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng ..	71
CHƯƠNG 3. NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC DI CƯ TỰ DO ĐẾN LÂM ĐỒNG.....	90
3.1. Chuyển biến kinh tế	90
3.2. Chuyển biến văn hóa.....	98
3.3. Chuyển biến xã hội.....	106
3.4. Các yếu tố tác động đến sự chuyển biến	112
CHƯƠNG 4. NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG, ĐẶC ĐIỂM CỦA DI DÂN TỰ DO VÀ KIẾN NGHỊ.....	128
4.1. Nguyên nhân di cư	128
4.2. Tác động đối với kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng.....	135
4.2.1. Tác động đối với kinh tế.....	135
4.2.2. Tác động đối với xã hội.....	146
4.3. Đặc điểm của quá trình di cư	154
4.4. Một số kiến nghị.....	161
4.4.1. Ổn định địa bàn cư trú	161
4.4.2. Ổn định đời sống và phát triển sản xuất	162
4.4.3. Xây dựng các điểm tái định cư theo hướng bền vững và truyền thống	164
4.4.4. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho nơi xuất cư.....	165
KẾT LUẬN	169
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH LIÊN	

QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	174
TÀI LIỆU THAM KHẢO	176
PHỤ LỤC	192

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCH	: Ban chấp hành
CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
ĐVT	: Đơn vị tính
KHXH	: Khoa học xã hội
NXB	: Nhà xuất bản
PTNT	: Phát triển nông thôn
PTVKTM	: Phát triển vùng kinh tế mới
SPSS	: Chương trình phân tích thống kê trong khoa học xã hội (<i>Statistical Package for the Social Sciences</i>)
Tp	: Thành phố
Tr	: Trang
UBND	: Ủy ban nhân dân
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Số lượng người thiếu số phía Bắc ở Lâm Đồng năm 1979.....	62
Bảng 2.2. Di dân tự do đến các huyện của tỉnh Lâm Đồng từ 1990 – 1995	74
Bảng 2.3. Di dân tự do đến tỉnh Lâm Đồng trong năm 1996 và năm 1997	78
Bảng 2.4. Dân số chia theo thành phần dân tộc ở Lâm Đồng năm 1999	81
Bảng 2.5. Dân số chia theo thành phần dân tộc ở Lâm Đồng năm 2009	86
Bảng 2.6. Các dân tộc thiểu số phía Bắc đến huyện Đam Rông từ 2012 - 2015	87
Bảng 3.1. Sự hỗ trợ của hộ gia đình khi di cư đến địa phương.....	108
Bảng 3.2. Việc tham gia các hoạt động, tổ chức tại địa phương.....	110
Bảng 4.1. Sự biến đổi của tín ngưỡng, tôn giáo so với trước khi di cư.....	152

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1. Cơ cấu thành phần dân tộc ở Lâm Đồng năm 2019.....	45
Biểu đồ 1.2. Biến động dân số ở Lâm Đồng từ năm 1955 đến năm 1975	46
Biểu đồ 2.1. Thu nhập bình quân đầu người ở Lâm Đồng từ năm 2002 đến năm 2014	67
Biểu đồ 2.2. Di dân tự do đến Lâm Đồng từ 1990 – 1995	72
Biểu đồ 2.3. Số lượng các dân tộc thiểu số di cư đến Lâm Đồng từ 1990 - 1995	73
Biểu đồ 2.4. Địa bàn nhập cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc từ 1990 - 1995	74
Biểu đồ 2.5. Di dân tự do đến Lâm Đồng từ 1996 – 2000	76
Biểu đồ 2.6. Địa bàn xuất cư của các tộc người thiểu số năm 1996	76
Biểu đồ 2.7. Địa bàn xuất cư của các tộc người thiểu số năm 1997	77
Biểu đồ 2.8. Địa bàn nhập cư của các tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng (1996 – 1997).....	78
Biểu đồ 2.9. Sự biến động dân số của một số tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng (1989 – 1999).....	80
Biểu đồ 2.10. Di dân tự do đến Lâm Đồng từ 2000 – 2004	81
Biểu đồ 2.11. Di dân tự do đến Lâm Đồng từ 2005 – 2015	83
Biểu đồ 2.12. Số lượng các dân tộc thiểu số di cư đến Lâm Đồng từ 2005 - 2015	84
Biểu đồ 2.13. Số lượng từng dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng từ 2005 - 2015.....	84
Biểu đồ 2.14. Sự biến động dân số của một số tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng (1999 – 2009).....	85
Biểu đồ 2.15. Dân di cư tự do đến huyện Đam Rông từ 2005 đến 2015	87
Biểu đồ 3.1. Nghề nghiệp chính của người dân	90
Biểu đồ 3.2. Những loại cây chủ yếu của hộ gia đình.....	91
Biểu đồ 3.3. Những loại vật nuôi chủ yếu của hộ gia đình	94
Biểu đồ 3.4. Những khó khăn của hộ gia đình khi sống tại địa phương	97
Biểu đồ 3.5. Những món ăn trong hộ gia đình có sự thay đổi so với trước khi di cư.100	100
Biểu đồ 3.6. Mức độ hộ gia đình sử dụng trang phục truyền thống khi di cư đến địa phương.....	101
Biểu đồ 3.7. Kiến trúc nhà ở của hộ gia đình có thay đổi so với trước khi di cư.....	103
Biểu đồ 3.8. Loại ngôi nhà mà gia đình đang ở	104
Biểu đồ 3.9. Những hoạt động giải trí vào thời gian rảnh rỗi	106

Biểu đồ 3.10. Kinh tế hộ gia đình so với mặt bằng chung trong thôn/bản/buôn.....	111
Biểu đồ 3.11. Những cơ sở y tế mà hộ gia đình thường đi khám, chữa bệnh	118
Biểu đồ 3.12. Loại đường giao thông chủ yếu ở địa phương	118
Biểu đồ 3.13. Loại phương tiện đi lại của hộ gia đình	119
Biểu đồ 3.14. Nguồn mà hộ gia đình tiếp cận các thông tin	119
Biểu đồ 3.15. Thu nhập trung bình của hộ gia đình trong 1 tháng	120
Biểu đồ 3.16. Nguồn thu nhập của hộ gia đình trong năm.....	121
Biểu đồ 3.17. Mức độ hài lòng về đời sống của hộ gia đình hiện nay	121
Biểu đồ 3.18. Sự hỗ trợ của người dân địa phương trong hoạt động sản xuất kinh tế của hộ gia đình	123
Biểu đồ 3.19. Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi kiến trúc nhà cửa	124
Biểu đồ 3.20. Lý do thay đổi những món ăn trong gia đình	125
Biểu đồ 4.1. Lý do hộ gia đình quyết định di cư.....	128
Biểu đồ 4.2. Lý do hộ gia đình quyết định chọn di cư đến Lâm Đồng	128
Biểu đồ 4.3. Lý do quyết định di cư chia theo dân tộc.....	129
Biểu đồ 4.4. Nguồn gốc xuất cư của hộ gia đình	130
Biểu đồ 4.5. Nguồn thông tin mà hộ gia đình biết đến địa phương này.....	133
Biểu đồ 4.6. Diện tích rừng bị phá ở Lâm Đồng từ năm 2008 đến năm 2015	145
Biểu đồ 4.7. Trình độ học vấn của người dân	148
Biểu đồ 4.8. Diện tích cây cà phê ở Lâm Đồng (1990 – 2000).....	156
Biểu đồ 4.9. Người cùng di cư	158
Biểu đồ 4.10. Số lần về thăm quê hương.....	160

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bản đồ Tây Nguyên và Lâm Đồng.....	192
Phụ lục 2. Hình ảnh về vùng đất và các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc.....	194
Phụ lục 3. Hình ảnh về các dân tộc thiểu số phía bắc ở Lâm Đồng.....	200
Phụ lục 4. Phiếu khảo sát.....	212
Phụ lục 5. Gợi ý phỏng vấn sâu dành cho cán bộ.....	219
Phụ lục 6. Gợi ý phỏng vấn sâu dành cho người dân.....	221
Phụ lục 7. Danh sách những người tham gia phỏng vấn.....	223
Phụ lục chương 1.....	225
Phụ lục chương 2.....	228
Phụ lục chương 3.....	234
Phụ lục chương 4.....	235

TÓM TẮT

Luận án là công trình nghiên cứu toàn diện, hệ thống và chuyên sâu về cộng đồng các dân tộc thiểu số di cư tự do ở Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015 trên các phương diện lịch sử di cư, quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Phương pháp chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Phương pháp điền dã dân tộc học cùng với hình thức quan sát, phỏng vấn sâu và phương pháp nghiên cứu định lượng với hình thức điều tra bằng bảng hỏi cũng được sử dụng để thực hiện tốt các nhiệm vụ đặt ra. Trên cơ sở khảo sát các tài liệu sơ cấp, thứ cấp và tài liệu điền dã, luận án phục dựng quá trình di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015 cùng với đặc trưng của nó dưới góc độ lịch sử.

Dựa trên tình hình đất nước, quá trình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng chia làm hai giai đoạn: từ năm 1976 đến năm 1986 và từ năm 1986 đến năm 2015. Giai đoạn trước năm 1986, bị chi phối bởi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp, loại hình di dân có tổ chức (di dân kinh tế mới) chiếm ưu thế. Di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc diễn ra lẻ tẻ với số lượng ít. Từ đầu thập niên 1990 tới năm 2004, các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư ồ ạt đến Lâm Đồng. Từ năm 2005 đến năm 2015, số lượng người đến giảm mạnh. Hướng di chuyển của dân di cư tự do là đến những địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh thuộc các huyện như Cát Tiên, Đạ Tẻh, Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà, Đam Rông để sinh sống và lập nghiệp.

Trong quá trình sinh sống tại Lâm Đồng, kinh tế, văn hóa và xã hội của cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc có nhiều chuyển biến. Những chuyển biến này là do sự tác động của điều kiện tự nhiên, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đời sống kinh tế - xã hội, sự cộng cư với các tộc người khác, đặc biệt là người Kinh và tôn giáo. Người di cư đến Lâm Đồng do nhiều nguyên nhân liên quan đến kinh tế và môi trường sống. Di dân tự do có những tác động nhất định đối với kinh tế, xã hội của Lâm Đồng trên cả phương diện tích cực và tiêu cực. Chính sách về di dân phải hướng tới mục tiêu tăng cường công tác quản lý Nhà nước để ổn định địa bàn cư trú, ổn định đời sống và phát triển sản xuất. Để ngăn chặn di cư tự do tái diễn trong tương lai, các yếu tố “lực đẩy” tại nơi xuất cư cần được chú trọng giải quyết.

SUMMARY

The thesis is a comprehensive, systematic, and in-depth research on the ethnic minority communities who migrated freely in Lam Dong from 1976 to 2015 regarding migration history, economic development, culture, and society. The main methods used in the research are the historical method and the logical method. Ethnographic fieldwork methods along with observation, in-depth interviews, and quantitative research methods in the form of questionnaires are also used to perform well the tasks set out. On the basis of surveying primary, secondary and field documents, the thesis reconstructs the process of free migration of northern ethnic minorities to Lam Dong from 1976 to 2015 along with specific characteristics and historical perspective.

Based on the country's situation, the process of free migration of ethnic minorities in the North to Lam Dong is divided into two stages: from 1976 to 1986, and from 1986 to 2015. The period before 1986, was dominated because of the centrally planned economy, subsidized bureaucracy, and organized migration (new economic migration) prevails. Free migration of ethnic minorities in the North occurs sporadically in small numbers. From the early 1990s to 2004, ethnic minorities in the North migrated massively to Lam Dong. From 2005 to 2015, the number of arrivals dropped sharply. The movement of free migrants is to remote and bordering areas in districts such as Cat Tien, Da Teh, Bao Lam, Di Linh, Lam Ha and Dam Rong to live and set up a business.

While living in Lam Dong, the economy, culture, and society of the community of ethnic minorities in the North have undergone many changes. These changes are due to the impact of natural conditions, the directive of the State government and Party's policy, socio-economic life, coexistence with other ethnic groups, especially Kinh people and religion. People migrate to Lam Dong due to many reasons related to the economy and living environment. Free migration has had certain impacts on the economy and society of Lam Dong in both positive and negative aspects. The policy on migration must aim at strengthening the State management to stabilize the area of residence, stabilize life and develop production. To prevent the recurrence of free migration in the future, the "propulsive force" factors at the place of departure need to be addressed.

MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Lịch sử hình thành và phát triển của nhiều quốc gia, dân tộc trên thế giới đều gắn với những cuộc di cư và định cư. Những yếu tố về điều kiện sống, điều kiện kinh tế, điều kiện chính trị - xã hội là những yếu tố tác động tới việc di cư của các cộng đồng người. Di dân trở thành một hiện tượng mang tính quy luật, xuất hiện và tồn tại cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam đã ghi nhận những giai đoạn lịch sử có những xáo trộn về các luồng dân cư.

Đặc điểm địa lý của Việt Nam dẫn đến sự phân bố không đồng đều giữa dân số và diện tích đất đai khiến cho việc sử dụng lao động không hiệu quả. Sau năm 1975, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách điều chỉnh tình trạng phân bố dân cư trên cả nước, theo hướng giãn bớt dân số miền Bắc đưa vào Tây Nguyên để khai thác các vùng đất mới và thành lập các đơn vị hành chính. Hiệu quả của chính sách này đã biến Tây Nguyên trở thành một vùng đất đa dạng nhất về dân tộc khi kéo theo luồng di dân tự do. Từ sau năm 1975, vùng đất Tây Nguyên rộng lớn, đa dạng tài nguyên, nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế đã trở thành “điểm đến mơ ước” cho làn sóng di dân từ mọi vùng miền, nhất là đối với các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, tìm đến để sinh cơ lập nghiệp. Di dân thực sự trở thành vấn đề đáng chú ý trong thực tiễn xã hội của vùng đất này. Đây là một hiện tượng kinh tế - xã hội mang tính quy luật khi có sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực và vùng miền trong nền kinh tế thị trường. Những chênh lệch về mức sống, khác biệt trong thu nhập, cơ hội tìm kiếm việc làm và tiếp cận các dịch vụ xã hội trở thành những áp lực cơ bản thúc đẩy các dòng di chuyển dân cư. Có nhiều lý do khác nhau của việc di cư, nhưng tất cả đều xuất phát từ mong muốn tìm kiếm cơ hội có được một cuộc sống tốt hơn cho bản thân và gia đình. Di dân tự do đem lại những kết quả đáng ghi nhận trong việc nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân, góp phần vào việc điều tiết nguồn lao động nhưng cũng tạo ra áp lực và xáo trộn về kinh tế xã hội cho nơi đến.

Lâm Đồng là một tỉnh thuộc Nam Tây Nguyên – là một vùng đất có vị trí chiến lược về kinh tế, xã hội ở Việt Nam, đồng thời tiếp giáp với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây là một vùng giàu tiềm năng và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên đất. Với diện tích tự nhiên 9.764,8km², đất đai màu mỡ rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, nhất là trồng cây công nghiệp lâu năm có lợi ích

kinh tế cao, Lâm Đồng là vùng đất thu hút nhiều luồng dân cư từ khắp mọi miền đất nước đến làm ăn, sinh sống. Trong thực tế lịch sử, quá trình mở rộng các vùng dân cư và phát triển kinh tế ở Lâm Đồng gắn với quá trình di cư của các cộng đồng, tộc người khác nhau. Ở Lâm Đồng, ngoài người Kinh và các tộc người tại chỗ còn có các tộc người thiểu số phía Bắc di cư đến. Luồng dân cư này xuất hiện từ năm 1954 do cuộc di dân tập thể của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Tại đây, họ được sắp xếp sống tập trung tại thị trấn Liên Nghĩa – là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện Đức Trọng ngày nay.

Ở Lâm Đồng, nằm trong chủ trương tái phân bố lực lượng lao động trên phạm vi cả nước, vùng kinh tế mới Hà Nội (1976-1987) (thị trấn Nam Ban ngày nay) được thành lập và phát triển mạnh mẽ để trở thành hạt nhân cho sự thành lập huyện Lâm Hà vào năm 1987. Đây là một điển hình cho sự thành công của chương trình di dân xây dựng vùng kinh tế mới dẫn đến sự hình thành một đơn vị hành chính lớn cấp huyện. Từ thành công này, di dân tự do xuất hiện ngay sau đó và ngày càng ồ ạt. Sau năm 1975, số lượng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có mặt ở Tây Nguyên và Lâm Đồng ngày càng tăng mạnh do kết quả của di dân tự do, bao gồm các dân tộc chính như: Tày, Nùng, Hmông, Dao... Từ khi công cuộc đổi mới được thực hiện (1986), đặc biệt từ những năm 1990, trong cơ chế thị trường, di dân tự do của các dân tộc thiểu số diễn ra với quy mô và tốc độ lớn. Từ nhiều địa phương của các tỉnh miền núi phía Bắc, các luồng dân cư di chuyển đến Lâm Đồng tạo nên một bức tranh phức hợp của bộ mặt dân cư và tác động vào sự phát triển của địa phương. Cộng đồng các nhóm di dân có xu hướng sinh sống tập trung và hình thành các đơn vị cư trú như xóm, làng, thu hút những người đến sau. Trong quá trình ổn định đời sống tại vùng đất mới, người di cư thuộc các thành phần dân tộc khác nhau cũng thực hành các đặc trưng văn hóa – xã hội mang theo từ quê cũ. Di dân của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng đã góp phần tích cực vào công cuộc phát triển của địa phương; tuy nhiên vấn đề di dân tự do diễn ra nhiều năm đã gây trở ngại đến việc hoạch định chính sách phát triển của tỉnh, đòi hỏi cần có những biện pháp giải quyết hiệu quả hơn.

Di dân là hiện tượng kinh tế - xã hội không mới ở Việt Nam. Tuy vậy, việc nghiên cứu di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc tại địa bàn Lâm Đồng ít được chú ý. Quá trình di cư và định cư của các cộng đồng này ở Lâm Đồng thực sự có nhiều vấn đề cần nghiên cứu để góp phần lý giải thêm lịch sử hình thành và phát triển các thành phần dân cư ở vùng đất này. Do đó, việc lựa chọn và thực hiện đề tài “*Quá trình di dân tự do*

của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015” là xuất phát từ yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn.

2. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án hướng đến mục tiêu nghiên cứu toàn diện, hệ thống và chuyên sâu về di cư tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015 nhằm nhận diện về tiến trình gia nhập cộng đồng dân cư của các tộc người này.

Luận án nghiên cứu về sự chuyển biến kinh tế, văn hóa và xã hội của cộng đồng di cư trong quá trình thích nghi với điều kiện sống trên vùng đất mới nhằm luận giải các vấn đề nảy sinh trong đời sống của các cộng đồng này.

Ngoài ra, luận án còn làm sáng tỏ về nguyên nhân và những yếu tố ảnh hưởng đến di cư; đánh giá tác động của di cư tới kinh tế - xã hội ở Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu của đề tài còn hướng tới đóng góp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách phù hợp về công tác di dân, quản lý dân di cư và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng theo hướng bền vững.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ việc xác định mục tiêu nghiên cứu, các nhiệm vụ cụ thể được thực hiện để hoàn thành luận án bao gồm:

Mô tả bối cảnh lịch sử kết hợp với việc phân tích các tài liệu lưu trữ và số liệu điều tra để diễn giải các vấn đề liên quan tới quy mô, cường độ, hướng di chuyển và không gian phân bố của cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc khi đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015.

Phân tích những chuyển biến tích cực và những bất cập, tồn tại trong đời sống kinh tế, xã hội của cộng đồng các dân tộc thiểu số di cư.

Đánh giá những yếu tố tác động đến quyết định di cư và hướng di chuyển, những tác động của luồng di dân này đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

So sánh, phân tích và luận giải điểm khác biệt của tiến trình di cư tự do đến Lâm Đồng với một số địa phương khác trong cả nước.

Đề xuất những kiến nghị làm cơ sở khoa học giúp cho việc xây dựng chính sách về di dân và ổn định cuộc sống của cộng đồng người di cư theo hướng phát triển bền vững.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình di dân tự do của các tộc người thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015, trong đó tập trung chủ yếu vào các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Hmông. Người Tày và người Nùng là hai tộc người thiểu số miền núi phía Bắc có số lượng đông đảo nhất ở Lâm Đồng; người Dao và người Hmông là hai tộc người di cư đến muộn hơn với số lượng ít hơn nhưng lại có những ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội Lâm Đồng. Ngoài ra, luận án còn đề cập đến người Thái, người Mường là cộng đồng có người di cư đến huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng sau năm 1954 nhằm dựng lại diện mạo của quá trình di cư một cách đầy đủ nhất.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian, luận án nghiên cứu về di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc đến phạm vi địa giới hành chính tỉnh Lâm Đồng, được xác định ở các vùng có mật độ trung cao như: xã Rô Men (huyện Đam Rông), xã Tân Văn (huyện Lâm Hà) và xã Phước Cát 2 (huyện Cát Tiên). Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành điền dã tại một số địa phương có các dân tộc thiểu số phía Bắc cư trú như: thị trấn Liên Nghĩa (huyện Đức Trọng), xã Tân Thanh (huyện Lâm Hà), xã Phi Liêng (huyện Đam Rông) nhằm thu thập dữ liệu cho việc nghiên cứu về các dân tộc thiểu số miền Bắc ở Lâm Đồng một cách toàn diện nhất. Đối với nơi xuất cư, luận án xác định nghiên cứu những dân tộc thiểu số di cư từ vùng trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh là Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hòa Bình.

Về thời gian nghiên cứu, đề tài giới hạn nội dung nghiên cứu là luồng di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015. Phạm vi thời gian của đề tài từ năm 1976, bởi sau ngày thống nhất đất nước, các chính sách của Đảng và Nhà nước bắt đầu được thực hiện trên phạm vi cả nước, tạo nên những chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về kinh tế, xã hội, văn hóa ở vùng Tây Nguyên nói chung, Lâm Đồng nói riêng. Mốc thời gian kết thúc của luận án là năm 2015 vì đây là năm kết thúc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ IX nhiệm kỳ 2011 – 2015.

4. NGUỒN TÀI LIỆU SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

Để thực hiện đề tài “*Quá trình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015*”, tác giả tham khảo nhiều nguồn tài liệu:

Nguồn tài liệu sơ cấp gồm các văn kiện, quyết định về chính sách di dân và phân bố dân cư, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước; những văn kiện, báo cáo, các số liệu thống kê hằng năm của chính quyền địa phương từ cấp xã, huyện, tỉnh và của các ngành chức năng ở Lâm Đồng về vấn đề di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc. Các nguồn tài liệu này đã cung cấp những thông tin cho việc nhận định và luận giải các vấn đề về sự xuất hiện của di dân tự do các dân tộc thiểu số từ miền núi phía Bắc ở Lâm Đồng.

Nguồn tài liệu thứ cấp gồm các bài báo khoa học, công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc ở Tây Nguyên và Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015 của các học giả trong và ngoài nước; các công trình khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, luận án tiến sĩ, các báo cáo trong hội thảo, các website có liên quan đến công trình. Đây là nguồn tài liệu quan trọng giúp chúng tôi có cái nhìn tổng quan về đối tượng nghiên cứu.

Tài liệu điền dã là các tài liệu được thu thập từ những chuyến khảo sát điền dã của nghiên cứu sinh trong nhiều năm tại các địa bàn ở Lâm Đồng. Đây là nguồn tài liệu quan trọng, vừa bổ sung, vừa kiểm chứng các nguồn tài liệu đã kể ở trên giúp chúng tôi phục dựng lại một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về bức tranh di cư tự do của các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc ở vùng đất này.

5. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

5.1. Phương pháp luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận khoa học của Chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng. Bên cạnh đó, luận án dựa trên hệ thống những quan điểm đường lối và chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về quản lý di dân và phân bố dân cư qua các giai đoạn từ năm 1976 đến năm 2015.

5.2. Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành

Đề tài luận án thuộc chuyên ngành Lịch sử Việt Nam nên phương pháp lịch sử trở thành phương pháp chủ đạo của luận án khi tiếp cận và xử lý vấn đề. Phương pháp lịch sử được sử dụng trong việc trình bày, phân tích tiến trình gia nhập của cộng đồng dân cư các dân tộc thiểu số phía Bắc tới Lâm Đồng trong khoảng thời gian từ sau khi miền Nam được giải phóng đến năm 2015.

Cùng với phương pháp lịch sử, phương pháp logic cũng là phương pháp được chú

ý và vận dụng bởi đây cũng là phương pháp quan trọng thường được áp dụng khi nghiên cứu các đề tài mang tính lịch sử để trình bày và luận giải các vấn đề đặt ra. Nghiên cứu quá trình di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng phải được đặt trong tiến trình phát triển của tỉnh Lâm Đồng, trong mối quan hệ với các vấn đề kinh tế - xã hội toàn tỉnh qua mỗi giai đoạn. Trong quá trình di cư và ổn định cuộc sống tại quê hương mới, những tác động của điều kiện tự nhiên, xã hội đã làm chuyển biến đời sống kinh tế, văn hóa của các cộng đồng dân tộc thiểu số phía Bắc.

5.3. Phương pháp nghiên cứu cụ thể, liên ngành

Một số phương pháp được vận dụng trong luận án là:

- *Phương pháp tổng hợp và phân tích*: đề tài sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích các tài liệu liên quan để làm rõ tiến trình di cư cũng như đặc trưng di cư qua từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Nội dung luận án là kết quả của quá trình xử lý các nguồn tài liệu sơ cấp, thứ cấp và tài liệu điền dã.

- *Phương pháp thống kê, so sánh*: từ các số liệu thu thập được, luận án xây dựng thành các bảng, biểu để minh chứng cho các luận điểm. Để có cái nhìn tổng quan và rút ra được đặc điểm của quá trình di dân tự do các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng, luận án đã đối chiếu với các thông tin từ các tư liệu thư tịch về vấn đề di dân của các địa phương khác trong khu vực Tây Nguyên và các vùng khác trên cả nước.

- *Phương pháp quan sát*: tác giả thực hiện khảo sát điền dã tại một số điểm tập trung các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng bao gồm xã Rô Men (huyện Đam Rông), xã Tân Văn (huyện Lâm Hà) và xã Phước Cát 2 (huyện Cát Tiên) để thu thập tư liệu về lịch sử di cư và đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của các cộng đồng này. Các công cụ, kỹ thuật chủ yếu được sử dụng trong công trình gồm chụp ảnh, ghi chép, miêu tả về đời sống của cộng đồng di cư.

- *Phương pháp phỏng vấn sâu*: công trình sử dụng bảng hỏi bán cấu trúc nhằm thu thập, đối chiếu thông tin với cơ cấu chọn mẫu phỏng vấn như sau:

+ Mỗi dân tộc (Tày, Nùng, Hmông, Dao): chọn phỏng vấn 02 người dân/dân tộc/địa bàn (01 nam và 01 nữ).

+ Đại diện chính quyền địa phương được chọn khảo sát là 02 cán bộ/địa phương (01 nam, 01 nữ).

Trong quá trình đó, chúng tôi kết hợp phỏng vấn hồi cố và đương đại để nhận diện sự thay đổi trong đời sống kinh tế và xã hội cũng như những đánh giá sự tác động của

những của luồng di dân này đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nội dung phỏng vấn gồm lịch sử di cư, điều kiện sống sau khi di cư và những giải pháp để nâng cao đời sống của hộ gia đình từ cán bộ quản lý địa phương và người di cư.

- *Phương pháp điều tra xã hội học*: nhằm mô tả rõ hơn cho kết quả nghiên cứu định tính, phiếu khảo sát theo phương pháp điều tra xã hội học được sử dụng làm công cụ thu thập thông tin. Quá trình điều tra bao gồm: chọn mẫu, xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS và nghiên cứu định lượng. Về kích cỡ mẫu, đề tài áp dụng công thức Slovin để tính mẫu tối ưu. Trong đó, n là số mẫu (số người) cần lấy, N là kích thước của tổng thể (tổng số người tại địa bàn nghiên cứu), e^2 là sai số chọn mẫu. Để đảm bảo số lượng mẫu cần lấy có độ tin cậy và chính xác cao, sai số mẫu được chọn là 5%. Năm 2019, tỉnh Lâm Đồng có 53.233 người Nùng, Tày, Hmông, Dao đang sinh sống, trong đó có: 24.423 người Nùng, 20.248 người Tày, 5.248 người Hmông, 3.314 người Dao) (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2019). Áp dụng công thức này, dung lượng mẫu cần khảo sát là:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2} = \frac{53.233}{1 + 53.233 * 0,05^2} = 397$$

Trong tổng số 397 mẫu, tỷ lệ người Nùng là 46% tương đương với 183 mẫu, tỷ lệ người Tày là 38% tương đương với 151 mẫu, tỷ lệ người Hmông là 9,8% tương đương với 39 mẫu, tỷ lệ người Dao là 6,2% tương đương với 24 mẫu. Tất cả các phiếu khảo sát được phát và người khảo sát đánh giá, trả lời trực tiếp nên không có phiếu khảo sát bị loại.

6. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Luận án nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống về quá trình di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng cùng với đặc trưng của nó dưới góc độ lịch sử.

Luận án phục dựng các giai đoạn di cư đến Lâm Đồng của các tộc người thiểu số phía Bắc từ năm 1976 đến năm 2015 với những đặc trưng về động lực và quy mô di chuyển. Di dân các tộc người thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng sau năm 1975 đến năm 2015 chủ yếu vì lý do kinh tế liên quan đến vấn đề việc làm, thu nhập và các điều kiện sống khác.

Luận án trình bày và lý giải những chuyển biến về kinh tế, văn hóa và xã hội của cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc trong quá trình thích nghi với môi trường tự nhiên và xã hội ở vùng đất mới. Từ đó, cung cấp những luận cứ khoa học cho việc xác định thực trạng đa bản sắc văn hóa của các nhóm tộc người ở Lâm Đồng.

Dưới góc độ tiếp cận lý thuyết “lực hút – lực đẩy”, luận án đóng góp những luận giải về nguyên nhân di cư tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng trong so sánh với một số địa phương khác. Đây là hình thái di dân nông thôn – nông thôn.

Luận án phân tích và trình bày những tác động của di cư tự do các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Lâm Đồng. Những luận điểm và kết luận của luận án cũng góp phần làm cơ sở khoa học cho chính quyền địa phương hoạch định và thực hiện các chính sách quản lý di dân tự do cũng như các chính sách nhằm ổn định và nâng cao đời sống các dân tộc thiểu số phía Bắc trên địa bàn.

7. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN

Ngoài các phần Mở đầu và Kết luận, luận án được bố cục thành 4 chương:

Chương 1. *Tổng quan về vấn đề nghiên cứu.* Nội dung chương này trình bày lịch sử nghiên cứu vấn đề, qua đó làm rõ vấn đề đã được nghiên cứu và xác định những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết. Bên cạnh đó, chương này còn trình bày khái quát về các khái niệm thường dùng và lý thuyết nghiên cứu của luận án; địa bàn và các tộc người miền núi phía Bắc; điều kiện tự nhiên, địa danh hành chính và dân cư của tỉnh Lâm Đồng.

Chương 2. *Tình hình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015.* Trên cơ sở các tư liệu thu thập được, tác giả tập trung trình bày tình hình di dân của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015 dưới tác động của bối cảnh lịch sử và các chủ trương về di dân của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Chương 3. *Những chuyển biến kinh tế, văn hóa và xã hội của các cộng đồng dân tộc thiểu số phía Bắc di cư tự do đến Lâm Đồng.* Trong chương này, luận án trình bày và phân tích những chuyển biến về kinh tế, văn hóa và xã hội của các dân tộc thiểu số phía Bắc trên vùng đất mới. Đồng thời, những yếu tố tác động đến quá trình chuyển biến từ khi di cư đến Lâm Đồng cũng được luận giải trên cơ sở các tư liệu thu thập được.

Chương 4. *Nguyên nhân, tác động, đặc điểm của di dân tự do và kiến nghị.* Nội dung chương này làm rõ nguyên nhân và những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư, hướng di chuyển của người dân; phân tích những tác động của vấn đề di dân tự do đối với kinh tế - xã hội Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015; phân tích những đặc điểm của quá trình di cư. Từ đó, luận án đề xuất một số kiến nghị nhằm ổn định đời sống của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng và ngăn chặn tình trạng di cư tự do tái diễn trong tương lai.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu và những vấn đề đặt ra

1.1.1. Tình hình nghiên cứu

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài

Trên thế giới, lịch sử di dân và vấn đề phát sinh từ hiện tượng này như động lực di dân, thích ứng với môi trường tự nhiên, xã hội và văn hóa của cộng đồng dân di cư cũng như việc quản lý quá trình di dân là những vấn đề được nhiều học giả quan tâm như: E.G.Ravenstein, Hawley, W.A. Lewis, Everett S.Lee, Harris J.R., Todaro M.P.,.... Các tác giả này đã xuất bản nhiều công trình về di dân thuộc các lĩnh vực Xã hội học, Dân số học, Nhân chủng học, Kinh tế học... Số lượng công trình nghiên cứu về di dân ở các góc độ khác nhau trên thế giới với một số lượng đồ sộ mà luận án khó có thể đề cập hết.

Hai quốc gia đi đầu trong nghiên cứu về di dân là Mỹ và Anh. Những nghiên cứu về di dân sớm nhất trên thế giới xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX ở Mỹ và thực sự phát triển từ thập niên 1960 đến thập niên 1980 (Đình Quang Hà, 2014, tr.9). Điều này hoàn toàn dễ hiểu do đặc điểm ra đời, phát triển và tăng dân số của quốc gia này là quá trình di cư liên tục của các luồng di dân từ các châu Âu, châu Phi và châu Á. Các luồng di dân này đã tác động sâu sắc tới sự phát triển kinh tế và văn hóa Mỹ. Các học giả đã để lại những công trình nghiên cứu có giá trị về di dân quốc tế, đặc biệt là di dân đô thị tiêu biểu như: “*Model of Migration and the Intra-urban Case*” (Các mô hình di cư và trường hợp nội đô) (E.G. Moore, 1966), “*Migration as a spatial and temporal process*” (Di cư là một quá trình không gian và thời gian) (C.Curtis Roseman, 1971), “*Recent research on migration and mobility: A review and interpretation*” (Nghiên cứu gần đây về di cư và tính di động: Đánh giá và diễn giải) (W.A.V. Clark, 1982)... Những nghiên cứu này bao gồm các hướng nghiên cứu về tác động của di dân, phân loại di dân, hành vi di cư, đo lường và giải thích sự di chuyển. Trong khi đó, ở nước Anh lại có nhiều nghiên cứu về di dân nông thôn – đô thị. Đó kết quả của cuộc cách mạng công nghiệp cùng với quá trình đô thị hóa ở Anh cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX. Đây là nhóm các công trình nghiên cứu về loại hình di dân nông thôn – đô thị với tác giả tiêu biểu E.G.Ravenstien với “*The Law of migration*” (Những quy luật về di dân) (1885) đã tổng kết quy luật di dân, nguyên nhân và một vài đặc trưng của quá trình di dân.

Vào cuối thế kỷ XX, sự biến động về kinh tế - xã hội ở nhiều nước châu Âu (Đức, Pháp, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Liên Xô...) cùng quá trình đô thị hóa ở các quốc gia có nền

kinh tế mới nổi ở châu Á (Nhật Bản, Thái Lan, Philippines, Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia...) đã trở thành động lực thúc đẩy việc nghiên cứu di dân ngày càng phát triển trên quy mô toàn thế giới. Các nghiên cứu tập trung vào từng lĩnh vực chuyên sâu đối với mỗi loại hình di dân, đặc biệt là di dân nông thôn – đô thị, chẳng hạn như: “*Rural-Urban Migration in Economic Development*” (Di cư nông thôn-thành thị trong phát triển kinh tế) (Bhattacharya, B., 1993), “*Changing Labor Market Conditions and Economic Development in Hong Kong, the Republic of Korea, Singapore, and Taiwan, China*” (Thay đổi điều kiện thị trường lao động và phát triển kinh tế ở Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan, Trung Quốc) (Fields, G.S., 1994), “*Internal migration in developed countries*” (Di cư nội địa ở các nước phát triển) (Greenwood, M. J., 1997), “*“Push” versus “pull” factors in migration outflows and returns: Determinants of migration status and spell duration among China’s rural population*” (Các yếu tố “đẩy” so với “kéo” trong dòng di cư ra và quay về: Các yếu tố quyết định tình trạng di cư và thời gian di cư của dân số nông thôn Trung Quốc) (Hare, D., 1999)... Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XX, có nhiều công trình nghiên cứu về di dân ở các nước đang phát triển trong khuôn khổ các dự án nghiên cứu được tài trợ bởi một số quốc gia và tổ chức quốc tế.

Những kết quả nghiên cứu về di dân của các quốc gia trên đã hình thành các lý thuyết về di dân bao gồm: lý thuyết xã hội về quy luật di dân liên quan đến quy mô dân số và khoảng cách di dân của E.G. Ravenstein (1885); lý thuyết “*Hai khu vực*” dưới góc độ kinh tế của Hawley (1950) và Arthus Lewis (1954) lý giải sự di dân từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp do áp lực đất sản xuất nông nghiệp và chênh lệch về cơ hội việc làm; lý thuyết “*Lực hút – lực đẩy*” của E.G. Everett Lee (1966) trong “*A Theory of Migration*” (Lý thuyết di dân) phân tích nhân tố ảnh hưởng đến di dân từ nơi đi và nơi đến; lý thuyết di cư nông thôn – thành thị của Harris và Torado (1970) giải thích về sự chênh lệch thu nhập đã tạo động lực di dân từ nông thôn ra đô thị. Các lý thuyết về di dân, nhất là lý thuyết “*Lực hút – lực đẩy*” được ứng dụng phổ biến trên thế giới trong các nghiên cứu về di dân hiện nay.

Như vậy, những nghiên cứu nêu trên chú trọng phân tích các nhân tố tác động đến quá trình di dân, đặc biệt quan tâm đến nhân tố kinh tế; đồng thời xác lập phương pháp nghiên cứu về di dân là phương pháp định lượng và phương pháp so sánh. Nghiên cứu về di dân như là một sự kiện theo dòng chảy của lịch sử, lý giải sự tác động của hiện tượng này đối với lịch sử phát triển của một vùng đất, cũng như phân tích sự thích ứng của

người di cư với môi trường mới theo chiều dài lịch sử vẫn là một đề tài còn thiếu vắng.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu của các học giả trong nước

❖ Nghiên cứu về di dân ở Việt Nam

Ở Việt Nam, di dân là một hiện tượng diễn ra liên tục trong suốt chiều dài lịch sử. Hiện tượng này có mối liên hệ chặt chẽ trong việc hình thành, mở rộng lãnh thổ quốc gia, gắn liền với nhiều vấn đề quan trọng của phát triển bền vững như phân bố lại lực lượng sản xuất, những vấn đề về kinh tế - xã hội, môi trường và tài nguyên. Từ sau năm 1975, cuộc di dân do Nhà nước tổ chức để thực hiện mục tiêu phân bố lại dân cư và lao động trong cả nước đã thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả. Tuy nhiên, khi quá trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh, di dân đặt ra nhiều hệ quả phải giải quyết về kinh tế - xã hội ở các đô thị thì vấn đề di cư ở Việt Nam mới thực sự được triển khai. Từ những năm cuối thế kỷ XX – đầu thế kỷ XXI trở lại đây, có nhiều công trình nghiên cứu về di dân được thực hiện ở Việt Nam. Vấn đề di dân và quản lý di dân cũng được nhiều học giả trong nước nghiên cứu như: Trương Lai, Đặng Nguyên Anh, Khổng Diễm, Đinh Quang Hà, Lê Bạch Dương, Trịnh Khắc Thâm, Đặng Thị Thanh Nhân, Hà Thị Phương Tiên... với các xu hướng nghiên cứu như sau:

Về các loại hình di cư, di cư nông thôn – đô thị chiếm được sự quan tâm lớn của nhiều học giả do quá trình di dân ồ ạt về các thành phố lớn của Việt Nam, đặc biệt là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Nhóm các công trình nghiên cứu về vấn đề này gồm: “*Di dân nông thôn – đô thị với nhà ở, một vấn đề xã hội*” của Nga My (1997), “*Về di dân ở Việt Nam trong quá khứ và hiện nay*” của Trương Lai (1998), “*Di dân nông thôn – đô thị ở Việt Nam: bản chất, mối quan hệ và chính sách quản lý*” của Doãn Mậu Diệp và Trịnh Khắc Thâm (1998), “*Di dân nông thôn – đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh*” của Nguyễn Văn Tài và cộng sự (1998), “*Nghiên cứu đặc điểm di dân và đô thị hóa trong nửa cuối thập niên 90 ở Việt Nam qua số liệu tổng điều tra dân số năm 1999*” của Nguyễn Văn Phái (2000), “*Tác động xã hội của di cư tự do vào thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ đổi mới*” của Trần Thị Hồng Vân (2002), “*Một số giải pháp cơ bản xử lý vấn đề di dân mùa vụ nông thôn - đô thị*” của Phạm Văn Dũng (2004), “*Di dân đến các thành phố lớn ở Việt Nam: những vấn đề thực tiễn và chính sách*” của Nguyễn Văn Tiến và Nguyễn Hoàng Mai (2006), “*Di dân tự do nông thôn và đô thị những năm gần đây*” của Đặng Thị Thanh Nhân (2008), “*Vấn đề di dân trong quá trình đô thị hóa – Từ lý luận đến chính sách định hướng*” của Trương Bá Thanh và Đào Hữu Hòa (2010), “*Lao động nông*

thôn nhập cư ra thành thị - Thực trạng và khuyến nghị” của Nguyễn Đình Long và Nguyễn Thị Minh Phượng (2013), *“Vài nét về nhóm lao động di cư tự do nông thôn – đô thị trong vai trò hỗ trợ kinh tế gia đình”* của Trần Nguyệt Minh Thu (2013), Luận án tiến sĩ Xã hội học *“Di dân nông thôn – đô thị với trật tự xã hội ở Hà Nội”* của Đinh Quang Hà (2014), *“Di cư và nhận thức về dịch vụ trợ giúp xã hội của thanh niên nông thôn hiện nay ở Việt Nam”* của Bùi Xuân Mai (2014), *“Lao động di cư nội địa ở Việt Nam hiện nay”* của Lê Văn Sơn (2014)... Dựa trên cơ sở lý thuyết “*lực hút – lực đẩy*” của Lee, phần lớn các tác giả của nhóm công trình này đều cho rằng di dân từ nông thôn ra đô thị là hiện tượng tất yếu trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Quá trình đô thị hóa ngày càng mạnh mẽ đã tạo ra “*lực hút*” cực lớn đối với làn sóng di dân tự do từ khu vực nông thôn đến các thành phố lớn bởi vì “*các nhân tố phát triển không chỉ quyết định hướng di dân mà còn tạo ra động lực của các luồng di dân*” (Tương Lai, 1998, tr.12). Nguyên nhân chính thúc đẩy sự nhập cư của lực lượng lao động từ nông thôn vào các thành phố và các khu công nghiệp bao gồm: sự gia tăng dân số và sức ép về lao động việc làm ở khu vực nông thôn; thiếu đất đai sản xuất nông nghiệp; sự chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa nông thôn - thành thị; sự tiếp cận các cơ hội về học tập, nâng cao trình độ và thụ hưởng các điều kiện sống (y tế, cơ sở hạ tầng, vui chơi giải trí...). Trong đó, các tác giả đều khẳng định nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy người lao động di cư là kinh tế.

Trong những nghiên cứu về di dân nông thôn – đô thị, một số công trình tập trung vào việc phân tích tính chất di cư theo khoảng cách di cư và độ dài thời gian cư trú như: *“Di dân theo mùa vụ nông thôn – đô thị và các giải pháp”* do Lê Đăng Giảng (1995) chủ nhiệm, *“Di dân con lấc và di dân mùa vụ trong giai đoạn phát triển mới của đất nước”* của Đặng Nguyên Anh (2012)... Những bài viết này đã làm rõ hiện trạng di dân khoảng cách gần, di dân theo mùa vụ diễn ra vào thời kỳ nông nhàn với mục tiêu là tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập và bảo đảm cuộc sống. Đồng thời, những nghiên cứu này còn chỉ ra mặt tích cực, tiêu cực và đưa ra các kiến nghị nhằm hạn chế và quản lý di cư theo mùa vụ nông thôn - đô thị.

Đáng chú ý trong nhóm nghiên cứu di dân nông thôn – đô thị là công trình *“Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu”* (2005) và *“Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014. Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam”* (2016) do Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc thực hiện. Được thực hiện ở 11 thành phố với 5 khu vực: Hà

Nội, khu kinh tế Đông Bắc, Tây Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh, khu công nghiệp Đông Nam Bộ, cuốn “*Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu*” cung cấp những hiểu biết về đặc trưng của người di cư, các yếu tố quyết định di cư, các hậu quả của quá trình di cư, điều kiện sống của người di cư ở nơi đến. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho những khuyến nghị về chính sách phát triển nông thôn (PTNT) để giảm bớt xuất cư, về kế hoạch phát triển vùng có thể ảnh hưởng đến quá trình di cư và về việc cải thiện điều kiện sống của người di cư ở nơi đến. Trong khi đó, cuốn “*Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014. Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*” là kết quả của cuộc điều tra chọn mẫu gồm 5% dân cư được chọn từ 20% địa bàn điều tra của cả nước. Công trình mô tả thực trạng di cư và đô thị hóa ở Việt Nam qua kết quả xử lý số liệu thu thập được. Những số liệu về di dân đến Tây Nguyên đều được lồng ghép trong các bảng biểu phân tích. Đó là dữ liệu về di dân nói chung, không có sự tách biệt về các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư. Tuy đề tài là công trình nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Xã hội học nhưng đã cung cấp cho tác giả luận án cách tiếp cận liên ngành và nguồn tư liệu đáng quý về di dân ở Tây Nguyên và ở các vùng miền khác trên cả nước.

Nhóm nghiên cứu về giới trong di cư ở Việt Nam gồm: “*Lao động nữ di cư tự do nông thôn - đô thị*” của Hà Thị Phương Tiến (2004), “*Nguyên nhân di cư nông thôn – đô thị từ góc độ giới*” của Đặng Thanh Nhân (2009), “*Vai trò giới trong động cơ và quyết định di cư*” của Phạm Thị Huệ (2010), “*Giới và di dân Tâm nhìn châu Á*” do Nguyễn Thị Hồng Xoan chủ biên (2012)... Những nghiên cứu này tập trung phân tích về lao động nữ giới trong việc quyết định di cư tới các đô thị, các cơ hội và dạng việc làm, điều kiện sống và tác động đối với nơi nhập cư. Từ kết quả điều tra, những công trình chỉ ra rằng lao động nữ thuộc vào nhóm đối tượng “*đễ bị tổn thương*” trong hành vi di cư, từ đó đưa ra những giải pháp cho vấn đề lao động nữ di cư. Ở Lâm Đồng, luồng di cư các dân tộc thiểu số phía Bắc ít có hiện tượng “*nữ giới hóa*” vì di cư theo quy mô gia đình chiếm ưu thế.

Nhóm các công trình nghiên cứu về tác động của di dân đến vùng tiếp nhận đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu như: Đặng Nguyên Anh (1997) với “*Về vai trò của di cư nông thôn – đô thị trong sự nghiệp PTNT hiện nay*”, Thân Văn Liên (1997) với “*Nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy làn sóng di dân tự do từ các khu vực nông thôn ra đô thị trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta hiện nay và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế, xã hội của các vùng đô thị (nơi đến) và nông thôn (nơi*

đi)”, Đoàn Kim Thắng (1997) với “*Phân tích tổng quan về một số vấn đề kinh tế xã hội và hệ quả của di dân nông thôn - đô thị trong thời kỳ đổi mới*”, Hoàng Văn Chúc (2004) với “*Di dân tự do đến Hà Nội: Thực trạng và giải pháp quản lý*”, Đinh Quang Hà (2010) với “*Di dân nông thôn và vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn*”, Lê Bạch Dương, Nguyễn Thanh Liêm (2011) với “*Từ nông thôn ra thành phố: Tác động kinh tế - xã hội của di cư ở Việt Nam*”, Nguyễn Nữ Đoàn Vy (2018) với luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị “*Tác động của người nhập cư đến phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Đà Nẵng*”... Trong những công trình này, các tác giả đã làm rõ về hệ quả của di dân nông thôn - đô thị dưới hai góc độ: tích cực và hạn chế. Về tác động tích cực, đối với nơi đi (phần lớn là khu vực nông thôn), di dân đã góp phần giải quyết lao động dư thừa và xóa đói giảm nghèo, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động; đối với nơi đến (phần lớn là thành thị), di dân góp phần bổ sung và trẻ hóa lực lượng lao động, góp phần làm tăng trưởng kinh tế và làm phong phú thêm đời sống văn hóa. Về mặt hạn chế, di dân làm thiếu hụt lực lượng lao động ở khu vực ở nơi đi, đặc biệt ở nông thôn, vào thời điểm thu hoạch mùa màng; làm nảy sinh và gia tăng các vấn đề xã hội phức tạp; gây khó khăn trong việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; tạo sức ép trong việc cung ứng các dịch vụ và quản lý trật tự xã hội ở nơi đến.

Mạng lưới liên kết xã hội và quan hệ tộc người trong quá trình di chuyển hầu hết được nghiên cứu và luận giải dưới góc độ Xã hội học như: “*Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư*” của Đặng Nguyên Anh (1998); “*Động lực di dân nội địa ở Việt Nam*” của Phillip Guest (1998); “*Vốn xã hội: nguồn gốc và những sự áp dụng của nó trong xã hội hiện đại*” của Alejandro Portes (2003)... Những công trình này chỉ ra sự liên kết xã hội của người di cư có vai trò quan trọng trong quyết định di chuyển, lựa chọn nơi chuyển đến, loại hình di chuyển, quá trình định cư và thích ứng bởi vì “mạng lưới xã hội góp phần làm giảm chi phí di cư, tìm kiếm việc làm cũng như thúc đẩy sự hội nhập của người di cư trên địa bàn nhập cư” (Đặng Nguyên Anh, 1998b, tr.22). Chính sự trợ giúp của mạng lưới xã hội (bao gồm quan hệ gia đình, họ hàng, người thân, bạn bè) góp phần giảm bớt rủi ro và bất trắc của cuộc sống tại nơi ở mới.

Nhóm nghiên cứu các chính sách và giải pháp điều tiết tác động của người nhập cư có Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “*Một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý di dân tự do đến Hà Nội*” của Hoàng Văn Chúc và Đinh Thị Minh Tuyết (2003), “*Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi*” của Đặng Nguyên Anh

(2006), “*Vấn đề di dân trong quá trình đô thị hóa – Từ lý luận đến chính sách định hướng*” của Trương Bá Thanh, Đào Hữu Hòa (2010), “*Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn - thành thị ở Việt Nam hiện nay*” của Mai Ngọc Cường (2013) ... Các nghiên cứu này hầu hết cho rằng để quản lý tốt hơn vấn đề di cư tự do cần phải có các giải pháp đối với cả nơi đi và nơi đến. Trong đó, giải pháp đầu tư PTNT, giảm bớt sự cách biệt trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng miền, giữa nông thôn và thành thị là giải pháp được cho là cơ bản nhất nhằm hạn chế và điều chỉnh các dòng di cư ở Việt Nam.

Nghiên cứu riêng về vấn đề các dân tộc thiểu số di cư có một số công trình như: “*Di cư của người Hmông từ đổi mới đến nay*” của Đậu Tuấn Nam (2013), “*Di dân của các dân tộc thiểu số những vấn đề đặt ra và giải pháp*” của Nguyễn Đình Tấn (2020). Cuốn “*Di cư của người Hmông từ đổi mới đến nay*” của Đậu Tuấn Nam (2013) phân tích cụ thể nguyên nhân, tác động của tình trạng di cư tự do của người Hmông đến đời sống kinh tế - xã hội, văn hóa, đặc biệt là an ninh quốc phòng và môi trường sinh thái ở miền Tây Thanh Hóa và Nghệ An, chưa trình bày đầy đủ kết quả điều tra về người Hmông trong toàn quốc. Một số vấn đề về người Hmông di cư đến Tây Nguyên được tác giả kế thừa từ những công trình trước đó. Tuy nhiên, những phân tích và số liệu của tác giả cho phép chúng tôi nhận định rằng hầu hết người Hmông di cư tới Tây Nguyên và Lâm Đồng đều có nguồn gốc từ vùng rừng núi Bắc Bộ, số người từ miền Tây tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An di cư vào Tây Nguyên rất ít (chỉ chiếm 7,46% số hộ và gần 7% số khẩu) (Đậu Tuấn Nam, 2013, tr.46). Cuốn “*Di dân của các dân tộc thiểu số những vấn đề đặt ra và giải pháp*” của Nguyễn Đình Tấn (2020) là kết quả dựa trên sự phân tích dữ liệu khảo sát và nghiên cứu xã hội học của hai cuộc Điều tra di dân nội địa quốc gia năm 2004 và 2015. Từ nguồn dữ liệu này, tác giả so sánh tương quan giữa di dân người Kinh và các dân tộc thiểu số, giữa các dân tộc thiểu số các vùng miền, giữa di dân nội địa và xuyên biên giới. Ngoài ra, để thực hiện đề tài, tác giả và cộng sự đã tiến hành triển khai nghiên cứu thực địa di dân các dân tộc thiểu số theo phương pháp chọn mẫu ở 40 xã ở 20 huyện trên địa bàn 10 tỉnh: Lạng Sơn, Hà Giang, Sơn La, Nghệ An, Kon Tum, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Dương, Sóc Trăng, An Giang. Như vậy, đây là một đề tài nghiên cứu trên địa bàn di cư rộng lớn, vấn đề dân tộc thiểu số phía Bắc di cư vào Tây Nguyên được đề cập dưới góc độ so sánh các số liệu tương quan nói chung. Tuy nhiên, những số liệu và luận điểm của tác giả là những tài liệu quan trọng giúp chúng tôi có cái nhìn tổng quan về di dân các tộc người thiểu số ở Việt Nam.

Từ những kết quả nghiên cứu về di dân ở Việt Nam như đã kể trên cho thấy:

Thứ nhất, các nghiên cứu về di dân được chú trọng tiếp cận và luận giải chủ yếu dưới góc độ kinh tế, xã hội. Trong lý giải nguyên nhân di dân, phần lớn các công trình nghiên cứu thực nghiệm đều dựa trên lý thuyết về “lực hút – lực đẩy” và được lý giải dưới các góc độ nguyên nhân về kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó nhấn mạnh về kinh tế.

Thứ hai, phương pháp nghiên cứu về di dân của các công trình trên vẫn chủ yếu là phương pháp định lượng và phương pháp so sánh. Từ những số liệu điều tra theo Xã hội học, Kinh tế học, các nghiên cứu về di dân đều hướng tới việc làm rõ các vấn đề xã hội, các hiện tượng xã hội của quá trình di dân, từ đó tìm kiếm và đề xuất các biện pháp quản lý xã hội về quá trình di dân. Kết quả nghiên cứu này thường có độ tin cậy cao.

Thứ ba, từ những khuynh hướng trên cho thấy, các nghiên cứu di cư thường được đặt trong bối cảnh di cư của Việt Nam như nông thôn – đô thị, di cư mùa vụ - đặc trưng của các thành phố lớn ở Việt Nam hiện nay. Điều này hoàn toàn khác biệt với Lâm Đồng là di cư nông thôn – nông thôn và di cư gắn liền với định cư ở nơi đến.

❖ Nghiên cứu về di dân ở Tây Nguyên và Lâm Đồng

Ở Tây Nguyên (đặc biệt là Đắk Lắk, Lâm Đồng), từ khi thực hiện chính sách xây dựng vùng kinh tế mới trên toàn quốc từ sau năm 1975, các chương trình di chuyển lao động từ các tỉnh đồng bằng phía Bắc đã tạo ra các luồng di dân mạnh mẽ tới khu vực này. Do đó, vấn đề di dân ở Tây Nguyên cũng là vấn đề được nhiều học giả như: Bé Viết Đăng, Lê Duy Đại, Ngô Đức Thịnh, Đặng Nguyên Anh, Phan An, Bùi Minh Đạo, Lê Hồng Lý, Nguyễn Duy Thụy... quan tâm nghiên cứu.

Nghiên cứu về di dân thông qua nghiên cứu thành phần, đặc điểm dân cư, dân số, lao động và sự phân bố lao động đã được nhiều tác giả quan tâm. Bài viết “*Những vấn đề đặt ra xung quanh việc bổ sung thêm lao động để phát triển kinh tế xã hội ở Tây Nguyên hiện nay*” của Lê Duy Đại (1983) đã phân tích vấn đề tiếp nhận lao động ngoại tỉnh và giãn dân nội tỉnh ở Tây Nguyên. Trong đó, ở Lâm Đồng, thực hiện chính sách giãn dân nội tỉnh, đã chuyển được 354 hộ với 1.944 người từ xã Tùng Nghĩa (nay là thị trấn Liên Nghĩa) (huyện Đức Trọng) tới các điểm kinh tế mới ở Tân Hội, N’Thôn Hạ, Đình Văn... (tr.35). Đây cũng là một vấn đề mà chúng tôi quan tâm và luận giải trong luận án này. Lê Duy Đại cũng có bài viết “*Những đặc điểm về dân cư Tây Nguyên*” (1984) đề cập tới số lượng các dân tộc thiểu số phía Bắc (Thái, Tày, Nùng, Mường...) ở Tây Nguyên vào giữa thập niên 1980 là 22.761 người, chiếm 1,54% dân số (tr.62). Đối với Lâm Đồng, tác giả

chỉ đề cập đến người Cơ-ho, người Mạ. Bài viết “*Một số vấn đề về dân cư và lao động nữ các dân tộc ở các tỉnh Tây Nguyên*” của Lê Duy Đại và Ngô Đức Thịnh (1987) đã đề cập đến số lượng lao động nữ đến Lâm Đồng vào thời điểm này từ hầu khắp các tỉnh trong toàn quốc, thuộc nhiều thành phần dân tộc từ các vùng khác nhau, trong đó có 12.574 người đến từ các tỉnh miền núi (tr.62). Cuốn “*Thực trạng phát triển Tây Nguyên và một số vấn đề phát triển bền vững*” của Bùi Minh Đạo (2011) viết về di dân và di dân tự do là một trong số các vấn đề quan trọng của thực trạng phát triển xã hội, là nguyên nhân của việc tăng dân số cơ học ở khu vực này. Tác giả cũng giới thiệu về văn hóa truyền thống của người Tày, Nùng, Hmông, Dao và phân tích sơ lược sự biến đổi văn hóa của các dân tộc thiểu số mới đến. Bài viết “*Người Việt ở Tây Nguyên: Lược sử hình thành và quan hệ tộc người*” của Phan An (2014) đã đề cập đến mối quan hệ tộc người giữa người Kinh/Việt với các tộc người tại chỗ và với các dân tộc thiểu số ở phía Bắc di cư. Sự chung sống giữa các cộng đồng này dẫn đến sự giao lưu văn hóa, tình trạng hôn nhân đa tộc người nhưng cũng tiềm ẩn sự xung đột, va chạm. Đây là nhóm công trình nghiên cứu về di dân được luận giải dưới góc độ là những thành phần dân cư có mặt ở Tây Nguyên. Di dân đến Tây Nguyên đều được nhận định là thành phần lao động quan trọng đóng góp cho sự phát triển của khu vực này.

Nhóm nghiên cứu về tác động của di dân về kinh tế - xã hội và trong quan hệ tộc người giữa nhóm người di cư và các dân tộc thiểu số tại chỗ gồm một số tác giả như: Nguyễn Thị Bích Hà, Trương Minh Dục, Trần Hồng Hạnh, các tác giả là chủ nhiệm các đề tài thuộc chương trình Tây Nguyên 3¹... Luận án tiến sĩ Địa lý “*Phân tích thực trạng di dân đến Đắk Lắk và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế - xã hội*” của Nguyễn Thị Bích Hà (2002) phân tích sự ảnh hưởng của di dân nói chung (bao gồm di dân theo kế hoạch và di dân tự do) đến kinh tế - xã hội Đắk Lắk từ năm 1976 đến thời điểm nghiên cứu. Tuy công trình tập trung nghiên cứu về di dân và tác động của nó ở địa bàn Đắk Lắk nhưng cũng là cơ sở cho những đối sánh trong luận án này. Bài viết “*Tác động của di dân đến sự phát triển nguồn lực lao động các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*” của Trương Minh Dục (2008) đề cập đến số lượng các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư tự do đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 1990 là 22.000 người, cư trú xen ghép vào các làng dân tộc tại chỗ hay các làng kinh tế mới của các huyện Đạ Tẻh, Đạ Huoai, Di Linh, Bảo Lâm...

¹ Chương trình Tây Nguyên 3 là chương trình trọng điểm cấp Nhà nước có tên chính thức là “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015” do Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam chủ trì.

(tr.62). Ngoài ra, tác giả khái lược một số nguyên nhân di cư và tác động của nó đối với Tây Nguyên. Bài viết “*Di cư và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên*” của Trần Hồng Hạnh (2014) nhận định về thành phần di dân chủ yếu ở Lâm Đồng từ năm 2005 đến năm 2014 không phải các dân tộc thiểu số mà chủ yếu là người Kinh. Đây là một nhận định được kế thừa trong luận án này. Đề tài “*Dân số và di dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên*” do Đặng Nguyên Anh làm chủ nhiệm (2014) phân loại di dân tự do ở Tây Nguyên thành 3 nhóm gồm: nhóm hộ người Kinh khá giả có vốn tích lũy từ nơi ra đi, nhóm hộ người Kinh ít vốn đến Tây Nguyên chủ yếu dựa vào việc làm thuê và nhóm hộ các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Tây nguyên với mục đích chủ yếu là tìm nơi đất tốt để lập nghiệp. Nội dung đề tài cũng đề cập đến số lượng các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng giai đoạn 2005 – 2010 ở trang 108. Đề tài “*Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*” do Phạm Quang Hoan làm chủ nhiệm (2015) phân tích quan hệ tộc người Kinh với các tộc người thiểu số, quan hệ giữa các tộc người thiểu số di cư và các tộc người tại chỗ ở Tây Nguyên. Đó là sự những tác động hai chiều, cả tích cực và tiêu cực, đến sự phát triển của cộng đồng có dân di cư và sự phát triển chung của Tây Nguyên. Để thực hiện đề tài, tác giả và các cộng sự đã tiến hành điền dã và điều tra xã hội học ở 5 tỉnh Tây Nguyên, trong đó, ở Lâm Đồng, mẫu điều tra chủ yếu là người Cơ-ho, Mạ, Chu-ru, chỉ có 62 mẫu về người Thái và 01 mẫu về người Tày (tr.8). Đề tài “*Vai trò của văn hóa và lối sống trong phát triển bền vững Tây Nguyên*” do Lê Hồng Lý làm chủ nhiệm (2015) cho rằng bức tranh dân cư Tây Nguyên có 3 nhóm chính: các dân tộc thiểu số tại chỗ, người Kinh và các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư. Trong đó, tác giả giới thiệu về các dân tộc thiểu số miền Bắc như là một thành phần trong cộng đồng dân cư Tây Nguyên và nhận định rằng di cư tự do của các tộc người này được xem là đã thay đổi cơ bản cơ cấu thành phần dân tộc ở Tây Nguyên (tr.22). Trên cơ sở phân tích những tác động trong việc thay đổi văn hóa và lối sống cổ truyền của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, tác giả cho rằng việc thực hành văn hóa theo người Kinh trở thành xu thế quan trọng trong đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số nơi đây. Đây là luận điểm mà chúng tôi tiếp thu trong luận án. Những công trình này tập trung nghiên cứu các tác động của di dân người Kinh trên cả hai phương diện tích cực và hạn chế. Sự đóng góp nổi bật của di dân, đặc biệt là di dân người Kinh, đối với Tây Nguyên là sự bổ sung nguồn lao động cho sự phát triển về kinh tế - xã hội, cũng như làm đa dạng thêm sắc màu văn hóa ở khu vực này. Tuy nhiên, về mặt hạn chế, di dân đã gây

ra sức ép đối với tài nguyên, môi trường cho Tây Nguyên, tạo những “xung đột” về lợi ích giữa nhóm di dân và người dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên. Trong sự tương tác này, nhóm tộc người tại chỗ bị “thiệt thòi” hơn về lợi ích kinh tế, đặc biệt là vấn đề đất đai và dẫn đến sự mờ nhạt về bản sắc văn hóa (Phạm Quang Hoan, 2015, tr.104 – 113).

Nhóm nghiên cứu về di cư là các tộc người thiểu số phía Bắc đến Tây Nguyên có các tác giả quan tâm như: Nguyễn Bá Thủy, Đào Thanh Thái, Võ Thị Mai Phương, Nguyễn Duy Thụy... Trong đó, Nguyễn Bá Thủy là một tác giả nổi bật khi công bố một số công trình về vấn đề này ở địa bàn Đắk Lắk. Trong bài viết “*Vài nét về thực trạng di cư tự do của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*” (1998), tác giả chỉ giới thiệu hết sức sơ lược các số liệu về các dân tộc thiểu số di cư đến Tây Nguyên và Lâm Đồng trong giai đoạn 1986 – 1995 mà chưa đưa ra các luận giải. Bài viết “*Một số biến đổi trong sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số di cư tự do từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đắk Lắk*” (2002) đã phân tích những thay đổi trong hoạt động kinh tế của người Tày, Nùng, Hmông, Dao ở Đắk Lắk bao gồm các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi và nghề thủ công. Qua những phân tích của tác giả, có thể thấy các dân tộc thiểu số ở Cao Bằng, Lạng Sơn di cư vào Đắk Lắk đã nhanh chóng thích ứng với cuộc sống mới và có nhiều thay đổi về sản xuất. Tuy có sự tương đồng nhất định với cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng vì ở cùng khu vực địa lý nhưng do điều kiện cụ thể của từng địa phương mà mức độ và cách thức thay đổi khác nhau. Toàn bộ kết quả nghiên cứu của Nguyễn Bá Thủy được thể hiện trong luận án Tiến sĩ “*Di dân tự do của các dân tộc Tày, Nùng, Hmông, Dao từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đắk Lắk giai đoạn 1986 – 2000*” năm 2003 tại Viện Dân tộc học. Đây là công trình công phu làm rõ thực trạng và những tác động của di dân tự do các tộc người thiểu số từ miền núi phía Bắc tới sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của Đắk Lắk. Những luận điểm của tác giả là cơ sở để chúng tôi có thể so sánh và góp phần củng cố cho những nhận định về quá trình di cư tự do của các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng. Di cư tự do của từng dân tộc cụ thể cũng được các tác giả nghiên cứu như: Đào Thanh Thái với “*Di cư và tác động của di cư đến đời sống của người Dao tỉnh Đắk Lắk*” (2015), Võ Thị Mai Phương với “*Di cư tự do của người Hmông ở Đắk Lắk (thực trạng và những vấn đề đặt ra)*” (2016)... Trong các nghiên cứu này, các tác giả tập trung phân tích thực trạng di cư của từng dân tộc và tác động của nó đến địa bàn Đắk Lắk. Trong nhóm nghiên cứu này, đáng chú ý là công trình “*Di cư của các dân tộc thiểu số đến Tây Nguyên từ năm 1975 đến năm 2015*” (2016) của Nguyễn Duy Thụy. Trong

nội dung nghiên cứu, tác giả trình bày thực trạng di dân của các dân tộc thiểu số đến các tỉnh Tây Nguyên, đồng thời nêu các nguyên nhân di cư và trình bày các số liệu về đời sống của cộng đồng này ở vùng đất mới. Trong đó, tác giả chia quá trình di dân đến khu vực này làm 3 giai đoạn: 1975 – 1996, 1997 – 2004, 2005 – 2015. Luận điểm này được chúng tôi cân nhắc, đối chiếu để làm căn cứ về quá trình di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng. Từ kết quả nghiên cứu, công trình cũng đề xuất những giải pháp nhằm giải quyết vấn đề di cư tự do của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Trên cơ sở nghiên cứu, tác giả đã phác họa bức tranh tổng thể của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Tây Nguyên tuy nhiên diễn biến cụ thể của từng địa phương chưa thực sự được phác họa một cách rõ nét. Về vấn đề di cư ở Lâm Đồng, tác giả trình bày từ trang 124 đến trang 128 và chú trọng đến di dân Hmông ở địa bàn huyện Đam Rông – là nơi tác giả chọn điền dã ở Lâm Đồng. Do đó, kết quả nghiên cứu chưa lột tả được hết bức tranh di dân ở địa phương này. Tuy nhiên, đây là một tài liệu quan trọng để chúng tôi có cái nhìn tổng quan về luồng di cư tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc ở khắp Tây Nguyên, là cơ sở để chúng tôi đưa ra những luận giải trong so sánh di cư tự do của các tộc người này ở Lâm Đồng với các tỉnh khác.

Về đời sống của các dân tộc thiểu số di cư đến Tây Nguyên, các nhà nghiên cứu tỏ ra đặc biệt quan tâm đến người Hmông. Có thể kể tới một số tác giả như: Nguyễn Văn Minh với bài viết *“Một số vấn đề về đạo Tin Lành trong cộng đồng người Hmông di cư tự do vào Tây Nguyên hiện nay”* (2010), Mai Văn Dũng với Luận văn Thạc sĩ ngành Lịch sử Việt Nam *“Người Hmông ở Đắk Nông”* (2012), Võ Thị Mai Phương chủ biên cuốn *“Biến đổi văn hóa tinh thần của người Hmông di cư vào Đắk Lắk”* (2017), Phạm Văn Dương và Vũ Thị Hà với *“Tác động của đạo Tin Lành đối với người Mông di cư ở Đắk Lắk”* (2017), Nguyễn Thị Thu với bài viết *“Canh tác nương rẫy của người Hmông di cư ở Đắk Lắk (Nghiên cứu trường hợp thôn Yang Hăn, xã Cư Drăm, huyện Krông Bông)”* (2014) và *“Tác động của quan hệ tộc người tới sinh kế của người Hmông di cư ở huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk”* (2019), Lê Sỹ Giáo và Lê Phương Thảo với *“Một số đặc điểm của trò chơi dân gian ở người Hmông di cư từ Tây Bắc vào Đắk Lắk”* (2016), Nguyễn Thị Song Hà với *“Tập quán, nghi lễ sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ hiện nay của người H’mông từ Tây Bắc di cư vào Đắk Lắk”* (2016)... Đây là những công trình nghiên cứu dưới góc độ nhân học và thông qua kết quả điền dã. Các tác giả đã đi sâu nghiên cứu các đặc điểm văn hóa truyền thống, đặc biệt nhấn mạnh đến văn hóa tinh thần cùng với

những biến đổi của người Hmông di cư đến Tây Nguyên. Trong quá trình di dân, tác động từ sự thay đổi môi trường sinh sống cùng với một bộ phận người Hmông từ bỏ phong tục tập quán để theo đạo Tin Lành dẫn đến sự biến đổi sâu sắc về đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng này. Luận điểm của những công trình này cũng là cơ sở để tác giả so sánh với các trường hợp người Hmông ở Lâm Đồng.

Ở Lâm Đồng, từ sau năm 1975, việc nghiên cứu về các tộc người di cư được quan tâm hơn. Những công trình nghiên cứu là kết quả của các cách tiếp cận khác nhau.

Tiếp cận dưới góc độ Dân tộc học/nhân học có các công trình sau đây:

Cuốn *“Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng”* do Mạc Đường chủ biên (1983) nghiên cứu các vấn đề của các tộc người khác nhau ở Lâm Đồng, trong đó chủ yếu là các nghiên cứu về người dân tộc tại chỗ. Các dân tộc thiểu số phía Bắc được giới thiệu như là thành phần gia nhập vào cộng đồng dân cư nơi đây từ cuộc di dân sau Hiệp định Genève năm 1954. Dòng di cư trong giai đoạn sau năm 1975 chưa được đề cập tới.

Cuốn *“Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng”* của Ủy ban KHXH Việt Nam phối hợp với UBND tỉnh Lâm Đồng (1989) đề cập đến nhiều vấn đề về kinh tế và xã hội của tỉnh theo Chương trình 48C². Trong đó, vấn đề di dân được trình bày dưới dạng một kết quả nghiên cứu về việc tiếp nhận dân di cư và phân bố lao động – dân cư phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương. Luồng di dân được đề cập tới là di dân kinh tế mới.

Cuốn *“Một số vấn đề về dân số Lâm Đồng”* của tác giả Trần Sỹ Thứ (1992) giới thiệu các kết quả nghiên cứu về động thái dân số, những đặc trưng cơ bản của một số dân tộc thiểu số, số liệu thống kê dân số và dự báo dân số Lâm Đồng đến năm 2000 bằng hai ngôn ngữ Việt và Anh. Vấn đề di dân tự do ở Lâm Đồng được đề cập dưới góc độ số liệu thống kê về dân số. Cuốn *“Dân tộc, dân cư Lâm Đồng”* của Trần Sỹ Thứ (1999) giới thiệu sơ lược các mặt của đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc thiểu số phía Bắc có mặt ở Lâm Đồng như: Nùng, Tày, Thổ, Thái, Mường. Tuy nhiên, những nội dung được trình bày là thông tin chung của các dân tộc thiểu số ở tại các tỉnh phía Bắc. Đời sống của các tộc người này ở Lâm Đồng với những đặc trưng khi thích nghi với hoàn cảnh sống mới chưa được nghiên cứu và đề cập đến. Ngoài ra, tác giả còn dành dung lượng lớn để trình bày về đặc trưng dân số, số liệu và biểu đồ dân số nói chung ở Lâm Đồng.

² Chương trình cấp Nhà nước về nghiên cứu kinh tế - xã hội Tây Nguyên có mã số 48 – 09, sau đổi thành 48C. Đối với Lâm Đồng, Chương trình 48C được tổ chức nghiên cứu đi sâu theo những vấn đề của thực tiễn ở nông thôn.

Cuốn “*Địa chí Lâm Đồng*” của UBND tỉnh Lâm Đồng (2001) đề cập đến những dân tộc thiểu số phía Bắc di cư vào đây gồm các dân tộc chính là Nùng, Tày, Thổ, Thái, Mường. Nội dung chủ yếu trong phần này là mô tả ngắn gọn về đời sống vật chất và tinh thần của các cư dân này, phần di cư chỉ mang tính chất giới thiệu về thời gian đến. Tuy nhiên, phần về người Thổ cần phải bổ sung thêm thông tin để tránh gây nhầm lẫn giữa người Thổ có nguồn gốc từ Nghệ An và người Tày, Nùng tự nhận tộc danh “Thổ” ở thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng di cư vào Lâm Đồng năm 1954.

Các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng cũng trở thành nguồn đề tài hấp dẫn được khai thác trong những luận văn thạc sĩ ở Trường Đại học Đà Lạt với luận văn “*Người Thái ở Lâm Đồng*” của Ngô Thành Vinh (2008), “*Người Hmông ở Lâm Đồng*” của Trần Minh Đức (2010). Các luận văn này được triển khai theo hướng Dân tộc học với kết quả mô tả về đời sống vật chất và tinh thần của những tộc người này với tư cách là một tộc người sinh sống ở một số địa bàn của Lâm Đồng tại thời điểm nghiên cứu.

Tiếp cận dưới góc độ Lịch sử có các công trình sau đây:

Vấn đề di dân của các dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng cũng được tác giả Ngô Xuân Trường đề cập đến trong Luận án Tiến sĩ ngành Lịch sử “*Đảng bộ Lâm Đồng lãnh đạo thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số (1975 – 1995)*” bảo vệ năm 2000 tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Trong luận án, tác giả trình bày về vấn đề di dân của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng như là một bộ phận của chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng. Luận án đã làm rõ hiệu quả của chính sách này đối với các dân tộc thiểu số trong giai đoạn 1975 – 1995. Những nhận định về vấn đề này được chúng tôi kế thừa và lý giải về những yếu tố tác động đến sự chuyển biến về kinh tế, xã hội và văn hóa của các dân tộc thiểu số di cư ở chương 3.

Thành công của chương trình di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng đã trở thành đề tài Luận văn thạc sĩ Lịch sử “*Tìm hiểu vùng kinh tế mới Hà Nội tại Lâm Đồng (1975 – 1987)*” của tác giả Nguyễn Thị Hồng (2011) và Luận văn “*Quá trình di dân và định cư ở Lâm Hà (tỉnh Lâm Đồng)*” của tác giả Hồ Thành Tâm (2012). Hai công trình này nghiên cứu về quá trình ra đời, phát triển vùng kinh tế mới Hà Nội tại Lâm Đồng dẫn tới sự thành lập huyện Lâm Hà gắn với người Kinh di cư. Đây là một mảnh ghép trong bức tranh lớn là hiện tượng di dân đến Lâm Đồng từ sau năm 1975. Từ một đơn vị hành chính được thiết lập do thành công của chương trình di dân xây dựng

vùng kinh tế mới, Lâm Hà đã trở thành một trong những điểm thu hút người nhập cư mạnh của tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn sau.

Luận án tiến sĩ: *“Quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng người Việt ở Đà Lạt từ đầu thế kỷ XX đến nay”* của tác giả Lê Thị Nhuận bảo vệ năm 2018 tại Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội là công trình nghiên cứu chuyên sâu về người Kinh di cư đến Đà Lạt – thành phố trung tâm của tỉnh Lâm Đồng. Luận án trình bày vấn đề di cư của người Kinh (trong nội dung luận án, tác giả dùng danh từ “người Việt”) đến Đà Lạt theo các mốc thời gian gắn liền với quá trình phát triển của đô thị này và sự thích ứng trong từng giai đoạn của họ tại vùng đất mới. Một số luận giải về di cư và thích ứng của di dân sẽ được chúng tôi tham khảo trong luận án này.

Tiếp cận dưới góc độ Xã hội học có các nhóm công trình sau đây:

Luận văn thạc sĩ *“Sự hội nhập của dân di cư tự do ở huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng hiện nay”* của Vũ Thị Thùy Dung (2009) nghiên cứu trên một số địa bàn cụ thể là thôn 1, 6 và 10 của xã Tân Thanh của huyện Lâm Hà. Đối tượng nghiên cứu của luận văn là người di cư tự do nói chung bao gồm cả người Kinh và các dân tộc thiểu số phía Bắc. Sự hội nhập của di dân ở các địa bàn trên được thể hiện qua kết quả của phân tích định lượng về mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Báo cáo: *“Tác động của di dân tự phát đến kinh tế - xã hội các cộng đồng bản địa tỉnh Lâm Đồng”* là kết quả đề tài nghiên cứu khoa học do UBND tỉnh Lâm Đồng chủ trì năm 2015. Đây là một trong số ít công trình chuyên sâu về vấn đề di dân tự do và những tác động của nó đến Lâm Đồng. Nội dung của công trình này được hoàn thành trên cơ sở phương pháp định lượng và chủ yếu trình bày sự tác động của di dân tự do người Kinh đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Lâm Đồng. Tuy nhiên, phần lớn kết quả là việc trình bày số liệu đã được xử lý thông qua các phiếu khảo sát, phần phân tích khá sơ sài.

Nhìn chung, việc nghiên cứu về di dân ở Tây Nguyên và Lâm Đồng cũng đạt được những thành tựu với một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, phần lớn là những công trình nghiên cứu về luồng di cư người Kinh. Đây là dòng di dân có quy mô lớn, tốc độ cao và là động lực chính cho sự phát triển của kinh tế - xã hội Tây Nguyên nhưng đồng thời cũng tạo ra những hệ quả đối với tài nguyên, môi trường và quan hệ tộc người ở vùng đất này.

Thứ hai, số lượng những công trình chuyên khảo nghiên cứu về các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Tây Nguyên còn khá khiêm tốn, chủ yếu nằm trong các công trình nghiên

cứu về các tộc người tại chỗ ở Trường Sơn – Tây Nguyên.

Thứ ba, một số bài viết và các công trình về các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Tây Nguyên phần lớn tập trung vào tỉnh Đắk Lắk. Ở Lâm Đồng, các công trình nghiên cứu các dân tộc thiểu số phía Bắc phần lớn không đề cập đến vấn đề di cư do đó chưa chỉ ra được sự thích ứng của các dân tộc thiểu số phía Bắc tại quê hương mới, nhất là sự tác động của các cộng đồng người này trên các phương diện kinh tế - xã hội của Lâm Đồng.

Thứ tư, một số công trình dưới dạng Luận văn thạc sỹ là những kết quả nghiên cứu ban đầu về một số tộc người thiểu số phía Bắc cụ thể ở Lâm Đồng. Đây là những thành tựu dựa trên cách tiếp cận Dân tộc học với phương pháp nghiên cứu chủ yếu là điền dã dân tộc học. Nội dung nghiên cứu chủ yếu trình bày dưới dạng mô tả về cộng đồng dân cư ở một địa bàn cụ thể. Vì vậy, bức tranh toàn cảnh về lịch sử di cư và đời sống của dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng chưa được phác họa một cách toàn diện.

1.1.2. Những vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu

Nhìn chung, số lượng các công trình nghiên cứu về di dân đã được công bố khá phong phú. Thông qua việc tiếp cận các công trình nghiên cứu có liên quan đến quá trình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc vào Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015, tác giả luận án rút ra một số nhận xét sau:

Một là, đã có nhiều công trình nghiên cứu về hiện tượng di dân đến Tây Nguyên từ sau năm 1975. Đây chính là các tài liệu cơ sở cho sự hiểu biết và nghiên cứu tiếp theo. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu về dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng chưa nhiều. Trong quá trình tiếp cận và xử lý tài liệu phục vụ luận án, tác giả chưa tiếp cận một công trình nào mang tính chuyên khảo về quá trình di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ sau giải phóng miền Nam đến năm 2015.

Hai là, khi nghiên cứu về di dân ở Tây Nguyên và Lâm Đồng, phần lớn các nhà nghiên cứu tập trung vào người Kinh. Đây là lực lượng lao động chủ đạo bổ sung cho việc phát triển kinh tế - xã hội ở một vùng giàu tiềm năng như Tây Nguyên. Những công trình nghiên cứu về di dân của người Kinh tuy nằm ngoài trọng tâm nghiên cứu của đề tài nhưng cũng là nguồn tư liệu cung cấp một số thông tin cần thiết cho luận án.

Ba là, về cách tiếp cận, các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng đã được nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau nhưng những kết quả nghiên cứu chủ yếu lại thể hiện thông qua cách tiếp cận Dân tộc học/Nhân học. Với mỗi tộc người được trình bày trong các công trình nghiên cứu, phần văn hóa đều chiếm dung lượng lớn. Việc trình bày của

các công trình thường theo lối khảo tả. Mặt khác, khi thực hiện nghiên cứu, hầu hết các tác giả chỉ sử dụng phương pháp điền dã, số liệu điều tra tương đối ít.

Bốn là, khi đề cập về quá trình di dân, các công trình lại tập trung vào tác động của vấn đề này trong mối quan hệ tộc người bằng những kết quả nghiên cứu định lượng. Tuy vậy, các công trình này chủ yếu đưa ra các số liệu đã được xử lý mà thiếu vắng phân luận giải.

Năm là, phần lớn các công trình nghiên cứu về di dân tự do các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đều đề xuất các biện pháp tập trung vào giải quyết tình trạng này. Tuy nhiên, từ năm 2005 đến năm 2015, luồng di dân này đã lắng xuống. Do đó, những giải pháp về hạn chế vấn đề này không còn mang tính thời sự.

Như vậy, nghiên cứu về các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng cũng đã được công bố trong một số công trình, tuy nhiên chỉ dừng lại ở đời sống văn hóa, tác động trong mối quan hệ tộc người. Tiếp cận quá trình di dân của các tộc người này cùng với những tác động của nó dưới góc độ Lịch sử vẫn chưa có công trình khoa học nào mang tính chuyên sâu.

Từ việc tiếp thu, kế thừa những thành quả của các nhà nghiên cứu đi trước, tác giả luận án xác định tập trung giải quyết các vấn đề sau:

Từ sau năm 1986, đặc biệt là giai đoạn 1990 – 2004, luồng di cư tự do các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng với tốc độ mạnh, quy mô lớn do lợi ích kinh tế từ cây cà phê cũng như sự tăng trưởng về kinh tế và đời sống xã hội. Mục đích của các luồng di dân này khi đến Lâm Đồng là tìm nơi lập nghiệp; điểm đến là nơi có đất để sản xuất nông nghiệp và đất có rừng. Do đó, hướng di chuyển của họ là những địa bàn còn quỹ đất và rừng như Cát Tiên, Đạ Tẻh, Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà, Đam Rông.

Do điều kiện tự nhiên và xã hội ở vùng đất mới, các mặt đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng có nhiều chuyển biến so với quê cũ. Đó là thuộc tính năng động của người di cư trong thích nghi với hoàn cảnh ở nơi định cư.

Các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là vấn đề kinh tế và môi trường sống. Nhờ ưu thế về đất đai sản xuất nông nghiệp và khí hậu ôn hòa, Lâm Đồng trở thành điểm đến hấp dẫn cho người di cư. Bên cạnh đó, vấn đề di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc cũng có những tác động nhất định đến nhiều khía cạnh của kinh tế - xã hội Lâm Đồng.

Hầu hết các dân tộc thiểu số di cư tới Lâm Đồng là cư dân thuần nông, phụ thuộc

vào sản xuất nông nghiệp, dưới tác động của quy luật kinh tế hàng hóa nên đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, cần có các biện pháp để nâng cao đời sống cho người dân, hạn chế tình trạng tái di cư tự do, đặc biệt đối với người dân có cư trú rải rác ở vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh.

1.2. Một số vấn đề lý thuyết

1.2.1. Khái niệm và thuật ngữ

1.2.1.1. Các khái niệm

- *Di dân (Migration)*: có hai khái niệm thường dùng trong luận án là “di dân” (*migration*) và “di cư” (*migrate*). Trên thực tế, phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng không có sự khác biệt rõ ràng giữa hai khái niệm này. Theo Liên Hợp quốc, “di dân” hay “di cư” là hình thái di chuyển không gian từ một đơn vị hành chính này đến một đơn vị hành chính khác, kèm theo sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên của con người (Dẫn theo Đặng Nguyên Anh, 2015, tr.29). Đặng Nguyên Anh cũng cho rằng hai khái niệm này là trùng lặp khi định nghĩa tương tự nhau theo hai nghĩa rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng, di cư/di dân là sự chuyển dịch bất kỳ của con người trong không gian và thời gian nhất định, kèm theo thay đổi nơi cư trú tạm thời hay vĩnh viễn; theo nghĩa hẹp là sự di chuyển dân cư từ một đơn vị lãnh thổ này đến một lãnh thổ khác, nhằm thiết lập nơi cư trú mới, trong một khoảng thời gian nhất định (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr.36).

Trong khi đó, Hoàng Văn Chức cho rằng di cư không chỉ là hành động của con người mà còn là của động vật trong tự nhiên khi định nghĩa di cư theo hai nghĩa, nghĩa thứ nhất là hiện tượng di chuyển để mưu sinh của bầy đàn khi chuyển mùa, nghĩa thứ hai là hiện tượng người dân dịch chuyển từ nơi này đến nơi khác để sinh sống, nghĩa thứ hai được hiểu đồng nghĩa với di dân (Hoàng Văn Chức, 2004, tr.11-12).

Đình Quang Hà khi nghiên cứu về hai khái niệm “di cư” và “di dân” đã cho rằng hai thuật ngữ này đều phản ánh sự chuyển dịch dân cư diễn ra trong không gian và thời gian cụ thể, vì thế có thể sử dụng một trong hai thuật ngữ, tùy theo khung cảnh. Tuy nhiên, trong luận án của mình, Đình Quang Hà sử dụng khái niệm di dân. Tác giả cho rằng di dân là khái niệm để chỉ trạng thái chuyển dịch dân số từ nơi này sang nơi khác, từ đơn vị hành chính này sang đơn vị hành chính khác, từ khu vực này sang khu vực khác, từ quốc gia này sang quốc gia khác; thời gian định cư tùy theo mục đích di dân (Đình Quang Hà, 2014, tr.39).

Theo Nguyễn Duy Thụy, không phải bất kỳ sự dịch chuyển nào của dân cũng là di

dân, mà di dân là sự di chuyển của dân cư ra khỏi biên giới đất nước hay ra khỏi lãnh thổ hành chính mà họ đang cư trú gắn với việc thay đổi chỗ ở của họ. Khái niệm di cư còn gắn với hai khái niệm *xuất cư* và *nhập cư* (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.72).

Trong luận án này, hai thuật ngữ “di cư” và “di dân” đều được sử dụng cho phù hợp với từng ngữ cảnh; tuy nhiên, thực chất của vấn đề ở đây chính là “di dân”. Bởi việc di chuyển đến Lâm Đồng của các dân tộc thiểu số phía Bắc không chỉ đơn thuần là chuyển dịch nơi sinh sống mà còn là quá trình định cư và thích ứng lâu dài với môi trường tự nhiên và xã hội ở vùng đất này. Trong công trình này, tác giả không nghiên cứu về các trường hợp di dân tạm thời như người đến làm ăn ở Lâm Đồng trong một thời gian ngắn theo kiểu mùa vụ.

Theo Đinh Quang Hà, thuật ngữ “di dân” sẽ có những tên gọi khác nhau như *tản cư*, *di tản*, *di dân tái định cư*, *du cư*, *di dân đi vùng kinh tế mới* tùy theo hoàn cảnh cụ thể. *Tản cư* là việc thay đổi chỗ ở đến nơi an toàn hơn trong chiến tranh hay trong trường hợp có thiên tai. *Di tản* là trường hợp phải chạy trốn đến nơi khác để thoát hoàn cảnh nguy hiểm bởi một quyền lực tại nơi đang ở. *Di dân tái định cư* là trường hợp phải di chuyển dân đến nơi ở mới để nhằm xây dựng các công trình công nghiệp hoặc thủy lợi. *Du cư* là tập quán thường xuyên dịch chuyển chỗ ở để tìm khu vực canh tác mới của một số tộc người. *Di dân đi vùng kinh tế mới* là sự chuyển dịch dân số từ đô thị, đồng bằng lên các tỉnh miền núi đất rộng người thưa ở Việt Nam từ sau năm 1975. Thuật ngữ “di dân” được sử dụng trong luận án này phần lớn không nằm trong những hoàn cảnh nói trên. Tuy nhiên, dù được tồn tại dưới nhiều tên gọi khác nhau nhưng dấu hiệu cốt lõi của di dân là sự chuyển dịch dân số, diễn ra trong không gian và thời gian xác định. Không gian của di dân là nơi đi - nơi đến. Thời gian của di dân là thời điểm và quãng thời gian diễn ra di dân (Đinh Quang Hà, 2014, tr.39-40).

- *Dân tộc/Tộc người (Ethnic)*: tộc người là một khái niệm có cách hiểu đa dạng, phức tạp và đã có nhiều định nghĩa tộc người của các nhà nghiên cứu thuộc các quốc gia khác nhau như Mỹ, Nga, Canada, Pháp; đồng thời khái niệm này có mối quan hệ với một số khái niệm so sánh như chủng tộc, nhà nước, giai cấp (Nguyễn Công Thảo, 2016, tr.60-66). Dân tộc hay tộc người là một tập đoàn người ổn định dựa trên những mối liên hệ chung về địa vực cư trú, tiếng nói, sinh hoạt kinh tế, các đặc điểm sinh hoạt – văn hóa, tiếng nói, trên cơ sở những mối liên hệ đó, mỗi tộc người có một ý thức về thành phần tộc người và tên gọi riêng của mình (Đặng Nghiêm Vạn, 1998, tr.20). Các tác giả sử dụng

thuật ngữ “dân tộc” tương tự như “tộc người”. Trong các văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam, thuật ngữ “dân tộc” vẫn được sử dụng chính thức với nghĩa “tộc người”. Tuy nhiên theo một số nhà nghiên cứu, thuật ngữ này trên thực tiễn dễ gây nhầm lẫn giữa nghĩa là một “tộc người” (*Ethnicity/Ethnic Group*) và ý nghĩa là “cộng đồng quốc gia – dân tộc” (*Nation*). Trong đó, đặc trưng cơ bản của tộc người là cộng đồng dân cư tự nhiên và tình cảm tộc người là sức mạnh lớn nhất cho cố kết tộc người, còn đặc trưng cơ bản của quốc gia – dân tộc là một cộng đồng kiến tạo, có sự tác động mạnh mẽ của sự quản lý của Nhà nước (Vương Xuân Tình, 2016, tr.3). Nguyễn Công Thảo cho rằng cách dùng chung nhất vẫn là “tộc người” (Nguyễn Công Thảo, 2016, tr.70). Trong các tiêu chí để xác định thành phần tộc người, ý thức tự giác tộc người được cho là tiêu chí quan trọng nhất. Đó là ý thức tự coi mình thuộc về một tộc người nhất định được thể hiện qua nhiều yếu tố: sử dụng tên gọi dân tộc chung, ý niệm về nguồn gốc tộc người, tuân thủ theo những phong tục, tập quán lối sống của tộc người (Đặng Nghiêm Vạn, 1998, tr.31). Trong luận án, tác giả sử dụng cả hai thuật ngữ “dân tộc” và “tộc người” với nghĩa chỉ một cộng đồng dân cư có cùng ý thức tự giác tộc người.

- *Dân tộc thiểu số*: Mục 2 và 3, Điều 4 trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc xác định: “*Dân tộc thiểu số*” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; và “*Dân tộc đa số*” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số cả nước, theo điều tra dân số quốc gia. Như vậy, ở Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số và 1 dân tộc đa số là người Kinh. Tuy nhiên, theo bình luận của các nhà khoa học thì khái niệm này được xác định chủ yếu “chỉ dựa trên cơ sở dân số học” (Vương Xuân Tình, 2018, tr.693).

1.2.1.2. Một số thuật ngữ

- *Xuất cư, nhập cư* là hai yếu tố cấu thành của quá trình di dân. Theo Đặng Nguyên Anh, xuất cư là việc di chuyển nơi cư trú ra khỏi một đơn vị hành chính tạm thời hay vĩnh viễn, thời gian ngắn hoặc dài; nhập cư là sự di chuyển đến một khu vực hoặc đơn vị hành chính khác, thậm chí tại một quốc gia khác (Đặng Nguyên Anh, 2007, tr.139). Trong luận án, thuật ngữ “xuất cư” sẽ được sử dụng để chỉ nơi đi của di dân là các tỉnh thuộc miền núi và trung du phía Bắc, thuật ngữ “nhập cư” sẽ chỉ nơi đến là tỉnh Lâm Đồng.

Theo Đặng Nguyên Anh, có nhiều cách phân loại di dân. Dựa trên tính chất, có di

dân tự nguyện và di dân không tự nguyện (ép buộc). Theo địa bàn nơi đi nơi đến, bao gồm: di dân nông thôn - đô thị, đô thị - nông thôn, nông thôn – nông thôn, đô thị - đô thị. Xét về đặc trưng, có di dân có tổ chức và di dân tự do (di dân không có tổ chức, di dân tự phát). Theo độ dài thời gian cư trú, có di dân ổn định, di dân tạm thời, di dân mùa vụ, di dân con lấc... (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr.39-40).

- *Di dân có tổ chức* là hình thái di chuyển dân cư được thực hiện theo kế hoạch và các chương trình mục tiêu nhất định do Nhà nước chính quyền các cấp vạch ra và tổ chức, chỉ đạo thực hiện với sự tham gia của các tổ chức đoàn thể xã hội (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr.40). Chẳng hạn, sau năm 1975, ở Việt Nam, đã diễn ra việc điều động, tổ chức đưa dân ở một số địa phương đô thị, đồng bằng đến các tỉnh ở Tây Nguyên trong chương trình “xây dựng vùng kinh tế mới”.

- *Di dân tự do (tự phát)* là hình thái di dân tự do mang tính cá nhân do bản thân người di chuyển hoặc bộ phận gia đình quyết định, không phụ thuộc vào kế hoạch và sự hỗ trợ của Nhà nước và các cấp chính quyền (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr.41). Ở Việt Nam, có hiện tượng di dân tự do từ nông thôn chuyển ra các thành phố lớn, khu công nghiệp để làm ăn, sinh sống; các hộ gia đình di dân đến Tây Nguyên từ sau khi chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới chấm dứt... Trong luận án, khái niệm “di dân tự do” để chỉ hiện tượng các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng không theo sự điều động của chính quyền địa phương nơi đi và sự tiếp nhận của chính quyền nơi đến.

1.2.2. Một số lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu

1.2.2.1. Lý thuyết giải thích di dân

Lý thuyết của E.G. Ravestein (1885) là lý thuyết mở đầu cho việc xây dựng các lý thuyết xã hội học về di dân, được phát triển và thể hiện dưới các quy luật di dân có liên quan đến quy mô dân số, mật độ và khoảng cách di dân (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr.45). Ông tìm hiểu và đưa ra được các quy luật cơ bản của di cư trên cơ sở tổng hợp những quan sát quá trình di dân từ nông thôn ra thành thị ở Anh ở những năm 80 của thế kỷ XIX. Nội dung quan trọng nhất trong lý thuyết di dân của E.G. Ravestein là xác định động lực chủ yếu thúc đẩy di dân. Đó chính là yếu tố kinh tế, sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các khu vực của một quốc gia, nhất là giữa nông thôn và đô thị (E.G. Ravestein, 1889, tr.288). Tuy nhiên, ở Lâm Đồng, luồng di dân các dân tộc thiểu số phía Bắc tuy vẫn do động lực kinh tế khó khăn nhưng lại diễn ra theo chiều hướng nông thôn – nông thôn. Ngoài ra, lý thuyết của Ravestein không đề cập đến các yếu tố khác có ảnh hưởng đến quá trình di cư như: văn hóa, lịch sử, tâm lý và những yếu tố con người.

Lý thuyết của Hawley và Lewis được một số nhà nghiên cứu gọi là “*Lý thuyết hai khu vực*” được phát triển dựa trên quy luật di dân của E.G. Ravenstein. Các lý thuyết này đều cho rằng sự chênh lệch về điều kiện sống và lao động giữa hai khu vực đi và đến là động lực thúc đẩy di cư. Hawley (1950) cho rằng việc tìm kiếm đất sản xuất nông nghiệp là nguyên nhân lớn nhất của di cư (dẫn theo Đinh Quang Hà, 2014, tr.55). Áp lực của đất nông nghiệp sẽ trở thành nhân tố “hút” và “đẩy” chủ yếu cho việc di cư từ nơi có mật độ dân số cao đến nơi có mật độ dân số thấp (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr.47). Trong khi đó, A. Lewis cho rằng, khác biệt cơ hội việc làm và mức lương giữa nông thôn và thành thị trong quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá đã khuyến khích di dân từ nông thôn ra thành thị (W.A. Lewis, 1954, tr.139-191). Đối với người di cư tự do là các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng, mục tiêu tìm kiếm đất đai để sản xuất nông nghiệp được đặt lên hàng đầu. Do đó, họ đã không chọn di cư đến các đô thị như Đà Lạt, Bảo Lộc hay các trung tâm huyện lỵ khác.

Lý thuyết di cư của Everetts S. Lee giải thích mô hình di dân dưới tác động của lực “hút – đẩy” của nơi đến và nơi đi. Quyết định di cư dựa trên 4 nhóm yếu tố: nhóm yếu tố gắn với nơi xuất cư (lực đẩy), nhóm yếu tố gắn với nơi nhập cư (lực hút), nhóm những trở ngại trung gian giữa hai địa bàn đi và đến (chi phí vật chất và tinh thần, khoảng cách địa lý...), nhóm những yếu tố mang tính cá nhân thuộc về người di cư (tính tuyến chọn của di cư) (Lee, E. S., 1966, tr.49-50). Các điều kiện kinh tế khó khăn ở nơi đi là “*lực đẩy*” chủ yếu của việc xuất cư bao gồm: điều kiện sống khó khăn, khó kiếm việc làm, thiên tai, dịch bệnh; đất canh tác ít, không có vốn để chuyển đổi ngành nghề đảm bảo cuộc sống; nơi ở cũ bị giải tỏa, di dời; tác động của chính sách điều chuyển lao động của Nhà nước. Trong khi đó, việc cải thiện điều kiện kinh tế của nơi đến là “*lực hút*” quan trọng nhất của việc nhập cư bao gồm: đất đai, tài nguyên, khí hậu, môi trường sống thuận lợi; cơ hội sống thuận lợi, dễ kiếm việc làm, thu nhập cao, có triển vọng cải thiện đời sống; môi trường văn hóa - xã hội tốt (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr.47). Như vậy, lý thuyết “*lực hút – lực đẩy*” của Lee tập trung giải thích động lực di dân là vấn đề lợi ích kinh tế, điều kiện sống. Lý thuyết này sẽ được vận dụng vào luận án trong việc phân tích các động lực di cư tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc, trong đó tập trung phân tích động lực về kinh tế - là nguyên nhân chủ yếu gây ra lực “hút – đẩy”.

Tóm lại, các lý thuyết về di dân đều giải thích động lực di dân từ khu vực nông thôn, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố kinh tế. Ở khu vực nông thôn miền núi phía Bắc,

những điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn như: thiếu đất sản xuất, thu nhập không đảm bảo được cuộc sống đã trở thành “*lực đẩy*” người dân đến những khu vực có việc làm, thu nhập cao hơn, đời sống vật chất và tinh thần tốt hơn. Các lý thuyết trên phần lớn nghiên cứu trường hợp di dân từ nông thôn ra các đô thị để mưu sinh. Ở Lâm Đồng, luồng di dân các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc lại không như vậy. Đây là trường hợp di dân từ nông thôn đến nông thôn, từ miền núi đến miền núi. Khác với các tỉnh miền núi phía Bắc, Lâm Đồng là một địa bàn miền núi đất rộng, người thưa, khí hậu ôn hòa thích hợp cho việc sinh sống và sản xuất. Việc di cư đến đây ngoài mục đích tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp còn do yếu tố tâm lý “*ly hương*” nhưng “*bất ly nông*” và do tập quán, thói quen sản xuất, sinh hoạt ở địa bàn vùng cao của người dân.

1.2.2.2. *Lý thuyết về mạng lưới xã hội (Social network)*

Trong quyết định di cư, ngoài yếu tố lực hút – đẩy về lợi ích kinh tế, còn phải kể tới sự ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa – xã hội, trong đó có mạng lưới xã hội. Mạng lưới xã hội là một tập hợp liên kết giữa các cá nhân hay giữa các nhóm dân cư nhất định (Đặng Nguyên Anh, 1998, tr.16). Các nghiên cứu sâu hơn về xã hội học cho rằng các mạng lưới xã hội bao gồm các quan hệ đan chéo chằng chịt từ quan hệ gia đình, thân tộc, bè bạn, láng giềng cho đến các quan hệ trong tổ chức, đoàn thể, hiệp hội, tầng lớp, đảng phái, nghề nghiệp (Lê Đình Tấn, 2005, tr.66). Nội dung chính của mạng lưới xã hội là gắn với con người và sự tương tác của con người. Từ đó, mạng lưới xã hội là phức hợp quan hệ xã hội của con người trong xã hội; đa dạng, nhiều tầng, đan cài vào nhau từ quan hệ trong gia đình, nhóm xã hội đến các tổ chức và đoàn thể xã hội (Đình Quang Hà, 2014, tr.59-60).

Mạng lưới xã hội hình thành từ quá trình di cư và phục vụ cho mục đích di cư gọi là mạng lưới di cư. Đó là sự liên kết giữa những người di chuyển, giữa những người ở địa bàn nơi đi và người ở địa bàn nơi đến. Đặng Nguyên Anh đánh giá rằng mạng lưới xã hội giữ vai trò quan trọng quyết định toàn bộ quá trình di cư (Đặng Nguyên Anh, 1998b, tr.16-17). Đây là vai trò của các quan hệ họ hàng, người thân, bạn bè trong quá trình di chuyển. Mạng lưới xã hội có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình di cư đến Lâm Đồng, đặc biệt là quyết định hướng di chuyển (tìm chọn địa bàn nơi đến) của các dân tộc thiểu số phía Bắc. Đồng thời, do mạng lưới di cư mà các biện pháp can thiệp hành chính hay ngăn chặn dòng di cư này khó có thể đạt hiệu quả như mong muốn.

1.2.2.3. Lý thuyết sinh thái học nhân văn/sinh thái học văn hóa (Cultural ecology)

Lý thuyết sinh thái văn hoá xuất hiện vào những năm 1950 của thế kỷ XX do nhà nhân học người Mỹ J.H. Steward khởi xướng. Theo Georges Oliver, đối tượng nghiên cứu của sinh thái học nhân văn là mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, hoặc vai trò của con người với thiên nhiên; tuy nhiên Oliver chỉ đề cập đến việc nghiên cứu vai trò của thiên nhiên vì ông cho rằng xã hội con người cũng là một bộ phận của tự nhiên (Georges Oliver, 2002, tr.9). Theo Vũ Quang Mạnh, “đối tượng nghiên cứu sinh thái học nhân văn chính là mối quan hệ qua lại và sự tác động lẫn nhau giữa con người với nhau trong môi trường sống, và giữa môi trường xã hội với môi trường tự nhiên, và rộng hơn, bao gồm tất cả những lĩnh vực của mối quan hệ và tác động lẫn nhau giữa xã hội với môi trường tự nhiên” (Vũ Quang Mạnh, 2011, tr.176). Lý thuyết sinh thái văn hoá ra đời nhằm giải thích giải thích sự ảnh hưởng qua lại giữa môi trường tự nhiên và văn hoá. Nội dung cơ bản của lý thuyết sinh thái văn hoá là nền văn hoá của mỗi nhóm người, mỗi tộc người đều là kết quả của quá trình thích nghi với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội mà con người có được.

Tuy bị phê phán là cách tiếp cận giản đơn và chỉ phù hợp với một cộng đồng nhỏ (Nguyễn Công Thảo, 2009, tr.51) nhưng lý thuyết sinh thái học nhân văn được vận dụng trong luận án để tìm hiểu sự thích nghi của các cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc với môi trường sinh thái ở Lâm Đồng. Từ những lợi thế tự nhiên, họ chuyển đổi hình thức mưu sinh trong hoạt động kinh tế. Thực tế cho thấy, họ mưu sinh bằng cách khai thác các nguồn lợi tự nhiên ở đây.

1.3. Khái quát về địa bàn nghiên cứu và tộc người

1.3.1. Miền núi phía Bắc

1.3.1.1. Khái quát về địa bàn miền núi phía Bắc

- Điều kiện tự nhiên

Địa bàn cư trú địa bàn cư trú truyền thống của các dân tộc thiểu số phía Bắc là vùng rừng núi Bắc Bộ bao gồm các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hòa Bình. Đây là một vùng đồi núi rộng lớn và có những ngọn núi cao, hiểm trở như đỉnh Fansipan (3.142m), Yam Phình (3.096m), Pù Luông (2.983m), Tây Côn Lĩnh (2.419m), Kiều Liêu Ti (2.403m), Pu Ta Ca (2.273m)... với độ cao giảm dần từ Tây sang Đông (Nguyễn Thị Huế, 2011, tr.32 – 36). Vùng miền núi phía Bắc còn có

những thung lũng xen kẽ đồi núi là những cánh đồng lòng chảo rộng mênh mông như Mường Thanh, Mường Tấc..., những dòng sông dài như: sông Lô, sông Gâm, sông Thương, sông Lục Nam, sông Đà... và những cao nguyên nổi tiếng như cao nguyên Đông Văn, Mộc Châu. Các mạch núi chạy suốt từ Tây Bắc đến Bắc Trung bộ, theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, cùng với hệ thống sông ngòi dày đặc tạo thành ba dạng sinh thái tộc người điển hình: dạng sinh thái tộc người thung lũng, dạng sinh thái tộc người rẻo cao và dạng sinh thái tộc người rẻo giữa (Nguyễn Thị Huệ, 2011, tr.33). Miền núi phía Bắc có khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng núi; mùa đông lạnh, có sương muối, ít mưa; mùa hè nóng, nhiều mưa.

Do địa hình miền núi các tỉnh phía Bắc phần lớn là đồi núi và cao nguyên nên tài nguyên thổ nhưỡng chủ yếu là đất feralit đỏ vàng, đá vôi phong hóa, một phần đất bồi tụ, phù sa thung lũng, khe suối thuận lợi cho nhiều loại cây trồng nông lâm nghiệp. Diện tích đất có khả năng canh tác nông nghiệp ở miền núi phía Bắc chiếm 5,5% diện tích tự nhiên toàn vùng (Viện Dân tộc học, 1993, tr.48). Là vùng có diện tích rừng và tài nguyên rừng lớn tuy nhiên nông nghiệp nương rẫy và tính chất quảng canh của nó là nguyên nhân cơ bản gây nên sự tàn phá trầm trọng về môi trường sinh thái của miền núi phía Bắc trong thập niên 1980. Đến năm 1986, diện tích rừng ở nhiều tỉnh miền núi phía Bắc còn rất thấp, ở Tây Bắc dưới 10%; nhiều huyện vùng cao như Đông Văn, Mèo Vạc (Hà Giang); Bắc Hà, Mường Khương (Lào Cai); Hà Quảng (Cao Bằng) hầu như không còn rừng, chỉ còn trơ trụi những núi đá tai mèo (Viện Dân tộc học, 1993, tr.57). Về khoáng sản, miền núi phía Bắc là nơi tập trung nhiều khoáng sản nhất của cả nước, bao gồm có: chì, kẽm, vàng, thiếc, niken, sắt, đồng, bô xít, than...

- Kinh tế - xã hội

Về kinh tế, là địa bàn bị chia cắt mạnh cùng với nhiều dòng sông lớn, vùng núi phía Bắc tập trung hơn 60% trữ năng thủy điện của cả nước phục vụ nhu cầu sản xuất, đời sống trong vùng và nhiều vùng khác. Một đặc điểm nổi bật nữa của khu vực này là trữ lượng khoáng sản đa dạng, cung cấp nhiều năng lượng và nguyên vật liệu cho nền công nghiệp của cả nước. Các tỉnh miền núi phía Bắc có nhiều thế mạnh về điều kiện tự nhiên để phát triển kinh tế nông nghiệp, nhưng năng suất còn chưa cao. So với cả nước và các vùng khác, năng suất lúa của vùng miền núi phía Bắc còn thấp (xem Bảng 1, 2, Phụ lục Chương 1).

Về dân cư và lao động, đây là vùng cư trú của hơn 30 dân tộc thiểu số khác nhau

có lịch sử phát triển lâu đời, phong tục tập quán, kỹ năng sản xuất phong phú, đa dạng (xem Bảng 3, Phụ lục Chương 1). Đặc điểm đáng chú ý của các dân tộc ở đây là cư trú xen kẽ hoặc tập trung trên địa bàn xã, huyện và phân bố không đều giữa các tỉnh. Một số dân tộc có quy mô dân số lớn như Tày, Nùng, Thái... đã có trình độ thâm canh cao, có kinh nghiệm trong chăn nuôi gia súc và sản xuất một số ngành nghề thủ công truyền thống. Nhưng phần lớn các dân tộc có quy mô dân số nhỏ, trong đó có một số dân tộc vẫn ở trình độ sản xuất theo hướng kinh tế tự nhiên, tình trạng du canh du cư nhiều nơi vẫn còn phổ biến trong thập niên 1980 – 1990, nhất là các miền rẻo cao và biên giới. Do đó, đời sống của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

Trong thực tiễn, quá trình phát triển dân số tự nhiên ở vùng miền núi phía Bắc cho thấy tỷ suất sinh ở mức cao nhất cả nước (xem Bảng 4, Phụ lục Chương 1). Trong đó, các tỉnh có tỷ suất sinh thuộc loại cao so với cả nước là Lai Châu, Hà Giang, Sơn La, Yên Bái. Ở miền núi phía Bắc, bùng nổ dân số diễn ra từ những năm 1960 đến cuối những năm 1970, đầu những năm 1980 xảy ra bùng nổ nguồn lao động. Tình hình đó diễn ra trong điều kiện nền kinh tế còn phát triển chậm, giá trị tổng sản lượng, thu nhập quốc dân, sản xuất lương thực không theo kịp mức tăng nguồn lao động nên không giải quyết đủ việc làm, sức lao động và thời gian lao động chưa sử dụng hết. Năm 1988, tính chung cho cả vùng núi và trung du Bắc Bộ có tới 70.000 người không có việc làm (Viện Dân tộc học, 1993, tr.39). Hơn nữa, số lượng người lao động qua đào tạo ở khu vực này luôn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước (xem Bảng 5, Phụ lục Chương 1).

Như vậy, miền núi phía Bắc là vùng địa lý khá phức tạp với địa hình núi non hiểm trở, trùng điệp, nhiều dòng sông lớn, nhiều cao nguyên và những cánh đồng (xem hình 1, Phụ lục 2). Đặc điểm đó khiến cho việc mở rộng sản xuất đòi hỏi đầu tư lớn cho giao thông, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống. Tính chất nhiều động và khắc nghiệt của thời tiết miền núi càng tăng thêm trong điều kiện thảm thực vật rừng bị tàn phá nặng nề. Đây là nơi sinh sống của các cư dân như Tày, Nùng, Dao, Mường, Thái, Hmông... với rất nhiều các nhóm ngôn ngữ - tộc người.

1.3.1.2. Khái quát về các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

❖ Lịch sử tộc người

Trong khi người Tày có mặt và cư trú ở miền núi trung du Bắc Bộ từ thế kỷ III trước Công Nguyên thì người Nùng, người Dao và người Hmông đều có nguồn gốc từ phía Nam Trung Quốc. Người Nùng phần lớn từ Quảng Tây (Trung Quốc) di cư sang

Việt Nam cách đây khoảng 200 – 300 năm (Nguyễn Văn Huy, 1997, tr.120). Do quá trình di chuyển kéo dài trong nhiều thế kỷ từ nhiều địa phương khác nhau nên họ có nhiều nhóm với các tên gọi: Nùng Cháo, Nùng Phàn Slinh, Nùng Inh, Nùng Dín, Nùng An... Người Dao di cư từ Trung Quốc sang Việt Nam kéo dài suốt từ thế kỷ XII, XIII cho đến nửa đầu thế kỷ XX (Chu Thái Sơn, 2005a, tr.49). Phần lớn người Dao có nguồn gốc từ Hồ Nam và Phúc Kiến (Trung Quốc) (Ngọc Thời Giai, 2008, tr.64). Ở Việt Nam, tộc người này có nhiều nhóm, trong đó có một số nhóm chính: Dao Tiền, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Quần Trắng, Dao Thanh Y, Dao Cóc Ngáng, Dao Cóc Mùn, Dao Lèn Tèn... Trong khi đó, hầu hết người Hmông ở Việt Nam đều có nguồn gốc từ tỉnh Quý Châu, Vân Nam (Trung Quốc) do ba đợt thiên di lớn từ khoảng cuối đời Minh, đầu đời Thanh (Chu Thái Sơn, 2005b, tr.13). Người Hmông có các nhóm: Hmông Trắng, Hmông Hoa, Hmông Đỏ, Hmông Đen, Hmông Lai và nhóm Mèo Nước (Ná Mèo).

❖ Đặc điểm kinh tế

- Nông nghiệp

Tùy theo hoàn cảnh địa lý và phụ thuộc vào trình độ phát triển xã hội của từng tộc người, cộng thêm với tác động của những biến cố trong quá trình lịch sử ở từng địa phương, có thể chia các dân tộc thiểu số phía Bắc thành hai bộ phận: 1) Những cư dân chủ yếu sinh sống bằng ruộng nước ở vùng thấp; 2) Những cư dân chủ yếu sinh sống bằng nương rẫy ở rẻo cao và rẻo giữa (Viện Dân tộc học, 2015, tr.84). Cư dân ở vùng thấp đã khai phá các thung lũng ven sông, suối thành ruộng trồng lúa nước. Đó là những mảnh đất trũng có mặt bề mặt tương đối bằng phẳng, be bờ giữ nước, thâm canh, sử dụng từ năm này qua năm khác và có tác dụng ít nhiều của thủy lợi (xem hình 2, Phụ lục 2). Ở vùng rẻo cao, do địa hình mấp mô, chỗ cao chỗ thấp khác nhau và đất dốc nên những cư dân đã khai phá những thửa ruộng bậc thang trên các sườn núi, canh tác dựa vào nước nguồn và nước mưa. Ruộng bậc thang trở thành cảnh quan độc đáo ở các tỉnh như: Yên Bái (Mù Cang Chải, Trạm Tấu), Điện Biên (Tủa Chùa), Sơn La (Bắc Yên), Lào Cai (Sa Pa, Bắc Hà), Hà Giang (Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc)... (xem hình 3, Phụ lục 2). Những cư dân rẻo cao và rẻo giữa cũng biết làm ruộng nhưng vì hoàn cảnh thiếu ruộng, họ buộc phải sinh sống chủ yếu bằng nương rẫy (Viện Dân tộc học, 2015, tr.85). Do sản xuất trên ruộng và nương thổ canh chưa đảm bảo được những nhu cầu sinh hoạt nên một số dân tộc như Hmông, Dao... phải làm nương du canh.

Người Tày là cư dân nông nghiệp có truyền thống làm ruộng nước có địa bàn cư

trú chủ yếu ở các thung lũng có nhiều đồng ruộng của các tỉnh từ Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang đến Lào Cai, Yên Bái (Nguyễn Văn Huy, 1997, tr.150). Là cư dân nông nghiệp có truyền thống làm ruộng nước, người Tày từ lâu đã biết thâm canh và áp dụng rộng rãi biện pháp thủy lợi như đào mương, bắc máng, đắp phai, làm cọn lấy nước tưới ruộng. Ngoài lúa nước, người Tày còn trồng lúa khô, hoa màu, cây ăn quả, cây lấy dầu và nhiều loại cây công nghiệp như: cây hồi, cây thuốc lá (xem hình 4, Phụ lục 2).

Người Nùng cũng có địa bàn cư trú chính là nơi chuyển tiếp giữa đồng bằng và vùng núi cao. Người Nùng là cư dân nông nghiệp làm nương rẫy kết hợp với ruộng nước. Họ làm ruộng rất thành thạo nhưng do cư trú ở những vùng không có điều kiện khai phá ruộng nước cho nên nhiều nơi họ phải sống bằng nương rẫy là chính (Nguyễn Văn Huy, 1997, tr.120). Cây lương thực chính là lúa, ngô. Ngoài ra, họ còn trồng các loại cây có củ, bầu bí, rau xanh...

Người Dao sinh sống trên cả ba vùng địa hình là núi cao, vùng giữa và vùng thấp, trong đó tập trung ở vùng giữa ở hầu khắp các tỉnh vùng núi miền Bắc (Chu Thái Sơn, 2005a, tr.11). Nương, thổ canh hộc đá, ruộng là những hình thức canh tác phổ biến ở người Dao. Tùy từng nhóm, từng vùng mà hình thức canh tác này hay khác nổi trội lên như: Dao quần trắng, Dao Áo dài, Dao Thanh Y chuyên làm ruộng nước; người Dao Đỏ - thổ canh hộc đá; còn phần lớn các nhóm Dao khác làm nương. Cây lương thực chính là lúa, ngô, các loại rau màu quan trọng như bầu, bí, khoai sắn, các loại rau, dưa, bí, đỗ, bông, chàm...

Người Hmông do là cư dân đến sau nên địa bàn sinh sống chủ yếu ở vùng cao như ở triền núi có độ cao từ 800m trở lên so với mặt biển (Chu Thái Sơn, 2005b, tr.15). Đó là những hệ sinh thái núi cao chót vót tập trung với đặc trưng địa hình là độ dốc lớn, có sự xen kẽ giữa núi đá và núi đất cộng với nguồn nước hạn chế nên đất canh tác ít, độ màu mỡ không cao. Nguồn sống chính của người Hmông là nương rẫy. Căn cứ vào quá trình sử dụng đất canh tác, có thể chia nương rẫy ra làm hai loại: nương định canh và nương du canh, trong đó nương du canh là chủ yếu (Chu Thái Sơn, 2005b, tr.19). Trên nương, ngoài ngô, lúa, lúa mạch là cây trồng chính, người Hmông còn trồng xen canh các loại dưa, bí và rau đậu. Ngoài ra, trồng lanh, các cây ăn quả ôn đới (táo, lê, đào, mận), cây dược liệu quý (đỗ trọng, bạch truật, đương quy, xuyên khung, thảo quả, tam thất...), sản xuất hạt rau giống (su hào, bắp cải...), cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày (chè, trâu,

trúc, cây chủ cánh kiến đỏ, lanh, đậu tương...) là những hoạt động sản xuất của người Hmông (Chu Thái Sơn, 2005b, tr.21).

Như vậy, đặc điểm chung về sinh hoạt dinh tế của các dân tộc miền núi phía Bắc chia làm 2 khu vực rõ rệt. Khu vực các dân tộc định canh định cư làm ruộng nước ở các thung lũng gồm: Tày, Nùng... Khu vực thuộc các dân tộc thiếu ruộng đất canh tác phải phát nương làm rẫy nên cuộc sống phải định cư du canh hoặc du cư du canh như: Hmông, Dao...

- Chăn nuôi

Chăn nuôi cũng là ngành kinh tế bổ trợ quan trọng trong hệ thống kinh tế nông nghiệp của người dân. Các loại gia súc, gia cầm chính thường được mọi gia đình chăn nuôi gồm có trâu, bò, ngựa, lợn, gà... Mục đích chủ yếu của hoạt động chăn nuôi là nhằm phục vụ nhu cầu về sức kéo, vận chuyển; cung cấp thực phẩm cho đời sống; dùng trong sinh hoạt tôn giáo – tín ngưỡng, sinh hoạt cộng đồng và gia đình. Ở khu vực này, việc nuôi trâu, bò được chú ý do điều kiện đất đai của miền núi thường là ruộng lầy, ruộng thụt cho nên việc nuôi trâu để lấy sức kéo dùng trong nông nghiệp. Chăn nuôi ngựa khá phổ biến ở người Hmông vì ngựa thồ là phương tiện vận chuyển rất có hiệu quả ở vùng núi đá (Nguyễn Văn Huy, 1997, tr.69). Chăn nuôi phát triển với nhiều loại gia súc, gia cầm nhưng cách thả rông vẫn còn khá phổ biến.

- Nghề thủ công

Thủ công nghiệp vẫn đóng vai trò hỗ trợ cho ngành kinh tế chính là trồng trọt. Người dân có nhiều nghề thủ công truyền thống, thường chỉ làm vào lúc nông nhàn và sản phẩm làm ra chủ yếu phục vụ nhu cầu của gia đình. Nghề dệt phổ biến ở các nhóm tộc người thiểu số miền núi phía Bắc. Người Dao, Tày, Nùng biết trồng bông, dệt vải. Trong khi người Dao ưa dùng vải nhuộm chàm thì người Nùng, người Tày dệt vải thô và thổ cẩm. Nghề trồng lan, dệt vải và in hoa văn bằng kỹ thuật sáp ong trở thành nét đặc sắc của người Hmông (xem hình 5, Phụ lục 2). Nghề chạm bạc khá nổi tiếng ở người Dao và người Hmông. Các sản phẩm của nghề này thường là đồ trang sức như hoa tai, vòng cổ, nhẫn, xà tích... Nghề rèn – đúc phát triển khá mạnh ở cư dân Nùng, Dao, Hmông với những sản phẩm nổi tiếng như lưỡi cày, nông súng và các loại nông cụ. Trước đây, hầu hết các xóm đều có lò rèn để sửa chữa nông cụ (xem hình 6, Phụ lục 2). Làm thuốc nam là nghề thủ công nổi tiếng của người Dao với các vị thuốc bằng cỏ, cây, rễ, lá củ, một số phận quý hiếm của các con vật săn bắt được. Tuy có nhiều vị và nhiều loại thuốc nhưng

có thể chia làm 3 loại: thuốc bổ, thuốc độc và thuốc chữa bệnh. Đan lát cũng là nghề thường làm trong những lúc nông nhàn. Các sản phẩm cũng chủ yếu là đồ gia dụng nhằm phục vụ nhu cầu của gia đình như: sọt, gùi, dậu, bồ, nia, dầm, sàng... Trong khi đó, nghề trồng hồi và chưng cất tinh dầu hồi của người Nùng đặc biệt thích hợp với đất đai và khí hậu ở Lạng Sơn.

Sản phẩm của các nghề thủ công chủ yếu là phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống hàng ngày của người dân, còn mang nặng tính chất tự nhiên theo mùa. Hầu hết các nghề thủ công đều mang tính chất gia đình.

- Trao đổi hàng hóa

Nền kinh tế cổ truyền của các cư dân miền núi phía Bắc là dựa vào thiên nhiên và mang tính tự cấp tự túc. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên mỗi miền một khác, trong từng miền lại thường có vùng thấp, vùng cao, các dân tộc lại cư trú xen kẽ nên cũng xuất hiện các hình thức trao đổi sản phẩm. Các phiên chợ vùng cao phía Bắc luôn mang những nét văn hóa độc đáo mà chỉ có ở khu vực này, đặc biệt đối với người Hmông (xem hình 7, Phụ lục 2). Chợ là nơi trao đổi nông sản, sản phẩm thủ công, lâm thổ sản..., mà còn là nơi gặp gỡ để thông báo tin tức, trao đổi tình cảm, giao lưu và sinh hoạt văn hóa theo phong tục của các dân tộc. Tuy đây là một hoạt động kinh tế quan trọng với hình thức trao đổi tuy đa dạng nhưng số lượng hàng hóa chưa nhiều, phạm vi trao đổi lại chỉ trong từng khu vực nhất định.

Bên cạnh đó, sinh sống ở nơi có nhiều diện tích rừng, hoạt động khai thác nguồn lợi từ rừng vẫn tồn tại phổ biến trong đời sống của cư dân khu vực miền núi phía Bắc. Rừng không chỉ cung cấp nguyên vật liệu xây dựng, chế tác công cụ và đồ gia dụng mà còn cung cấp nguồn thức ăn cho dân cư (Viện Dân tộc học, 2015, tr.87). Do đó, rừng đóng vai trò quan trọng đối với các dân tộc thiểu số nơi đây.

❖ Đặc điểm xã hội

Các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc có tập quán sống thành từng làng. Việc cư trú của họ tập trung hay phân tán phụ thuộc vào địa hình cảnh quan và môi trường sống. Làng bản của người Nùng và người Tày thường được lập trên những dải đất chạy quanh chân đồi, chân núi, ven sông suối hay trên những gò đất thấp..., dựa lưng vào đồi – núi, phía trước là bôn địa đã được khai phá thành đồng ruộng (Chu Thái Sơn, 2006, tr.64). Thôn xóm của người Dao phần nhiều phân tán, rải rác ở vùng lưng chừng núi hầu khắp các tỉnh miền núi miền Bắc. Người Hmông thích sống quần tụ thành bản ở những

khu vực riêng biệt, đặc biệt trên những đỉnh núi cao và hầu như không có sự đan xen về tộc người (Chu Thái Sơn, 2005b, tr.15). Mỗi bản đều có một ranh giới rõ rệt được quy định cụ thể bằng văn bản hay truyền miệng.

Bản làng được coi là đơn vị của xã hội. Phần lớn những người cùng một họ có xu thế cư trú gần nhau, tuy nhiên không vì thế mà mối quan hệ cộng đồng lại mờ nhạt. Dòng họ có vai trò rất lớn trong việc cư mang và tương trợ lẫn nhau. Mỗi dòng họ bao gồm nhiều tông tộc; mỗi tông tộc gồm nhiều gia đình. Gia đình là tế bào để tạo nên xã hội và văn hóa của người dân, là đơn vị kinh tế độc lập có tài sản riêng. Tính chất gia đình, hôn nhân của các cư dân miền núi phía Bắc là phụ quyền.

❖ Đặc điểm văn hóa

- Nhà cửa

Việc làm nhà của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc dựa vào địa hình tự nhiên và thói quen sinh hoạt. Nhà của các dân tộc có hai loại chính: nhà sàn và nhà nền đất. Nhà sàn là loại hình nhà cổ truyền của hầu hết tộc người, cấu trúc cơ bản giống nhau (xem hình 8, Phụ lục 2). Nhà sàn của người Tày và Nùng nổi tiếng về hệ thống xuyên và bộ kèo với nhiều trục hình quả bầu nậm vững chắc (Viện Dân tộc học, 2015, tr.99). Nhà đất là loại hình nhà truyền thống phổ biến ở người Hmông và người Dao với nền nhà bằng đất, kết cấu khá đơn giản (xem hình 9, Phụ lục 2). Để chống gió, khí hậu lạnh, sương muối vùng cao, nhà của họ thường là thấp, vững chắc, kín đáo. Nhà phổ biến dựng trên các triền núi, phía trước có suối, phía sau là núi che chở. Ở vùng cao núi đá, mỗi nhà có một khuôn viên riêng cách nhau bằng bức tường xếp đá cao khoảng gần 2m. Nhà không giản đơn chỉ là chỗ ở, mà còn là sự biểu hiện của lối sống, phong tục, tập quán, tín ngưỡng và văn hóa của các tộc người.

- Trang phục

Trang phục truyền thống là một trong những sản phẩm văn hóa vật chất mang đặc trưng tộc người đậm đà nhất, lâu bền nhất. Do điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội từng tộc người mà trang phục truyền thống của các dân tộc ở vùng núi phía Bắc có sự khác nhau. Đó là sự khác nhau về nguyên liệu dệt, màu sắc và kiểu dáng y phục, đồ trang sức... Nếu như người Tày, người Nùng lấy màu đen chàm (thực chất là màu xanh đen) làm màu sắc chủ đạo của cả bộ y phục thì người Dao và người Hmông chuộng y phục thêu hoặc ghép vải màu sắc sỡ (xem hình 10, Phụ lục 2). Các loại hoa văn được thêu như chữ vạn, cây thông, hình người, động vật, lá cây, hình học, hình chữ thập.

- Âm thực

Đối với các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, cây lúa là cây lương thực chính. Từ gạo, cư dân ở đây có thể chế biến thành nhiều loại bánh, xôi khác nhau. Trong các dịp lễ tết của người Tày, Nùng, thường có các loại bánh như bánh chưng, bánh giầy, bánh gai, bánh dợm, bánh gio, bánh rán, bánh trôi, bánh khảo... (xem hình 11, Phụ lục 2) và xôi nhuộm màu là lễ vật bắt buộc. Xôi màu được nhuộm từ nhiều chất liệu khác nhau để có màu vàng, màu đen, màu đỏ, màu tím. Sau lúa, ngô là lương thực có vai trò quan trọng đối với người dân, đặc biệt với người Hmông. Bữa ăn truyền thống của người Hmông có *mèn mèn* (bột ngô đồ). Người Hmông còn quen uống rượu ngô. Người Nùng ở nhiều vùng dùng ngô được xay thành bột để nấu cháo đặc như bánh đúc.

- Tín ngưỡng

Thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng quan trọng của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Đây là việc thờ cúng chủ yếu trong gia đình. Đối với người Tày, Nùng, tổ tiên được thờ ở nơi trang trọng nhất trong nhà. Vị trí trung tâm của bàn thờ tổ tiên người Nùng là bức *phùng slản* viết bằng chữ Hán cho biết nguồn gốc của tổ tiên (xem hình 12, Phụ lục 2). Khác với người Tày và người Nùng, đa số các dòng họ người Hmông không lập bàn thờ tổ tiên riêng. Nơi thờ cúng chỉ là một tờ giấy hình chữ nhật dán trên vách hậu nơi gian giữa nhà. Cùng với thờ cúng tổ tiên, thờ cúng Bàn Vương là một tục lệ khá điển hình trong sinh hoạt của người Dao. Bàn Vương được người Dao coi là thủy tổ các dòng họ của mình, được coi là loại ma nhà và được cúng bái chung với tổ tiên của từng dòng họ.

Ngoài ra, các tộc người còn thờ thổ công, Phật bà Quan Âm, bà mụ, ma cửa, ma sàn, ma ngoài sàn... và tổ chức cầu cúng khi thiên tai, dịch bệnh. Một số vị thần có tính cộng đồng cũng được thờ cúng như thần Thổ địa và Thành hoàng của người Nùng. Điều đáng lưu ý trong cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc là sự xuất hiện của những người làm nghề thầy cúng như: tào, mo, then, pụt (xem hình 13, Phụ lục 2). Thầy cúng có vai trò quyết định trong các nghi lễ cầu sức khỏe và sự bình an trong đời sống cổ truyền của người dân (Võ Thị Mai Phương, 2017, tr.115).

- Lễ hội

Theo chu kỳ sản xuất của một năm, lễ hội dân gian các dân tộc chủ yếu là các lễ hội nông nghiệp. Thời điểm mở lễ hội thường phù hợp với lịch tiết của mùa vụ sản xuất nông nghiệp. Mở đầu một mùa sản xuất trong năm, hầu hết người dân tộc miền núi đều tổ

chức Tết năm mới. Tuy nhiên, mỗi dân tộc tổ chức trong thời gian khác nhau: người Hmông bắt đầu Tết truyền thống từ đầu tháng 12 âm lịch, sớm hơn tết Nguyên đán của người Kinh gần một tháng theo cách tính lịch cổ truyền của người Hmông; người Dao tổ chức lễ Tết vào ngày mồng Một, mồng Hai tháng Giêng âm lịch; người Tày, Nùng tổ chức vào khoảng từ mồng Năm đến rằm tháng Giêng. Trong dịp này, nhiều lễ hội được tổ chức như: hội “*Gầu tào*” (đi chơi xuân) của người Hmông, *Nhiàng chằm đao* (Tết nhảy) của người Dao, lễ hội *Lông tông* (xuống đồng) của người Tày, Nùng. Mục đích của các lễ hội này là cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi. Trong những ngày Tết, người dân thường tổ chức các trò chơi dân gian như chơi còn, chơi quay, đu, thổi khèn, ca hát ở những bãi rộng quanh làng (xem hình 14, Phụ lục 2). Tết mồng 5 tháng 5 (âm lịch) đánh dấu công việc cày cấy vụ mùa về cơ bản đã hoàn tất. Tết mồng 6 tháng 6 ăn mừng lúa đã xanh tốt, những thửa ruộng đã làm cỏ xong lần đầu và để gọi hồn trâu bò sau vụ cày. Rằm tháng Tám có tết “*Com mới*” tổ chức trước khi vụ mùa sắp bắt đầu được thu hoạch. Tết mồng 10 tháng 10 là lễ ăn mừng kết quả vụ mùa.

- Văn học, nghệ thuật

Mỗi dân tộc có kho tàng nghệ thuật độc đáo của riêng mình. Múa khèn là hình thức nghệ thuật đặc trưng của người Hmông, thường tổ chức trong những ngày lễ hội. Đây là phương tiện để thanh niên trao đổi tâm tình. *Sli* là hát giao duyên của thanh niên nam nữ người Nùng dưới hình thức diễn xướng tập thể. Người ta thường hát *Sli* trong những ngày hội, ngày lễ, ngày chợ phiên. Nhạc cụ độc đáo của người Nùng là chiếc đàn tính (tính tẩu). Người Tày có nhiều làn điệu dân ca gọi là *lượn*. Đó là các bài hát giao duyên của nam nữ. *Lượn* thường được tổ chức hát trong hội *Lông tông*, trong đám cưới, mừng nhà mới hay khi có khách đến nhà hay vào những đêm trăng sáng vào dịp nông nhàn. *Then* là một diễn xướng nghi lễ mang tính tổng hợp của các bộ môn nghệ thuật dân gian Tày như ca hát, nhạc và múa và rất đa dạng về chức năng thực hành xã hội.

Như vậy, mặc dù sinh sống trong cùng một môi trường lịch sử - văn hóa nhưng cư trú ở những vùng địa hình khác nhau nên đặc điểm văn hóa của các người dân tộc miền núi phía Bắc cũng khá đa dạng và phong phú. Đây là những giá trị tiềm tàng trong đời sống sinh hoạt và lao động sản xuất, là kết quả của mối quan hệ và tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội.

1.3.2. Lâm Đồng

1.3.2.1. Điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi nằm ở cực nam Tây Nguyên, có tọa độ từ 11⁰12' đến 12⁰ 15' vĩ độ bắc và từ 107⁰15' đến 108⁰45' kinh độ đông. Về phía Bắc và Tây Bắc, Lâm Đồng giáp hai tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông; phía Tây và Tây Nam là các tỉnh Bình Phước và Đồng Nai; phía Đông giáp hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận; phía Nam và Đông Nam giáp với tỉnh Bình Thuận (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.15). Như vậy, Lâm Đồng là tỉnh duy nhất ở Tây Nguyên vừa giáp với Đông Nam bộ vừa giáp với các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ.

- Địa hình

Đặc điểm của địa hình tỉnh Lâm Đồng là các cao nguyên xếp tầng, bao gồm các dạng địa hình núi, sơn nguyên xếp bậc, vùng đồi chuyển tiếp và thung lũng xen kẽ. Đây là nét đặc trưng nổi bật về địa hình của Tây Nguyên (Lê Bá Thảo, 2004, tr.185) (xem hình 1, Phụ lục 1). Địa hình Lâm Đồng có hai bậc thềm rõ ràng, tương ứng với các độ cao khác nhau phân bố từ Bắc xuống Nam. Phía Bắc là bậc thềm cao có độ cao trung bình trên 1.000m, tức cao nguyên Lang Biang. Dạng địa hình này chiếm 60% diện tích toàn tỉnh (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.28). Bậc thềm thấp hơn nằm ở phía Nam, tiêu biểu là cao nguyên Di Linh. Vùng cao nguyên Di Linh có độ cao trung bình khoảng 850 đến 1000m, có dạng như một lòng chảo. Bề mặt cao nguyên này tương đối bằng thoải, được phủ một lớp basalte dày, nhất là khu vực trung tâm các huyện Đức Trọng, Di Linh (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.30). Phần kéo dài về phía Nam của cao nguyên Di Linh là vùng đồi Cát Tiên cao trung bình 300 đến 400m. Đây là một bộ phận chuyển tiếp của cực nam dãy Trường Sơn xuống vùng Đông Nam Bộ có địa hình dạng đồi, đã trải qua quá trình xâm thực, bào mòn mạnh mẽ (xem hình 2, Phụ lục 1).

- Khí hậu

Là tỉnh có địa hình phức tạp và độ nghiêng lớn từ Tây Bắc xuống Đông Nam nên khí hậu Lâm Đồng có sự khác biệt giữa các khu vực, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, nhiệt độ trung bình dao động trong khoảng từ 16⁰C - 23⁰C, trong đó nhiệt độ thấp nhất là ở cao nguyên Lang Biang (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.51). Ở khu vực vùng đồi Cát Tiên (bao gồm các huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên), do độ cao thấp nên nền nhiệt trung bình ở đây cao hơn so với toàn tỉnh, dao động từ 26⁰C - 28⁰C (Cục Thống kê Lâm

Đồng, 2015b, tr.14). Do ảnh hưởng của địa hình nên khí hậu ở Lâm Đồng có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Tuy nhiên, với nền nhiệt ôn hòa, khí hậu Lâm Đồng mang tính dịu mát quanh năm, ít có sự biến động lớn thích hợp cho sự sinh trưởng của các loài động, thực vật và sản xuất.

- Tài nguyên, thiên nhiên

Một đặc điểm nổi bật của tài nguyên ở Lâm Đồng là quỹ đất tự nhiên lớn với 965.969ha (chiếm 98% diện tích tự nhiên), bao gồm 8 nhóm đất. Trong đó, có 2 nhóm chiếm diện tích tương đối lớn là đất xám (659.648ha) và đất đỏ bazan (212.309ha) (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.48-51). Các loại đất này phù hợp với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi có diện tích rừng lớn. Theo số liệu thống kê năm 2015, diện tích rừng tự nhiên của tỉnh là 454.122,5ha bao gồm loại rừng nhiệt đới thường xanh (lá rộng), rừng thông (lá kim), rừng tre nứa và rừng hỗn giao với 3.490 loài thực vật (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2017). Nhờ điều kiện về khí hậu và đất đai, qua quá trình chọn lọc tự nhiên lâu dài, rừng lá kim được xác định là hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc thù của tỉnh Lâm Đồng. Rừng lá kim không những có giá trị kinh tế và phòng hộ cao mà còn trở thành cảnh quan độc đáo của vùng đất này. Động vật ở Lâm Đồng đã thống kê được 85 loài thú, 686 loài côn trùng, 301 loài chim, 102 loài bò sát (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2017).

Như vậy, Lâm Đồng là vùng đất giàu tiềm năng về tài nguyên tự nhiên nhưng do địa hình bị chia cắt, phức tạp nên quá trình khai phá vùng này muộn hơn so với các khu vực lân cận. Bên cạnh đó, với nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho đời sống và sản xuất nông nghiệp, Lâm Đồng trở thành nơi thu hút các luồng dân di dân tự do đến nơi đây làm ăn lập nghiệp.

1.3.2.2. Địa danh hành chính và dân cư

❖ Địa danh hành chính

Lâm Đồng là một địa danh được ra đời cùng với kế hoạch xây dựng thành phố Đà Lạt thành trung tâm du lịch và nghỉ dưỡng của người Pháp cuối thế kỷ XIX. Trước khi được người Pháp khám phá, phần lớn đất Lâm Đồng thuộc tỉnh Bình Thuận và đạo Ninh Thuận (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.149).

Người Pháp thành lập đơn vị hành chính thuộc phạm vi tỉnh Lâm Đồng ngày nay vào cuối thế kỷ XIX và trải qua nhiều lần thay đổi tên gọi như: Đồng Nai Thượng (1/11/1899) (bị bãi bỏ năm 1905 và tái lập vào năm 1920), Lang Biang/Lâm Viên

(6/1/1916) (bị bãi bỏ năm 1920 và được tái lập vào năm 1941). Ngày 15/4/1950, địa bàn này trở thành một bộ phận của “Hoàng triều cương thổ”³ theo *Dụ số 6* do vua Bảo Đại ký, trong đó địa giới và cơ cấu tổ chức vẫn giữ nguyên như trước năm 1945. Đà Lạt trở thành thủ phủ của Hoàng triều cương thổ. Đến năm 1958, trên địa bàn Lâm Đồng ngày nay có hai đơn vị hành chính được thành lập là tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Tuyên Đức theo Nghị định số 170-NV và Sắc lệnh 261-NV (ban hành ngày 19/5/1958) của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà. Tỉnh Lâm Đồng gồm 2 quận Di Linh và Bảo Lộc, tỉnh lỵ đặt tại thị xã Bảo Lộc và tỉnh Tuyên Đức gồm địa phận đô thị Đà Lạt và các quận Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương.

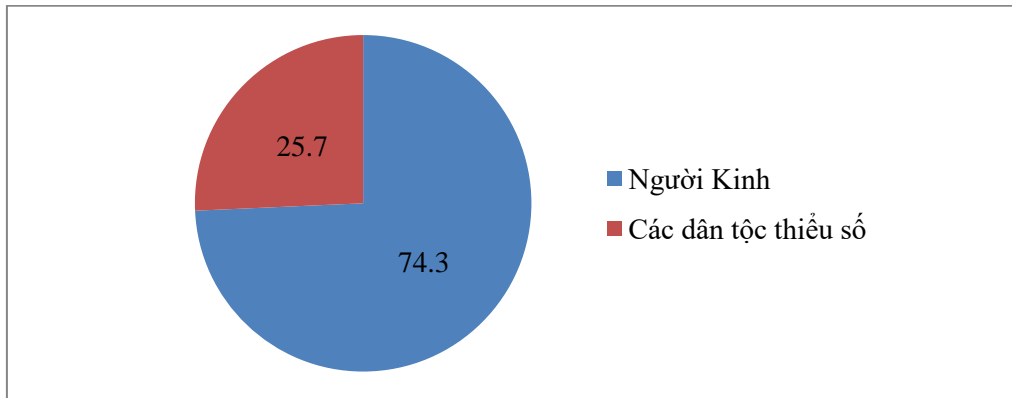
Tháng 2/1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam. Theo đó, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tuyên Đức và thành phố Đà Lạt hợp nhất thành tỉnh Lâm Đồng. Địa giới hành chính tỉnh Lâm Đồng cơ bản được định hình như ngày nay, còn đơn vị hành chính cấp huyện được thay đổi qua nhiều lần chia tách. Ngày 14/3/1979, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 116-CP chia tách một số huyện thuộc tỉnh Lâm Đồng như: huyện Bảo Lộc được chia thành huyện Bảo Lộc và huyện Đạ Huoai, huyện Đơn Dương được chia thành huyện Đơn Dương và Lạc Dương. Ngày 6/6/1986, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 68-ĐHBT chia huyện Đạ Huoai thành 3 huyện là huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên. Ngày 11/7/1994, Chính phủ ra Quyết định 65-CP chia huyện Bảo Lộc thành thị xã Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm. Ngày 17/11/2004, Chính phủ ban hành Nghị định số 189/2004/NĐ-CP thành lập huyện Đam Rông dựa trên cơ sở tách 05 xã phía bắc của huyện Lâm Hà và 03 xã của huyện Lạc Dương.

Như vậy, trải qua quá trình lịch sử hình thành và phát triển với những lần chia tách sát nhập, thay đổi địa danh hành chính, hiện nay, địa phận tỉnh Lâm Đồng bao gồm 2 thành phố là Đà Lạt, Bảo Lộc và 10 huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên (xem hình 3, Phụ lục 1).

❖ Các thành phần dân cư ở Lâm Đồng

Về thành phần dân tộc, theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Lâm Đồng năm 2019, có 46 dân tộc với 1.296.906 người cộng cư trên địa bàn, trong đó có 963.290 người Kinh chiếm số lượng đông đảo nhất (xem biểu đồ 1.1).

³ “Hoàng triều cương thổ” bao gồm các tỉnh Tây Nguyên.

Biểu đồ 1.1. Cơ cấu thành phần dân tộc ở Lâm Đồng năm 2019**(ĐVT: %)**

Nguồn: Cục Thống kê Lâm Đồng, 2019

Trong các cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng, có 175.477 người Cơ-ho (chiếm 13,5%), 38.521 người Mạ (chiếm 3%), 24.423 người Nùng (chiếm 1,9%), 22.473 người Chu-ru (chiếm 1,7%), 20.248 người Tày (chiếm 1,56%), 13.786 người Hoa (chiếm 1,3%), còn lại là các dân tộc khác (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2019). Như vậy, Lâm Đồng là một địa phương có nhiều thành phần dân tộc. Có thể phân định các thành phần tộc người ở Lâm Đồng thành ba loại hình cộng đồng dân cư: người Kinh, các dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Trường Sơn – Tây Nguyên và các dân tộc thiểu số từ nơi khác đến.

- Người Kinh

Người Kinh là dân tộc di cư đến Lâm Đồng từ đầu thế kỷ XX với nhiều đợt và cường độ rất cao, gắn liền với các biến động lớn về chính trị của Việt Nam (Trần Sỹ Thứ, 1992, tr.79).

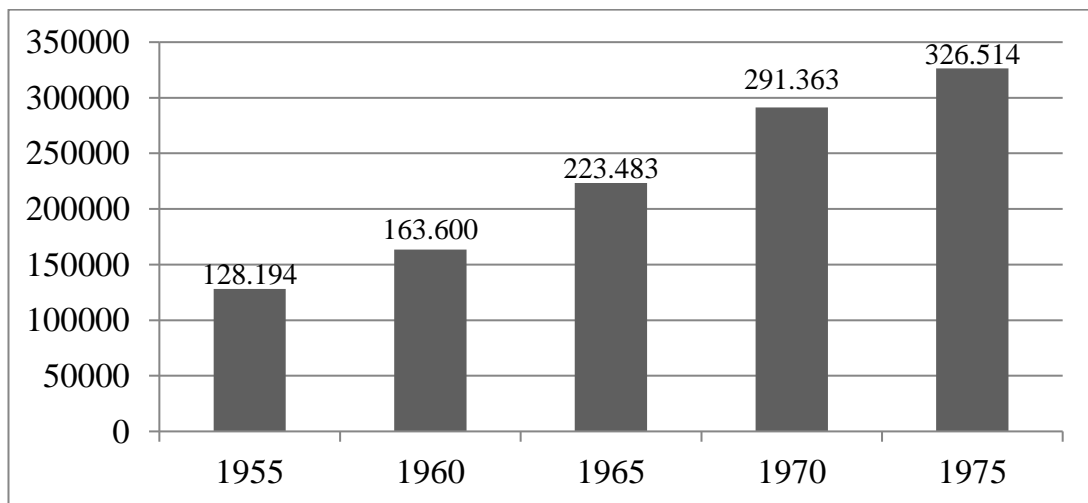
Khi Toàn quyền Pháp thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng và xây dựng Đà Lạt làm nơi nghỉ dưỡng (1899), nhu cầu về nguồn lao động cung ứng cho công việc kiến thiết, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai khẩn các đồn điền trồng chè, rau và hoa đã tạo ra đợt di dân lớn đầu tiên tới vùng đất này. Nếu trước năm 1911, người Kinh cư trú thành nhóm lẻ tẻ và tách biệt thì từ 1938 đến 1940, số lượng tăng gấp đôi và chiếm 50% dân số của tỉnh (Mạc Đường, 1983, tr.24). Một bộ phận của di dân trong đợt này là từ Hà Đông và Hà Nội do nhà cầm quyền tổ chức, còn lại chủ yếu là người lao động có nguồn gốc từ các tỉnh miền Trung vào tìm kiếm cơ hội việc làm, lúc đầu mang tính thời vụ, sau là định cư lập nghiệp lâu dài ở Lâm Đồng (Lê Thị Nhuận, 2018, tr.94). Vùng tập trung ở Lâm Đồng đến năm 1945 là Đà Lạt - Dran (Đơn Dương). Ngoài ra, còn rải rác ở Bảo Lộc, Di Linh ven quốc lộ 20 và quốc lộ 27 đi Đắc Lắc (La Bá, Phú Sơn...). Năm 1950, dân số tỉnh

Đồng Nai Thượng có 86.259 người (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.108).

Giai đoạn từ năm 1954 đến 1975 chứng kiến luồng di dân lớn thứ hai của người Kinh vào Lâm Đồng (Trần Sỹ Thứ, 1992, tr.80). Có 2 bộ phận dân cư đến Lâm Đồng trong thời kỳ này là những giáo dân ở miền Bắc và một bộ phận dân di cư tự do, chủ yếu là người ven biển miền Trung từ Quảng Trị trở vào đến Bình Định (Lê Thị Nhuận, 2018, tr.141). Ở Lâm Đồng, họ được bố trí đến khai thác những vùng bỏ hoang hoặc chưa được khai khẩn. Thời gian để khai phá toàn bộ diện tích được cấp phát là 3 năm và được cấp quyền sở hữu lâu dài (Tòa đại biểu chính phủ tại Tây Nguyên trung phần, 1957, hồ sơ 2213). Chính vì vậy, ở Lâm Đồng, những vùng tập trung mới được hình thành như Thanh Bình (Đức Trọng), Kim Phát (Bảo Lộc). Đợt di dân này làm dân số Lâm Đồng gia tăng một cách nhanh chóng (xem biểu đồ 1.2).

Biểu đồ 1.2. Biến động dân số ở Lâm Đồng từ năm 1955 đến năm 1975

(ĐVT: người)



Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.109

Đợt di chuyển thứ ba của người Kinh đến Lâm Đồng là từ sau năm 1975. Động lực chính của cuộc di dân này là chiến lược điều chỉnh lao động từ các vùng đồng bằng, đô thị ở miền Bắc, miền Trung và mở rộng phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên của Nhà nước. Đây là cuộc di dân lớn, có trật tự do Nhà nước tổ chức. Từ các địa phương miền Bắc, miền Trung, người dân đến định cư ở nhiều khu vực ở Lâm Đồng như người Hà Nội ở huyện Lâm Hà; người Hà Đông, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế vào các huyện Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai; người Hà Nam, Nam Định vào vùng Đỉnh Trang Thượng, Đỉnh Trang Hòa (Di Linh) (Trần Sỹ Thứ, 1999, tr.81). Sau khi kế hoạch di dân xây dựng vùng kinh tế mới kết thúc, luồng di dân tự do trở thành con đường chủ đạo của người Kinh đến Lâm Đồng.

Lâm Đồng là nơi quy tụ của người Kinh từ các địa phương thuộc đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đến lập nghiệp trong nhiều hoàn cảnh và thời điểm lịch sử khác nhau. Người Kinh sinh sống ở hầu khắp các địa bàn của Lâm Đồng, tập trung đông nhất ở các đô thị như thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc, các thị trấn hoặc trung tâm các huyện và ven các trục đường chính. Đây là tộc người nắm vai trò chủ đạo trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Lâm Đồng.

- Các dân tộc thiểu số tại chỗ

Các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Lâm Đồng có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều; ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo và sắc thái văn hóa cũng khác nhau và rất phong phú. Trong số 12 dân tộc gốc Tây Nguyên⁴ (Bùi Minh Đạo, 2011, tr.99) (Bùi Văn Đạo, 2015, tr.63), các dân tộc Cơ-ho, Mạ, Chu-ru và Mnông là những tộc người có lịch sử cư trú lâu đời trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Cửu Long Giang, Toan Ánh, 1974, tr.217-275). Tuy nhiên, người Mnông lại có địa bàn cư trú chủ yếu ở phía Tây Nam Đắk Lắk (chủ yếu là địa bàn Đắk Nông ngày nay). Lâm Đồng chỉ là nơi tụ cư của 1/10 cộng đồng người Mnông (Chu Thái Sơn, 1989, tr.43).

Các dân tộc thiểu số tại chỗ cư trú rải rác ở mọi vùng của Lâm Đồng, song đều cách xa những trung tâm kinh tế - văn hóa, xa các trục đường lớn. Người Cơ-ho là dân tộc thiểu số chiếm số lượng đông nhất Lâm Đồng, có nhiều nhóm địa phương như: *Srê*, *Nộp*, *Cơ don*, *Chil (Cil)*, *Lạch* (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.76). Nhóm *Srê* là nhóm tộc người đông nhất, có địa bàn cư trú chủ yếu ở Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà và Lạc Dương (Trần Sỹ Thứ, 1999, tr.17). Nhóm *Chil* (có tài liệu viết là *Cil*) là nhóm địa phương có số dân đông thứ hai trong các nhóm địa phương của tộc người Cơ-ho, cư trú trên địa bàn các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Lạc Dương, Đơn Dương và vùng phụ cận của thành phố Đà Lạt. Nhóm *Lạch* có địa bàn cư trú ở xã Lát và thị trấn Lạc Dương (huyện Lạc Dương), tổ dân phố Măng Line (phường 7, thành phố Đà Lạt). Người *Nộp* và *Cơ don* cư trú ở Di Linh – vùng giáp với Bình Thuận. Người Mạ - dân tộc có số dân đông thứ ba ở Lâm Đồng sau người Kinh và người Cơ-ho, có địa bàn cư trú nằm trong vùng trung và thượng lưu sông Đồng Nai thuộc thành phố Bảo Lộc, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương, Di Linh (Trần Sỹ Thứ, 1999, tr.22-23). Người Chu-ru cư trú tập trung ở huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Bảo Lâm, Lạc Dương (UBND

⁴ 12 dân tộc thiểu số gốc Tây Nguyên bao gồm: Brâu, Rơ-măm, Giê-Triêng, Xơ-đăng, Ba-na, Mạ, Cơ-ho, Mnông, Ê-đê, Gia-rai, Chu-ru và Raglai.

tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.86).

Trừ người Ma, các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Lâm Đồng đều theo chế độ mẫu hệ. Họ cư trú theo từng cộng đồng huyết thống trong những xã hội cổ truyền dựa trên cơ sở làng. Hoạt động kinh tế chủ yếu là canh tác nương rẫy và làm ruộng nước.

- Các dân tộc thiểu số từ nơi khác đến

Ở Lâm Đồng, trong cộng đồng các dân tộc thiểu số từ nơi khác đến, các dân tộc thiểu số phía Bắc chiếm số lượng đông đảo hơn cả. Nếu người Kinh xuất hiện ngay từ đầu thế kỷ XX theo kế hoạch xây dựng Đà Lạt của Pháp thì các dân tộc thiểu số phía Bắc chỉ xuất hiện từ năm 1954 do cuộc di dân tập thể của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Năm 1954, có 69.391 người thuộc các dân tộc như: Tày, Thái, Nùng, Mường... di cư vào miền Nam, trong đó có 14.341 người vào Lâm Đồng (Trần Châu Ngọc, 1971, tr.11). Hiện tượng di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc vào miền Nam năm 1954 được đánh giá là “sự kiện hết sức đặc biệt trong lịch sử di dân của nước ta” vì trong lịch sử Việt Nam chưa ghi nhận luồng di dân của các dân tộc thiểu số với số lượng đông đảo như cuộc di cư năm 1954 (Trần Châu Ngọc, 1971, tr.14). Khi đến Lâm Đồng, họ cư trú chủ yếu ở ven quốc lộ 20, đặc biệt là ở xã Tùng Nghĩa (thị trấn Liên Nghĩa ngày nay), huyện Đức Trọng.

Sau năm 1975, đặc biệt từ những năm 1990, xuất hiện dòng di dân tự do các tộc người thiểu số phía Bắc đến những địa bàn còn nhiều quỹ đất, vùng sâu, vùng xa để sản xuất nông nghiệp như huyện Di Linh, Lâm Hà, Đam Rông... Đó là người Tày, Nùng, Hmông, Dao, Mường... đến từ các tỉnh miền núi phía Bắc như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Yên Bái, Lai Châu, Hà Giang, Sơn La, Lào Cai, Bắc Kạn... Các nhóm tộc người này theo chế độ phụ quyền, có trình độ khá cao về sản xuất nông nghiệp, nhất là làm nương và làm ruộng nước.

Ngoài ra, trong số các cộng đồng dân tộc thiểu số di cư đến Lâm Đồng, người Hoa cũng là một tộc người có số lượng đông đảo. Lịch sử di cư của người Hoa tới vùng đất này diễn ra ba đợt: đợt đầu tiên diễn ra vào cuối thập niên 1920, đợt thứ hai từ năm 1954 đến năm 1975, đợt thứ ba là sau năm 1975. Người Hoa ở Lâm Đồng bao gồm 6 nhóm: Quảng Đông, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Sơn Đông, người Hoa gốc miền Bắc Việt Nam.

Như vậy, ở Lâm Đồng có hai khối dân cư chủ yếu bao gồm cộng đồng người Kinh và cộng đồng các dân tộc thiểu số. Trong đó, người Kinh và các dân tộc thiểu số phía Bắc là những cộng đồng di cư tới. Sự đa dạng về thành phần dân cư khiến cho Lâm Đồng trở

thành một vùng dân cư – dân tộc có nhiều sắc thái phong phú tiêu biểu cho Tây Nguyên (Mạc Đường, 1983, tr.39).

Tiểu kết Chương 1

Những nghiên cứu về di dân ở Việt Nam đã cho thấy bức tranh khá đầy đủ về hiện trạng di dân giữa các vùng, miền. Các công trình nghiên cứu tập trung nghiên cứu về di dân nông thôn – đô thị, di cư mùa vụ dưới góc độ kinh tế, xã hội. Ở Tây Nguyên, những tài liệu nghiên cứu về sự có mặt của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở đây tỏ ra hạn chế hơn so với người Kinh. Các công trình nghiên cứu về các tộc người này ở Lâm Đồng chưa chú trọng đến vấn đề di cư, tác động của vấn đề này và sự thích ứng của họ trên quê hương mới.

Những khái niệm cơ bản được sử dụng trong công trình gồm *di dân*, *di dân tự do*, *dân tộc/tộc người*. Luận án còn vận dụng lý thuyết giải thích di dân, lý thuyết mạng lưới xã hội, lý thuyết sinh thái học nhân văn. Trong đó, lý thuyết “*lực hút - lực đẩy*” và lý thuyết về *sinh thái văn hoá* là hai lý thuyết chủ yếu được áp dụng trong luận án. Theo đó, quá trình di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng được nhìn nhận một cách khách quan. Các hoạt động và sự chuyển biến trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người di cư được nhìn nhận như là sự thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội hoàn toàn mới. Việc thích nghi này chính là thuộc tính năng động của người di cư trong việc tìm kiếm cơ hội mưu sinh tốt hơn.

Miền núi phía Bắc là vùng có địa hình chia cắt mạnh và phức tạp bởi những dãy núi cao xen kẽ, thung lũng hẹp, độ dốc lớn. Những dạng địa hình này đã tạo ra các hệ sinh thái – văn hóa khác nhau. Đặc điểm nổi bật là sự phân bố dân cư ở những độ cao khác nhau. Trong đó, người Tày và người Nùng là những cư dân làm ruộng nước ở vùng chân núi thấp, người Dao và người Hmông là những cư dân làm nương rẫy ở vùng giữa và vùng cao. Sự phức tạp, phân hóa địa hình và khí hậu ở miền núi phía Bắc dẫn đến sự phong phú và đa dạng trong hình thức canh tác nương rẫy và các kỹ thuật canh tác trên đất dốc của các nhóm dân tộc thiểu số. Nền kinh tế cổ truyền của các cư dân miền núi phía Bắc là dựa vào thiên nhiên và mang tính tự cung tự cấp. Do lịch sử thiên di và làm nương du canh nên một số dân tộc như Hmông, Dao... có tập quán du canh du cư. Từ quá trình sinh sống và làm ăn lâu đời trên mảnh đất núi rừng đã khiến các nhóm cư dân ở đây tích lũy được những kinh nghiệm, tri thức để có thể tồn tại và sản sinh ra những giá trị văn hóa.

Lâm Đồng có lịch sử hình thành từ đầu thế kỷ XX cùng với việc khám phá và xây dựng Đà Lạt trở thành đô thị nghỉ dưỡng cho người Pháp. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ngày nay, Pháp đã thành lập 2 đơn vị hành chính là tỉnh Đồng Nai Thượng và Lâm Viên/Lang Biang, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đổi tên là Lâm Đồng và Tuyên Đức. Đây là một địa bàn có điều kiện sống thuận lợi, khí hậu ôn hòa do chênh lệch độ cao trên không gian địa lý của vùng Nam Tây Nguyên nên ngay từ đầu đã thu hút được nhiều luồng dân cư từ khắp nơi đến sinh sống, trong đó có các dân tộc thiểu số phía Bắc. Tuy nhiên, so với người Kinh, dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng muộn hơn với quy mô nhỏ hơn.

CHƯƠNG 2. TÌNH HÌNH DI DÂN TỰ DO CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC ĐẾN LÂM ĐỒNG TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 2015

2.1. Tình hình di dân tự do thời kỳ trước Đổi mới từ năm 1976 đến năm 1986

2.1.1. Bối cảnh lịch sử

2.1.1.1. Tình hình Việt Nam

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 thắng lợi đã kết thúc cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, mở ra kỷ nguyên độc lập, thống nhất và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đất nước hòa bình, thống nhất là điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiến hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước. Để sớm ổn định tình hình các vùng mới giải phóng, chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng nhanh chóng được thành lập. Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam tiếp tục nhận được sự giúp đỡ và sự hợp tác nhiều mặt của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Tuy nhiên, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được tiến hành trong điều kiện khó khăn do đất nước mới bước ra khỏi chiến tranh.

Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế bị tàn phá bởi chiến tranh, làm chậm quá trình tái thiết đất nước. Do hoàn cảnh và nhiệm vụ khác nhau trong thời kỳ trước năm 1975 nên đặc điểm kinh tế của hai miền Nam Bắc cũng có sự khác biệt. Ở miền Bắc, nền kinh tế theo hướng chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng trước năm 1975. Tuy nhiên, để đáp ứng nhiệm vụ hậu phương trong chiến tranh, cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu bao cấp được thiết lập, không chú trọng các yếu tố của quy luật hàng hóa – tiền tệ, thị trường. Sau năm 1975 trước tình hình mới, cơ chế quản lý kinh tế bộc lộ rõ hơn những bất cập và đòi hỏi cần có sự chấn chỉnh cho phù hợp với quy luật khách quan. Đối với miền Nam, do ảnh hưởng của Mỹ và các chính sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, nền kinh tế phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy, nền kinh tế ở miền Nam vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán và bị chi phối bởi các nguồn viện trợ từ bên ngoài. Vì vậy, khi Mỹ rút quân, cắt giảm viện trợ, nền kinh tế miền Nam lập tức rơi vào khủng hoảng. Khôi phục và phát triển một nền kinh tế mang tính lệ thuộc cao như vậy trở thành một nhiệm vụ hết sức khó khăn.

Về mặt xã hội, những tổn thất về con người, nhất là người trong độ tuổi lao động trong chiến tranh dẫn đến hậu quả lâu dài trong việc phục hồi kinh tế. Ở miền Nam, sự phân bố lực lượng lao động bị mất cân đối. Trong khi mật độ dân số tập trung quá đông ở

các đô thị thì lĩnh vực nông nghiệp lại thiếu lao động. Sau năm 1975, xã hội miền Nam tồn tại nhiều thành phần dân cư phức tạp, nạn thất nghiệp, nạn mù chữ, các tệ nạn xã hội... gây trở ngại lớn cho nhiệm vụ phát triển kinh tế.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam trong giai đoạn này diễn ra trong hoàn cảnh bị bao vây chính trị và cấm vận về kinh tế của Mỹ và các thế lực thù địch quốc tế nhằm đặt Việt Nam vào tình thế bị cô lập với thế giới. Sau 1975, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Campuchia ngày càng căng thẳng khiến Việt Nam phải đương đầu với các cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Ở phía Bắc, từ ngày 17/2/1979, Trung Quốc mở cuộc tiến công Việt Nam dọc theo biên giới bao gồm 6 tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh. Trong đó, Lạng Sơn, Cao Bằng là hướng tiến công chủ yếu, Lào Cai là hướng quan trọng, Lai Châu là hướng phối hợp, Hà Giang và Quảng Ninh là hướng nghi binh (Nguyễn Mạnh Hà, 2019, tr.48). Xung đột vũ trang kéo dài đến nửa cuối thập niên 1980 ở một số nơi trên biên giới phía Bắc. Đây là cuộc chiến có quy mô lớn về lực lượng tham chiến và không gian tiến công với nhiều tổn thất về người và của. Các cuộc chiến tranh biên giới đã trở thành những thử thách lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Trong giai đoạn này, để xây dựng đất nước trong tình hình mới, các Đại hội IV (12/1976) và V (3/1982) đặt ra hai nhiệm vụ cơ bản là: bảo đảm nhu cầu của đời sống nhân dân, tích lũy để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1977, tr.71). Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã thống nhất xây dựng nền kinh tế theo mô hình chung của thời kỳ quá độ lên CNXH trên phạm vi cả nước, củng cố quan hệ sản xuất XHCN ở miền Bắc và cải tạo XHCN ở miền Nam. Để phát triển kinh tế, các kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 – 1980 và 1981 – 1985 đã được đề ra với đường lối đẩy mạnh công nghiệp hóa XHCN, xây dựng một bước cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH, đưa nền kinh tế Việt Nam từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1982, tr.48). Nền kinh tế được xây dựng và vận hành theo mô hình quản lý tập trung, quan liêu bao cấp. Kế hoạch 5 năm 1976 – 1980 thực hiện với thành công không như mong đợi đã khiến cho Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thấy phải có sự điều chỉnh nhất định trong đường lối, chính sách kinh tế. Mục tiêu kinh tế cơ bản của kế hoạch 5 năm 1981 – 1985 là tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH, chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1982, tr.54). So với

kế hoạch 5 năm trước thì kế hoạch 5 năm 1981 – 1985 đã tiến hành một bước điều chỉnh cơ cấu đầu tư và nhịp độ phát triển cùng với một số thay đổi cục bộ trong cơ chế quản lý kinh tế. Trong nông nghiệp, Chỉ thị 100 CT/TU được ban hành ngày 13/1/1981 với chủ trương thực hiện chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động được coi là bước đột phá đầu tiên trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Mặc dù vậy, nền kinh tế trong những năm 1981 – 1985 về cơ bản vẫn vận hành theo cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp.

Như vậy, sau năm 1975, Việt Nam bắt tay vào công cuộc xây dựng XHCN trên phạm vi cả nước. Trong công cuộc này, Việt Nam phải đối đầu với nhiều khó khăn từ tình hình trong nước, khu vực và thế giới. Sau hai kế hoạch 5 năm 1976 – 1980 và 1981 – 1985, đất nước có nhiều thay đổi nhưng nhìn chung, kinh tế xã hội vẫn đang có chiều hướng lâm vào tình trạng khủng hoảng do tiếp tục theo đuổi cơ chế quản lý tập trung, quan liêu bao cấp.

2.1.1.2. Tình hình Lâm Đồng

Bước vào thời kỳ thực hiện nhiệm vụ mới sau năm 1975, Lâm Đồng gặp nhiều khó khăn do hậu quả nặng nề của chiến tranh. Là một tỉnh có nhiều vùng nông thôn và vùng rừng núi, Lâm Đồng được coi là địa bàn thuận lợi cho hoạt động của lực lượng vũ trang FULRO và các thế lực thù địch đội lốt tôn giáo. Các lực lượng này tuyên truyền, xuyên tạc CNXH, gây tâm trạng hoang mang, nghi ngờ đối với chính quyền cách mạng, chia rẽ giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số. Lợi dụng chính quyền cách mạng mới thành lập, nhiều vùng xa xôi chưa được quản lý, FULRO đưa ra chủ trương thực hành chiến tranh du kích để chống phá (Lê Thị Hải, 2010, tr.31). Lực lượng này gây ra các cuộc tập kích ở một số nơi thuộc khu vực Nam Ban (thị trấn của huyện Lâm Hà ngày nay), huyện Đức Trọng, Đơn Dương, Lạc Dương, Di Linh, Bảo Lộc và vùng ven thành phố Đà Lạt. Về lĩnh vực kinh tế, là một tỉnh miền núi, chủ yếu sản xuất nông – lâm nghiệp, cơ cấu kinh tế và phân bố lao động mất cân đối nghiêm trọng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật thấp chỉ tập trung ở một số đô thị như Đà Lạt, Bảo Lộc và trung tâm các huyện lỵ. Trong nông nghiệp, sản xuất lương thực không đủ cung cấp cho nhu cầu của nhân dân. Về xã hội, thành phần cư dân ở Lâm Đồng khá phức tạp bao gồm: các dân tộc thiểu số tại chỗ, người Kinh đến lập nghiệp từ lâu và người mới di cư đến, một số nhóm dân tộc thiểu số từ miền Bắc di cư vào năm 1954 với những vùng kinh tế - xã hội chênh lệch.

Để thực hiện công cuộc khôi phục sản xuất và ổn định đời sống nhân dân đồng

thời tiến hành công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất, BCH lâm thời Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng xác định nhiệm vụ trọng tâm năm 1976 – 1977 là tăng thêm sản phẩm, hàng hóa để đáp ứng những nhu cầu bức thiết của đời sống nhân dân, vừa tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nền kinh tế địa phương (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.47). Trong thời gian này, tập trung sản xuất lương thực, tăng diện tích đất trồng cây lương thực bằng các biện pháp khai hoang, phục hóa trở thành chủ trương cơ bản trong phát triển kinh tế ở Lâm Đồng. Để cải tạo quan hệ sản xuất XHCN, đầu năm 1979, toàn tỉnh tổ chức được 25 hợp tác xã, 800 tập đoàn sản xuất và 1.500 tổ đoàn kết sản xuất nông nghiệp, huy động trên 80% và 90% diện tích đất canh tác nông nghiệp (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.72). Tuy nhiên, tư tưởng tự túc lương thực bằng mọi giá đã phá vỡ thế mạnh kinh tế là cây công nghiệp dẫn đến việc giảm sút sản lượng các cây chè, cà phê. Sản lượng búp chè tươi giảm từ 21.645 tấn năm 1976 xuống còn 19.002 tấn năm 1982, sản lượng cà phê giảm từ 866 tấn năm 1976 xuống còn 743 tấn năm 1982 (Hoàng Văn Cao và tập thể Ban Kinh tế - Kế hoạch, 1989, tr.103).

Nhận thức được vấn đề đó, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ II (10/1979) nhấn mạnh nhiệm vụ chung trong thời gian tới là chú ý khai thác, phát huy mọi tiềm năng sẵn có để xây dựng nền kinh tế theo cơ cấu công – nông – lâm nghiệp kết hợp; mà trọng tâm trước mắt là sản xuất lương thực kết hợp với từng bước phát huy các thế mạnh về các loại đặc sản (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.83-84). Vào đầu những năm 1980, Chỉ thị 100 của Đảng Cộng sản Việt Nam được ban hành cùng với sự tăng giá cà phê trên thị trường thế giới, tỉnh Lâm Đồng quyết định coi nông nghiệp là ngành kinh tế hàng đầu, phát triển theo hướng vừa chú trọng sản xuất lương thực – thực phẩm vừa đẩy mạnh việc trồng và phục hồi các cây công nghiệp dài ngày, thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hóa nông thôn. Tổng sản lượng lương thực tăng từ 51.000 tấn năm 1976 lên 130.000 tấn năm 1985 (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.176). Giai đoạn này đã tạo ra bước chuyển mới về cơ cấu cây trồng theo hướng tăng nhanh các sản phẩm mũi nhọn, hình thành rõ nét những vùng chuyên canh trong nông nghiệp.

Chủ trương phát triển kinh tế của Lâm Đồng đòi hỏi một nguồn lao động lớn, cung ứng cho sản xuất nông nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu đó, một lượng lớn lao động chủ yếu thuộc thành phố Hà Nội và các tỉnh Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế đã được đưa vào Lâm Đồng theo hình thức có tổ chức. Việc phân bố lại lao động giữa các vùng và các ngành kinh tế bước đầu có những chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, thời kỳ xây dựng kinh tế từ năm 1976 đến năm 1985 ở Lâm Đồng còn gặp nhiều khó khăn do phát triển theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp:

Cũng như nhiều địa phương khác ở miền Nam, sau năm 1975, Lâm Đồng đã tập trung xây dựng thành phần kinh tế XHCN trong lúc trình độ quản lý của cán bộ và cơ sở vật chất - kỹ thuật chưa đảm bảo, vốn đầu tư phân tán. Việc sử dụng sức người và tư liệu sản xuất hiện có quá lãng phí. Lại thêm nạn tham nhũng lan tràn, đã làm thiệt hại không nhỏ đến nền kinh tế vốn đã nghèo nàn, lạc hậu (Hoàng Văn Cao và tập thể Ban Kinh tế - Kế hoạch, 1989, tr.104).

Những khó khăn về kinh tế - xã hội đã ảnh hưởng tới đời sống nhân dân. Những năm 1975 - 1980, mức sống của nhân dân chỉ đảm bảo cho tái sản xuất giản đơn sức lao động (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.631). Đối với di dân, tình trạng “vốn đầu tư cho kinh tế mới lại thất thoát khá nhiều ở khâu trung gian, gây ảnh hưởng mạnh đến sản xuất và đời sống ban đầu của người xa xứ” và “thực sự là một tai họa khủng khiếp giáng xuống từng số phận nơi “đất khách quê người”” (Chu Thái Sơn, 1989, tr.38). Tình trạng này dẫn đến sự thuyên chuyển dân cư đến các vùng có điều kiện sản xuất tốt hơn, một bộ phận di dân quay trở về hoặc chuyển cư đi nơi khác như: di dân thành phố Hồ Chí Minh là 92%; di dân Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình là 21 – 57% trong thời gian từ 1976 đến 1978 (Nguyễn Văn Âm, Đinh Văn Toán, 1989, tr.215).

Từ năm 1976 – 1986, trong tình hình mới, tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân và tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất. Công cuộc này gặp không ít khó khăn do sự chống phá của lực lượng FULRO, sự mất cân đối của cơ cấu kinh tế và phân bố lao động. Tuy nhiên, việc bổ sung một lực lượng lao động lớn theo chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới của Nhà nước trở thành một nhân tố thúc đẩy sự phát triển của địa phương trong giai đoạn sau.

2.1.2. Chính sách di dân ở Tây Nguyên và Lâm Đồng

2.1.2.1. Chính sách di dân ở Tây Nguyên

Trong công cuộc xây dựng và tái thiết đất nước sau chiến tranh, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV năm 1976, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương tổ chức và phân công lại lao động trong phạm vi cả nước, trong từng ngành cũng như trên từng địa phương và cơ sở, trước hết là lao động nông nghiệp (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1977, tr.97). Trong giai đoạn từ 1975 đến 1980, Tây Nguyên đã được chú ý khai thác, phát triển kinh tế với hai chủ trương lớn là xây dựng các nông trường, lâm trường quốc doanh và di

dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới. Để phát triển kinh tế Tây Nguyên theo hướng khai thác thế mạnh nông – lâm nghiệp, công tác di dân lên vùng đất này được hết sức chú trọng và tiến hành với quy mô lớn trên phạm vi cả nước.

Để thúc đẩy công tác di dân xây dựng các vùng kinh tế mới nhằm khai hoang mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, trong phiên họp ngày 31/1/1980, Hội đồng Chính phủ đã quyết định một số chế độ và biện pháp để điều động và tuyển dụng lao động vào làm việc ở các nông trường, lâm trường quốc doanh ở các vùng kinh tế mới thông qua Nghị quyết số 82/CP được ban hành vào ngày 12/3/1980, trong đó quy định hình thức tuyển dụng các hộ gia đình vào làm việc tại các nông trường, lâm trường quốc doanh. Ngày 27/3/1980, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 95/CP về “*Chính sách xây dựng vùng kinh tế mới*” quy định hình thức di dân để xây dựng các hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất. Ngày 16/6/1981, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 254/CP “*Bổ sung chính sách khuyến khích khai hoang phục hóa*” quy định di dân theo hình thức xen ghép đối với các tổ chức tập thể hoặc cá nhân người lao động ở nơi thiếu đất canh tác và số nhân khẩu phi nông nghiệp thiếu việc làm tự bỏ vốn đầu tư và công sức để chuyển đến các vùng có đất hoang hóa sinh cơ lập nghiệp. Để khuyến khích điều đó, Quyết định có những quy định quyền lợi và trách nhiệm của người đi khai hoang. Ở Tây Nguyên, thời hạn miễn thuế nông nghiệp và miễn nghĩa vụ bán nông sản đối với đất mới khai hoang là 7 năm, đối với đất phục hóa là 5 năm. Các chính sách này đã khuyến khích mạnh mẽ phong trào di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Bên cạnh đó, mạng lưới dân cư manh mún và phân tán là một đặc điểm quan trọng trong phân bố dân cư ở Tây Nguyên thời kỳ này. Mặc dù có 2/3 diện tích đất có khả năng nông nghiệp và khoảng 1 triệu ha đất trồng rừng chưa được đưa vào sản xuất (Phạm Sỹ Thái, 1984, tr.38) nhưng dân số Tây Nguyên phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị xã, ven trục giao thông chính. Trong đó, diện tích tự nhiên của Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Pleiku, thị xã Kon Tum chỉ chiếm 6,5% nhưng dân số lại chiếm 26,3% (Phạm Sỹ Thái, 1984, tr.40). Với diện tích lớn, Đắk Lắk có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất 16,15%, cao nhất là tỉnh Lâm Đồng với dân số thành thị cao gấp đôi tỉnh Đắk Lắk 34,2% (Đặng Nguyên Anh, 2015, tr.75). Thực trạng phân bố chênh lệch dân cư giữa khu vực đô thị và nông thôn đặt ra cho chính quyền các tỉnh ở Tây Nguyên nhiệm vụ “giảm bớt số dân ở các thành phố” bằng cách đưa cư dân thành thị đi khai hoang các vùng kinh tế mới nội tỉnh. Chính sách này khiến cho “thị dân ở Tây Nguyên có xu hướng

giảm dần” chỉ còn chiếm 17,03% dân số vào năm 1984 (Lê Duy Đại, 1984, tr.65). Do đó, việc khai thác tiềm năng và thế mạnh của Tây Nguyên gắn bó chặt chẽ với kế hoạch phân bố dân cư và lao động bằng hai hình thức: di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới và giãn dân nội tỉnh.

Từ giữa thập niên 1980, di dân có tổ chức đi xây dựng các vùng kinh tế mới gặp nhiều khó khăn như: thiếu vốn đầu tư; thiếu đất sản xuất do quỹ đất hoang còn lại chủ yếu ở những nơi khó khăn, chất lượng đất xấu, khó tiếp cận; các nông lâm trường không có khả năng thu hút lao động do cách quản lý cũ, làm ăn không hiệu quả (Đặng Nguyên Anh, 2008, tr.10-11). Điều này đòi hỏi sự điều chỉnh chính sách di dân trong giai đoạn sau.

2.1.2.2. Chính sách di dân ở Lâm Đồng

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân bổ lại lao động và dân cư, từ năm 1976 đến năm 1978, Lâm Đồng đã quy hoạch một số địa bàn để đón dân xây dựng kinh tế mới. Mục tiêu của công tác tiếp nhận và phân bổ lại dân cư ở giai đoạn này là *“gắn liền với công tác định canh định cư để từng bước ổn định đời sống kinh tế xã hội của đồng bào dân tộc đồng thời kết hợp chặt chẽ với việc giải quyết vấn đề Fulro, thực hiện an ninh quốc phòng”* (dẫn theo Nguyễn Văn Âm, Đinh Văn Toán, 1989, tr.209). Việc khôi phục và mở mang kinh tế của Lâm Đồng đặt ra cho công tác điều động dân cư nhiệm vụ xây dựng những vùng định canh định cư mới, xây dựng khu kinh tế mới vừa phát triển kinh tế vừa nhanh chóng ổn định an ninh chính trị ở vùng Nam Tây Nguyên.

Từ năm 1979 đến 1985, việc tiếp nhận và phân bổ lại lao động ở Lâm Đồng được thực hiện theo mục tiêu kinh tế có trọng điểm, gắn liền với công tác xây dựng chính quyền cấp huyện, xã, chú trọng công tác định canh, định cư, giải quyết tốt đời sống của các dân tộc thiểu số (dẫn theo Nguyễn Văn Âm, Đinh Văn Toán, 1989, tr.217). Công tác tiếp nhận và phân bổ lao động trong giai đoạn này được tổ chức theo quy trình hợp lý hơn. Ngay từ đầu, giữa địa bàn tiếp nhận của Lâm Đồng với các tỉnh có dân đi phải có sự thỏa thuận, ký kết hợp đồng, quy định rõ trách nhiệm về mỗi phía đối với quá trình di chuyển đến bước ổn định sản xuất cho người lao động. Với địa bàn khó khăn thì huy động lực lượng thanh niên xung phong đi tiền trạm để chuẩn bị cơ sở vật chất rồi cho dân cư đến sau. Khi quy mô dân cư có từ 1.000 – 1.5000 người mới thành lập đơn vị hành chính cấp.

Việc phân bổ lại lao động, dân cư nội tỉnh trong giai đoạn này được tiến hành trên

cơ sở điều tra qui hoạch, xác định rõ phương hướng sản xuất của từng vùng theo 3 mô hình: cây lương thực, cây công nghiệp và lâm nghiệp. Đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ, việc định cư gắn liền với định canh, làm quen với phương thức canh tác ruộng nước. Ở những đơn vị trồng cây công nghiệp và lâm nghiệp, việc thu hút lao động dưới 2 hình thức: tuyển làm công nhân và hợp đồng thời vụ.

Như vậy, chính sách di dân trong giai đoạn 1976 – 1985 ở Lâm Đồng đã được điều chỉnh để thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm trong từng thời điểm. Việc tiếp nhận và phân bố dân cư thích hợp tạo điều kiện để phát triển sản xuất và khai thác các thế mạnh tại địa phương. Đây cũng là một vấn đề được đặt ra cho công tác điều động dân cư trong giai đoạn sau.

2.1.3. Tình hình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng

Sau năm 1975, thực hiện chủ trương phân bố lại dân cư trong cả nước, làn sóng di dân lên Tây Nguyên được triển khai rầm rộ để xây dựng các nông, lâm trường và vùng kinh tế mới. Giai đoạn 1976 – 1980 là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của phong trào đưa dân đi khai hoang, xây dựng vùng kinh tế mới ở khu vực này. Chỉ sau 5 năm triển khai, số dân kinh tế mới được tiếp nhận ở Tây Nguyên đã lên tới 450.000 người, trong đó Đắk Lắk 170.000 người, Gia Lai – Kon Tum 150.000 người, Lâm Đồng 130.000 người (Trương Minh Dục, 2008, tr.60). Các đơn vị hành chính cấp xã, huyện mới được thành lập, các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất được hình thành và phát triển. Thời kỳ 1981 – 1985, nhận thấy tốc độ đưa dân lên Tây Nguyên như cũ là không hợp lý, các tỉnh Tây Nguyên chủ trương hạn chế tiếp nhận mới và chủ yếu đi vào củng cố số dân cũ dẫn đến tốc độ đưa dân kinh tế mới lên vùng đất này chậm lại. Khi được điều động đến Tây Nguyên, dân cư được đưa vào làm việc ở các lâm, nông trường quốc doanh giúp hình thành các vùng trọng điểm khai thác gỗ và trồng rừng như: Kon Hà Nừng (Gia Lai), Đắk Mil (Đắk Nông), Ea Súp (Đắk Lắk), Ayun Pa (Gia Lai)... và hình thành các vùng chuyên canh như: vùng cao su ở Krông Búk (Đắk Lắk), Chư Prông và Chư Păh (Gia Lai), Đắk Nông; vùng cà phê ở Krông Pắc (Đắk Lắk), Chư Păh (Gia Lai); Bảo Lộc và Đức Trọng (Lâm Đồng); vùng lương thực ở Đạ Huoai và Đức Trọng (Lâm Đồng), Krông Pắc, Krông Ana, Krông Bông (Đắk Lắk), Cheo Reo (Gia Lai); vùng chè ở Bảo Lộc (Lâm Đồng), Biển Hồ và Bàu Cạn (Gia Lai)... (Luu Đức Hồng, 1984, tr.59).

Từ năm 1976 đến năm 1985, Tây Nguyên tuy là vùng có tỷ lệ nhập cư lớn trong giai đoạn gần đây nhưng vẫn là khu vực có mật độ dân số thấp nhất cả nước. Từ những

năm 1980, nguồn lao động và dân cư do di cư tự do từ các tỉnh đồng bằng Duyên hải miền Trung và đồng bằng, miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên làm ăn ngày một đông. Các dân tộc thiểu số gốc miền Bắc phần lớn mới chuyển đến địa bàn này từ sau năm 1979, trong đó chiếm số lượng đông đảo là người Tày, Nùng, Dao, Hmông... (Trương Minh Dục, 2008, tr.62).

Thực hiện chương trình điều động dân cư xây dựng vùng kinh tế mới ở Tây Nguyên, từ năm 1976 đến năm 1978, tỉnh Lâm Đồng đã tiếp nhận một số lượng lớn người di cư để xây dựng các vùng kinh tế mới. Những vùng là địa bàn của lực lượng FULRO như Nam Ban, Lán Tranh, Phi Tô thuộc huyện Đức Trọng (nay thuộc huyện Lâm Hà), nam Di Linh, xã Loan thuộc huyện Đơn Dương (nay thuộc huyện Đức Trọng), Tân Rai thuộc huyện Bảo Lộc (nay là thị trấn Lộc Thắng và xã Lộc Ngãi thuộc huyện Bảo Lâm) và các vùng ven Đà Lạt như Tà Nung... trở thành những địa điểm di giãn và tiếp nhận dân cư. Trong giai đoạn này, dân di cư đến Lâm Đồng theo 2 hình thức là xây dựng nông lâm trường quốc doanh và vào khu kinh tế tập thể, phân bố ở 16 điểm là vùng kinh tế mới thuộc các huyện Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lộc, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên. Ở những điểm kinh tế mới này, có 2 nông trường quốc doanh được thành lập là Đạ Tẻh và Hà Lâm (Đạ Huoai), 13 hợp tác xã, 14 tập đoàn sản xuất (Nguyễn Văn Âm, Đinh Văn Toán, 1989, tr.211). Đồng thời với việc tiếp nhận dân cư từ tỉnh khác, Lâm Đồng cũng thực hiện chương trình giãn dân ở Tùng Nghĩa, Liên Hiệp, Bình Thạnh (Đức Trọng) vào Phi Tô, Tân Văn, Đạ Đờn, Đinh Văn (Lâm Hà), xã Tân Thượng (Di Linh), xã Tà Hine, Đà Loan (Đức Trọng); giãn dân ở thành phố Đà Lạt vào xã Tà Nung (Đà Lạt), Đinh Văn (Lâm Hà), Tân Hội, Tà Hine, Đà Loan (Đức Trọng), Tân Châu (Di Linh). Chủ trương này giúp hình thành những khu định cư mới ở khắp các địa bàn trong tỉnh, kể cả những nơi khó khăn, cách xa đường giao thông.

Từ năm 1979 – 1985, với chủ trương tiếp nhận và phân bố lại lao động theo mục tiêu kinh tế có trọng điểm, dân nhập cư vào Lâm Đồng được phân bố chủ yếu ở các vùng chuyên canh như: vùng chuyên canh cây lương thực – chủ yếu ở Cát Tiên, Đạ Tẻh; vùng cây lương thực và cây công nghiệp – trọng điểm ở Đạ Huoai với cây lương thực là chính; vùng cây công nghiệp và cây lương thực - trọng điểm là vùng nam Di Linh với cây công nghiệp là chính; vùng lâm nghiệp và cây lương thực - trọng điểm ở huyện Lạc Dương.

Nguồn dân di cư vào Lâm Đồng từ thời kỳ này bao gồm 3 nhóm. Nhóm 1 là những gia đình cán bộ công chức, viên chức, quân đội, công nhân gắn với công tác tăng

cường cho bộ máy chính quyền nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý xã hội. Do đó, họ chủ yếu cư trú ở các thành thị, huyện lỵ, thị trấn và vùng phụ cận, các cơ sở kinh tế quốc doanh, các đơn vị hành chính và khu gia đình của một số doanh trại quân đội. Nhóm 2 là cư dân đi xây dựng vùng kinh tế mới. Từ sau ngày giải phóng, đây là nhóm cư dân chiếm số lượng đông đảo nhất và được coi là lực lượng lao động tăng cường quan trọng cho Lâm Đồng. Họ được tạo điều kiện di cư từ đồng bằng duyên hải miền Trung và đồng bằng Bắc Bộ lên các vùng kinh tế mới ở đây. Phong trào di cư đi kinh tế mới diễn ra mạnh mẽ và rộng khắp từ năm 1976 đến năm 1980. Nhóm 3 là những gia đình hoặc nhóm gia đình từ đồng bằng Bắc Bộ hay Trung Bộ di cư tự do đến Lâm Đồng để mưu sinh. Họ có thể cư trú ở bất cứ nơi đâu có người thân hoặc có thể bám trụ một cách “bất hợp pháp” trên địa bàn mới (Chu Thái Sơn, 1989, tr.36). Trong giai đoạn 1975 - 1985, Lâm Đồng đã tiếp nhận 97.130 dân nhập cư ngoại tỉnh (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.637).

Luồng dân nhập cư đến Lâm Đồng trong giai đoạn 1975 - 1985 chủ yếu theo kế hoạch phân bố lao động, dân cư của Đảng và Nhà nước, kéo theo đó là luồng di dân tự do. Trong giai đoạn này, đã có 1.100 hộ với 5.700 người di cư tự do sống xen ghép vào các thôn, xã trong địa bàn tỉnh (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997a). Bộ phận dân nhập cư (bao gồm cả cư dân kinh tế mới và các nhóm người di cư tự do) mang một số đặc điểm phổ biến nhất như sau:

Ở nơi cư trú cũ, phần đông các gia đình trong số này gặp nhiều khó khăn về đời sống như: thiếu ruộng đất, thu nhập kém vì năng suất lao động thấp, hoặc không có việc làm..., đông con nhỏ, thiếu ăn thường xuyên... Họ buộc phải rời bỏ quê hương. Về chất lượng, phần đông bộ phận cư dân này có trình độ văn hóa thấp..., ít tiếp cận với khoa học – kỹ thuật, thiếu kinh nghiệm trong sản xuất và tổ chức sản xuất, tổ chức đời sống. Họ không được và không biết chuẩn bị những phương tiện vật chất, điều kiện tinh thần cần thiết cho sản xuất, đời sống để kịp thời thích ứng với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội trên địa bàn được điều động đến (Chu Thái Sơn, 1989, tr.37-38).

Di dân tự do đến Tây Nguyên và Lâm Đồng trước năm 1986 diễn ra lẻ tẻ với số lượng ít vì đây là thời điểm “di cư tự phát là ngoại lệ chứ không phải là quy luật ở Việt Nam. Cho đến lúc đó có thể thay đổi địa điểm cư trú của mình với điều kiện là di chuyển được thực hiện bởi sự đoàn tụ gia đình hoặc công việc của nhà nước” (Hardy Andrew,

2000, tr.24). Việc quản lý dân cư thời kỳ này được tiến hành khá chặt chẽ thông qua hệ thống hộ tịch, hộ khẩu (Đặng Nguyên Anh, 1997, tr.16). Trong suốt thời kỳ bao cấp kéo dài cho đến những năm đầu thập niên 1980, công dân Việt Nam nếu không có hộ khẩu thường trú thì không được gia nhập vào các hợp tác xã nông – công nghiệp, như vậy sẽ bị mất cả quyền lợi vật chất lẫn các dịch vụ xã hội do nhà nước cung cấp. Chính vì thế, làn sóng di cư của nhiều nhóm tộc người khác nhau vào Tây Nguyên, đặc biệt là nhóm tộc người thiểu số ở phía Bắc chỉ thực sự diễn ra mạnh mẽ sau khi các hợp tác xã bị giải thể và đặc biệt là sau khi chính phủ thực hiện chính sách Đổi mới vào năm 1986 (Hoàng Cẩm, Nguyễn Thị Phương Châm, 2013, tr.20). Sau khi các hợp tác xã bị giải thể, các quyền lợi gắn liền với cơ chế này bị xóa bỏ, người dân phải tự tìm kế mưu sinh trong việc di chuyển vào Tây Nguyên. Mặt khác, do không còn ràng buộc về hoạt động sản xuất với đơn vị kinh tế, người dân có thể tự do trong việc lựa chọn nơi ở và sản xuất phù hợp và thuận lợi hơn.

“Trong thời kỳ bao cấp, gia đình tôi quyết định hạ sơn xuống làm trong Hợp tác xã. Sau khi Nhà nước thực hiện Khoán 10⁵, Hợp tác xã không còn, gia đình tôi không có đất để canh tác nên phải tìm đến nơi có đất.”

(Nguồn: phỏng vấn sâu, Đặng Xuân Minh⁶, 68 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

Bên cạnh đó, trong bối cảnh xã hội của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp, loại hình di dân chủ đạo là di dân kinh tế mới nên đã hạn chế luồng di cư do cá nhân tự tổ chức. Hơn nữa, chủ trương của Đảng và Nhà nước là tổ chức di dân từ các vùng có mật độ dân cư cao tới các vùng, địa bàn có mật độ dân cư thấp, thưa thớt. Những vùng có mật độ dân số cao là các vùng đồng bằng, đô thị. Những vùng có mật độ dân cư thấp chủ yếu là các địa phương miền núi và biên giới (Nguyễn Đình Tấn, 2020, tr.197). Mục đích giãn dân ở vùng đồng bằng và đô thị nhằm phân bố lại dân cư, bổ sung nguồn lao động còn yếu và thiếu, khai thác tiềm năng đất đai ở Tây Nguyên. Do đó, nguồn lao động xuất cư chủ yếu là người Kinh từ vùng đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh và Trung Bộ. Vì thế, không có lực lượng lao động là các dân tộc thiểu số từ nơi khác đến Tây Nguyên theo kế hoạch trong giai đoạn 1976 - 1986 (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.101). Trong thời điểm này, các dân tộc thiểu số ở miền Bắc thường có xu hướng

⁵ Nghị quyết số 10-NQ/TW (hay còn gọi là Khoán 10) được ban hành ngày 5/4/1988 quyết định trao quyền sử dụng đất cho nông dân và mức khoán lâu dài.

⁶ Ông Đặng Xuân Minh là người dân tộc Dao, quê ở Thái Học, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Ông làm nghề thuốc nam ở thôn 8, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

di chuyển gần, nghĩa là số lượng di chuyển trong một địa bàn không lớn lắm nhưng cũng bắt đầu xuất hiện các nhóm người tự di chuyển từ Bắc vào Nam (Khổng Diễn, 1986, tr.64).

Trong khi đó, Lâm Đồng vốn là địa bàn cư trú của người Nùng, Tày, Thái, Mường từ cuộc di dân năm 1954. Do đó, năm 1979, đã có một số lượng dân cư nhất định của các tộc người này tập trung chủ yếu ở Đức Trọng, một số nơi ở Đơn Dương, Di Linh, Bảo Lộc (xem bảng 2.1).

Bảng 2.1. Số lượng người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng năm 1979

(ĐVT: người)

STT	Nhóm tộc người	Số lượng tại Lâm Đồng	Nơi cư trú chủ yếu
1	Nùng	5.750	Đức Trọng (4.280 người), Di Linh (797 người), Đơn Dương (347)
2	Tày	4.961	Đức Trọng (4.589 người)
3	Thái	2.867	Đức Trọng (2.693 người)
4	Giáy	69	Đức Trọng (68 người)
5	Mường	68	Đức Trọng (33 người)
6	Dao	34	Di Linh (18 người), Bảo Lộc (11 người)

Nguồn: Chu Thái Sơn, 1989, tr.40

Nhóm tộc người này chủ yếu sinh sống ở ven quốc lộ 20, thuộc về những vùng kinh tế - xã hội đang phát triển. Đặc biệt, xã Tùng Nghĩa (nay là thị trấn Liên Nghĩa), huyện Đức Trọng là nơi tập trung 11.873 người thuộc các nhóm dân tộc thiểu số di cư từ miền Bắc đến (chiếm 78,1% dân số chung toàn xã) (Chu Thái Sơn, 1989, tr.40-41). Thực hiện chủ trương giãn dân nội tỉnh, đến cuối năm 1978, huyện Đức Trọng đã chuyển một bộ phận dân cư từ 2 xã Tùng Nghĩa và Liên Hiệp vào các xã Phi Tô, Tân Văn, Đa Đôn. Đây là địa bàn nằm cạnh sông Đa Dâng, được quy hoạch là vùng kinh tế sản xuất lúa nước (BCH Đảng bộ huyện Lâm Hà, 2010, tr.43). Trong đó, có hơn 500 hộ với gần 3.000 người, chủ yếu là dân tộc Thái, Tày, Nùng, Hoa, từ 2 xã Tùng Nghĩa và Liên Hiệp vào xây dựng kinh tế mới tại khu vực vùng đất trũng và triền đồi phía Tây Nam xã Đinh Văn (nay là xã Tân Văn, huyện Lâm Hà) (BCH Đảng bộ xã Tân Văn, 2019, tr.19-20). Lực lượng dân cư này đã hình thành 02 hợp tác xã của 11 tập đoàn ở xã Tân Văn, nay trở thành các thôn Tân Lợi, Tân An, Tân Đức, Tân Hòa, Tân Thuận và Tân Tiến.

“Các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư vào xã Tân Văn chủ yếu từ năm 1976 đến

năm 1979 và đến hiện tại thì vẫn có trường hợp di chuyển từ ngoài Bắc vào đây.”

(Nguồn: phỏng vấn sâu, Đỗ Thị Kim Ngoan⁷, 36 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

Ngoài ra, trong thời gian này, nhằm mở rộng diện tích canh tác, huyện Đức Trọng cũng thực hiện chính sách giãn dân, vận động vào khu kinh tế mới của huyện tại vùng Loan⁸ và xã Tân Thượng (huyện Di Linh) (UBND huyện Đức Trọng, 1976). Do đó, có một số hộ người Tày, Nùng, Thái ở thị trấn Liên Nghĩa đã chuyển đến các khu vực kinh tế mới này. Những địa điểm giãn dân trở thành “lực hút” quan trọng của di dân ngoài kế hoạch. Chính vì vậy, người di cư cũng không lựa chọn đến thị trấn Liên Nghĩa (huyện Đức Trọng) - nơi sinh sống tập trung của hầu hết các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng lúc bấy giờ. Bên cạnh đó, hiệu quả từ chương trình xây dựng vùng kinh tế mới ở những khu vực tiếp nhận di dân ngoại tỉnh trên địa bàn huyện Lâm Hà ngày nay⁹ đã thu hút luồng di cư tự do đến các khu vực lân cận của huyện này. Do đó, các tộc người thiểu số lựa chọn di cư đến huyện Lâm Hà nhiều hơn huyện Đức Trọng và Di Linh.

Từ năm 1980, do mối quan hệ họ hàng, quen biết, một bộ phận các dân tộc thiểu số phía Bắc như Thái, Tày, Nùng, Dao... từ các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Quảng Ninh di cư vào Lâm Hà sinh sống tập trung tại các xã Phi Tô, Tân Văn, Tân Thanh, Phúc Thọ, Liên Hà (BCH Đảng bộ huyện Lâm Hà, 2010, tr.17). Đây là các địa bàn lân cận của khu vực tiếp nhận di dân ngoại tỉnh đi xây dựng vùng kinh tế mới. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế kế hoạch hóa, luồng di dân có tổ chức chiếm ưu thế hơn so với luồng di dân tự do. Khi chính sách xây dựng vùng kinh tế mới ở Lâm Đồng kết thúc, đặc biệt là khi huyện Lâm Hà được thành lập (1987), đánh dấu chấm dứt quá trình di dân có tổ chức, mà thay vào đó là sự nổi lên của các dòng di dân tự phát.

Ở huyện Di Linh, người Nùng, Hoa, Tày, Thái đến sinh sống ở thị trấn Di Linh. Họ chủ yếu hoạt động ở lĩnh vực phi nông nghiệp. Ở huyện Đơn Dương, người Tày, người Nùng và người Thái sinh sống rải rác ở thị trấn Dran và các xã Ka Đô, Lạc Xuân, Ka Đơn,

⁷ Bà Đỗ Thị Kim Ngoan là công chức phụ trách văn hóa xã hội của UBND xã Tân Văn, huyện Lâm Hà.

⁸ Xã kinh tế mới vùng Loan (huyện Đức Trọng) được hình thành ngày 17/11/1977 theo chủ trương giãn dân nội tỉnh của Lâm Đồng. Đây là nơi tiếp nhận dân cư của thành phố Đà Lạt và huyện Đức Trọng. Năm 1985, xã Loan được chia thành 2 xã là Đà Loan và Ninh Loan. Năm 1987, Đà Loan tách thành Đà Loan và Tà Năng, Ninh Loan tách thành Ninh Loan và Tà Hine.

⁹ Trên địa bàn huyện Lâm Hà có 2 khu vực được quy hoạch để đón nhận di dân xây dựng vùng kinh tế mới là vùng Lán Tranh (sau này hình thành 5 xã: Tân Hà, Tân Thanh, Đan Phượng, Hoài Đức và Phúc Thọ) và Nam Ban (sau này hình thành thị trấn Nam Ban và 3 xã: Mê Linh, Đông Thanh và Gia Lâm).

Tu Tra, Lạc Lâm. Tuy nhiên, những địa điểm này không thực sự trở thành nơi thu hút người di cư trong giai đoạn sau.

Như vậy, ở Lâm Đồng, trong giai đoạn trước Đổi mới, di dân tự do các nhóm tộc người thiểu số phía Bắc diễn ra lẻ tẻ và khiêm tốn so với luồng di dân người Kinh theo kế hoạch của Nhà nước. Động lực thu hút người nhập cư là mối quan hệ họ hàng với những người di cư đến trước năm 1975 đã được di chuyển vào vùng kinh tế mới theo kế hoạch giãn dân nội tỉnh và hiệu quả kinh tế của những vùng tiếp nhận dân cư ngoại tỉnh theo kế hoạch của Lâm Đồng. Luồng di dân tự do nổi lên sau năm 1986, đặc biệt trong những năm 1990.

2.2. Tình hình di dân tự do trong thời kỳ Đổi mới từ năm 1986 đến năm 2015

2.2.1. Bối cảnh lịch sử

2.2.1.1. Tình hình Việt Nam

Từ cuối những năm 1970 đến năm 1986, Việt Nam lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội do nhược điểm của mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội về căn bản chưa được khắc phục. Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thấy “không còn sự lựa chọn nào khác là phải đổi mới” (Nguyễn Phú Trọng, 2006, tr.33). Công cuộc đổi mới của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động. Từ năm 1989 đến năm 1991, hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới lâm vào khủng hoảng và tan rã ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Các thế lực thù địch tăng cường thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”. Đối với biên giới phía Bắc, tuy Trung Quốc đã rút quân khỏi Việt Nam vào ngày 18/3/1979 nhưng ở một số nơi, nhất là Hà Giang, cuộc chiến đấu bảo vệ biên cương còn kéo dài đến năm 1989.

Trong Đại hội lần thứ VI (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, trong đó, “đổi mới kinh tế trở thành nền tảng” (Phan Diễn, 2007, tr.47). Về cơ chế quản lý kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xóa bỏ tập trung, quan liêu, bao cấp chuyển sang hạch toán kinh doanh và từng bước đưa nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước. Đó chính là “việc chuyển từ điều khiển nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính sang điều khiển thông qua việc vận dụng các quy luật khách quan” (Phan Diễn, 2007, tr.45). Về kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đẩy mạnh thực hiện ba chương trình: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, trong đó tập trung sức phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu. Thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam gặt hái được

nhiều thành tựu trên các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, chính trị, quốc phòng, an ninh, quan hệ đối ngoại, từng bước thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bước đầu hình thành. Về quan hệ đối ngoại, Việt Nam từng bước phá thế bao vây và cấm vận quốc tế, bình thường hóa quan hệ với các nước lớn, các nước láng giềng (Trung Quốc, Campuchia), tham gia tích cực vào các tổ chức trong khu vực và quốc tế...

Sau 10 năm thực hiện công cuộc Đổi mới được đề ra từ năm 1986, Việt Nam cơ bản đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, thế và lực đã có những biến đổi lớn cả ở bên trong và bên ngoài, nhiều tiền đề cần thiết cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa được tạo ra. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (6/1996) khẳng định tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhân mạnh Việt Nam đã chuyển sang thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Về quan hệ đối ngoại, từ năm 1996, Việt Nam tiến hành hội nhập quốc tế sâu rộng như hoàn thành phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền với Trung Quốc và Campuchia, tham gia tích cực vào các diễn đàn khu vực và quốc tế, trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) (2007)... Trước thế và lực mới của đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Quá trình đổi mới từ năm 1986 được đánh giá là chặng đường đáng ghi nhớ của Việt Nam khi tìm tòi, suy ngẫm, thử nghiệm để hình thành nên một tư duy mới, một đường lối mới, một phương pháp mới nhằm thoát khỏi bế tắc, đưa Việt nam tiến lên bằng phát triển kinh tế. Đây là bước phát triển được đánh giá là “ngoạn mục” và “đầy ấn tượng” của kinh tế Việt Nam (Nguyễn Phú Trọng, 2006, tr.33). Từ sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

2.2.1.2. Tình hình Lâm Đồng

Từ sau năm 1986, thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện những đổi mới trong sản xuất và kinh doanh, tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện. Kinh tế nông nghiệp và nông thôn phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa bằng mô hình mở rộng vùng chuyên canh, đặc biệt là vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, rau, hoa quả, cây đặc sản, các loại cây lương thực. Kinh tế vườn hộ gia đình và cá thể được phát triển theo chính sách định canh định cư (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.213). Những vùng đất chưa khai phá, có khả năng phát triển nông nghiệp ở Đa

Huoi, Đa Têh, Cát Tiên, Lâm Hà được quy hoạch để có kế hoạch đón dân kinh tế mới; đồng thời tiến hành giãn dân tại chỗ, hình thành điểm dân cư mới gắn với tổ chức sản xuất nông – lâm nghiệp.

Đại hội lần thứ V Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1991) xác định tiếp tục phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp toàn diện gắn với công nghiệp chế biến, phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.210). Đối với nông nghiệp, tỉnh Lâm Đồng chủ trương phát triển mạnh cây dâu tằm ở tất cả các vùng có điều kiện thích hợp, tập trung thâm canh, tăng năng suất và sản lượng các loại cây trồng chủ lực như cà phê, chè, lúa nước và rau màu các loại. Từ chủ trương đó, kinh tế nông nghiệp và nông thôn phát triển theo hướng mở rộng vùng chuyên canh, khai thác thế mạnh của từng vùng sinh thái, bước đầu đã có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.180 – 181). Tổng diện tích cây công nghiệp dài ngày năm 2000 tăng gấp 2,5 lần so với năm 1995. Những kết quả tích cực của sự phát triển kinh tế chính là động lực cho sự phát triển xã hội. Đời sống nhân dân trong tỉnh đã được cải thiện, đặc biệt là đời sống các tộc người thiểu số. Tỷ lệ đói nghèo giảm từ 40% năm 1995 xuống còn 18% năm 2000. Về cơ bản, tỉnh Lâm Đồng không còn nạn đói giáp hạt và ngăn ngừa được nạn phá rừng làm rẫy (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.283).

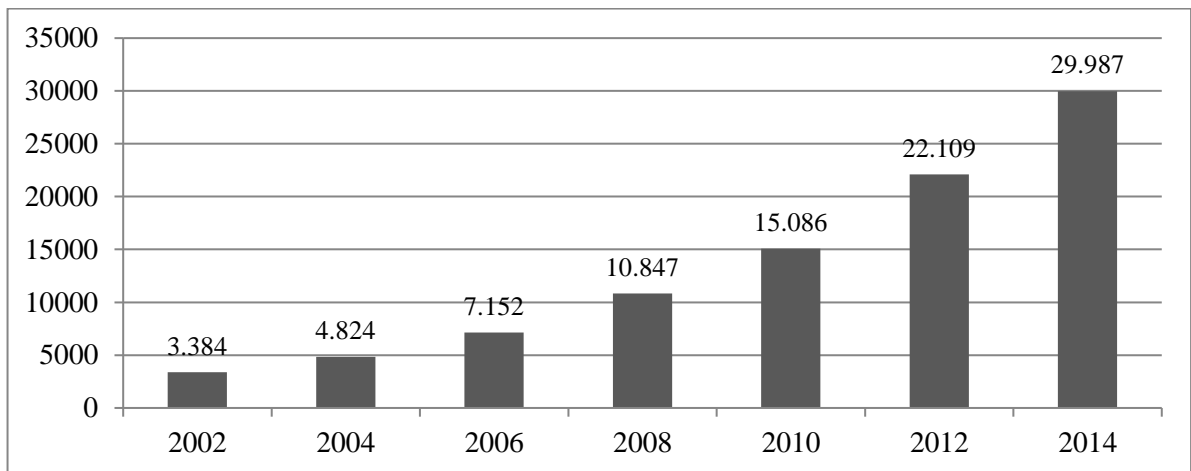
Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VII (nhiệm kỳ 2001 – 2005) đã xác định hướng phát triển của địa phương là:

Phát huy nội lực, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, phân đầu phát triển nông – lâm nghiệp bền vững, xây dựng ngành du lịch – dịch vụ sớm trở thành ngành kinh tế động lực của tỉnh, tiếp tục xây dựng mạng lưới công nghiệp, chế biến gắn với vùng nguyên liệu và phát triển một số lĩnh vực công nghiệp có lợi thế (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.307-308).

Sự phát triển về kinh tế đã cải thiện và nâng cao đời sống của người dân ở Lâm Đồng. Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê Lâm Đồng, từ năm 2002, thu nhập bình quân đầu người của Lâm Đồng là 3.384 nghìn đồng đến năm 2014 tăng lên 29.987 nghìn đồng (xem biểu đồ 2.1).

**Biểu đồ 2.1. Thu nhập bình quân đầu người ở Lâm Đồng
từ năm 2002 đến năm 2014**

(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Cục Thống kê Lâm Đồng, 2016, tr.59

Sự thay đổi về tình hình phát triển kinh tế - xã hội từ khi tiến hành đổi mới trở thành lực hút đối với các dòng di dân giai đoạn sau ở Lâm Đồng. Trong giai đoạn 1986 - 1995, đã xuất hiện nhiều dòng di cư tự do với quy mô ngày càng lớn. Trong đó, những năm 1990-1995 là thời gian cao điểm của dòng người nhập cư vào Lâm Đồng (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.637 - 639). Những nhóm cư dân này sinh sống khắp các xã, phường trong tỉnh. Trong đó, người Kinh tập trung đông nhất tại một số địa phương là thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc, các thị trấn huyện lỵ Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Bảo Lâm, Đa Tịch, Đa Huoai, Cát Tiên và vùng ven các quốc lộ 8, 20, 27, 28. Đây là bộ phận dân cư chiếm đa số tại các địa phương trong toàn tỉnh.

Từ sau năm 1986, những đổi mới trong chính sách kinh tế - xã hội ở Việt Nam đã tạo ra sự thay đổi căn bản, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tự do phát triển kinh tế, di chuyển qua lại giữa các vùng. Từ đây, cùng với sự chuyển mình của đất nước theo con đường đổi mới, tỉnh Lâm Đồng cũng có sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội. Sự bùng nổ của ngành trồng cà phê ở Tây Nguyên vào những năm 1990 đã tạo nên sức hút một lượng dân từ khắp các vùng trên cả nước di chuyển về Tây Nguyên, trong đó có Lâm Đồng.

2.2.2. Chính sách di dân ở Tây Nguyên và Lâm Đồng

2.2.2.1. Chính sách di dân ở Tây Nguyên

Từ năm 1986 trở đi, cùng với công cuộc đổi mới, số lượng dân di cư theo các chương trình kinh tế mới ngoài vùng giảm đi đáng kể và chỉ tập trung vào các địa bàn

trọng yếu (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.96). Từ năm 1991, theo Quyết định 116- HĐBT ngày 9/4/1990 về quản lý công tác phân bố lao động dân cư và xây dựng vùng kinh tế mới, công tác di dân theo kế hoạch được điều chỉnh gắn với việc hình thành các dự án phát triển kinh tế xã hội. Theo đó, các chương trình di dân không còn tập trung vào các vùng kinh tế mới nữa mà chuyển sang các chương trình tái định cư lồng ghép với chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc. Với quan điểm di dân không chỉ đơn thuần là giãn dân mà nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác di dân đang tiếp tục được đổi mới nhằm hướng tới thực hiện xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cùng với quá trình di dân có tổ chức, di dân tự do vào Tây Nguyên bắt đầu hình thành từ đầu thập niên 80 và bùng phát vào thập niên 90 của thế kỷ XX. Theo thống kê đến năm 2003, có 1.351.445 người di cư, trong đó có đến 45% đến khu vực Tây Nguyên (Nguyễn Đình Tấn, 2020, tr.208). Dòng di cư ồ ạt đã phá vỡ quy hoạch và an ninh trật tự ở khu vực này. Để kiểm soát tình hình di dân tự phát vào các tỉnh Tây Nguyên, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 660/TTg ngày 17/10/1995 về “Giải quyết tình trạng di dân tự phát đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác”. Theo đó, nhiệm vụ của công tác di dân là phải tổ chức, sắp xếp và di chuyển số dân tự do đã đến vào những vùng quy định, thậm chí áp dụng một số biện pháp cưỡng chế buộc người dân di cư tự do quay về quê hương. Như vậy, trong giai đoạn này, bên cạnh việc điều chỉnh chiến lược di dân theo kế hoạch để phục vụ mục tiêu và sự phát triển kinh tế - xã hội, những chính sách nhằm quản lý vấn đề di dân tự do cũng được đề ra kịp thời nhằm giải quyết và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của luồng di dân này ở Tây Nguyên. Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết người dân tìm cách quay lại nơi định cư hoặc chuyển đến địa bàn sâu hơn, các khu vực ở rừng đầu nguồn để tránh sự kiểm soát của chính quyền địa phương (Đặng Nguyên Anh, 2008, tr.11).

Thực hiện Chỉ thị 660/TTg, tuy tình trạng di cư tự do đã giảm xuống nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp ở một số vùng, địa phương của Tây Nguyên. Để giải quyết vấn đề di dân tự phát, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ra Quyết định 190/2003QĐ-TTg ngày 16/9/2003 “Về chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư giai đoạn 2003 – 2010” và Chỉ thị số 39/2004/CT-TTg ngày 12/11/2004 “Về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục giải quyết tình trạng di dân tự phát”. Chính sách di dân đã có sự chú ý đặc biệt tới các dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc di cư đến rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên của khu vực Tây Nguyên. Đối với các tỉnh có dân đến, các văn bản này

nhấn mạnh là cần bố trí sắp xếp dân di cư tự do đang phân tán vào các vùng dự án được quy hoạch, tạo điều kiện cho người dân sớm ổn định sản xuất và đời sống.

Từ năm 2005, để đảm bảo ổn định đời sống, định canh định cư cho một số lượng lớn dân mới đến và số di dân chưa được ổn định từ giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một loạt các quyết định như: Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 “Về việc phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di dân tự do, xung yếu và rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng (giai đoạn 2006 – 2011), định hướng đến 2015 và tầm nhìn đến 2020”; Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 về “Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc giai đoạn 2007 – 2010”; Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2007 “Về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010”; Quyết định 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 về “Phê duyệt Kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc du canh, du cư đến năm 2012”; Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 7/1/2011 về “Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030”; Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 30/5/2011 “Về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án sắp xếp, ổn định dân di cư tự do tại các tỉnh vùng Tây Nguyên và tỉnh Bình Phước”; Quyết định số 1776/QĐ-TTg về “Phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, rừng đặc dụng giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020”... Trong giai đoạn này, chính sách đối với di dân đến Tây Nguyên được thực hiện chủ yếu theo các dự án tạo cơ sở phát triển bền vững, hỗ trợ bảo vệ cuộc sống của người dân thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng. Theo đó, Nhà nước Việt Nam chú trọng đầu tư hạ tầng, đảm bảo an ninh lương thực, y tế, giáo dục, môi trường, giảm nghèo... mang tính đồng bộ và phối hợp chặt chẽ hơn trong công tác chuẩn bị trước khi người dân chuyển đến. Các mô hình di dân xen ghép, chú trọng hỗ trợ cho cộng đồng tại chỗ và cộng đồng nhập cư được thử nghiệm. Từ chủ trương đó, các vùng chuyên canh sản xuất cà phê, cao su, tiêu, mía, dâu tằm... được hình thành ở các tỉnh Tây Nguyên đã thu hút nhiều lao động đến từ các vùng miền trên cả nước (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.98).

2.2.2.2. Chính sách di dân ở Lâm Đồng

Từ sau năm 1986, chủ trương mới trong chính sách nông nghiệp trong việc phát triển kinh tế vườn hộ gia đình và cá thể đã thu hút người di cư tự do đến Lâm Đồng, đặc biệt ở các vùng chuyên canh cây công nghiệp. Thực hiện chỉ thị 660/TTg ngày

17/10/1995 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Lâm Đồng đã triển khai nghiên cứu xây dựng các dự án khắc phục những khó khăn tồn tại do tình hình di cư tự do gây ra. Theo đó, để quy hoạch sắp xếp số dân di cư tự do đang còn khó khăn cho phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất ở các vùng, UBND tỉnh phê duyệt 11 dự án điểm¹⁰ và các điểm bức xúc với tổng mức vốn gồm 47.360 triệu đồng để ổn định 14.000 hộ dân còn khó khăn trong giai đoạn 1990 – 1995 (Sở Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng, 2003).

Kể từ sau năm 1995, các chương trình di dân theo kế hoạch không được tiến hành mà thay vào đó là các chương trình, dự án định canh định cư để ổn định cuộc sống cho các dân tộc thiểu số. Những chính sách đối với nhóm tộc người thiểu số di cư đến Lâm Đồng được lồng ghép với các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và các chương trình mục tiêu Quốc gia của tỉnh. Một số văn bản về vấn đề này đã được ban hành như: Chỉ thị số 25/CT-TU ngày 05/9/1994 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa V “*Về tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc*”; Chỉ thị số 44-CT/TU ngày 12/4/1999 chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh; Quyết định số 295/QĐ-UB ngày 25/01/2000 “*Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch chương trình mục tiêu Quốc gia hỗ trợ di dân tự do năm 2000*”; Công văn số 2721/UB ngày 21/8/2002 “*Về việc đề xuất phân bổ kinh phí ổn định sản xuất và đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số di cư tự do đến Lâm Đồng*”; Chỉ thị số 13/2007/CT-UBND ngày 8/10/2007 về việc “*Thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh*”; Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 21/11/2013 “*Về việc phân bổ kinh phí thực hiện chương trình dân cư và chương trình định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số*”... Các văn bản này nhấn mạnh việc quy hoạch, sắp xếp nơi ở và sản xuất cho số dân di cư tự do, tạo điều kiện giúp ổn định cuộc sống cho họ, coi đây là một trong những biện pháp quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu về xóa đói, giảm nghèo của tỉnh. Bên cạnh đó, để thực hiện chương trình bố trí dân cư có hiệu quả, UBND tỉnh có chủ trương chú trọng lồng ghép các chương trình 135, 30a và một số chính sách khác áp dụng cho các hộ nghèo trên địa bàn toàn tỉnh. Những chính sách này đã góp phần đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống cho người di cư tự do ở Lâm Đồng.

¹⁰ 11 dự án điểm được phân theo các địa bàn như sau: dự án Phước Cát (huyện Cát Tiên), dự án An Nhơn (huyện Đa Tề), dự án Đạm Ri (huyện Đa Huoai), dự án Lộc Ngãi (huyện Bảo Lâm), dự án Lộc Thành (huyện Bảo Lâm), dự án Lộc Sơn (thị xã Bảo Lộc), dự án Lộc Châu (thị xã Bảo Lộc), dự án Tân Thượng (huyện Di Linh), dự án Pré Kná (huyện Đức Trọng), dự án Tân Hà (huyện Lâm Hà), dự án xã Lát (huyện Lạc Dương).

Như vậy, chính sách đối với di dân tự do ở Tây Nguyên và Lâm Đồng đã có sự thay đổi từ biện pháp cưỡng chế hành chính sang hỗ trợ, ổn định đời sống cho người dân ở nơi đến. Việc điều chỉnh, sửa đổi này đã bám sát hơn quy luật khách quan của di dân.

2.2.3. Tình hình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng

2.2.3.1. Giai đoạn 1986 – 1995

Từ năm 1986, do sự đổi mới chính sách kinh tế của Nhà nước, người dân có cơ hội khơi gợi ngành nghề truyền thống, có cơ hội tiếp cận với các nguồn lực như đất đai... để có công việc làm ăn và nguồn thu nhập. Luồng di cư tự do theo hướng Bắc – Nam và duyên hải miền Trung chiếm tỷ lệ lớn trong cộng đồng người di cư ở Lâm Đồng nhưng tư duy kinh tế phổ biến chỉ dựa vào lao động và đất đai, vốn liếng và tư liệu sản xuất khác hầu như không có (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2003). Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1988, đã có 3.043 di dân tới khai phá các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Lâm Đồng (Nguyễn Văn Âm, Đinh Văn Toán, 1989, tr.227). Từ năm 1986 đến năm 1989, có 4.116 hộ với 17.918 người di cư tự do, đa số họ là dân các tỉnh có truyền thống đưa dân vào Lâm Đồng như: Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tây, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh... (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997a). Những người thân vào vùng đất này theo chương trình di dân kinh tế mới đã trở thành mạng lưới xã hội quan trọng của họ trong việc quyết định di cư và lựa chọn hướng di chuyển. Những vùng trọng điểm trong chương trình di dân kinh tế mới và mạng lưới xã hội ở những điểm giãn dân cũng trở thành lực hút đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng. Những người di cư “dứt khoát từ bỏ quê hương cũ để toan tính sinh kế lâu dài trên địa bàn mới nhưng không được ai giúp đỡ, che chở” vì vậy “họ biết kiệm cần, chịu đựng gian khổ” (Chu Thái Sơn, 1989, tr.36). Họ đến các vùng đất hoang ở các huyện Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Lâm Hà, Cát Tiên với mục đích khai hoang, kiếm sống. Từ năm 1986 đến năm 1990, huyện Di Linh cũng ghi nhận được 16 hộ với 84 người di cư từ các tỉnh biên giới phía Bắc đến sinh sống rải rác sâu trong rừng, dọc sông Đồng Nai, giáp ranh giới với các huyện Lâm Hà, Đức Trọng, Bảo Lâm (UBND huyện Di Linh, 2014). Tuy nhiên, dòng người di cư tự do này đã đặt ra những vấn đề xã hội phức tạp như: “tranh chấp đất đai và tài nguyên, thậm chí có khi vi phạm đến phong tục tập quán của dân tộc Tây Nguyên tại chỗ của tỉnh; phần lớn trẻ em đi theo thất học; họ tiến hành sản xuất và sinh hoạt ngoài sự chi phối của chính quyền sở tại” (Nguyễn Văn Âm, Đinh Văn Toán, 1989, tr.227).

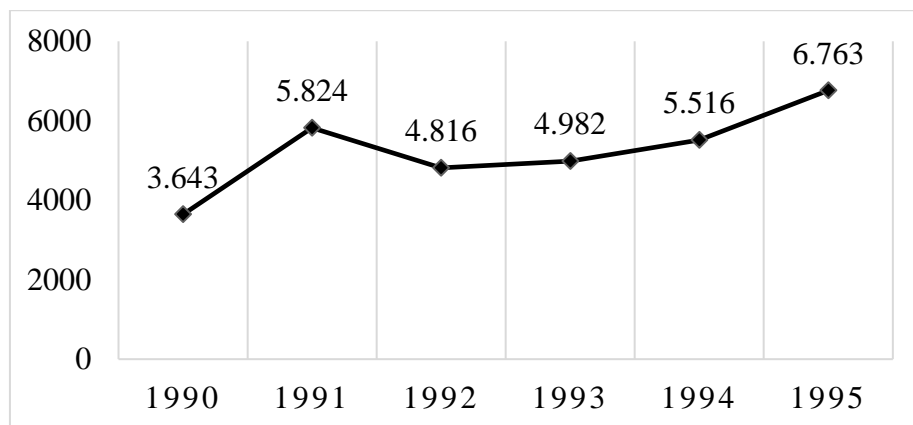
So với năm 1979, địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số phía Bắc năm 1989 tăng cao so với các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam, trong đó địa bàn có người Tày tăng cao nhất (từ 16 xã lên 89 xã), địa bàn có người Nùng tăng cao thứ hai (từ 20 xã lên 79 xã)

(Khổng Diễn, 1995, tr.193). Điều đó chứng tỏ một cuộc chuyển cư của các dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là địa bàn thu hút các nhóm tộc người đến cư trú. Do sự gia tăng của số người nhập cư, dân số của các tộc người này ở Lâm Đồng đã có sự biến động. Năm 1989, có 8.491 người Nùng (tăng 2.741 người so với năm 1979), 6.605 người Tày (tăng 2.126 người so với năm 1979), 3.731 người Thái (tăng 844 người so với năm 1979), 199 người Mường (tăng 111 người so với năm 1979), 44 người Dao, 14 người Hmông cư trú ở địa phương này (Trần Sỹ Thứ, 1992, tr.62 – 63).

Bước vào thập niên 1990, di dân tự do đến Lâm Đồng với tốc độ mạnh, quy mô lớn. Số lượng người nhập cư đã làm dân số Lâm Đồng tăng nhanh. Năm 1990, dân số Lâm Đồng là 679.813, tăng gấp 2 lần so với năm 1975. Đến năm 2000, dân số Lâm Đồng là 998.774 người (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.109). Sự tăng nhanh dân số của Lâm Đồng thời kỳ này chủ yếu vẫn là gia tăng cơ học do dòng người nhập cư ngoại tỉnh (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.109). Từ năm 1990 đến năm 1995, có 31.544 hộ với 144.422 người di cư tự do đến Lâm Đồng (xem biểu đồ 2.2).

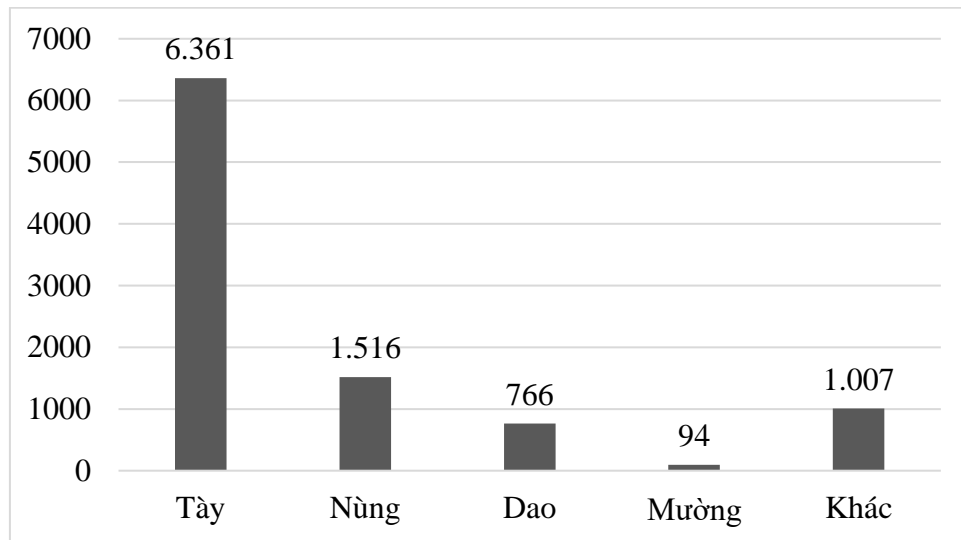
Biểu đồ 2.2. Di dân tự do đến Lâm Đồng từ 1990 – 1995

(ĐVT: hộ)



Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997e; UBND tỉnh Lâm Đồng, 2005

Biểu đồ 2.2 cho thấy tình trạng di dân tự do đến Lâm Đồng từ năm 1990 đến năm 1995. Trong nửa đầu thập niên 1990, dòng người đến một cách ồ ạt và tăng dần qua các năm. Năm 1991 là năm có số lượng người đến cao hơn so với những năm trước và sau đó (5.824 hộ/25.753 người). Năm 1995 là năm có số lượng người đến cao nhất (6.763 hộ/30.433 người) (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2005). Người nhập cư đến từ 21 tỉnh thành trong cả nước đến lập nghiệp tại 99 điểm thuộc 9 huyện (xem Bảng 1, Phụ lục Chương 2). Trong giai đoạn này, có 9.744 hộ với 49.242 người thuộc các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng (chiếm 30,9% trên tổng số hộ di cư tự do) (xem biểu đồ 2.3).

Biểu đồ 2.3. Số lượng các dân tộc thiểu số di cư đến Lâm Đồng từ 1990 - 1995**(ĐVT: hộ)**

Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997e

Biểu đồ 2.3 cho thấy số lượng người đến Lâm Đồng theo thành phần dân tộc từ năm 1990 đến năm 1995. Trong đó, người Tày đến nhiều nhất (6.361 hộ/32.215 người), tiếp theo là người Nùng (1.516 hộ/7.834 người), người Dao (766 hộ/3.965 người), người Mường đến ít nhất (94 hộ/565 người) (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997e). Những người này chủ yếu đến từ Cao Bằng (6.043 người), Lạng Sơn (2.600 người), Bắc Thái¹¹ (1.101 người) (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997c). Cao Bằng và Lạng Sơn là những địa phương có nhiều người di cư đến Lâm Đồng. Thời kỳ này, do thiếu đất sản xuất và đời sống gia đình gặp nhiều khó khăn, một số hộ tự tìm đất để sinh sống. Ban đầu, một số lao động chính đi tiền trạm để thăm dò, do thấy đất đai màu mỡ phù hợp với cây trà, cà phê có thể đảm bảo cho cuộc sống của gia đình nên sau đó đã dẫn theo gia đình và họ hàng vào làm ăn sinh sống. Lúc này, Nhà nước chưa có dự án hỗ trợ nên các hộ phải tự ổn định cuộc sống.

“Cuối tháng 11/1991, ông Đặng Xuân Minh là người đầu tiên vào khu vực vùng sâu của xã Tân Thanh (huyện Lâm Hà), nơi giáp ranh với tỉnh Đắk Lắk (ngày nay là Đắk Nông). Thấy nơi đây còn nhiều đất, ông rủ một số bạn bè ở Phi Tô vào khai phá đất hoang trồng lúa nước. Vụ đầu tiên thu được 5 tấn lúa, cao gấp nhiều lần làm lúa ở quê nên ông đã về quê đưa gia đình, họ hàng vào và lập nên thôn của người Dao ở xã Tân Thanh.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Đặng Xuân Minh, 68 tuổi, Lâm Hà, năm 2020).

Trong bức tranh chung, khi đến Lâm Đồng, di dân tự do cư trú ở hầu khắp các huyện của tỉnh (xem bảng 2.2).

¹¹ Bắc Kạn và Thái Nguyên ngày nay.

Bảng 2.2. Di dân tự do đến các huyện của tỉnh Lâm Đồng từ 1990 – 1995

(ĐVT: hộ)

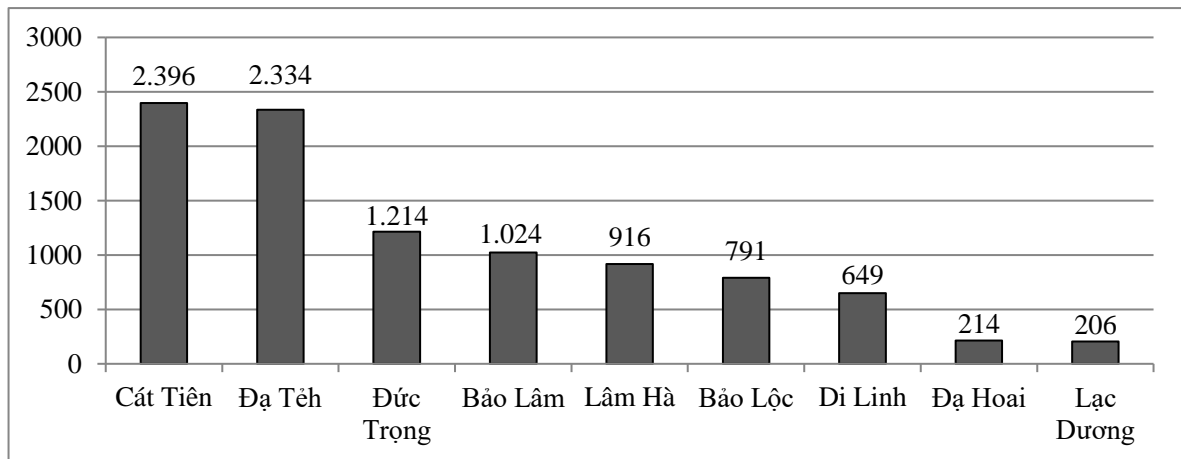
TT	Các huyện	Tổng cộng	1990	1991	1992	1993	1994	1995
	Toàn tỉnh	31.544	3.643	5.824	4.816	4.982	5.516	6.763
1	Cát Tiên	3.834	617	796	897	329	508	687
2	Đạ Tẻh	2.730	353	399	286	140	590	962
3	Đạ Huoai	1.858	202	339	270	237	494	316
4	Bảo Lâm	3.182	510	580	696	536	358	502
5	Bảo Lộc	5.630	924	1.050	1.260	968	501	927
6	Di Linh	5.028	126	1.574	147	1.012	868	1.301
7	Đức Trọng	3.375		376	448	632	730	1.189
8	Lâm Hà	5.343	785	680	764	1.002	1.372	740
9	Lạc Dương	564	126	30	48	126	95	139

Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997e.

Bảng 2.2 cho thấy địa bàn di chuyển đến của người di cư nói chung đến Lâm Đồng từ năm 1990 đến năm 1995. Trong đó, Bảo Lộc, Lâm Hà, Di Linh là những địa phương có người di cư đến nhiều nhất. Tuy nhiên, hướng di chuyển của các dân tộc thiểu số lại khác người Kinh (xem biểu đồ 2.4).

Biểu đồ 2.4. Địa bàn nhập cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc từ 1990 - 1995

(ĐVT: hộ)

*Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997e*

Biểu đồ 2.4 cho thấy địa bàn nhập cư của các nhóm tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng từ năm 1990 đến tháng 6/1995. Trong đó, họ lựa chọn đến Cát Tiên và Đạ Tẻh nhiều nhất, đến Lạc Dương ít nhất. Nếu di dân người Kinh phân bố ở hầu khắp các địa bàn của tỉnh Lâm Đồng bao gồm cả nông thôn và thành thị thì các dân tộc thiểu số chỉ lựa chọn địa bàn nông thôn. Trong khi giai đoạn trước 1990, địa điểm lựa chọn của người dân là nơi có những mối quan hệ họ hàng như các địa điểm giãn dân từ thị trấn Liên Nghĩa thì giai đoạn sau năm 1990, họ lại lựa chọn những địa bàn còn nhiều tiềm năng về

đất đai để khai phá và sản xuất, cũng như có nhiều cơ hội việc làm trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Mỗi tộc người lại có hướng di chuyển không giống nhau (xem Bảng 2, Phụ lục Chương 2). Cát Tiên, Đạ Tẻh, Bảo Lâm trở thành những nơi có nhiều dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến. Người Tày cư trú hầu hết ở các huyện có quỹ đất nông nghiệp (trừ Đạ Huoai). Đây đều là những địa bàn vùng sâu, vùng xa và giáp ranh của các huyện. Người Nùng di chuyển đến các huyện Đạ Tẻh, Di Linh, Bảo Lâm. Trong khi đó, người Mường chỉ đến huyện Đạ Huoai, người Dao chuyển đến sống ở huyện Đạ Tẻh và Lâm Hà. Họ thường di chuyển đến ở tập trung, cụ thể như ở các địa bàn xã Phước Cát 1 – Cát Tiên, xã An Nhơn – Đạ Tẻh, xã Tân Thượng – Di Linh, xã Lộc Ngãi – Bảo Lâm, xã Tân Thanh – Lâm Hà... Đây là những vùng có tiềm năng sản xuất nông nghiệp lúa nước, phù hợp với tập quán canh tác của người di cư và còn quỹ đất để trồng cây cà phê.

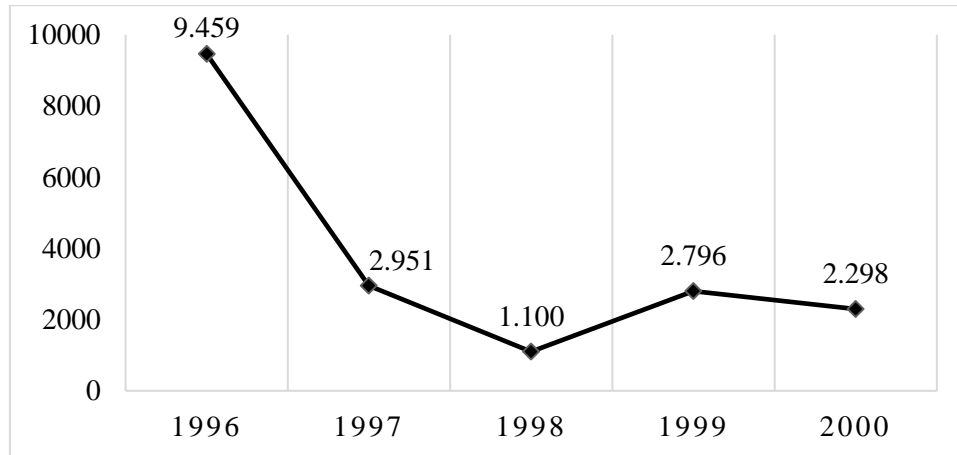
Đặc biệt, từ những năm 1990, do gặp nhiều biến động của xã hội, đặc biệt là xuất phát từ điều kiện lao động, môi trường sống..., người Hmông từ các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai... chia thành nhiều đợt di cư lẻ tẻ đến các địa phương của tỉnh Lâm Đồng. Do ảnh hưởng của thói quen sống, nên khi di cư đến sinh sống ở Lâm Đồng, người Hmông đã chọn những địa bàn cư trú tương tự như những vùng miền núi cao và biệt lập ở khu vực miền núi phía Bắc. Mặt khác, do tập quán canh tác và sinh sống là du canh du cư, biệt lập với nguồn sinh kế chủ yếu trên lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt liên quan đến rừng, khi đến Lâm Đồng, người Hmông thường chọn khu vực có rừng ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ hoặc nơi có đất tốt để thuận tiện sản xuất nông nghiệp. Ngoài nương rẫy, người Hmông khi đến Lâm Đồng cũng tiến hành canh tác lúa nước. Do đó, họ cũng lựa chọn sinh sống ở những khu vực gần nguồn nước như các lưu vực hoặc thượng nguồn sông, suối. Những người Hmông từ Cao Bằng di cư đầu tiên vào thôn Ninh Trung, xã Nam Ninh, huyện Cát Tiên. Đây là xã vùng sâu, vùng xa nằm trong tiểu vùng có địa hình núi cao đa dạng và phức tạp của Cát Tiên, có thể mạnh phát triển trồng rừng và lúa nước. Sau đó, những người này về quê thăm bà con, bạn bè và vận động người thân của mình tiếp tục di cư vào Lâm Đồng để làm ăn sinh sống. Với đặc tính dịch chuyển của người Hmông, họ đã đến định cư tại thôn 10C, xã Lộc Thành và một số thôn của xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm. Những địa điểm này là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh với tỉnh Đắk Lắk (xã Lộc Bảo), với tỉnh Bình Thuận (xã Lộc Thành) của huyện Bảo Lâm. Đây là luồng di dân tự do người Hmông đầu tiên đến Lâm Đồng.

2.2.3.2. Giai đoạn 1996 - 2015

Từ năm 1996 đến năm 2000, di dân tự do đến Lâm Đồng là 18.604 hộ với 80.301 người (xem biểu đồ 2.5).

Biểu đồ 2.5. Di dân tự do đến Lâm Đồng từ 1996 – 2000

(ĐVT: hộ)

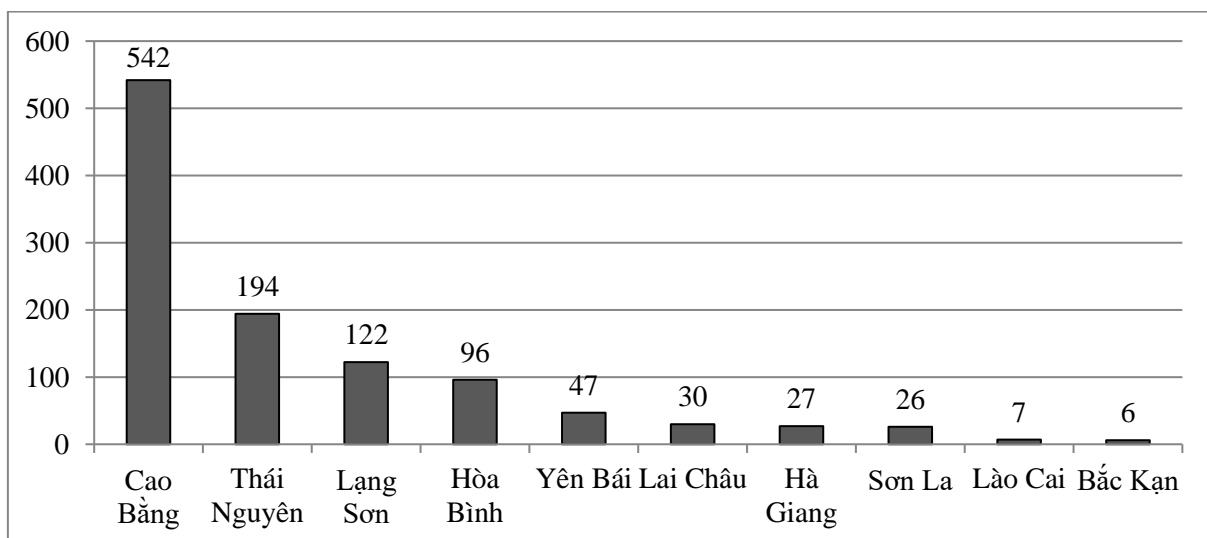


Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 2005

Biểu đồ 2.5 cho thấy tình hình di dân tự do ở Lâm Đồng từ năm 1996 đến năm 2000. Năm 1996, dân di cư tự do đến Lâm Đồng đạt đến mức cao nhất kể từ năm 1990 đến năm 2000 (9.459 hộ/40.057 người), tăng đột biến so với các năm khác. Trong số đó, có 1.097 hộ với 4.914 người thuộc các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng (UBND tỉnh Lâm Đồng, (1997c). Nguồn gốc của những người di cư mở rộng hơn so với giai đoạn trước (xem biểu đồ 2.6).

Biểu đồ 2.6. Địa bàn xuất cư của các tộc người thiểu số năm 1996

(ĐVT: hộ)



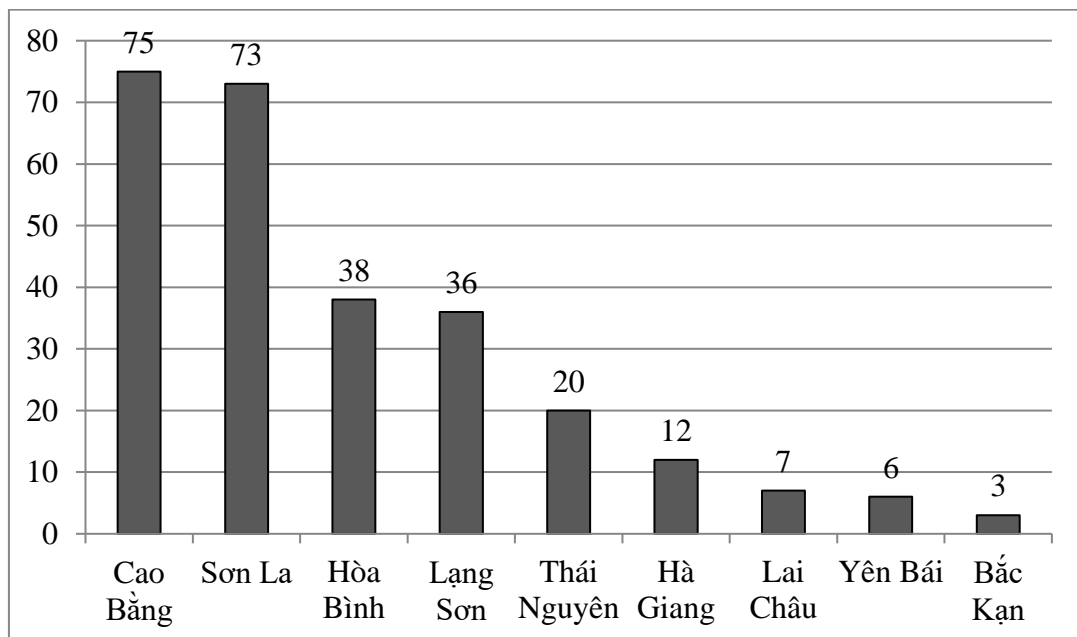
Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng, 1997a

Biểu đồ 2.6 cho thấy quê hương của các hộ dân tộc thiểu số di cư đến Lâm Đồng. Trong đó, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn là những địa phương có nhiều người dân đến. Trên thực tế, những người đến từ những tỉnh này đều có mạng lưới xã hội với người cùng quê ở giai đoạn trước. Lào Cai, Bắc Kạn là hai địa phương có số lượng người đến ít nhất. Ngoài ra, một số tỉnh khác có người xuất cư như Hòa Bình, Yên Bái, Lai Châu, Hà Giang, Sơn La với số lượng ít.

Năm 1997, số lượng người di cư giảm đột ngột so với năm 1996, còn 2.951 hộ với 12.170 người (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2005). Trong đó, chỉ có 270 hộ với 1.062 người nhập cư đến Lâm Đồng từ một số tỉnh phía Bắc, giảm 4 lần so với năm 1996. Nguồn gốc xuất cư của người dân trong năm này cũng có sự tương đồng so với giai đoạn trước (xem biểu đồ 2.7).

Biểu đồ 2.7. Địa bàn xuất cư của các tộc người thiểu số năm 1997

(ĐVT: hộ)



Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng, 1997a

Biểu đồ 2.7 cho thấy quê hương của những người di cư trong năm 1997. Trong đó, Cao Bằng vẫn là tỉnh có người xuất cư nhiều nhất, Sơn La trở thành tỉnh đứng thứ hai. Bắc Kạn vẫn là địa phương có ít người di chuyển nhất. Thành phần di cư chủ yếu là người Tày, Nùng, Dao, Mường và người Hmông đến huyện Bảo Lâm.

Địa bàn nhập cư của các dân tộc thiểu số không đồng nhất với bức tranh di dân chung ở Lâm Đồng. Người di cư tự do nói chung đến rải rác ở khắp các địa phương trong tỉnh (xem bảng 2.3).

Bảng 2.3. Di dân tự do đến tỉnh Lâm Đồng trong năm 1996 và năm 1997

(ĐVT: hộ, người)

STT	Huyện có dân đến	Tổng số		Năm 1996		Năm 1997	
		Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người
1	Đà Lạt	155	239	149	210	6	29
2	Đức Trọng	3.944	18.096	2.649	12.275	1.295	5.821
3	Di Linh	3.070	12.073	2.076	8.189	994	3.884
4	Bảo Lộc	846	2.723	624	1.949	224	774
5	Bảo Lâm	2.194	9.841	2.176	9.784	18	57
6	Đạ Huoai	391	1.477	329	1.257	62	220
7	Đạ Tẻh	223	984	186	776	37	208
8	Cát Tiên	254	1.028	226	937	28	91
9	Lâm Hà	1.333	5.766	1.044	4.680	289	1.086
	Tổng cộng	12.410	52.227	9.459	40.057	2.951	12.170

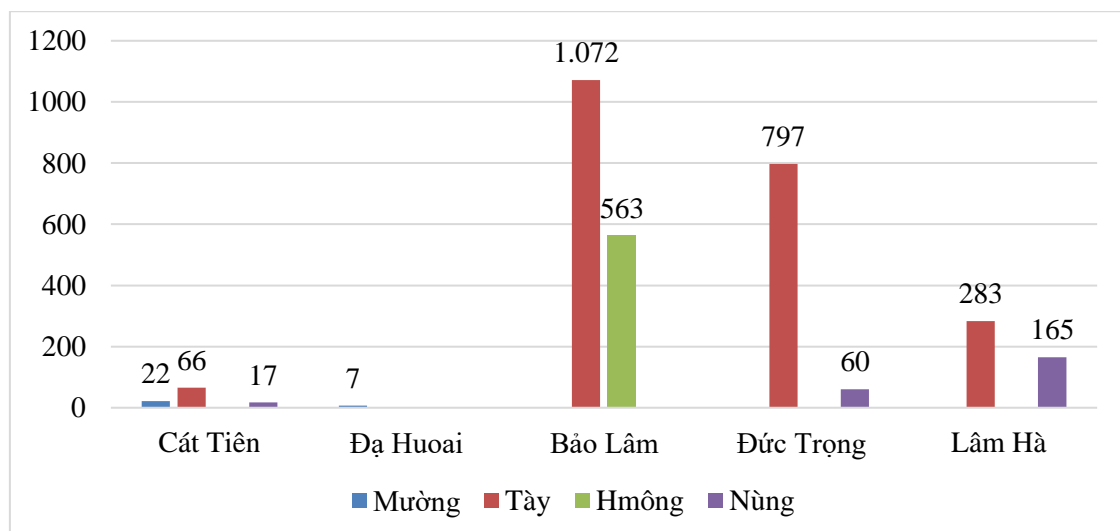
Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997b

Bảng 2.3 cho thấy địa bàn đến của người di cư tự do nói chung ở Lâm Đồng trong 2 năm 1996 và 1997. Trên địa bàn toàn tỉnh, các địa phương thu hút người nhập cư cao lần lượt là huyện Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lâm, Lâm Hà. Trong khi đó, các dân tộc thiểu số chỉ tập trung ở một số địa bàn nhất định (xem biểu đồ 2.8).

Biểu đồ 2.8. Địa bàn nhập cư của các tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng

(1996 – 1997)

(ĐVT: hộ)



Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997c

Biểu đồ 2.8 cho thấy những địa bàn có người chuyển đến ở Lâm Đồng trong 2 năm 1996 và 1997. Địa bàn nhập cư trong 2 năm này thu hẹp hơn so với giai đoạn trước. Nếu giai đoạn 1990 – 1995, Cát Tiên và Đạ Tẻh là hai địa bàn có nhiều người nhập cư nhất thì trong 2 năm này người di cư tập trung đến các huyện Bảo Lâm, Đức Trọng, Lâm

Hà. Đạ Huoai là huyện có ít dân di chuyển nhất. Trong đó, người Tày di chuyển đến Lâm Đồng đông nhất. Theo thống kê của UBND tỉnh Lâm Đồng, có 2.218 hộ với 9.298 người Tày di cư tới huyện Bảo Lâm, Đức Trọng, Lâm Hà và Cát Tiên. Trong đó, huyện Bảo Lâm là địa bàn tập trung nhiều người Tày nhất, gồm có 1.072 hộ với 4.750 người đến cư trú ở thị trấn Lộc Thắng, các xã Lộc An, Lộc Quảng, Lộc Ngãi, Lộc Nam, Lộc Thành. Huyện Đức Trọng cũng là địa bàn thu hút 797 hộ với 3.332 người Tày. Tại đây, họ cư trú rải rác ở hầu khắp toàn huyện trừ thị trấn Liên Nghĩa và các xã N'Thôn Hạ, Tà Hine, Ninh Loan, Đà Loan. Ở huyện Lâm Hà, có 283 hộ với 937 người Tày đến cư trú các xã Phi Tô, Tân Văn, Tân Thanh, Phúc Thọ, Liên Hà. Ở huyện Cát Tiên, có 66 hộ và 279 người Tày đến cư trú rải rác ở tất cả các xã, tập trung ở xã Phước Cát 1¹², Phước Cát 2¹³. Số lượng người Hmông đến đông thứ hai gồm 563 hộ với 2.412 người và chỉ đến huyện Bảo Lâm. Trước đó, những người Hmông di cư từ xã Nam Ninh, huyện Cát Tiên tới thôn 10C, xã Lộc Thành và một số thôn của xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm. Do đó, đây cũng là những địa điểm thu hút những người dân tộc này tới sau. Ở huyện Cát Tiên, Đức Trọng và Lâm Hà, có 242 hộ với 633 người Nùng di cư tới. Trong đó, có 165 hộ với 633 người đến cư trú tại các xã ở huyện Lâm Hà như Tân Thanh, Tân Văn, Phi Tô; 60 hộ với 234 người đến cư trú tại các xã trong toàn huyện Đức Trọng trừ thị trấn Liên Nghĩa, N'Thôn Hạ, Tà Hine, Phú Hội, Ninh Loan. Ở Cát Tiên, có 17 hộ với 87 người đến xã Mỹ Lâm, Đức Phò, Gia Viễn, Tiên Hoàng. Người Mường đến ít nhất với 29 hộ và 139 người, trong đó có 22 hộ với 108 người đến xã Phù Mỹ, Gia Viễn của huyện Cát Tiên, 7 hộ với 31 người đến huyện Đạ Huoai (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997c) (Trần Sỹ Thứ, 1999, tr.72 – 74). Đây là những vùng có họ hàng, người thân đã đến định cư từ trước và là những vùng còn quỹ đất cũng như có tiềm năng phát triển cây công nghiệp cà phê và cây lúa.

Từ sau năm 1997, luồng di dân tự do vẫn tiếp tục kéo đến Lâm Đồng nhưng giảm đáng kể so với những năm trước. Trong đó, năm 1998, số lượng người đến giảm gần 3 lần so với năm 1997. Do thông tin từ mạng lưới họ hàng, người thân, bạn bè, những người đến sau vẫn lựa chọn cư trú ở những địa điểm đã có các nhóm tộc người thiểu số phía Bắc di cư đến từ trước đó. Một số địa điểm thu hút người di cư tiêu biểu như: xã Tân

¹² Từ tháng 4/2018, thị trấn Phước Cát được thành lập từ xã Phước Cát 1, cách trung tâm huyện Cát Tiên 11km. Các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư tự do đến định cư từ những năm 1991 đến năm 2000 có 688 hộ/ 3116 khẩu, chiếm tỷ lệ 46,2% so với tổng dân số thị trấn (Nguồn: UBND thị trấn Phước Cát, 2020).

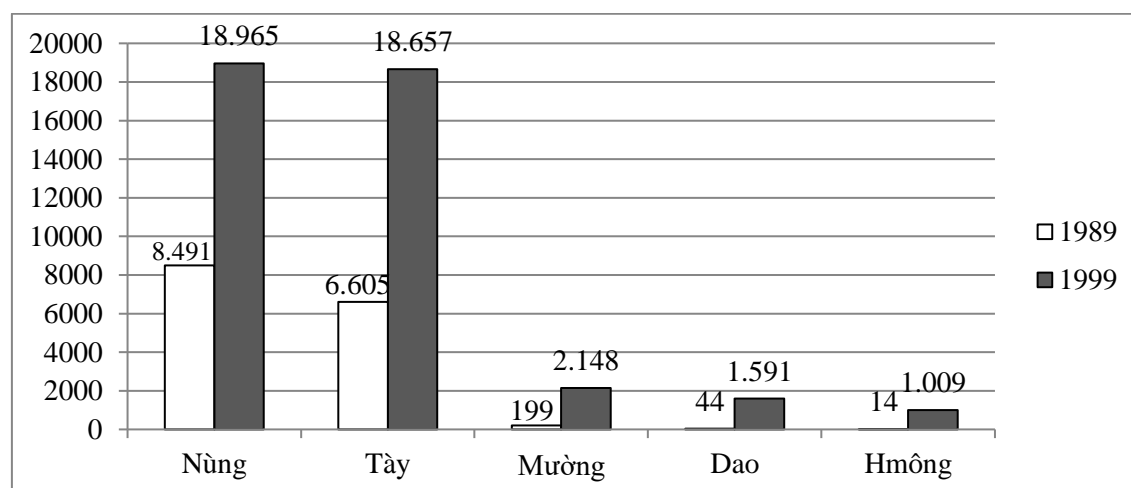
¹³ Ở xã Phước Cát 2, người Tày và người Dao sinh sống tập trung tại thôn Phước Thái, người Nùng tập trung tại thôn Phước Trung,

Thượng (huyện Di Linh), làng Tày ở xã Lộc Ngãi¹⁴ (huyện Bảo Lâm), xã Lộc An (huyện Bảo Lâm), xã Phúc Thọ (huyện Lâm Hà)... Ở những điểm này, do sự tăng dân số cơ học nên dẫn đến sự quá tải về hệ thống cơ sở hạ tầng, đời sống người dân khó khăn do độc canh cây cà phê. Trước tình hình đó, năm 1998, UBND tỉnh Lâm Đồng lựa chọn các địa bàn này để thực hiện dự án sắp xếp dân cư để ổn định đời sống và sản xuất (Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng, 1997b) (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1998).

Số lượng người nhập cư từ đầu thập niên 1990 đã góp phần tạo ra sự biến động dân số của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng. So với năm 1989, năm 1999, số lượng người Tày tăng 12.052 người, người Nùng tăng 10.474 người, người Mường tăng 1.949 người, người Dao tăng 1.547 người và người Hmông tăng 995 người (xem biểu đồ 2.9).

Biểu đồ 2.9. Sự biến động dân số của một số tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng (1989 – 1999)

(ĐVT: người)



Nguồn: Trần Sỹ Thứ, 1992, tr.62-63; Cục Thống kê Lâm Đồng, 1999

Biểu đồ 2.9 cho thấy biến động dân số từ năm 1989 đến năm 1999 của một số tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng. Vì có số lượng người nhập cư nhiều nhất nên người Tày và người Nùng có sự biến động dân số sâu sắc nhất. Năm 1999, địa bàn có các dân tộc thiểu số di cư sinh sống nhiều là Đức Trọng (14.979 người), Lâm Hà (9.026 người), Đạ Tẻh (7.881 người), Cát Tiên (5.356 người), Bảo Lâm (4.160 người), Di Linh (2.798 người) (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2019). Trong đó, người Tày và người Nùng cư trú nhiều ở các huyện Đức Trọng, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lâm Hà, Bảo Lâm; người Thái tập trung ở huyện Đức Trọng, Lâm Hà; người Mường ở huyện Di Linh, Đạ Huoai, Bảo Lâm, Lâm Hà; người Dao cư trú ở huyện Lâm Hà, Cát Tiên, Đạ Tẻh; trong khi đó, người

¹⁴ Từ năm 2001, làng Tày (xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm) được tách thành 2 thôn là thôn 7 và thôn 12.

Hmông chỉ cư trú tại huyện Lâm Hà (lúc này gồm cả huyện Đam Rông), Bảo Lâm và Cát Tiên (xem bảng 2.4).

Bảng 2.4. Dân số chia theo thành phần dân tộc ở Lâm Đồng năm 1999

(ĐVT: người)

	Tày	Thái	Mường	Nùng	Hmông	Dao
Toàn tỉnh	18.657	4.198	2.148	18.965	1.009	1.591
Đà Lạt	260	126	48	150	0	3
Bảo Lộc	258	51	135	185	0	25
Lạc Dương	9	10	1	5	0	0
Lâm Hà	2.216	1.509	228	3.315	792	966
Đơn Dương	341	23	7	123	0	0
Đức Trọng	6.259	2.342	72	6.246	7	53
Di Linh	273	90	731	1.620	4	80
Bảo Lâm	1.618	15	384	1.990	124	29
Đạ Huoai	80	10	436	82	0	0
Đạ Tẻh	4.452	15	71	3.163	0	180
Cát Tiên	2.891	7	35	2.086	82	255

Nguồn: Cục Thống kê Lâm Đồng, 1999

Bảng 2.4 cho thấy phân bố dân số các tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng năm 1999. Trong đó, Đức Trọng là địa bàn tập trung đông các dân tộc thiểu số di cư nhất vì đây vốn là nơi cư trú của các cộng đồng đến trước năm 1975. Nhờ di dân tự do, các địa bàn khác trong tỉnh như huyện Lâm Hà, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Bảo Lâm, Di Linh cũng trở thành nơi tụ cư của các cộng đồng này. Trong khi đó, Lạc Dương, Đơn Dương và Đạ Huoai là những địa bàn có ít người dân tộc thiểu số phía Bắc sinh sống nhất.

Từ năm 2001 đến năm 2004, tình hình dân di cư tự do đến Lâm Đồng giảm về số lượng và tốc độ so với các giai đoạn trước với 5.085 hộ/21.495 người (xem biểu đồ 2.10).

Biểu đồ 2.10. Di dân tự do đến Lâm Đồng từ 2000 – 2004

(ĐVT: hộ)



Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 2005

Biểu đồ 2.10 cho thấy số lượng người di cư tự do đến Lâm Đồng từ năm 2001 đến năm 2004. Trong đó, năm có người đến nhiều nhất là năm 2002 (1.622 hộ/7.509 người) và thấp nhất là năm 2004 (931 hộ/3.971 người). Như vậy, số lượng di dân có chiều hướng giảm dần. Trong những năm này, các dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng mang tính lẻ tẻ và tập trung vào một số địa điểm nhất định. Năm 2001, trước tình hình có 120 hộ với 370 người dân tộc Tày, Mường, Thái từ thủy điện Hòa Bình đến thôn 10 xã Hòa Nam, huyện Di Linh (Ban Quản lý rừng Hòa Bắc – Hòa Nam, 2001), UBND tỉnh Lâm Đồng cũng phê duyệt dự án đầu tư cho dân di cư tự do tại đây. Trong thời gian này, các dân tộc thiểu số di cư cũng lựa chọn đến một số địa điểm của huyện Bảo Lâm. Từ năm 2001 – 2002, có 467 hộ với 1.994 người Tày, Nùng, Mường, Hmông di cư tập trung đến các thôn 3, 4, 5 của xã B’Lá, thôn 10B và thôn 10C của xã Lộc Thành, thôn 7 của xã Lộc Ngãi. Cũng trên địa bàn huyện này, từ quý 4 năm 2002 đến quý 1 năm 2003, có 123 hộ với 554 người thuộc các dân tộc Hmông, Thái, Mường, Tày, Nùng di cư đến các xã B’Lá, Lộc Thành, Lộc Ngãi, Lộc Đức, Lộc Tân, Lộc Nam. Từ đầu năm 2003 đến tháng 6/2004, có 376 hộ với 1.429 người Hmông, Thái, Mường, Tày, Nùng đến huyện Bảo Lâm. Số dân này tập trung ở các xã B’Lá (15 hộ/ 63 người), xã Lộc Thành (97 hộ/ 558 người), xã Lộc Ngãi (51 hộ/ 151 người), xã Lộc Đức (63 hộ/ 207 người), xã Lộc Tân (60 hộ/ 160 người), xã Lộc Nam (90 hộ/ 290 người) (UBND huyện Bảo Lâm, 2004). Đây đều là những địa bàn vùng sâu vùng xa, vùng giáp ranh với Bình Thuận và Đắk Nông của huyện Bảo Lâm. Di dân đến đây đã làm những địa bàn này trở thành những điểm bức xúc đối với công tác sắp xếp, ổn định dân di cư tự do của Lâm Đồng. Như vậy, huyện Bảo Lâm trở thành một địa bàn thu hút dân di cư sau năm 2000.

Một hiện tượng nổi lên trong dòng di dân tự do giai đoạn này là sự gia tăng của người Hmông đến huyện Đam Rông. Đam Rông là huyện miền núi, nằm về hướng Tây Bắc của tỉnh Lâm Đồng. Đây là một huyện mới được thành lập theo Nghị định số 189/2004/NĐ-CP ngày 17/11/2004 của Chính phủ. Huyện có ranh giới giáp với huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk và huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông và có quốc lộ 27 chạy qua kết nối với các tỉnh Tây Nguyên. Khi mới thành lập, huyện có mật độ dân số thưa, đất đai rộng, khí hậu tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp nên đã thu hút người dân từ các nơi đến lập nghiệp. Trong đó, người Hmông chiếm số lượng đông đảo hơn cả. Họ bắt đầu đến Đam Rông 2001 – 2002 (lúc này Đam Rông còn là một bộ phận của huyện Lâm Hà và huyện Lạc Dương). Năm 2002, có 146 hộ với 760 người đến cư trú

trong rừng sâu hoặc những khu vực giáp ranh, có địa hình hiểm trở, đi lại rất khó khăn như khu vực: Tây Sơn, tiểu khu 179, 181, 176, 178 – xã Liêng Srôngh và tập trung ở những khu vực được quy hoạch để ổn định dân di cư tự do như thôn 5 – xã Rô Men, tiểu khu 212 – xã Phi Liêng (UBND huyện Lâm Hà, 2002, tr.57). Ban đầu có khoảng 100 hộ Hmông sinh sống tập trung tại khu vực suối Tây Sơn, điểm cuối cùng của 2 xã Phi Liêng và Liêng Srôngh – vùng giáp ranh với Đắc Lắc và Đắc Nông. Đến ngày 2/3/2003, sau khi được chính quyền địa phương vận động, đã có khoảng 50 hộ rời khu vực xã Phi Liêng về định cư tại hai thôn 4 và 5 của xã Rô Men của huyện (Trần Minh Đức, 2010, tr.26).

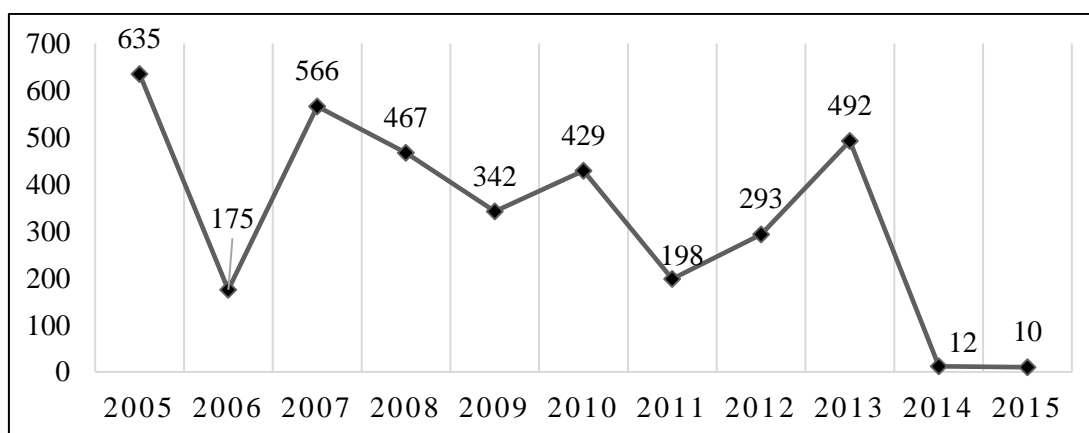
Năm 2004, những điểm thu hút người di cư tới là một số xã của huyện Đức Trọng (các xã Ninh Gia, Tà Năng), huyện Bảo Lâm (các xã Lộc Thành, Lộc Ngãi, B' Lá), huyện Lâm Hà (xã Phi Tô), huyện Di Linh (xã Hòa Nam)... Từ năm 2000 đến năm 2004, thành phần dân đi từ các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Hòa Bình và Cao Bằng đến cư trú tại các khu vực thuộc rừng phòng hộ xung yếu tại Lâm Đồng (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2004b).

Như vậy, từ năm 1990 đến năm 2004, dân di cư tự do đến Lâm Đồng với số lượng lớn và đạt đến đỉnh cao vào năm 1996. Địa bàn thu hút người di cư tới là các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Bảo Lâm, Di Linh. Trong đó, huyện Bảo Lâm là địa bàn thu hút dân nhập cư sau năm 2000. Trong giai đoạn này nổi lên dòng di cư của người Hmông đến khu vực vùng sâu, vùng xa của huyện Đam Rông.

Từ năm 2005 đến năm 2015, số lượng người di cư đến Lâm Đồng là 3.619 hộ với 13.825 người (xem biểu đồ 2.11).

Biểu đồ 2.11. Di dân tự do đến Lâm Đồng từ 2005 – 2015

(ĐVT: hộ)



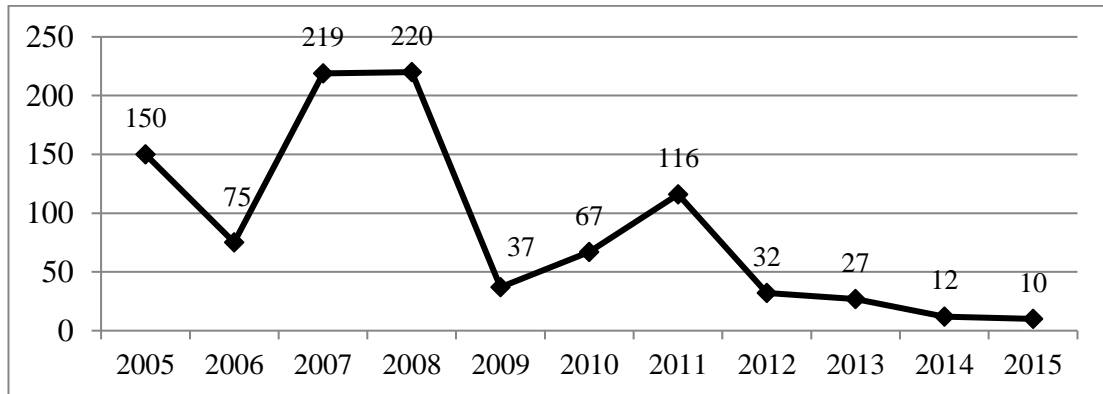
Nguồn: Công an tỉnh Lâm Đồng, 2016

Biểu đồ 2.11 cho thấy số lượng người di cư tự do đến Lâm Đồng từ năm 2005 đến năm 2015. Trong đó, năm 2005, năm 2007, năm 2013 lần lượt là những năm có số lượng

người đông nhất trong giai đoạn này. Năm 2006 là năm có số người di chuyển đến thấp đột ngột so với năm 2005, giảm 3,6 lần. Năm 2014 và năm 2015 là những năm cuối giai đoạn và cũng có số lượng người di cư thấp nhất. Trong khi đó, từ năm 2005 đến năm 2015, nhịp độ di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc lại có sự khác biệt nhất định với 965 hộ/ 4.298 người (xem biểu đồ 2.12).

Biểu đồ 2.12. Số lượng các dân tộc thiểu số di cư đến Lâm Đồng từ 2005 - 2015

(ĐVT: hộ)

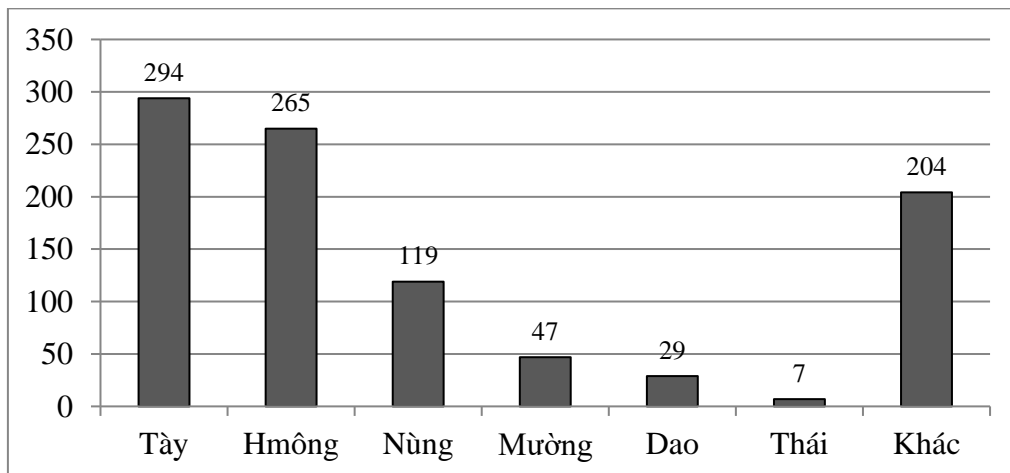


Nguồn: Công an tỉnh Lâm Đồng, 2016

Biểu đồ 2.12 cho thấy tình trạng di cư từ năm 2005 đến năm 2015 của các dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng. Trong đó, số lượng người di cư cao nhất trong 2 năm 2007 (219 hộ), năm 2008 (220 hộ) và năm 2015 là thấp nhất, chỉ còn 10 hộ di cư người Hmông. So với trước năm 2005, số lượng dân nhập cư đã giảm rõ rệt. Trong giai đoạn này, dân di cư chủ yếu là người Tày, Hmông, Nùng (xem biểu đồ 2.13).

Biểu đồ 2.13. Số lượng từng dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng từ 2005 - 2015

(ĐVT: hộ)



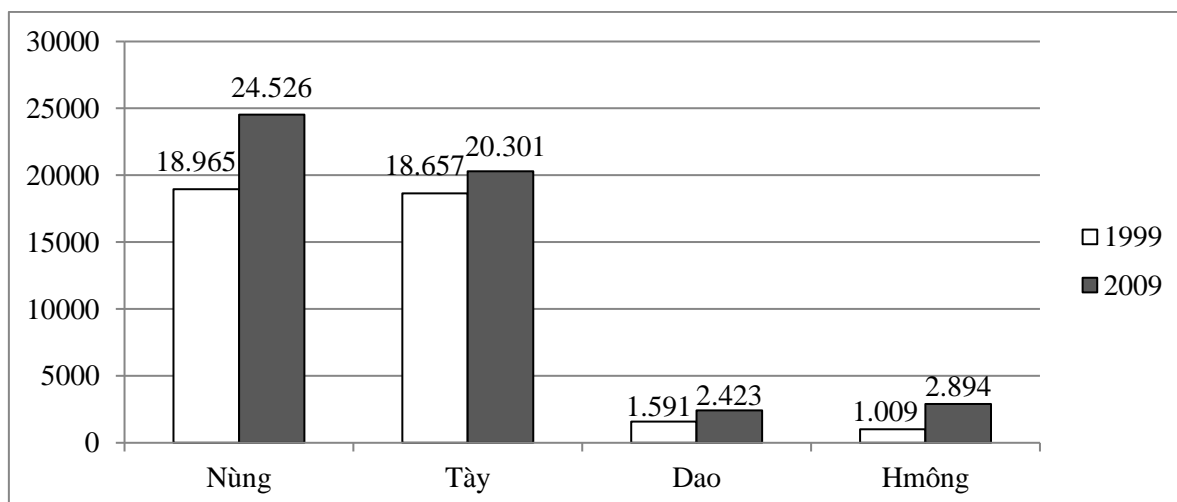
Nguồn: Công an tỉnh Lâm Đồng, 2016

Biểu đồ 2.13 cho thấy số lượng mỗi dân tộc đến Lâm Đồng từ năm 2005 đến năm 2015. Trong đó, người Tày đến đông nhất vào các năm 2007 (89 hộ với 374 người) và năm 2008 (86 hộ với 361 người). Người Dao đến lẻ tẻ trong các năm 2008 (9 hộ với 40 người), 2010 (5 hộ với 22 người) và 2011 (11 hộ với 59 người). Người Nùng đến rải rác vào các năm, trừ năm 2012, 2014 và 2015. Người Hmông đến nhiều nhất vào các năm 2005 (71 hộ với 341 người), 2006 (64 hộ với 307 người) và 2007 (50 hộ với 240 người) (xem Bảng 3, Phụ lục Chương 2). Khi đến Lâm Đồng, dân di cư tự do trong giai đoạn này vẫn tập trung đến những địa bàn còn nhiều quỹ đất chủ yếu là những địa bàn vùng sâu, vùng xa thuộc các xã Tà Năng (Đức Trọng), xã Rô Men (Đam Rông), xã Tân Thanh (Lâm Hà), xã Lộc Tân và xã Lộc Bảo (Bảo Lâm)... để sinh sống và lập nghiệp. Trong đó, địa bàn có nhiều người nhập cư nhất trong các năm là Lâm Hà và Đam Rông (xem Bảng 3, Phụ lục Chương 2). Những người từ Hòa Bình, Lai Châu di cư đến huyện Lâm Hà, Đam Rông; những người từ Thái Nguyên đến huyện Đạ Huoai, Bảo Lâm; những người từ Cao Bằng đến huyện Đức Trọng, Đam Rông; những người từ Lạng Sơn chỉ đến huyện Đam Rông (xem Bảng 4, Phụ lục Chương 2). Trong năm 2014 và 2015, chỉ còn 2 dân tộc Dao (4 hộ) và Hmông (18 hộ) di cư đến huyện Đam Rông (xem Bảng 3, Phụ lục Chương 2).

Từ năm 2000 đến năm 2015, do tốc độ di cư tự do giảm nên dẫn đến nhịp độ tăng dân số của các tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng giảm so với giai đoạn 1989 – 1999 (xem biểu đồ 2.14).

Biểu đồ 2.14. Sự biến động dân số của một số tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng (1999 – 2009)

(ĐVT: người)



Nguồn: Cục Thống kê Lâm Đồng, 1999 & 2010

Biểu đồ 2.14 cho thấy sự biến động dân số từ năm 1999 đến năm 2009 của các dân tộc Nùng, Tày, Hmông, Dao. Trong vòng 10 năm, số lượng người Nùng tăng 5.561 người, người Hmông tăng 1.885 người, người Tày tăng 1.644 người, người Dao tăng 832 người. So với giai đoạn 1989 – 1999, số lượng tăng dân số người Tày giảm 7,3 lần, người Nùng và người Dao giảm 2 lần, chỉ có người Hmông tăng gần gấp 2 lần. Địa bàn cư trú của các tộc người này vẫn cơ bản như năm 1999 (xem bảng 2.5).

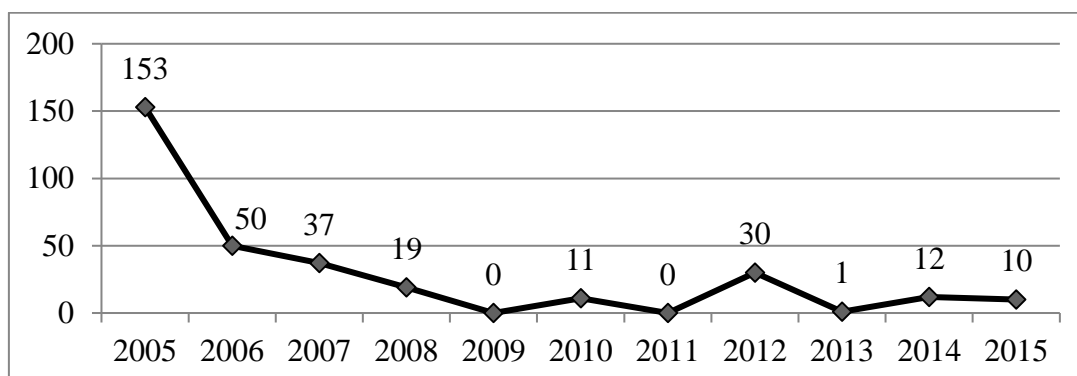
Bảng 2.5. Dân số chia theo thành phần dân tộc ở Lâm Đồng năm 2009

(ĐVT: người)

	Tày	Thái	Mường	Nùng	Hmông	Dao
Toàn tỉnh	20.301	5.277	4.445	24.526	2.894	2.423
Đà Lạt	571	304	850	426	21	14
Bảo Lộc	387	91	204	242	14	42
Đam Rông	265	99	123	393	2.383	666
Lạc Dương	11	24	73	16	1	0
Lâm Hà	2.826	1.897	897	4.300	18	1.097
Đơn Dương	327	34	185	249	1	0
Đức Trọng	6.639	2.572	276	7.891	10	51
Di Linh	447	141	1.116	2.112	6	51
Bảo Lâm	1.928	46	751	2.741	316	81
Đạ Huoai	85	17	166	140	0	0
Đạ Tẻh	4.053	29	104	3.833	0	158
Cát Tiên	2.762	23	103	2.183	124	259

Nguồn: Cục Thống kê Lâm Đồng, 2010, tr.183-197

Bảng 2.5 cho thấy sự phân bố dân cư của các tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng năm 2009. So với năm 1999, huyện Đam Rông và Bảo Lâm đã trở thành địa bàn thu hút người di cư hơn so với giai đoạn trước. Đam Rông là địa phương duy nhất còn có người di cư vào những năm cuối của giai đoạn này. Ngoài lợi thế từ quỹ đất rừng và mật độ dân cư thưa thớt, các dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Hmông, lựa chọn di cư đến Đam Rông còn liên quan đến tôn giáo. Ở Đam Rông, tỷ lệ tín đồ theo đạo Tin Lành là cao nhất toàn tỉnh (xem Bảng 5, Phụ lục Chương 2). Hầu hết người Hmông di cư đến Đam Rông theo đạo Tin Lành và họ có xu hướng di cư đến nơi có cộng đồng cùng tôn giáo. Những người Hmông di cư tập trung sinh sống tại xã Rô Men và biến nơi đây trở thành xã có tỷ lệ tín đồ theo đạo Tin Lành cao nhất toàn huyện (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2009). Từ năm 2005 đến năm 2015, có 323 hộ di cư đến Đam Rông (xem biểu đồ 2.15).

Biểu đồ 2.15. Dân di cư tự do đến huyện Đam Rông từ 2005 đến 2015**(ĐVT: hộ)**

Nguồn: UBND huyện Đam Rông, 2017

Biểu đồ 2.15 cho thấy biến động về số lượng người di cư đến huyện Đam Rông từ năm 2005 tới năm 2015. Trong giai đoạn này, có những năm không có người đến như năm 2009 và năm 2011. Những năm khác người di cư đến với số lượng ít. Từ năm 2012 đến năm 2015, chỉ còn một số hộ các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến huyện này (xem bảng 2.6).

Bảng 2.6. Các dân tộc thiểu số phía Bắc đến huyện Đam Rông từ 2012 - 2015**(ĐVT: hộ, người)**

STT	Địa phương đi	Tổng số		Thành phần dân tộc	Tôn giáo	Thời gian đến	Nơi đến							
		Hộ	Người											
1	Tuyên Quang	7	18	Hmông	Tin Lành	2012	TK 178, xã Liêng Srônh							
		2	7	Dao										
		1	3	Tày										
2	Yên Bái	8	24	Hmông	Tin Lành		TK 181, xã Liêng Srônh							
		3	Lạng Sơn	1	3		Tày	TK 181, xã Liêng Srônh						
4	Sơn La			2	7		Sán Chi							
		4	10	Dao			TK 178, xã Liêng Srônh							
		5	14	Hmông	Tin Lành									
Tổng cộng		30	86											
1	Lào Cai	1	6	Hmông	Tin Lành	2013	TK 179, xã Liêng Srônh							
Tổng cộng		1	6											
1	Điện Biên	7	53	Hmông	Tin Lành	2014	TK 179, xã Liêng Srônh							
								2	Cao Bằng	1	5	Hmông	Tin Lành	TK 179, xã Liêng Srônh
										3	Tuyên Quang	4	24	Dao
Tổng cộng		12	82											
1	Lào Cai	5	27	Hmông	Tin Lành		2015	TK 176, xã Liêng Srônh						
									2	Cao Bằng	2	10	Hmông	Tin Lành
						3					Lạng Sơn	3	14	Hmông
Tổng cộng		10	51											

Nguồn: UBND huyện Đam Rông, 2017

Bảng 2.6 cho thấy số lượng các dân tộc thiểu số phía Bắc đến huyện Đam Rông từ năm 2012 đến năm 2015. Trong đó, người Hmông đến đông nhất với 39 hộ/171 người di cư vào xã Liêng Srônh (tiểu khu 176, 178, 179, 181), xã Phi Liêng (thôn Dong Glê¹⁵). Những người Hmông cư trú tại huyện Đam Rông thuộc nhóm Hmông Đỏ. Đến ngày 1/4/2009, dân tộc Hmông có 2.894 người (chiếm 0,23% dân số toàn tỉnh), trong đó ở Đam Rông là 2.383 người (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2010, tr.183-187). Ngoài người Hmông, người Dao, người Tày di cư đến Đam Rông và chủ yếu sống rải rác trong khu vực vùng sâu, vùng xa như xã Liêng Srônh, xã Phi Liêng (UBND huyện Đam Rông, 2017). Quê cũ của họ chủ yếu là các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng (xem bảng 6, Phụ lục Chương 2).

Trong giai đoạn 2005 – 2015, luồng di dân tự do đến Lâm Đồng giảm mạnh, đến năm 2015 về cơ bản không còn hộ di cư. Trong những năm cuối của giai đoạn này, chỉ còn một số hộ người Hmông và người Dao di cư đến huyện Đam Rông.

Tiểu kết Chương 2

Những đổi mới trong quản lý chính sách kinh tế - xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tự do phát triển kinh tế, di chuyển qua lại giữa các vùng. Từ sau năm 1986, chính sách di dân được điều chỉnh cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường. Chính sách di dân kinh tế mới được thay bằng các chương trình, dự án và lồng ghép với mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội ở các vùng đặc biệt khó khăn. Đối với di dân tự do, chính sách ngăn chặn bằng biện pháp hành chính trong những thập niên 1990 được thay thế bằng việc thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo ổn định đời sống, định canh định cư cho người dân.

Thực hiện chủ trương về phân bổ lại lao động và dân cư của Đảng và Nhà nước, tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện hai nhiệm vụ: tiếp nhận di dân kinh tế mới và giãn dân nội tỉnh. Đối với di dân tự do, UBND tỉnh Lâm Đồng đã quy hoạch 11 dự án điểm và các điểm bức xúc nhằm sắp xếp số dân di cư đang còn khó khăn cho phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất ở các vùng. Những chính sách đối với các dân tộc thiểu số di cư tự do đến Lâm Đồng được lồng ghép với các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, chính sách đối với hộ nghèo và các chương trình mục tiêu Quốc gia của tỉnh.

¹⁵ Thôn Dong Glê được thành lập vào năm 2012, trên cơ sở thành lập từ khu quy hoạch dân di cư tự do thuộc Tiểu khu 212, xã Phi Liêng, huyện Đam Rông.

Là một địa bàn có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất và sinh sống, Lâm Đồng đã thu hút một lượng lớn dân di cư. Biến động theo tình hình của đất nước, quá trình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng chia làm hai giai đoạn: 1976 – 1986 và 1986 - 2015. Giai đoạn trước năm 1986, bị chi phối bởi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp, loại hình di dân có tổ chức (di dân kinh tế mới) chiếm ưu thế. Di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc diễn ra lẻ tẻ với số lượng ít. Những người di cư đến giai đoạn này chủ yếu vào các vùng đã có họ hàng, người thân di cư vào từ năm 1954 được di chuyển vào các khu vực kinh tế mới theo chủ trương giãn dân của tỉnh Lâm Đồng. Khi các hợp tác xã bị giải thể, làn sóng di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến khu vực này trở nên mạnh mẽ. Vì vậy, sau năm 1986, đặc biệt từ năm 1990 đến năm 2015, di dân tự do trở thành luồng di cư chủ đạo. Từ đầu thập niên 1990 tới năm 2004, các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư ồ ạt đến Lâm Đồng. Từ năm 2005 đến năm 2015, số lượng người đến giảm mạnh. Những người di cư chủ yếu đến từ các tỉnh: Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng, Thái Nguyên. Trong đó, Cao Bằng và Lạng Sơn là những địa phương có số lượng người di cư đến Lâm Đồng nhiều nhất.

Hướng di chuyển của các nhóm tộc người này là những địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh thuộc các huyện như Cát Tiên, Đạ Tẻh, Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà, Đam Rông để sinh sống và lập nghiệp. Đây là những vùng còn quỹ đất lớn, có tiềm năng trong việc khai thác để sản xuất nông nghiệp lúa nước và trồng cây cà phê. Tuy nhiên, mỗi tộc người lại có hướng di chuyển không giống nhau. Trong khi người Tày đến cư trú ở hầu hết các huyện có quỹ đất nông nghiệp thì người Nùng chủ yếu đến các huyện Đạ Tẻh, Di Linh, Bảo Lâm; người Dao chuyển đến huyện Đạ Tẻh và Lâm Hà; người Hmông đến huyện Cát Tiên và Đam Rông. Là một đơn vị hành chính cấp huyện mới được thành lập cùng với quỹ đất rừng còn nhiều, mật độ dân số thưa, khí hậu tương đối thuận lợi cho sinh sống và sản xuất nông nghiệp đã khiến Đam Rông trở thành một địa bàn hấp dẫn đối với các dân tộc thiểu số di cư trong giai đoạn sau. Trong đó, luồng di dân người Hmông đến Đam Rông trở thành hiện tượng nổi bật về di cư ở Lâm Đồng. Người Hmông chọn di cư đến Đam Rông do tập quán canh tác và sinh sống là du canh du cư, biệt lập với nguồn sinh kế chủ yếu trên lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt liên quan đến rừng cùng yếu tố tôn giáo.

CHƯƠNG 3. NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC DI CƯ TỰ DO ĐẾN LÂM ĐỒNG

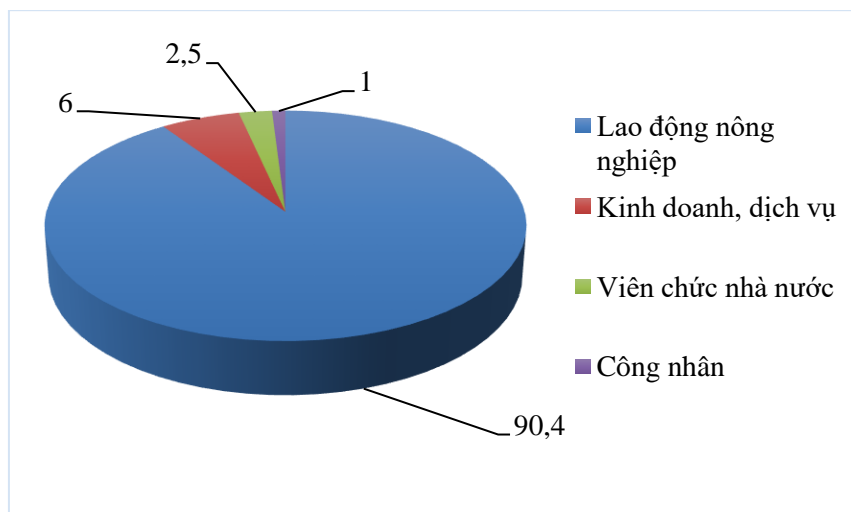
3.1. Chuyển biến kinh tế

❖ Nông nghiệp

Các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng phần lớn là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp. Do đó, nông nghiệp trở thành ngành nghề chính của họ (xem biểu đồ 3.1).

Biểu đồ 3.1. Nghề nghiệp chính của người dân

(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.1 cho thấy các nghề nghiệp mang lại thu nhập chính của những người được khảo sát. Trong đó, lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (90,4%). Nông nghiệp trở thành hoạt động kinh tế chủ đạo của người dân. Mặc dù là hoạt động kinh tế truyền thống nhưng quá trình di cư đã làm thay đổi không nhỏ đến sinh kế của những tộc người này tại Lâm Đồng. Ở vùng đất mới, họ chủ yếu canh tác lúa nước, các loại cây công nghiệp, hoa màu và một số cây trồng ngắn ngày khác nhằm mang lại thu nhập chính cho cuộc sống.

Về cây trồng, trong thập niên 1980, khi mới di cư đến Lâm Đồng, người dân vẫn giữ tập quán trồng các loại cây truyền thống ở quê cũ như lúa, ngô, sắn, đậu, bầu, bí...

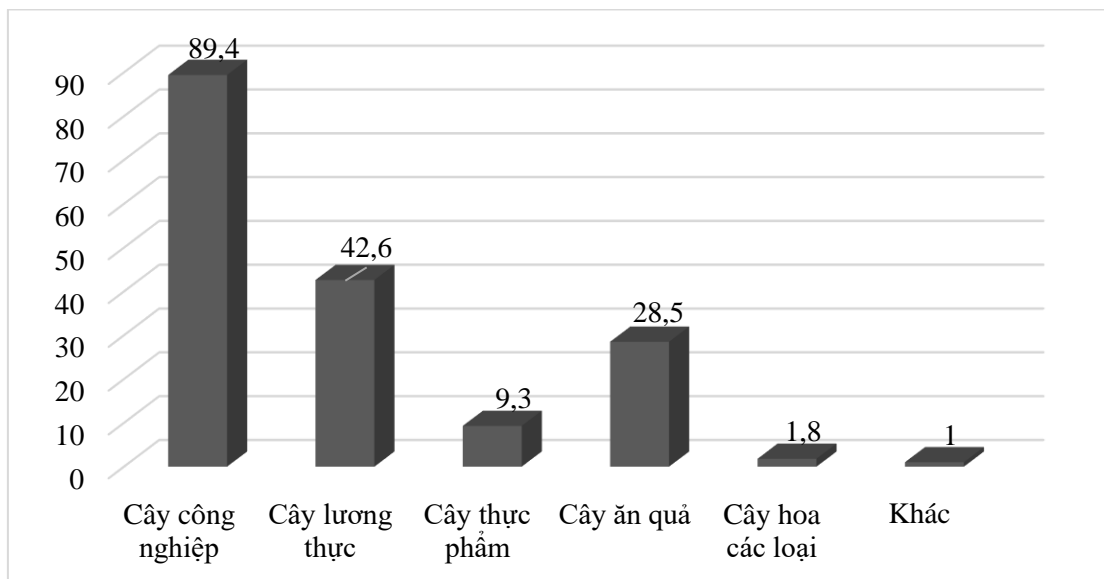
“Trước đây, khi mới vào, họ còn trồng lúa trên đồi, ngoài ra còn trồng ngô, trồng đậu, trồng bắp...” (Nguồn: phỏng vấn sâu Nguyễn Hải Quân¹⁶, 44 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

¹⁶ Ông Nguyễn Hải Quân là Chủ tịch UBND xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà.

Việc canh tác các loại cây này trong thời gian này nhằm đáp ứng nhu cầu tự túc lương thực cũng như phù hợp với thói quen và kinh nghiệm sản xuất của người di cư. Trong thời gian này, họ cũng chưa có kinh nghiệm trồng các loại cây công nghiệp như cà phê, chè, dâu tằm... ở vùng đất mới nên không có hiệu quả ngay. Tuy nhiên, khi ổn định thu nhập và nhu cầu lương thực không còn cấp bách, người dân đã dần chuyển dịch cơ cấu cây trồng. Trong thập niên 1990, tương tự như người Kinh, sức hấp dẫn của lợi nhuận từ cây cà phê đã khiến người dân chạy theo diện tích, có những hộ gần như độc canh loại cây công nghiệp này. Khi cơn sốt giá cà phê hạ nhiệt vào thập niên 2000, người di cư đã trồng thêm các loại cây, rau và hoa màu khác. Như vậy, trong quá trình sinh sống trên quê hương mới, từ hoạt động kinh tế truyền thống như làm nương rẫy, trồng lúa, bắp... với việc sử dụng công cụ thô sơ, các tộc người thiểu số phía Bắc đã chuyển sang loại cây trồng mới là các cây công nghiệp dài và ngắn ngày (xem biểu đồ 3.2).

Biểu đồ 3.2. Những loại cây chủ yếu của hộ gia đình

(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.2 cho thấy các loại cây trồng chủ yếu của người dân. Trong đó, cây trồng chủ lực là cây công nghiệp (cà phê, dâu tằm, tiêu, điều...) (89,4%). Sở dĩ có sự chuyển đổi loại cây trồng truyền thống của người dân là do cây cà phê vốn là thế mạnh của nông nghiệp Lâm Đồng. Hiện nay, mỗi gia đình có trung bình từ 0,5 - 1ha cà phê (xem hình 1, 2, Phụ lục 3). Giống cà phê được trồng nhiều nhất đó là 2 loại: cà phê Robusta và cà phê Catimo. Ngoài cây cà phê, người dân còn trồng các loại cây như dâu tằm, tiêu, điều... (xem hình 3, 4, 5, Phụ lục 3). Trong đó, điều là loại cây được trồng nhiều ở vùng đồi núi

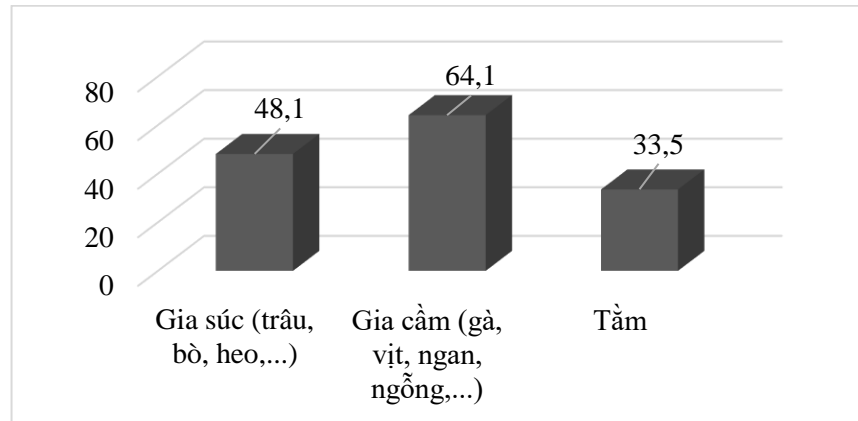
thấp Cát Tiên, nơi tiếp giáp với các tỉnh miền Đông Nam Bộ và có nền nhiệt cao hơn các khu vực khác của tỉnh Lâm Đồng, thích hợp với loại cây trồng này. Cây dâu tằm được trồng nhiều trong những năm gần đây ở hầu khắp các địa bàn bởi đây là cây trồng ngắn ngày, mang lại hiệu quả kinh tế cao, quay vòng vốn nhanh và gắn với hoạt động nuôi tằm.

Cây lương thực, chủ yếu là cây lúa, là loại cây trồng chiếm tỷ lệ cao thứ hai (42,6%). Bên cạnh nương rẫy, ruộng nước xuất hiện ở những nơi đất đai tương đối bằng phẳng như ở xã Rô Men (Đam Rông), xã Tân Văn (Lâm Hà), xã Phước Cát 2 (Cát Tiên)... (xem hình 6, 7, Phụ lục 3). Vì là loại cây trồng truyền thống nên người dân đã có kinh nghiệm lâu đời trong canh tác. Đối với người Hmông, canh tác lúa nước ở địa hình bằng phẳng là một sinh hoạt kinh tế phổ biến khi đến Lâm Đồng. Tuy vậy, không phải ở khu vực nào cũng sẵn có địa hình tương đối bằng phẳng với độ dốc thấp có thể hình thành ruộng nước. Ruộng nước chỉ xuất hiện ở những nơi các dân tộc thiểu số phía Bắc định canh, định cư và ở những vùng có thổ nhưỡng phù hợp như Lâm Hà, Đức Trọng, Cát Tiên, Đạ Huoai, Đạ Tẻh. Ruộng nước của người dân chủ yếu được hình thành trên cơ sở tự san đất, đắp bờ, cải tạo nương rẫy ở những chỗ tương đối bằng phẳng dưới các triền đồi hay trong các thung lũng ven sông, suối. Tuy cùng trồng các loại cây lương thực, thực phẩm, nhưng khác với nương rẫy, do đất phẳng và có bờ, lại sử dụng phân bón, nên ruộng nước có thể thâm canh và định canh lâu dài. Phần lớn ruộng nước ở đây chủ yếu canh tác một vụ mùa, trùng với mùa mưa.

Bên cạnh việc canh tác trên nương rẫy và ruộng nước, cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng còn có hoạt động trồng trọt là làm vườn. Vườn là hình thức trồng trọt phù hợp với thổ nhưỡng ở Lâm Đồng. Xét trên phương diện cây trồng và kỹ thuật canh tác, có thể coi vườn là một dạng thức đặc biệt của rẫy, xuất hiện sau rẫy và tách ra từ rẫy (Trần Minh Đức, 2010, tr.67). Vườn thường nằm gần nhà, quanh làng, ven sông, suối, trong các thung lũng gần nguồn nước và ẩm ướt, không nhất thiết phải khai phá từ rừng (xem hình 8, 9, Phụ lục 3). Vườn thường có diện tích nhỏ, khoảng vài trăm mét vuông/đám. Trong vườn, người dân trồng các loại cây ăn quả như: bơ, sầu riêng, mít, chuối... Đây là loại cây trồng chiếm tỷ lệ cao thứ ba (28,5%). Ngoài ra, rau cũng là loại cây được trồng trong vườn nhưng không chiếm vị trí quan trọng như các loại cây khác, nó chỉ là nguồn cung cấp thức ăn phụ cho bữa ăn gia đình nhằm giảm bớt chi tiêu. Hầu hết diện tích đất để trồng rau màu là những thửa ruộng nhỏ hẹp xen kẽ trong các vườn cà phê hoặc là những nơi có diện tích đất quá nhỏ hẹp.

Về kỹ thuật canh tác, thói quen sản xuất trên nương rẫy của các dân tộc thiểu số phía Bắc đã ít nhiều bị thay đổi ở những mức độ khác nhau. Trên nương rẫy, họ đã chuyển sang luân canh cây trồng. Luân canh là tập quán thay đổi loại cây trồng chính trên rẫy theo trình tự nhất định. Bên cạnh luân canh cây trồng, người dân còn có thói quen canh tác luân khoảnh, tức là bên cạnh những khu đất đang canh tác còn có những khu đất để hoang với mục đích phục hồi sự màu mỡ. Toàn bộ đất canh tác đều là đất định canh ruộng nước, ruộng khô, vườn, không còn nương rẫy du canh. Đối với sản xuất lúa nước, ở Lâm Đồng, hình thức ruộng bậc thang ít xuất hiện. Trên đất bậc thang, ở một số khu vực vùng sâu, vùng xa của huyện Đam Rông, người dân chuyển từ canh tác lúa nước sang trồng cây cà phê (xem hình 10, Phụ lục 3). Điều này là do yêu cầu thủy lợi của canh tác lúa trên ruộng bậc thang, mặt khác, lợi ích kinh tế của cây cà phê cao hơn cây lúa. Trong canh tác, người dân khá thành thục khi sử dụng máy móc như: máy cày, máy gặt, máy bơm nước, máy cắt cỏ; sử dụng phân bón hữu cơ, vô cơ; sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật; sử dụng kỹ thuật gieo sạ và sử dụng các giống cây mới để tăng năng suất lao động và sản lượng cây trồng... Đây cũng được xem là một bước tiến dài so với kỹ thuật canh tác nương rẫy truyền thống. Tuy nhiên, do thủy lợi chưa được đầu tư nhiều, chỉ trông chờ chủ yếu vào nguồn nước tự nhiên nên năng suất từ canh tác lúa nước thường thấp và bấp bênh. Bên cạnh việc thay thế những dụng cụ thô sơ bằng các công cụ cơ giới hiện đại, người dân còn tiếp cận với những kỹ thuật canh tác hiện đại. Các dân tộc thiểu số di cư tỏ ra nhanh nhạy trong việc tiếp cận kỹ thuật sản xuất giống cây trồng như: kỹ thuật ghép mắt cà phê mới trên gốc cây cà phê cũ, kỹ thuật trồng cây cà phê và cây ca cao dưới tán cây điều (xem hình 11, 12, Phụ lục 3). Thậm chí, một số hộ gia đình đã dịch chuyển sang mô hình nông nghiệp công nghệ cao (nhà kính, tưới phun sương, tưới nhỏ giọt, trồng rau sạch theo tiêu chuẩn VietGAP)... (xem hình 13, Phụ lục 3).

Về chăn nuôi, việc chăn nuôi gần như là hoạt động không thể thiếu trong các gia đình các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng nhằm hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, phổ biến là chăn nuôi gia súc, gia cầm với số lượng không nhiều (xem biểu đồ 3.3).

Biểu đồ 3.3. Những loại vật nuôi chủ yếu của hộ gia đình**(N = 343), (ĐVT: %)**

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.3 cho thấy các loại vật nuôi chủ yếu của hộ gia đình dân tộc thiểu số di cư. Trong đó, các loại gia cầm như: gà, vịt, ngan... được nuôi nhiều nhất (64,1%) (xem hình 14, Phụ lục 3). Các loại gia cầm này được nuôi theo hình thức gia đình trong khuôn viên của vườn. Việc chăn nuôi của người dân theo quy mô nhỏ lẻ. Sản phẩm chăn nuôi gia cầm được sử dụng chủ yếu vào việc phục vụ cho gia đình, đãi khách, làm quà biếu và một phần được sử dụng vào việc mua bán. Các loại gia súc như: trâu, bò, lợn/heo... là loại vật nuôi chiếm tỷ lệ cao thứ hai (48,1%). Tuy nhiên, trong số đó, người dân chủ yếu nuôi lợn/heo. Đàn lợn phát triển hơn trước do giống mới và được chăn nuôi bằng phương pháp công nghiệp. Chăn nuôi theo kiểu chăm sóc và nhốt chuồng đã dần thay thế lối chăn nuôi thả rông. Trâu bò không được nuôi nhiều như ở các tỉnh miền núi phía Bắc do nhu cầu sử dụng sức kéo trong nông nghiệp giảm và chỉ nuôi để lấy thịt. Trâu là con vật tỏ ra kém thích nghi với môi trường khô và ít rừng nên được thay thế bằng bò. Trong đó, chăn nuôi bò theo hướng sinh học và chăn nuôi chuồng trại đang trở thành xu hướng cho hoạt động này của người dân (xem hình 15, Phụ lục 3). Tuy vậy, chăn nuôi theo kiểu nhỏ lẻ, tự cung cấp nguồn thức ăn cho gia súc và không được đầu tư nhiều nên nghề chăn nuôi chưa phát triển. Nó chủ yếu phục vụ cho bữa ăn hàng ngày cũng như để phục vụ các dịp lễ tết, chứ chưa phải một nghề thực sự mang lại lợi nhuận kinh tế cao. Một loại vật nuôi khác được người dân quan tâm chăn nuôi, sản xuất khi di cư đến Lâm Đồng là tằm (chiếm 33,5%). Mô hình trồng dâu, nuôi tằm ngày càng trở thành một hoạt động kinh tế ưa chuộng, phổ biến do hiệu quả kinh tế mang lại. Nuôi tằm, lấy tơ đang dần trở thành sinh kế đem lại thu nhập cao và thường xuyên cho người dân (xem hình 16, 17, Phụ lục 3).

Một điểm khác biệt trong việc chăn nuôi của các dân tộc thiểu số phía Bắc, đặc biệt là người Hmông ở Lâm Đồng so với quê hương cũ là họ không nuôi ngựa. Điều này xuất phát từ địa hình thoải thoải của Lâm Đồng nên vẫn có thể dùng trâu, bò, xe cộ vận chuyển hàng hóa mà không nhất thiết phải dùng ngựa.

❖ Thủ công nghiệp

Trong sinh hoạt kinh tế truyền thống của các dân tộc thiểu số phía Bắc, thủ công nghiệp khá phát triển với một số nghề như: đan lát, dệt, rèn, mộc... Ngoài việc phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt hàng ngày, khi cần, sản phẩm của nghề thủ công còn có thể trở thành mặt hàng để trao đổi, buôn bán. Sự thay đổi của điều kiện tự nhiên và tác động của kinh tế thị trường đã từng bước làm mai một các nghề thủ công truyền thống của người dân. Tình trạng này diễn ra nhanh từ khi họ di cư đến Lâm Đồng. Nghề thủ công của các tộc người này chỉ là hoạt động trong phạm vi gia đình, phương thức hoạt động chỉ mang tính chất thời vụ. Nguyên nhân là do nhu cầu trao đổi hàng hóa không lớn; hoạt động du lịch các khu vực có các dân tộc thiểu số phía Bắc sinh sống chưa phát triển; tính năng và giá trị sử dụng của các sản phẩm thủ công không còn chiếm vị trí quan trọng trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất bởi sự thay thế của các sản phẩm công nghiệp có hiệu quả sử dụng cao hơn và giá cả cũng không quá đắt đỏ. Hiện nay, hoạt động thủ công truyền thống vẫn còn tồn tại ở một số gia đình, tiêu biểu như nghề đan lát với các sản phẩm như: gùi, nong, nia, sọt, rổ, rá... chủ yếu để phục vụ cho gia đình. Tuy được duy trì nhưng việc đan lát chỉ được người cao tuổi biết đến, tần suất xuất hiện các hoa văn truyền thống trên đồ đan ngày càng giảm dần.

“Bà con hiện nay cũng không biết làm thổ cẩm. Bây giờ, họ chủ yếu là sản xuất, kinh doanh, có người còn chạy taxi, chạy grab, bán hàng online, tham gia kinh doanh mua bán tạp hóa.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Nguyễn Hải Quân, 44 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

Các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Bắc có nghề thủ công truyền thống là dệt thổ cẩm, đặc biệt người Hmông có nghề trồng và dệt vải lanh. Đây là nét văn hóa tiêu biểu của các tộc người này, tuy nhiên nghề dệt không thấy xuất hiện ở khu vực có các dân tộc thiểu số phía Bắc tại Lâm Đồng. Nguyên nhân là do sự du nhập tràn lan với giá rẻ của đồ may mặc công nghiệp, cũng như do sự thay đổi thị hiếu của giới trẻ trước những tác động mạnh mẽ của lối sống mới (xem hình 18, 19, Phụ lục 3). Đa số những thanh niên khi được hỏi đều trả lời không biết dệt vải hoặc biết nghề vải chỉ do ông bà, cha mẹ kể lại.

Tương tự như nghề dệt, nghề rèn đúc cũng vốn là nghề thủ công truyền thống nổi tiếng của các dân tộc thiểu số ở phía Bắc, nhưng ở Lâm Đồng không phát triển nghề rèn sắt. Đồ sắt được bán nhiều tại chợ hoặc do tư thương mang tới tận làng, tận nhà.

❖ Kinh doanh, dịch vụ

Bên cạnh việc sản xuất, khai thác các sản phẩm để phục vụ cho nhu cầu của gia đình, nhu cầu bán những sản phẩm dư thừa và trao đổi lấy những sản phẩm hàng hóa cần thiết khác cũng trở thành một trong những nhu cầu tất yếu đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng. Kinh doanh, dịch vụ tuy là nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao thứ hai nhưng với số lượng khá khiêm tốn (6%). Trong đó, người Tày và người Nùng tỏ ra khá nhạy bén trong kinh doanh. Hình thức kinh doanh chủ yếu của họ là tạp hóa. Tuy những hộ bán hàng tạp hóa này chưa nhiều nhưng cũng phần nào đáp ứng được nhu cầu của cư dân trong cộng đồng. Ngoài ra, ở các khu vực gần trục giao thông, gần trung tâm và những nơi đang diễn ra quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, nhiều hộ gia đình cũng đã tham gia vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp như: mở cửa hàng bán đồ ăn uống, cà phê - giải khát, tạp hóa, tiệm làm đẹp, thời trang, kinh doanh điện thoại, sửa chữa xe gắn máy, thu mua nông sản, cung cấp phân bón và vật tư nông nghiệp... Một số người dân còn làm các nghề dịch vụ như: thợ hồ, tài xế, công nhân, làm các công việc thời vụ lúc nông nhàn, cắt uốn tóc, trang điểm, làm móng, chạy xe ôm, kinh doanh online... Các loại hình kinh tế dịch vụ, buôn bán đã xuất hiện ở nhiều hộ gia đình song còn mang tính chất nhỏ lẻ, chưa có khả năng cạnh tranh cao so với các cơ sở kinh doanh của người Kinh trên cùng địa bàn và cũng chỉ là nghề phụ so với sản xuất nông nghiệp. Tuy vậy, những thích nghi với môi trường tự nhiên và xã hội ở nơi đến thể hiện sự năng động của người di cư trong việc tìm kiếm cơ hội tốt hơn cho bản thân và gia đình.

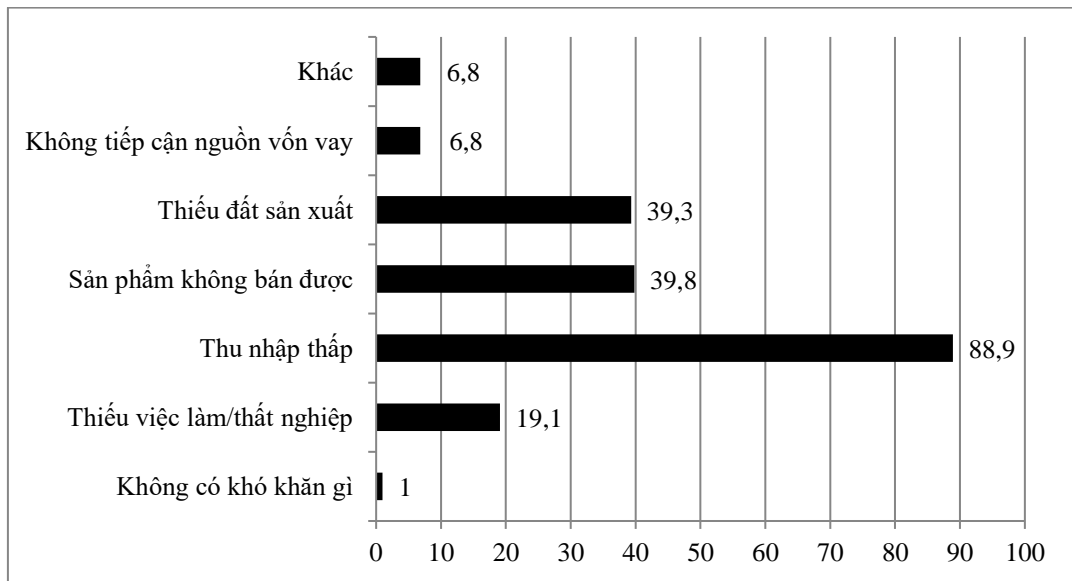
Việc trao đổi các nông sản như cà phê, tiêu, lúa gạo... thường được người dân mang ra ra các trung tâm huyện lỵ, có khi sẽ có các tư thương đến thu mua ngay trên địa bàn họ sinh sống. Đối với bộ phận cư trú ở vùng sâu, vùng xa trong những khu rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, các nhóm tộc người thiểu số, đặc biệt là người Hmông, khá e ngại trong giao tiếp nên hình thức mua bán chủ yếu được thực hiện ngay tại nhà hoặc tại làng. Bên cạnh đó, khi di cư đến Lâm Đồng, một số hình thức trao đổi, kinh doanh hàng hóa truyền thống như hình thức chợ phiên, tức là hoạt động kinh tế trao đổi, mua bán định kỳ của các dân tộc thiểu số phía Bắc chưa hình thành. Việc trao đổi hàng hóa giữa các dân tộc thiểu số phía Bắc với các dân tộc khác hoặc giữa những tộc người này ở các

địa phương với nhau cũng có nhưng diễn ra không nhiều, chủ yếu dừng lại ở việc mua đồ trang sức, trang phục truyền thống hoặc bán một số lâm sản như: măng, nấm, gỗ...

Tuy kinh tế của các cộng đồng dân tộc thiểu số di cư đã có những thay đổi so với quê cũ và có những bước tiến dài nhưng cơ bản vẫn là nền kinh tế tiểu nông, tính tự cấp tự túc vẫn còn đậm nét. Do đó, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn (xem biểu đồ 3.4).

Biểu đồ 3.4. Những khó khăn của hộ gia đình khi sống tại địa phương

(N = 343), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.4 cho thấy những khó khăn trong đời sống kinh tế của người di cư. Trong đó, thu nhập thấp là khó khăn lớn nhất (88,9%); thiếu đất sản xuất (39,3%) và sản phẩm không bán được (39,8%) là những khó khăn cao tiếp theo. Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, cũng giống như các dân tộc thiểu số khác tại Lâm Đồng, người dân chỉ tham gia khâu sản xuất nông sản với trình độ kỹ thuật và năng suất lao động chưa thực sự cao, còn phụ thuộc vào tự nhiên và biến động của thị trường. Các khâu như giống, phân bón, vật tư, chế biến sau thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm phần lớn do người Kinh đảm nhiệm. Điều này dẫn tới thu nhập của người dân từ hoạt động sản xuất chưa được cao. Các loại cây lương thực, thực phẩm như lúa, cây ăn trái, rau, củ, quả... và hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm chưa tạo ra được giá trị hàng hóa cao và thương hiệu cho địa phương. Các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của gia đình, chưa được đầu tư sản xuất với quy mô lớn. Tình trạng thiếu đất sản xuất vẫn là một khó khăn lớn đối với đời sống người di cư, đặc biệt đối với những hộ đến sau. Tình trạng

thiếu vốn đầu tư vẫn tồn tại (6,8%). Trong tình trạng đó, người dân không có vốn để tái đầu tư cho sản xuất và kinh doanh. Những khó khăn này là trở ngại lớn cho sự phát triển kinh tế của các cộng đồng này, đòi hỏi cần có những biện pháp để khắc phục và nâng cao đời sống người dân.

3.2. Chuyển biến văn hóa

❖ Xu hướng bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống

Khi di cư đến Lâm Đồng, các dân tộc thiểu số phía Bắc thường có xu hướng sống quây quần thành những cộng đồng riêng. Do đó, một số tập quán sinh hoạt văn hóa truyền thống vẫn được bảo lưu, duy trì trong các cộng đồng này. Những nét văn hóa được lưu giữ chủ yếu tập trung vào các phong tục truyền thống của tộc người như: các hình thức tín ngưỡng thờ cúng (thờ cúng tổ tiên, cúng Thổ công, cúng bà Mụ, cúng Bàn Vương, thờ Thổ thần...), các ngày lễ tết (Tết thanh minh mùng 3/3, tết mùng 6/6, rằm tháng 7, rằm tháng 8...), các món ăn truyền thống...

“Khi đi vào đây, họ cũng mang theo các nét đặc trưng văn hóa riêng như: lễ hội, tín ngưỡng... Tuy không còn đậm nét nhưng có thể dễ dàng nhận thấy những nét đặc trưng đó.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Nguyễn Hải Quân, 44 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng chủ yếu của các dân tộc thiểu số phía Bắc và được bảo tồn khi di cư đến vùng đất mới. Có 90,2% người được hỏi có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và không thay đổi so với trước khi di cư. Bàn thờ tổ tiên thường được đặt ở gian chính giữa hoặc vách hậu của gian giữa, đối diện với cửa chính của ngôi nhà. Bàn thờ tổ tiên của một số tộc người như Tày, Nùng, Dao được trang trí bằng giấy đỏ hoặc câu đối bằng chữ Hán với nội dung mong muốn tổ tiên phù hộ cho con cháu có cuộc sống thuận lợi, tốt đẹp hơn (xem hình 21, Phụ lục 3). Trong khi đó, bàn thờ của người Hmông¹⁷ không có bát nhang (Trần Minh Đức, 2010, tr.59). Vào các ngày rằm hàng tháng, các dịp lễ tết hoặc khi gia đình có công việc như cưới xin, tang ma, sinh đẻ..., họ đều dâng hương và lễ vật lên bàn thờ tổ tiên. Chẳng hạn, theo anh Hoàng Văn Quân¹⁸, người dân tộc Tày ở thôn 4, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà vẫn giữ phong tục thắp nhang lên bàn thờ tổ tiên vào các ngày rằm và mùng 1. Vào ngày rằm tháng 7 hằng năm, người dân làm mâm cơm cúng tổ tiên tương đối thịnh soạn và không thể thiếu món vịt quay.

¹⁷ Người Hmông ở huyện Cát Tiên và huyện Bảo Lâm vẫn giữ phong tục thờ cúng tổ tiên.

¹⁸ Anh Hoàng Văn Quân là người Tày di cư từ huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng vào thôn 4, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà.

Về các món ăn truyền thống, người dân vẫn giữ những món ăn như: bánh khoai, khâu nhục, xôi 7 màu... trong những ngày lễ, tết. Theo anh Hoàng Văn Quân, vào ngày rằm tháng 7 và ngày mồng 3 tháng 3 âm lịch (Thanh minh), gia đình anh vẫn còn giữ phong tục nấu bánh gai để cúng và ăn.

Một nét văn hóa của tộc người được bảo lưu khi di cư và sinh sống tại vùng đất mới là ngôn ngữ. Trong phạm vi gia đình, dòng họ hay cụm cộng đồng tộc người, họ vẫn sử dụng ngôn ngữ riêng của dân tộc mình, còn giao tiếp với bên ngoài bằng tiếng Việt. Vì vậy, tại địa điểm sinh sống tập trung các dân tộc thiểu số phía Bắc tại Lâm Đồng, có hai ngôn ngữ đang được sử dụng là tiếng Việt và tiếng của tộc người di cư.

“Lúc trước, khi di cư vào đây, phần lớn người già không thành thạo tiếng Kinh. Sau này, đa số họ dùng song ngữ, vừa tiếng dân tộc, vừa tiếng Kinh.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Nguyễn Hải Quân, 44 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

Tuy tiếng nói dân tộc vẫn giữ được nhưng sự bất đồng ngôn ngữ giữa các dân tộc, điển hình như đối với người Dao, người Hmông ở những vùng sâu vùng xa của huyện Đam Rông cũng gây không ít cản trở trong giao tiếp, tuyên truyền, giáo dục... giữa các cơ quan nhà nước với người dân và giữa người dân các dân tộc với nhau.

Người Hmông cũng là một cộng đồng có xu hướng bảo tồn bản sắc bản sắc truyền thống, nổi bật là việc thường xuyên sử dụng trang phục dân tộc. Họ sử dụng trang phục truyền thống trong những ngày thường, ngày đi lễ nhà thờ hay ngày lễ tết (xem hình 22, Phụ lục 3).

Một thực tế cho thấy, xu hướng giữ gìn các yếu tố văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phía Bắc khi di cư vào vùng đất mới diễn ra rõ nét ở những người lớn tuổi, ít diễn ra ở lớp trẻ, đặc biệt là thế hệ thứ hai được sinh ra ở đây.

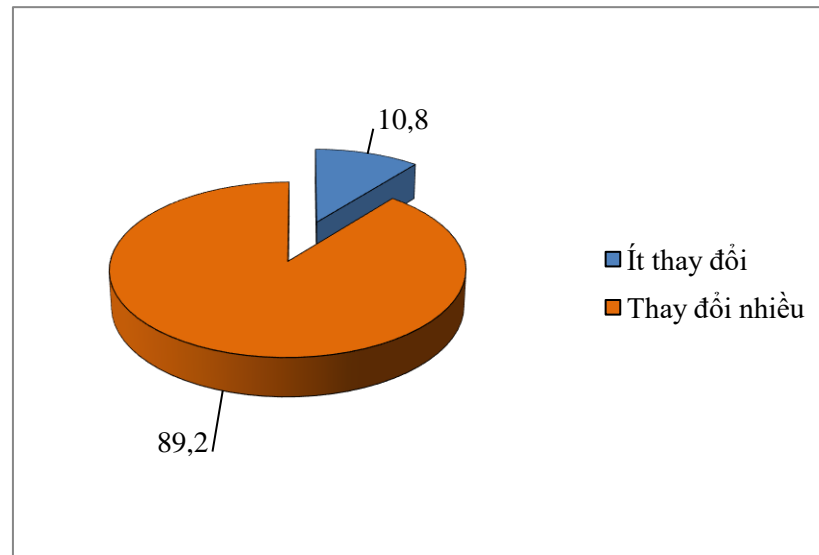
❖ Xu hướng mai một các giá trị văn hóa truyền thống

Di cư đến vùng đất mới, các dân tộc thiểu số phía Bắc chịu không ít những tác động từ môi trường tự nhiên và xã hội. Bên cạnh đó, một bộ phận người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, thờ ơ hoặc chưa ý thức được giá trị văn hóa truyền thống, tiếp nhận một cách ồ ạt và thiếu chọn lọc những yếu tố hiện đại. Do đó, một số giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư vào Lâm Đồng đang đứng trước nguy cơ bị mai một.

Những ngôi nhà xây bằng những vật liệu và kỹ thuật hiện đại đang dần thay thế cho những ngôi nhà gỗ, nhà trình tường truyền thống của các dân tộc này ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Tuy là bước cải thiện đáng kể trong đời sống nhưng lại làm mất đi những tập tục,

nét văn hóa truyền thống mang tính đặc trưng của các tộc người, chẳng hạn như tục dán giấy đỏ và câu đối trước cửa nhà của người Nùng, người Tày ở Lâm Đồng đã bị mất đi. Các món ăn truyền thống cũng có sự thay đổi so với trước khi di cư (xem biểu đồ 3.5).

Biểu đồ 3.5. Những món ăn trong hộ gia đình có sự thay đổi so với trước khi di cư
(N = 397), (ĐVT: %)



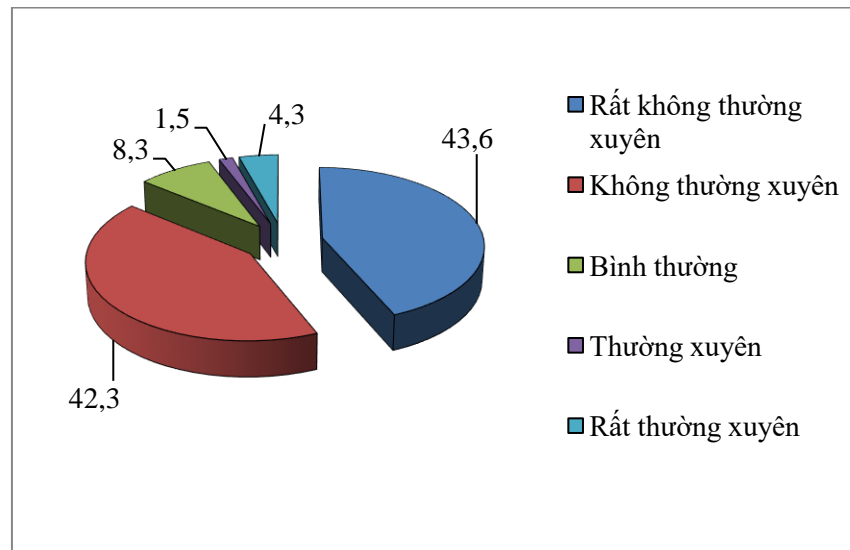
Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.5 cho thấy mức độ thay đổi của các món ăn của người dân so với ở quê cũ. Thay đổi ở mức độ nhiều chiếm tỷ lệ cao (89,2%). Các món ăn truyền thống điển hình như: *mèn mén, thắng cố, thịt trâu gác bếp...* cũng không còn xuất hiện trong bữa ăn hằng ngày, thay vào đó là các món ăn phù hợp với điều kiện nông nghiệp ở Lâm Đồng

Trang phục truyền thống cũng là nét đặc trưng của từng dân tộc hay từng nhóm địa phương. Từ những kiểu áo, quần, váy thống nhất, mỗi cư dân lại các cách thể hiện khác nhau. Sự khác nhau đó không chỉ thể hiện ở kích thước, màu sắc, cách xếp đặt các hoa văn mà cả ở cách mặc. Đặc sắc của từng dân tộc còn biểu lộ ở cách vấn và búi tóc, phương tiện đội đầu: nón, khăn, hình dáng và cách thức sử dụng đồ trang sức, giày dép... Tuy nhiên, khi di cư đến vùng đất mới, nét đặc trưng tộc người thông qua trang phục đã bị mai một do tần suất sử dụng (xem biểu đồ 3.6).

Biểu đồ 3.6. Mức độ hộ gia đình sử dụng trang phục truyền thống khi di cư đến địa phương

(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.6 cho thấy mức độ sử dụng trang phục truyền thống của người dân chủ yếu ở mức “Rất không thường xuyên” (43,6%) và “Không thường xuyên” (42,3%). Họ chỉ sử dụng trang phục truyền thống vào những ngày lễ tết, cưới hỏi hoặc chương trình văn nghệ do chính quyền địa phương tổ chức (xem hình 25, Phụ lục 3). Mức độ sử dụng “Rất thường xuyên” (4,3%) chỉ xuất hiện ở người Hmông.

Điều kiện môi trường sống thay đổi đã dẫn đến không gian sinh hoạt văn hóa truyền thống cùng các nghi lễ, tín ngưỡng cũng được lược bỏ đi nhiều. Trong đời sống tinh thần của các nhóm tộc người thiểu số di cư vào Lâm Đồng hầu như vắng bóng những hoạt động văn hóa cộng đồng truyền thống vẫn thấy ở vùng miền núi phía Bắc. Lễ hội xuống đồng (*Lông tông*) của người Tày, Nùng mặc dù mới được khôi phục ở một số điểm tập trung dân cư như ở xã An Nhơn (huyện Đa Tề), xã Phước Cát 2 (huyện Cát Tiên) nhưng đều do chính quyền địa phương tổ chức, chứ chưa phải ý thức tự giác thực hành văn hóa của người dân. Lễ hội *Gầu tào* truyền thống vào dịp tháng Giêng của người Hmông ở xã Rô Men chỉ còn giữ lại phần hội, còn phần lễ cùng nhiều hình thức cúng bái khác đã không còn. Những hình thức dân ca như hát *then*, hát *sli*, hát *lượn*, hát giao duyên hay dân ca trong đám cưới chỉ tồn tại được một thời gian rất ngắn và đã bị mai một. Những ngày lễ tết truyền thống không được tổ chức linh đình như trước. Các ngày lễ trong năm không còn cúng giỗ, ăn uống trong nhiều ngày mà được rút ngắn lại trong khoảng một ngày vì điều kiện kinh tế cũng như không gian hàng xóm và họ hàng không

thực sự đậm nét như ở quê nhà. Cùng với sự mai một của các sinh hoạt văn hóa cộng đồng là sự mai một của một số loại hình văn học nghệ thuật đặc thù của tộc người như múa khèn, múa ô, thổi kèn môi, trò chơi dân gian...

Về ngôn ngữ, tuy tiếng nói của tộc người vẫn được bảo tồn nhưng cũng đang dần bị phai nhạt qua từng thế hệ. Kết quả nghiên cứu điền dã ở những dân tộc có lịch sử di cư lâu đời đến Lâm Đồng như Nùng, Tày, Thái cho thấy hầu hết những người lớn tuổi - thế hệ thứ nhất đến Lâm Đồng - và thế hệ thứ hai là những người con của họ đều có thể nói chuyện với nhau bằng tiếng nói riêng của dân tộc nhưng đến đời cháu (thế hệ thứ ba) hầu như không thể nghe, hiểu và nói. Chữ viết của các dân tộc này không còn lưu giữ được.

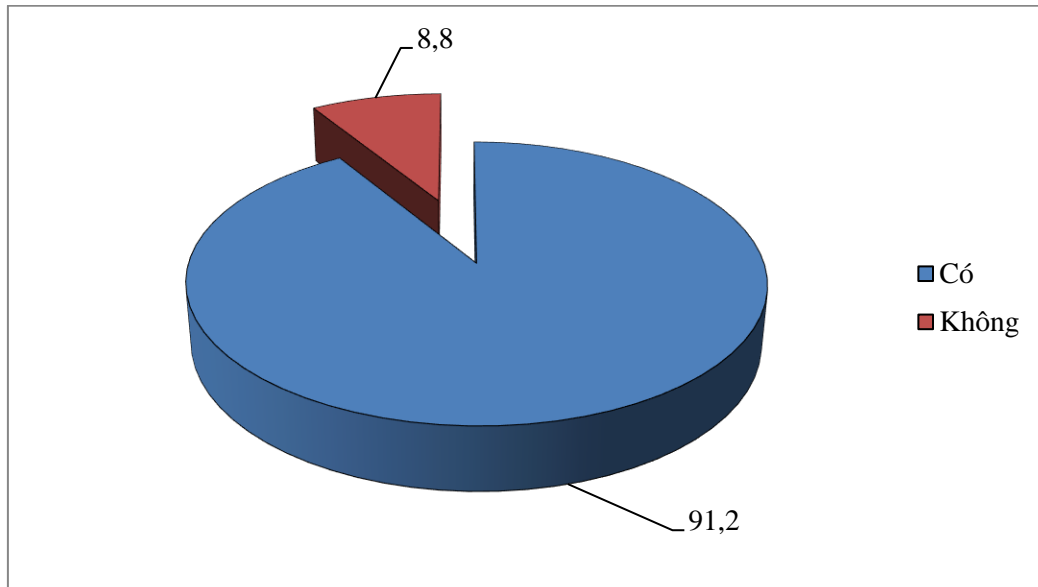
Tín ngưỡng đa thần vẫn còn khá đậm nét ở người già, nhưng đã mờ nhạt dần ở thế hệ trẻ. Hiện nay, họ ít tin vào thần thánh, ma quỷ và kiêng cử hơn. Những quan niệm về ma gà, ma kỳ lân, những loại bùa phép, ma thuật cũng nhanh chóng bị loại bỏ. Chẳng hạn, những người hành nghề thầy cúng, bà then – tầng lớp có một vai trò quan trọng đối với đời sống tâm linh của người Nùng ở miền núi phía Bắc đã ít xuất hiện trong cộng đồng di cư này. Việc cúng bái giải hạn, chữa bệnh vẫn tồn tại, nhưng họ kết hợp vừa cúng bái vừa chữa trị bệnh ở trạm y tế, bệnh viện.

❖ *Xu hướng đổi mới, hiện đại hóa*

Đổi mới, hiện đại hóa đang trở thành một xu hướng chủ đạo của sự phát triển văn hóa của các tộc người thiểu số phía Bắc tại Lâm Đồng. Quá trình sinh sống xen kẽ giữa các cộng đồng dân cư cùng với sự phát triển của cơ sở hạ tầng như: đường giao thông, thông tin liên lạc đã thúc đẩy sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Để góp phần góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa, các dân tộc thiểu số phía Bắc đã tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa của các tộc người xung quanh. Do đó, xu hướng đổi mới về văn hóa của các tộc người này đang diễn ra theo chiều hướng giao lưu, hội nhập giữa các nền văn hóa, đặc biệt với văn hóa dân tộc Kinh. Sự biến đổi của các thành tố văn hóa như nhà ở cùng với các tiện nghi sinh hoạt, trang phục, ngôn ngữ, lễ hội trở thành những minh họa sống động cho xu hướng này.

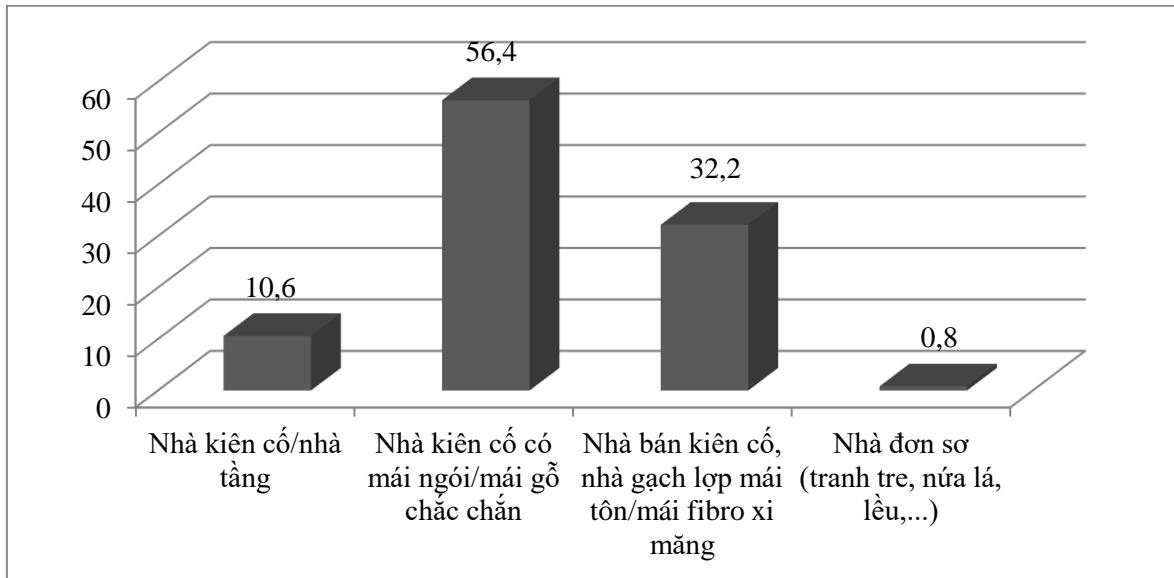
Sự biến đổi về nhà cửa là một xu hướng dễ nhận thấy. Nhà cửa của các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc ở Lâm Đồng phần lớn là mô phỏng kiểu nhà trệt bằng gỗ của dân địa phương và đã có nhiều thay đổi so với quê cũ (xem biểu đồ 3.7).

Biểu đồ 3.7. Kiến trúc nhà ở của hộ gia đình có thay đổi so với trước khi di cư
(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.7 cho thấy sự thay đổi của kiến trúc nhà ở trước và sau khi di cư. Khi còn ở quê cũ, nhà truyền thống của người Tày, Nùng, Dao là nhà sàn và nhà trệt. Tuy nhiên, khi di cư vào địa bàn mới, họ chủ yếu dựng nhà trệt để ở. Ban đầu, họ dựng nhà bằng cột gỗ, vách và cửa làm bằng gỗ, mái tôn. Khung nhà được làm từ những cây gỗ nhỏ và tre (xem hình 23, Phụ lục 3). Nhà ở của người Hmông ở Lâm Đồng cũng đang biến đổi nhanh chóng. Kiểu nhà tranh, vách ộp rơm truyền thống đã được thay thế bằng những ngôi nhà xây bê tông hoặc khung gỗ, sàn gỗ, vách gỗ, mái ngói hoặc tôn (xem hình 26, Phụ lục 3). Làng của người Hmông sống định cư tại các trục đường giao thông như ở thôn 4, 5 của xã Rô Men, huyện Đam Rông không còn hàng rào kiên cố. Đặc biệt, ranh giới giữa các ngôi nhà không còn những bức tường xây bằng đất và đá, mà thay vào đó là những hàng rào bằng cây cối mang tính ước lệ tượng trưng (xem hình 27, Phụ lục 3). Kiểu nhà trệt, vách gỗ, mái tôn là kiểu nhà đơn giản, dễ làm và rẻ hơn nhiều so với làm nhà sàn. Khi điều kiện kinh tế phát triển, họ làm nhà xây theo hướng kiên cố hơn và được thiết kế hiện đại như nhà của người Kinh vì tính tiện dụng và an toàn của nó (xem hình 24, Phụ lục 3) (xem biểu đồ 3.8).

Biểu đồ 3.8. Loại ngôi nhà mà gia đình đang ở**(N = 397), (ĐVT: %)**

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.8 cho thấy những loại nhà mà các dân tộc thiểu số phía Bắc đang ở. Theo đó, nhà kiên cố có mái ngói/mái gỗ chắc chắn chiếm tỷ lệ cao nhất (56,4%). Nhà bán kiên cố được xây bằng gạch lợp mái tôn/mái fibro xi măng chiếm tỷ lệ cao thứ hai (32,2%). Nhà đơn sơ còn rất ít (0,8%). Như vậy, những ngôi nhà hiện đại xây bằng bê tông kiên cố, lợp mái tôn, mái ngói và nhà tầng đã trở thành loại hình nhà phổ biến của người dân.

“Kiến trúc nhà ở hiện nay có sự thay đổi so với trước khi di cư. Ngày xưa, nhà tôi làm bằng cỏ tranh, vách làm bằng đất bây giờ thì làm được nhà xây vững chắc hơn. Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi kiến trúc nhà là do kinh tế khá giả hơn.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Hứa Thị Phượng¹⁹, 45 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

Khi di cư vào Lâm Đồng, trang phục của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đã nhanh chóng thay đổi. Hầu hết thời gian trong năm, họ mặc âu phục giống người Kinh vì sự tiện lợi cho sinh hoạt hàng ngày, giá thành rẻ và được bán đại trà, mặt khác, ở Lâm Đồng không có nguyên liệu dệt may cũng như không còn nghề dệt vải thổ cẩm hay thêu, móc.

“Khi di cư vào đây, trang phục truyền thống không được làm nữa. Một phần vì người trẻ không biết làm, một phần không đủ nguyên liệu nên thường phải đặt trang phục ngoài Bắc mang vào.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Nông Thị Tiến²⁰, 67 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

¹⁹ Bà Hứa Thị Phượng là người Nùng, sinh sống tại xã Tân Văn, huyện Lâm Hà.

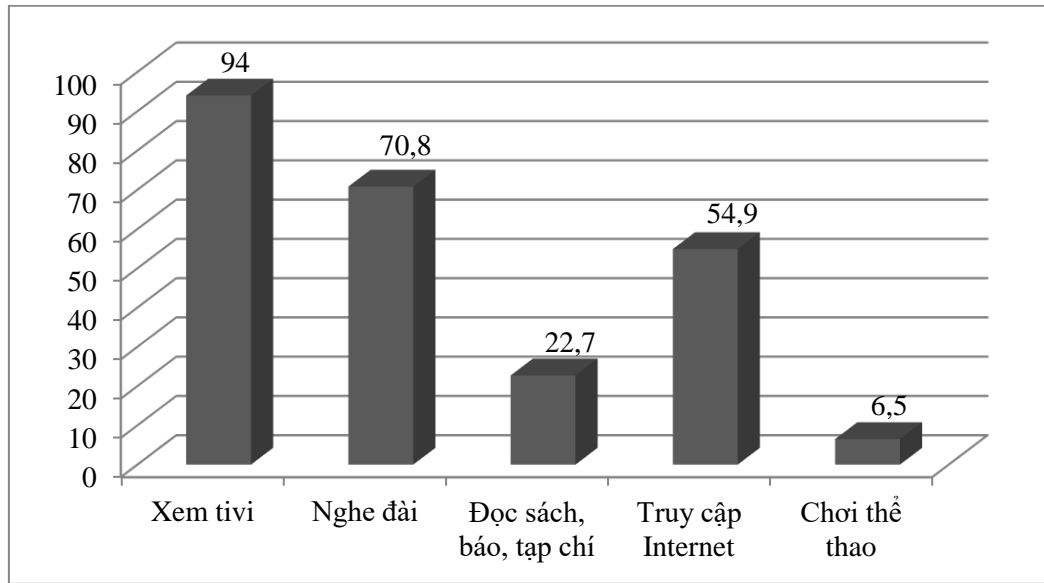
²⁰ Bà Nông Thị Tiến là người Tày, sinh sống tại thôn 8, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà.

Bên cạnh đó, do không còn tồn tại một lễ hội truyền thống nào mang tính cộng đồng nên họ cũng không có dịp mặc lại những bộ trang phục truyền thống. Trang phục truyền thống chỉ còn sử dụng ở một số người già, nhưng cũng có pha trộn và cách điệu chứ không hoàn toàn giống như trang phục của những người đồng tộc ở phía Bắc. Chẳng hạn, người Nùng cao tuổi vẫn còn phổ biến đội khăn vấn và thi thoảng có người đội thêm khăn vuông nhưng là các loại khăn nhưng giống người Kinh.

Ngôn ngữ chính trong giao tiếp hàng ngày của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng là tiếng Việt. Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chính trong việc trao đổi, buôn bán, giao lưu cũng như trong giáo dục. Họ chỉ nói tiếng dân tộc khi giao lưu, tiếp xúc với những người thân trong gia đình, họ hàng hoặc người đồng tộc.

Các lễ hội truyền thống tùy thuộc vào mùa vụ đã được thay thế bằng các sinh hoạt mừng các ngày lễ lớn. Hầu hết các dân tộc thiểu số phía Bắc cũng có Tết năm mới tương tự như Tết nguyên đán của người Kinh nhưng thời điểm và cách đón Tết không hoàn toàn giống với tộc người này. Ở Lâm Đồng, họ đã tiếp nhận một số yếu tố trong dịp này của người Kinh. Ngày Tết, họ cũng qua thăm nhà và chúc tụng lẫn nhau, trẻ con được cho quà bánh, được nhận bao lì xì, được mặc áo mới, được đến các điểm vui chơi công cộng. Tuy nhiên, trong cộng đồng dân cư ít thấy xuất hiện cảnh cúng rước, kiêng cử, tục hái lộc đón xuân... như người Kinh. Tết với họ là dịp nghỉ ngơi, thư giãn sau một năm lao động, mưu sinh cực nhọc. Như vậy, văn hóa Tết của người Kinh được các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng tiếp nhận một cách hoàn toàn tự nhiên, tự giác và có chọn lọc. Tết Nguyên đán dần trở thành lễ tết lớn nhất, thay thế tết cổ truyền theo quan niệm của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng. Ngoài ra, một số nét văn hóa phổ biến được thế hệ trẻ của các tộc người này tiếp thu như: tổ chức ăn mừng đầy năm, ăn mừng sinh nhật, thành lập đội văn nghệ...

Trong cuộc sống hàng ngày, một bộ phận người dân đã bước đầu làm quen và có nhu cầu theo dõi thời sự, hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật phổ thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng (xem biểu đồ 3.9).

Biểu đồ 3.9. Những hoạt động giải trí vào thời gian rảnh rỗi**(N = 397), (ĐVT: %)**

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.9 cho thấy các loại hình giải trí khác nhau của người dân. Theo đó, xem tivi là hoạt động giải trí được ưa chuộng nhất (94%); sau đó là nghe đài (70,8%) và truy cập internet (54,9%); chơi thể thao chiếm tỷ lệ thấp nhất (6,5%). Ngày nay, khi điều kiện kinh tế phát triển, các phương tiện nghe nhìn hiện đại đã trở nên phổ biến trong đời sống người dân. Đây cũng là các kênh thông tin nhanh và hữu hiệu giúp họ tiếp cận với các vấn đề kinh tế - xã hội.

Như vậy, khi di cư đến Lâm Đồng sinh sống, văn hóa của những tộc người thiểu số phía Bắc đã dần chuyển biến để phù hợp với môi trường mới, bao gồm cả thiên nhiên và xã hội. Sự chuyển biến này theo 3 xu hướng: xu hướng bảo tồn, xu hướng phai nhạt những yếu tố truyền thống và xu hướng đổi mới, hiện đại hóa. Những thay đổi về đời sống văn hóa là điều tất yếu của những cộng đồng di cư.

3.3. Chuyển biến xã hội

- Gia đình

Gia đình truyền thống của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc là gia đình lớn gồm 3, 4 đời sinh sống. Ở Lâm Đồng, trong thập niên 1980 và 1990, loại hình gia đình nhỏ tồn tại phổ biến với thành phần đơn giản hơn. Trong gia đình thường có bố mẹ và các con chưa lập gia đình cùng chung sống (gia đình hạt nhân), trong đó người bố luôn đóng vai trò trụ cột, là người vạch kế hoạch, chỉ đạo mọi việc từ tổ chức sản xuất, làm kinh tế cho đến duy trì các mối quan hệ trong và ngoài gia đình. Điều này dựa trên thực

té là việc di cư chủ yếu diễn ra với các gia đình hạt nhân tới các vùng kinh tế mới ở Tây Nguyên vào những năm 1980 (Roger Avery, Đặng Nguyên Anh, 1994, tr.35). Gia đình nhỏ vừa là tế bào của xã hội, vừa là một đơn vị kinh tế. Trong quá trình định cư, các gia đình đã có phần mở rộng. Phần mở rộng thường chỉ mang tính tạm thời, là giai đoạn chuẩn bị cho việc tách ra thành một gia đình nhỏ khác. Thành phần mở rộng bao gồm: ông bà, con trai trong gia đình lấy vợ chưa có điều kiện ra ở riêng sẽ ở chung với bố mẹ và các em. Loại hình gia đình này phần lớn xuất hiện ở những hộ di cư vào Lâm Đồng từ đầu thập niên 2000 trở về trước. Những hộ đến sau thường chỉ xuất hiện loại hình gia đình nhỏ. Những tập tục trong hôn nhân như: tục cưới xin bao gồm nhiều bước với nhiều nghi lễ phức tạp của người Mường, người Nùng, người Dao; tục cướp vợ của người Hmông đã không còn xuất hiện trong cộng đồng. Thay vào đó là những lễ cưới khá đơn giản, ít tốn kém (xem hình 28, Phụ lục 3). Nhiều cô dâu, chủ rể vẫn sử dụng trang phục cưới truyền thống, đặc biệt là người Hmông, nhưng việc sử dụng các bộ âu phục như veston cho nam, váy hoặc áo dài cho cô dâu cũng đang xuất hiện với tần suất ngày một cao (xem hình 29, Phụ lục 3).

Hôn nhân ngoại tộc giữa các tộc người thiểu số di cư từ nơi khác đến với các dân tộc thiểu số tại chỗ và người Kinh xuất hiện ở Lâm Đồng. Việc cư trú xen kẽ đã dẫn đến tình trạng hôn nhân ngoại tộc tuy số lượng còn hạn chế. Chẳng hạn, theo số liệu phỏng vấn tại pháp xã Rô Men, huyện Đam Rông, các dân tộc thiểu số phía Bắc có xu hướng kết hôn ngoại tộc với người Kinh hơn là các dân tộc thiểu số tại chỗ (UBND xã Rô Men, 2018). Điều này xuất phát từ sự tương đồng về hoàn cảnh xa quê, tâm lý xã hội và chế độ gia đình phụ hệ. Đối với trường hợp kết hôn ngoại tộc với các tộc người tại chỗ theo chế độ mẫu hệ, chế độ gia đình tùy thuộc vào sự lựa chọn và thống nhất của những người lập gia đình về hình thức cư trú, cách thức ứng xử sau hôn nhân, cách đặt tên họ con cái cho phù hợp.

Thông qua quan hệ hôn nhân, tình đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các tộc người ở đây càng được củng cố và tăng cường trên tất cả các mặt của đời sống văn hóa. Quan hệ hôn nhân còn ràng buộc các tộc người sống có trách nhiệm với nhau thông qua ứng xử những vấn đề của gia đình, dòng họ.

- Dòng họ

Mối quan hệ họ hàng có vai trò lớn trong việc quyết định di cư và hướng di chuyển của các dân tộc thiểu số phía Bắc. Họ thường tới những khu vực có người thân, họ hàng đã sinh sống từ trước đó tạo nên hình thức cư trú theo dòng họ. Dòng họ tạo ra tính cố kết chủ yếu trong xã hội người dân tại nơi ở mới. Nó chi phối các hoạt động của

họ, kể cả trong phát triển sản xuất, tổ chức không gian cư trú (xem bảng 3.1).

Bảng 3.1. Sự hỗ trợ của hộ gia đình khi di cư đến địa phương

Sự giúp đỡ	N	Họ hàng (%)	Bạn bè/đồng hương (%)	Chính quyền địa phương (%)	Người dân tại địa phương (%)
Giúp đỡ về chỗ ở	298	68,8	2	2,8	1,5
Giúp đỡ về tiền bạc	97	15,4	4,5	3,8	0,8
Giúp bằng hiện vật	210	15,1	6,8	28	3
Động viên tinh thần	389	60,7	5	21,9	10,3

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Bảng 3.1 cho thấy sự giúp đỡ mà các hộ gia đình nhận được khi di cư tới địa phương. Sự giúp đỡ mà người dân nhận được nhiều nhất là từ họ hàng, trong đó giúp đỡ về chỗ ở chiếm vị trí cao nhất (68,8%), thứ hai là động viên tinh thần (chiếm 60,7%), giúp đỡ về tiền bạc (15,4%) và hiện vật (15,1%) chiếm tỷ lệ thấp ngang nhau. Họ hàng thường giúp đỡ khó khăn ban đầu về chỗ ở, giúp làm nhà và là điểm tựa về mặt tinh thần ở vùng đất mới. Chẳng hạn, bà Nông Thị Tiến (sinh năm 1954) khi di cư tới thôn 8, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà năm 1993 đã ở nhờ nhà bà Bé Thị Ngân trong 1 tháng để có thời gian ổn định chỗ ở và đất canh tác. Các thành viên trong dòng họ thường xuyên giúp đỡ, tương trợ nhau trong hoạt động sản xuất hoặc khi gặp khó khăn, hoạn nạn.

“Họ giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất như giúp nhau trồng trọt lúc mới di cư vào. Những người cùng họ hàng hay không họ hàng vẫn giúp đỡ nhau, chỉ cần ở gần là họ giúp nhau” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Ha Liêng²¹, 65 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

Ở Lâm Đồng, người Nùng có các dòng họ như: Vi, Hoàng, Lâm, Hứa, Lãng, Lý, Lương... Trong đó, họ Vi chiếm số lượng đông đảo nhất. Người Tày có các họ phổ biến như: Lý, Lã, Hoàng, Lương... Người Dao có một số dòng họ lớn như: Đặng, Triệu, Lý... Người Hmông có khoảng 15 dòng họ, phổ biến là: Giàng, Dương, Thào, Lò, Vũ, Mã, Lùng, Hầu, Ly, Vàng, Tráng, Tản, Hản, Thèn, Cù... (Trần Minh Đức, 2010, tr.62). Do quá trình di cư vào Lâm Đồng chỉ mới trong một thời gian ngắn nên chưa thể hình thành những dòng họ lớn theo phong tục. Chính vì thế, nhà thờ họ không được xây dựng và gia phả của dòng họ cũng không ghi lại, chỉ có một số ít dòng họ ghi gia phả nhưng chỉ dừng lại ở thế hệ thứ 3, thứ 4. Từ đó, việc cố kết giữa các gia đình chủ yếu là những quan hệ

²¹ Ông Ha Liêng là người Cơ-ho, sinh sống tại thôn Thanh Bình (thôn 9), xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà.

ruột thịt và quan hệ đồng tộc. Tuy vậy, những người trong cùng một dòng họ rất gắn bó với nhau, tôn trọng lẫn nhau, kính trên nhường dưới, hầu như không có sự chia rẽ, bất đồng. Sự gắn kết dòng họ cũng là cơ sở để người dân bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống.

“Người Dao ở đây có một số dòng họ lớn như: Đặng, Triệu, Lý... Trong lễ Cấp sắc²² của người Dao thì sẽ triệu tập con cháu trong dòng họ. Trong những dịp này, người cao tuổi nhất trong dòng họ sẽ đứng ra tổ chức, con cháu thì mỗi người lo mỗi việc” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Đặng Xuân Minh, 68 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

Khi di cư vào Lâm Đồng, việc sống quần tụ với nhau càng làm cho mối quan hệ trong dòng họ trở nên mật thiết, thiêng liêng. Những người cùng dòng họ ở vùng đất mới vẫn cố gắng duy trì văn hóa họ tộc. Chính sự cố kết trong dòng họ là sợi dây gắn bó các thành viên trong điều kiện cư trú phân tán do thời điểm di cư đến trước hoặc sau.

Tuy nhiên, việc sống xen kẽ giữa các dòng họ và các cộng đồng dân cư khác nhau trong quá trình di cư cùng với tác động của kinh tế thị trường cũng khiến cho mối quan hệ họ hàng phần nào trở nên lỏng lẻo, không còn bền chặt như truyền thống ngoài quê cũ. Tất cả các thành viên của cộng đồng chỉ có sự quản lý của gia đình và tương đối mờ nhạt của những người lớn tuổi trong dòng họ. Ảnh hưởng từ những người này đối với người dân chỉ dừng lại ở khía cạnh tinh thần, còn về xã hội đã có sự thay thế của dòng họ là các quan hệ láng giềng ở thôn, xóm hay khu phố.

- Thiết chế cộng đồng

Làng: khi di cư vào Lâm Đồng, các dân tộc thiểu số phía Bắc có xu hướng tụ cư, quây quần với những người đồng tộc, từ đó thiết lập các đơn vị hành chính ở cấp thôn, xóm. Tuy nhiên, thiết chế này không giống với thiết chế làng/bản truyền thống của người dân như ở ngoài Bắc. Trong quá trình di cư, sự cộng cư với cư dân nhiều vùng miền đã phá vỡ tính chất khép kín của làng/bản. Văn hóa cộng đồng thôn, xóm được hình thành ở nơi định cư. Một số xóm giành vị trí đất trang trọng, cao ráo, giữ cây cổ thụ, đóng góp

²² *Cấp sắc* là một tục lệ rất phổ biến ở người Dao, tất cả những người đàn ông Dao đều phải qua lễ này. Nếu lúc sống chưa làm lễ cấp sắc, khi chết con cháu cũng phải làm. *Cấp sắc* là điều bắt buộc, chỉ có qua lễ này người ta mới có thể làm được thầy cúng, có cấp sắc mới được thần thánh công nhận và được cấp âm binh. Người được cấp sắc, sau khi chết hồn mới được về tổ tiên ở Dương Châu, mới được nhận tên âm và có quyền thờ cúng tổ tiên. Chính vì quan niệm này mà gia đình nào có con trai đến tuổi đều phải tổ chức lễ này dù tốn kém.

tiền của, công sức dựng miếu thờ thổ thần. Điển hình là Miếu thờ thổ thần của người Nùng ở xóm 2 thôn Tân Lợi (xã Tân Văn, huyện Lâm Hà). Mỗi năm 2 lần (xuân thu nhị kỳ), bà con trong xóm chọn ngày lành, tập trung về miếu tổ chức cúng cáo yết thổ thần về những kết quả một năm lao động sản xuất. Đây là một nét văn hóa đẹp trong đời sống tinh thần của nhân dân trong thôn, xóm cần được duy trì và phát huy. Hiện tượng thờ cúng vị thần chung về bản chất là nhu cầu có kết khối cộng đồng cư dân theo đơn vị thôn xóm, là nhu cầu hợp tác và tương trợ giữa những người cùng địa vực cư trú, là tình làng nghĩa xóm trong lao động sản xuất.

Hệ thống quản lý xã hội hiện đại trong cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc đã được xây dựng. Mỗi thôn/xóm có một trưởng thôn do dân bầu cử. Trưởng thôn là người có uy tín, là trung gian giữa dân làng với bên ngoài, đặc biệt là đại diện cho Nhà nước triển khai các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ an ninh tại thôn xóm. Ở nhiều nơi, đại diện của các dân tộc thiểu số phía Bắc đã xuất hiện trong bộ máy chính quyền các cấp, trong một số ban, ngành chức năng của Nhà nước như: cộng tác viên dân số, cán bộ khuyến lâm, khuyến nông, cán bộ y tế cộng đồng, Đảng ủy, Ban Dân vận... Toàn bộ hoạt động của chính quyền và các ngành đoàn thể trên chịu sự lãnh đạo của các Chi bộ hay Tổ đảng ở thôn xóm, Đảng ủy xã...

Tổ chức đoàn thể: ở Lâm Đồng, tại những khu vực có các dân tộc thiểu số phía Bắc định cư, bà con cũng tích cực tham gia các tổ chức quần chúng như Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi... (xem bảng 3.2).

Bảng 3.2. Việc tham gia các hoạt động, tổ chức tại địa phương

(N = 397), (ĐVT: %)

Các hoạt động, tổ chức	Có	Không
Họp thôn/bản/buôn	99,5	0,5
Lễ hội	51,4	48,6
Hoạt động văn hóa, thể thao	46,9	53,1
Câu lạc bộ	5	95
Đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Hội người cao tuổi, Hội khuyến học...)	95,2	4,8
Hội đồng hương	4,8	95,2

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Bảng 3.2 cho thấy việc tham gia vào các tổ chức, hoạt động của các tổ chức, đoàn thể của người dân tại địa phương. Họp thôn/bản/buôn là hoạt động có tỷ lệ người tham

gia nhiều nhất (99,5%), các tổ chức Đoàn thể có tỷ lệ người tham gia cao thứ hai (95,2%). Câu lạc bộ là hình thức ít người tham gia nhất (5%). Điều này chứng tỏ ý thức của người dân khi tham gia các hoạt động trong hệ thống chính trị, đoàn thể. Họ đều gắn bó và chấp hành tốt các công tác xã hội, chủ trương, chính sách ở quê hương mới. Những câu lạc bộ hoạt động nhằm duy trì, giữ gìn bản sắc văn hóa như Câu lạc bộ hát then ở xã Tân Thanh (huyện Lâm Hà) hoặc các câu lạc bộ thể dục, thể thao tại địa phương vẫn chưa thu hút được sự chú ý và tham gia của người dân. Một điểm đáng lưu ý là người dân hầu như không tham gia Hội đồng hương (95,2%). Điều này khá khác biệt so với mạng lưới xã hội của người Kinh ở Lâm Đồng. Do đặc thù về văn hóa truyền thống, các dân tộc thiểu số di cư thường có xu hướng gắn bó với những người đồng tộc ở vùng đất mới hơn là những người cùng quê.

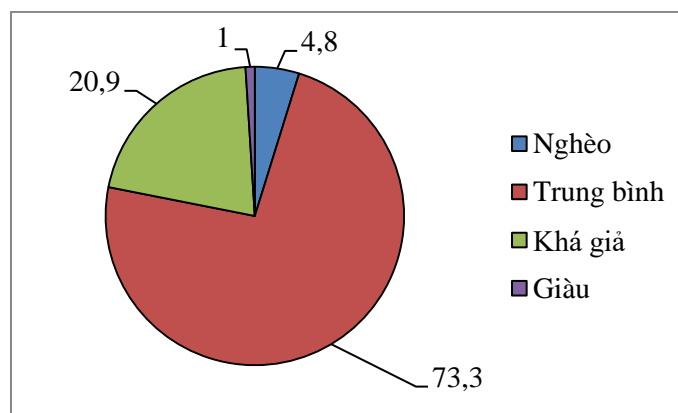
Di cư đến Lâm Đồng, các dân tộc thiểu số có xu hướng tụ cư, cùng giúp đỡ nhau xây dựng một cuộc sống mới. Họ không còn sống với nhau theo làng bản khép kín như ở quê hương cũ nữa mà tuân theo những quy định của tổ chức chính quyền Nhà nước tại nơi ở mới.

- Về phân tầng xã hội

Trước khi di cư, các hộ gia đình đều thuộc diện đói nghèo, khó khăn tại quê cũ. Tuy nhiên, tại vùng đất mới, với điều kiện kinh tế hộ gia đình phát triển trong cơ chế thị trường, nhiều người có mức sống ngày càng khá giả và trở nên giàu có hơn (xem biểu đồ 3.10).

Biểu đồ 3.10. Kinh tế hộ gia đình so với mặt bằng chung trong thôn/bản/buôn

(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.10 cho biết sự so sánh mức kinh tế của hộ gia đình so với cộng đồng dân cư cùng địa bàn. Trong đó, mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất (73,3%), mức khá

giả cao thứ hai (20,9%) và mức giàu thấp nhất (1%). Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống ở mức độ thấp (4,8%). Điều này cho thấy đời sống của người di cư đã được ổn định và đang từng bước phát triển.

3.4. Các yếu tố tác động đến sự chuyển biến

❖ Tác động của thiên nhiên

Điều kiện tự nhiên là môi trường bên ngoài và hình thành trước con người. Do đó, con người luôn chịu sự chi phối của những yếu tố tự nhiên trong môi trường sống. Tuy nhiên, khả năng của con người là có thể tự điều chỉnh để thích nghi với tự nhiên. Giữa con người và tự nhiên luôn có mối quan hệ gắn bó và tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, cùng với môi trường xã hội, môi trường tự nhiên là điều kiện để con người sáng tạo ra các giá trị văn hóa. Văn hóa của con người chịu sự tác động và thường mang đậm dấu ấn của điều kiện tự nhiên. Các yếu tố địa hình, khí hậu, vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng môi trường sinh thái là các yếu tố quan trọng của điều kiện tự nhiên và có tác động đến văn hóa của cộng đồng dân cư.

Khí hậu Lâm Đồng về cơ bản nằm trong chế độ khí hậu Tây Nguyên. Nhịp điệu mùa biểu hiện trong sự luân phiên giữa mùa mưa và mùa khô đã “quyết định một cách rõ rệt đời sống của tự nhiên” (Lê Bá Thảo, 2006, tr.177). Mọi hoạt động kinh tế của con người Tây Nguyên phải bố trí ăn khớp với nhịp điệu đó, nếu như không muốn gặp thất bại. Trong sản xuất nông nghiệp, đặc điểm nổi bật là tính thời vụ nghiêm ngặt (Lê Duy Đại, 1985, tr.52). Do đó, thói quen canh tác theo khí hậu đặc trưng ở miền Bắc cùng những lễ hội, nghi thức liên quan tới chu kỳ sản xuất truyền thống của người dân đã bị thay thế trong hoàn cảnh mới. Khi mới di cư đến, họ chưa thích ứng được với điều kiện khí hậu có một mùa khô kéo dài, thiếu nước canh tác và đều cảm thấy khó khăn khi khai phá đất rừng và gieo trồng ngô, lúa. Do thời tiết và lịch trồng nơi này khác biệt ở quê cũ nên giống lúa mang từ ngoài Bắc vào đây gieo trồng cho thu hoạch thấp (Nguyễn Thị Thu, 2019, tr.47). Mặt khác, địa hình Lâm Đồng bao gồm các dạng địa hình núi, sơn nguyên xếp bậc, vùng đồi chuyển tiếp và thung lũng xen kẽ. Đây là nét đặc trưng nổi bật của địa hình của Tây Nguyên. Cùng với đó, đất đai vùng này chủ yếu là nhóm đất vàng đỏ thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp như cà phê, chè. Do đó, khi tới Lâm Đồng, hoạt động kinh tế nông nghiệp của những dân tộc thiểu số phía Bắc chủ yếu chuyển sang lĩnh vực trồng cây công nghiệp. Truyền thống canh tác ruộng nước và các cây rau màu trên rẫy giảm đi đáng kể.

Bên cạnh đó, nhiệt độ trung bình của Lâm Đồng dao động trong khoảng từ 16⁰ – 23⁰ (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.51). Với đặc điểm khí hậu mát mẻ và ôn hòa quanh năm, nhà bê tông hoặc vách gỗ với mái tôn rất phổ biến ở đây. Trang phục kín đáo, ấm áp thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp cũng được ưa chuộng hơn những trang phục truyền thống của người tộc người.

“Khi di cư vào đây, trang phục truyền thống của họ đã không còn được mặc thường xuyên nữa. Nguyên nhân là do thời tiết khác với quê hương của họ nên trang phục truyền thống không còn phù hợp.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Đinh Thị Hợp²³, 62 tuổi, Cát Tiên, năm 2021).

Cùng với điều kiện khí hậu Lâm Đồng lạnh vào mùa khô, ẩm ướt vào mùa mưa, nên các cộng đồng cư dân ít tham dự những sinh hoạt ngoài trời.

Như vậy, điều kiện tự nhiên đã có những tác động lớn đối với kinh tế, xã hội và văn hóa của người di cư. Trong quá trình thích nghi với môi trường sống, một số thói quen trong sản xuất và sinh hoạt đã được thay thế để phù hợp với hoàn cảnh mới.

❖ *Tác động từ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước*

Là một địa bàn miền núi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống và di cư tới, Tây Nguyên nhận được sự chú ý, quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam với nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực này.

Các chính sách về định canh, định cư

Ngay sau năm 1975, đi đôi với phân bố lao động, chính sách định canh, định cư đã được triển khai thực hiện ở khu vực Tây Nguyên. Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 15/11/1977 của Ban Bí thư về công tác công tác dân tộc ít người ở các tỉnh miền Nam đã chỉ rõ nhiệm vụ khôi phục, phát triển sản xuất, ổn định và cải thiện một bước đời sống của nhân dân vùng Tây Nguyên là phải tích cực thực hiện định canh, định cư kết hợp với việc xây dựng các vùng kinh tế mới. Đại hội lần thứ VI (1986) đề ra chủ trương đối với khu vực miền núi: “Đầu tư thêm và tập trung sự cố gắng của các ngành, các cấp, kết hợp với động viên tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân các dân tộc để khai thác, bảo vệ và phát triển thế mạnh về kinh tế ở các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số cư trú. Đẩy mạnh công tác định canh, định cư, ổn định sản xuất và đời sống của đồng bào trước hết ở các vùng cao, biên giới, các vùng căn cứ cũ của cách mạng và kháng chiến” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.102). Đối với công tác định canh, định cư ở các tỉnh Tây Nguyên, Đại

²³ Bà Đinh Thị Hợp là Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên.

hội xác định cần đầu tư thỏa đáng nhằm phát triển kinh tế - xã hội khu vực các dân tộc thiểu số. Từ năm 1986, công tác định canh, định cư được đẩy mạnh nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, xã hội phù hợp với đặc trưng của vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Thực hiện đường lối của Đảng và Nhà nước, chính sách định canh, định cư ở Lâm Đồng dựa trên cơ sở phát huy thế mạnh kinh tế của địa phương: lấy lương thực làm bàn đạp, phát triển kinh tế vườn. Từ năm 1976 đến năm 1981, hoạt động nổi bật là tập trung cho việc khai hoang, làm lúa nước để giải quyết nhu cầu lương thực tại chỗ. Trong giai đoạn 1982 – 1985, chủ trương đầu tư vào vườn hộ gia đình trồng cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, mà cụ thể là việc phát triển vườn cà phê. Từ năm 1986 đến năm 1989, nhiệm vụ của công tác định canh định cư của địa phương là thực hiện Quyết định 774 QĐ/UB của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thi hành nghị quyết 8 điểm của hội nghị Định canh, định cư về trồng cà phê và xây dựng vườn hộ gia đình trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Nguyễn Châm – Nông Phêng, 1989, tr.27 – 30).

Trong tình trạng di dân tự do ồ ạt tới các tỉnh Tây Nguyên trong những năm 1990, Quyết định 656-TTg ngày 13/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996 – 2000 và 2010 xác định phải hoàn thành cơ bản công tác định canh định cư ở vùng xa, vùng cao, vùng căn cứ cách mạng cũ, vùng biên giới đồng thời sắp xếp cho các hộ di cư tự do đang gặp khó khăn, giải quyết ổn định đời sống của di dân kinh tế mới (kể cả dân di cư tự do). Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 – 2010 đã tạo điều kiện cho các hộ dân tộc thiểu số di cư có nơi ở ổn định, có điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

Các chính sách về xóa đói giảm nghèo

Tây Nguyên nói chung và Lâm Đồng nói riêng là địa bàn có số lượng đông đảo các dân tộc thiểu số sinh sống, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, cơ sở hạ tầng còn kém phát triển, đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Quyết định 656-TTg ngày 13/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996 – 2000 và 2010 xác định xóa đói giảm nghèo là một chương trình hết sức quan trọng của Tây

Nguyên. Vì vậy, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc và miền núi. Nhiều chính sách đã được thông qua có tác dụng lớn trong vấn đề xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số như: Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 về phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/1/2002 của Bộ Chính trị (khóa IX) về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 – 2010; Thông báo Kết luận số 148-TB/TW ngày 16/7/2004 của Bộ Chính trị về tình hình, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển vùng Tây Nguyên toàn diện, bền vững; Nghị quyết số 186/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 về định hướng dài hạn kế hoạch 5 năm 2001 – 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 8/10/2002 về giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên; Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 22/12/2008 về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo; Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 4/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chương trình cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 – 2015; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020...; Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, y tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, việc làm và dạy nghề; Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững... Những chương trình, dự án này đã góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo điều kiện để các địa phương phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn như vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Căn cứ vào tình hình thực tiễn tại địa phương, thông qua Nghị quyết 07 NQ/TU ngày 26/5/1993 về thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo, tỉnh Lâm Đồng quyết định coi đây là một nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa có tính lâu dài, là một công tác trọng tâm thường xuyên của cả hệ thống chính trị. Các chương trình xóa đói giảm nghèo được tổ chức thực hiện dưới hình thức cho vay vốn với mức lãi suất thấp, các dự án về việc phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề, tạo công ăn việc làm cho người ở vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn, vùng kinh tế khó khăn.

Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi

Từ đường lối của Đại hội VI (1986), Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ chính trị và Quyết định số 72 – HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng bộ trưởng đề ra quan điểm xuyên suốt cho việc hoạch định chủ trương, chính sách đối với khu vực miền núi là phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, ra sức phát huy thế mạnh của từng vùng, thật sự tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân trong việc lựa chọn các hình thức kinh tế và cơ chế quản lý thích hợp, đặc biệt coi trọng kinh tế hộ gia đình. Thực hiện các Nghị quyết này, Nhà nước đã dần dần tăng mức đầu tư cho các vùng dân tộc ở miền núi, đặc biệt là vùng cao, vùng xa xôi hẻo lánh, vùng căn cứ cũ. Do đó, tình hình kinh tế - xã hội ở nhiều địa phương miền núi đã có bước chuyển biến mới. Từ năm 1997, thực hiện quyết định 656-TTg ngày 13/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996 – 2000 và 2010, các tỉnh Tây Nguyên đã chú trọng đến việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ.

Thực hiện đường lối phát triển kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới, Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV (1986) đã đề ra phương hướng sản xuất chủ yếu ở vùng dân tộc thiểu số là kinh doanh nghề rừng, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi trâu bò; đồng thời tích cực sản xuất lương thực, thực phẩm để tự tiêu dùng. Phải tổ chức lại sản xuất theo hướng định canh, định cư, phát triển mạnh kinh tế gia đình bao gồm vườn rừng, vườn cây công nghiệp, khai thác lâm sản phụ, gắn với phát triển nông, lâm trường (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 1986). Cùng với công tác định canh, định cư, phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng theo hướng sản xuất nông, lâm nghiệp, kinh tế vườn nhằm đảm bảo đời sống người dân và phát huy thế mạnh của địa phương.

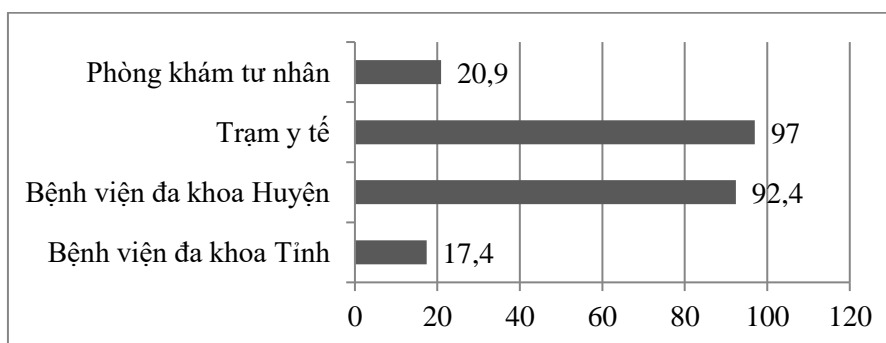
Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ chính trị và Quyết định số 72 – HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách phát triển kinh tế xã hội miền núi, ngày 6/6/1990, Hội nghị lần thứ 15 Tỉnh ủy Lâm Đồng (khóa IV) ra Nghị quyết số 22 NQ/TU về chủ trương, biện pháp xây dựng kinh tế - xã hội vùng dân tộc. Trong đó, chủ trương giúp đỡ các dân tộc thiểu số tập trung thâm canh những diện tích trồng cà phê, chè, dâu tằm, cây ăn trái..., đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm ở những nơi có điều kiện phát triển. Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ V xác định: Sự ổn định và phát triển của vùng đồng bào dân tộc quyết định sự ổn định và phát triển chung của nền kinh tế - xã hội toàn tỉnh (BCH

Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 1991). Để đảm bảo đời sống và phát triển vùng dân tộc thiểu số, tỉnh Lâm Đồng đã ra một số văn bản về lĩnh vực kinh tế - xã hội như: Nghị quyết 11 – NQ/TU ngày 27/10/1993 về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VII) về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, Chỉ thị 25 CT/TU ngày 5/9/1994 về tiếp tục xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc, Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 20/11/2001 về việc tiếp tục đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thời kỳ 2001 – 2005, Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 28/5/2003 về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 BCH Trung ương (khóa IV) về công tác dân tộc, Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 31/10/2006 về tập trung nguồn lực tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2006 – 2010, Chương trình hành động số 31-CTr/TU ngày 05/3/2012 về thực hiện Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011 - 2020... Các chủ trương trên đều chú ý đầu tư ngân sách hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất. Các chương trình, đề án thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng được tỉnh Lâm Đồng chú trọng như: Đề án khuyến nông vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, Chương trình chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi, Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao... Những chủ trương, mục tiêu trên đây nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế phát triển và ổn định xã hội của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng.

Cùng với quá trình thực hiện đường lối đổi mới về kinh tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm đến vùng sâu, vùng xa, vùng các dân tộc thiểu số và đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy nền kinh tế - xã hội ở các vùng này. Ở Lâm Đồng, thành tựu có ý nghĩa quan trọng hàng đầu nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số trong những năm 1975 – 1995 là thực hiện có hiệu quả công tác định canh, định cư, gắn định cư với việc hướng dẫn người dân trồng cây cà phê, phát triển lúa nước và làm nghề rừng (Ngô Xuân Trường, 2000, tr.125).

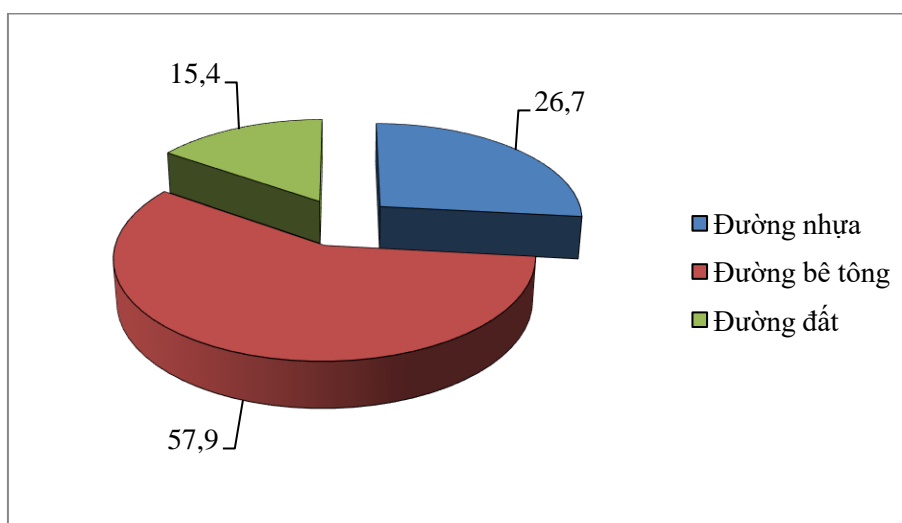
❖ *Tác động của điều kiện kinh tế - xã hội*

Những chính sách đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã tạo nên những chuyển biến tích cực ở khu vực miền núi như Lâm Đồng. Nhờ vậy, đời sống của người dân từng bước được nâng lên. Vấn đề chăm sóc sức khỏe, giáo dục – đào tạo đã có những chuyển biến tích cực (xem biểu đồ 3.11).

Biểu đồ 3.11. Những cơ sở y tế mà hộ gia đình thường đi khám, chữa bệnh**(N = 397), (ĐVT: %)***Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021*

Biểu đồ 3.11 cho thấy những cơ sở y tế mà người dân thường đi khám, chữa bệnh. Trong đó, trạm y tế tại xã/phường là người dân thường tới khám, chữa bệnh nhiều nhất (97%), bệnh viện đa khoa Huyện là cơ sở y tế có tỷ lệ cao thứ hai (92,4%). Do ở những nơi xa trung tâm nên bệnh viện đa khoa Tỉnh là nơi người dân ít tới thăm khám nhất (17,4%). Với tỷ lệ đi khám, chữa bệnh gần như tuyệt đối nên có thể thấy vấn đề chăm sóc sức khỏe cho người dân đã được đảm bảo. Các hình thức chữa bệnh bằng cúng bái ít xuất hiện. Do đó, tầng lớp thầy cúng cũng mờ nhạt dần.

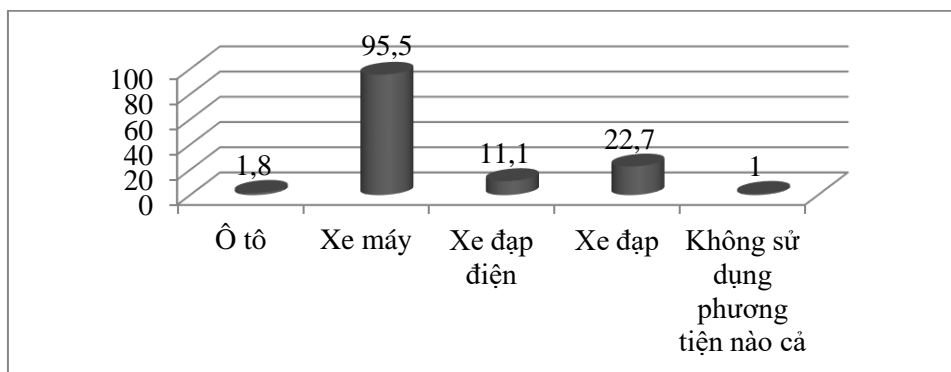
Việc đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn như: điện lưới quốc gia, đường giao thông, thông tin tuyên truyền cũng được đầu tư xây dựng. Trong đó, xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn là một hạng mục được tỉnh Lâm Đồng quan tâm nhất (xem biểu đồ 3.12).

Biểu đồ 3.12. Loại đường giao thông chủ yếu ở địa phương**(N = 397), (ĐVT: %)***Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021*

Biểu đồ 3.12 cho thấy các loại đường giao thông ở nơi người dân được khảo sát. Trong đó, đường bê tông chiếm tỷ lệ cao nhất (57,9%). Đường đất còn rất ít, chỉ chiếm 15,4%. Đường giao thông nông thôn được đầu tư đến tận thôn, xóm (xem hình 30, 31, Phụ lục 3). Đường giao thông phát triển, tạo điều kiện đi lại dễ dàng hơn cho người dân ở những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa (xem biểu đồ 3.13).

Biểu đồ 3.13. Loại phương tiện đi lại của hộ gia đình

(N = 397), (ĐVT: %)

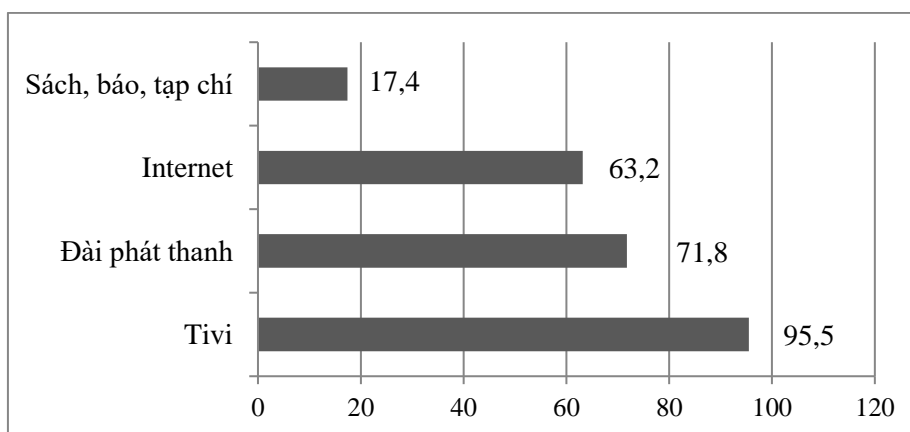


Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.13 cho thấy các loại phương tiện đi lại chủ yếu của người dân. Trong đó, xe máy là loại hình phương tiện phổ biến hơn cả (chiếm 95,5%). Ô tô đã xuất hiện với tỷ lệ ít (1,8%). Không sử dụng phương tiện nào cả chỉ còn ở người cao tuổi với tỷ lệ thấp nhất (1%). Như vậy, các hộ dân cơ bản đều có xe máy, thuận tiện cho việc đi lại. Điều này cũng góp phần thúc đẩy giao lưu buôn bán giữa người dân trên cùng hoặc khác địa bàn cư trú. Bên cạnh đó, hạ tầng cơ sở của mạng lưới thông tin tuyên truyền cũng được xây dựng ở khắp thôn/xóm trên địa bàn các dân tộc thiểu số phía Bắc sinh sống (xem biểu đồ 3.14).

Biểu đồ 3.14. Nguồn mà hộ gia đình tiếp cận các thông tin

(N = 397), (ĐVT: %)



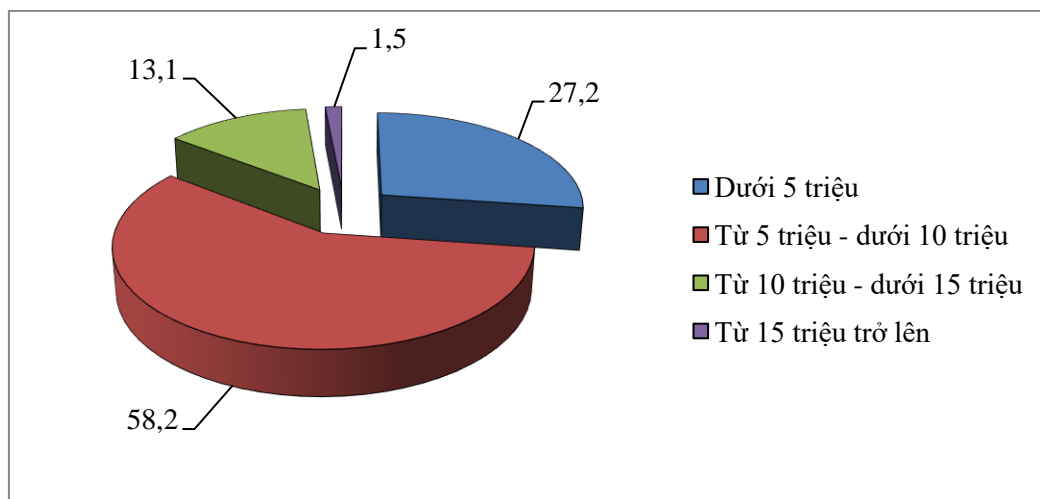
Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.14 cho thấy nguồn mà hộ gia đình được tiếp cận các thông tin. Trong đó, nguồn thông tin từ tivi chiếm vị trí cao nhất (95,5%), đài phát thanh chiếm vị trí thứ hai (71,8%). Sách, báo, tạp chí là nguồn thông tin được tiếp cận ít nhất (17,4%), chủ yếu ở người cao tuổi. Việc xem các kênh truyền hình, nghe đài phát thanh đã được người dân đón nhận. Nhờ sự phủ sóng của các phương tiện nghe, nhìn hiện đại, hầu hết người dân đã tiếp cận được những nguồn thông tin nhanh chóng, kịp thời. Bên cạnh việc góp phần nâng cao dân trí, những yếu tố của nhịp sống hiện đại qua các kênh thông tin đã xâm nhập ngày càng sâu rộng vào cuộc sống của người dân.

Di cư vào vùng đất mới với điều kiện đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa, vốn là cư dân nông nghiệp, các tộc người thiểu số phía Bắc đã nhanh chóng khai phá đất đai để trồng trọt. Hoạt động kinh tế nông nghiệp chiếm vai trò chủ đạo, đảm bảo cho cuộc sống của họ ở đây. Hầu hết, các hộ di cư lâu dài đều có đời sống ổn định hơn tại Lâm Đồng. Cùng với sự biến đổi chung của xã hội, thu nhập của họ cũng từng bước được cải thiện (xem Bảng 1, Phụ lục chương 3). Nhìn chung, người dân đã có thu nhập ổn định để đáp ứng những nhu cầu của gia đình (xem biểu đồ 3.15).

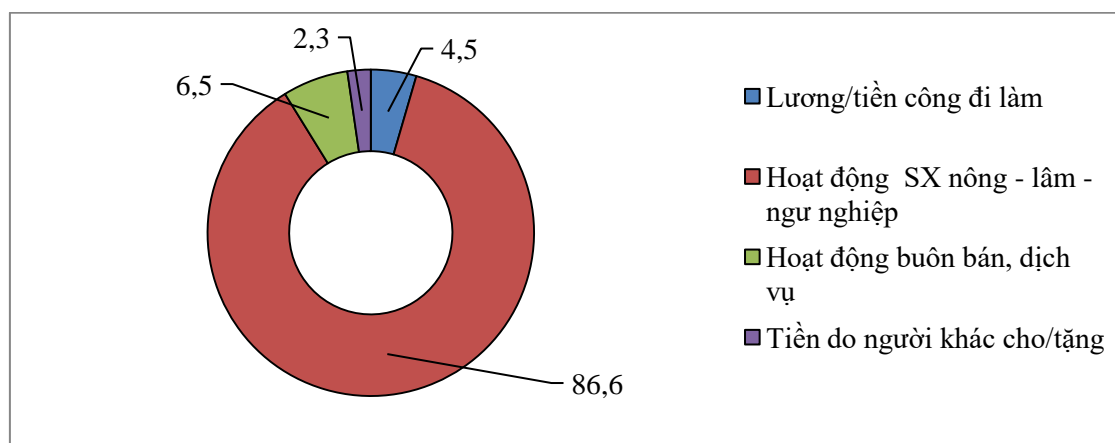
Biểu đồ 3.15. Thu nhập trung bình của hộ gia đình trong 1 tháng

(N = 397), (ĐVT: %)

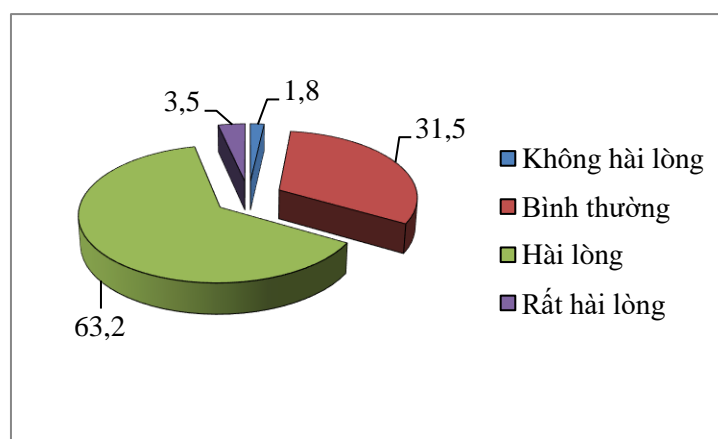


Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.15 cho thấy bình quân thu nhập của hộ gia đình người dân trong một tháng. Có thể thấy, phần lớn người dân có mức thu nhập từ 5 triệu – 15 triệu (72,8%). Trong đó, mức thu nhập từ 5 triệu – dưới 10 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất (58,2%). Nguồn thu nhập này đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu của hộ gia đình và có thể có tích lũy. Nguồn thu nhập này chủ yếu đến từ hoạt động sản xuất nông nghiệp (xem biểu đồ 3.16).

Biểu đồ 3.16. Nguồn thu nhập của hộ gia đình trong năm**(N = 397), (ĐVT: %)***Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021*

Biểu đồ 3.16 cho thấy các nguồn thu nhập của hộ gia đình trong một năm. Trong đó, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chiếm vị trí chủ đạo (86,6%), thu nhập từ hoạt động buôn bán, dịch vụ chiếm vị trí thứ hai (6,5%). Mức thu nhập từ nông nghiệp cao là do các dân tộc thiểu số phía Bắc là những người làm nông nghiệp, nên khi họ đến đã có sẵn đất canh tác, không phải chịu cảnh thất nghiệp. Bên cạnh đó, những người di cư tỏ ra nhạy bén hơn các dân tộc thiểu số tại chỗ khi tham gia vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Thu nhập từ những hoạt động này đã nâng cao mức sống cho người dân. Đời sống kinh tế không ngừng phát triển kéo theo nhu cầu về tinh thần ngày càng được nâng cao theo hướng hiện đại và dẫn tới những thay đổi của giá trị truyền thống. Cuộc sống ổn định trên quê hương mới đã khiến người dân an tâm sinh sống và gắn bó với vùng đất này (xem biểu đồ 3.17).

Biểu đồ 3.17. Mức độ hài lòng về đời sống của hộ gia đình hiện nay**(N = 397), (ĐVT: %)***Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021*

Biểu đồ 3.17 cho thấy mức độ hài lòng của người dân đối với đời sống hiện nay của hộ gia đình. Mức độ hài lòng chiếm tỷ lệ cao nhất (63,2%). Sự thỏa mãn về nhu cầu vật chất có tác động quan trọng đến sự hài lòng, thỏa mãn về tinh thần của con người. Đời sống vật chất dần nâng lên đã tác động đến nhiều yếu tố văn hóa khác như: ẩm thực, trang phục, nhà cửa, sáng tạo nghệ thuật, các hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng... Mặt khác, văn hóa cũng luôn vận động và phát triển không ngừng để đáp ứng yêu cầu của cuộc sống hiện tại. Bên cạnh đó, động lực di cư chính của các tộc người này là tìm cơ hội tốt hơn để cải thiện đời sống. Do đó, vấn đề mưu sinh cũng không giành cho họ thời gian cho việc bảo tồn văn hóa dân tộc mình.

❖ *Cộng cư tộc người*

Sự biến đổi văn hóa ngoài sự ảnh hưởng do tác động của thiên nhiên, còn do sự tác động của các mối quan hệ xã hội. Cùng với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội là điều kiện hình thành và phát triển của môi trường văn hóa. Trong quá trình cộng cư và giao lưu văn hóa, những yếu tố văn hóa của người Kinh đã có ảnh hưởng lớn tới đời sống của các cộng đồng dân cư khác ở Lâm Đồng, trong đó có cộng đồng cư dân là các tộc người thiểu số phía Bắc.

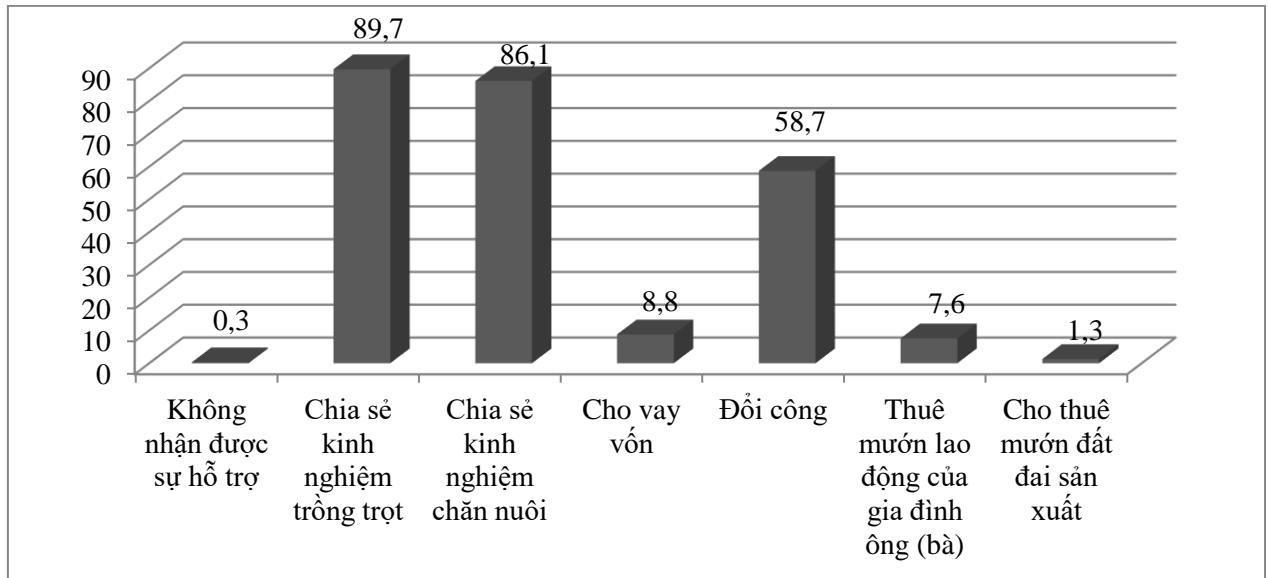
Người Kinh là tộc người từ nơi khác đến Lâm Đồng qua các đợt di dân trong lịch sử từ đầu thế kỷ XX. Quá trình di cư của người Kinh đến Lâm Đồng tuy diễn ra muộn nhưng lại diễn ra với cường độ cao, nhiều đợt và gắn với các biến động chính trị của Việt Nam (Trần Sỹ Thứ, 1999, tr.79). Người Kinh trở thành cộng đồng người chiếm đa số trong cơ cấu dân cư của địa phương. Năm 2019, dân số Lâm Đồng có 1.296.906 người, trong đó người Kinh có 963.290 người (chiếm 74,3% dân số toàn tỉnh) (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2019). Người Kinh phân bố trên khắp các địa bàn của Lâm Đồng, đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội như khai hoang, định canh, định cư, xây dựng các tuyến giao thông, trường học... đã dẫn đến quá trình cư trú xen kẽ giữa tộc người Kinh với các tộc người thiểu số khác tại Lâm Đồng. Là một cộng đồng có bề dày văn hóa, người Kinh đã tạo ra những ảnh hưởng đối với các cộng đồng người thiểu số.

Những thực hành văn hóa của người Kinh có xu hướng tạo ra những chuẩn mực chung mà các dân tộc thiểu số tại chỗ cũng như các dân tộc di cư đều thực hiện theo (Lê Hồng Lý, 2015, tr.290). Sự chuyển biến về văn hóa của các dân tộc thiểu số phía Bắc phần lớn do chịu ảnh hưởng của người dân tại địa phương, chủ yếu là người Kinh. Về kỹ thuật sản xuất, người Kinh từ nơi khác đến Lâm Đồng đã mang theo nhiều phương thức sản xuất mới và hầu hết họ đều có kỹ thuật sản xuất cao hơn các tộc người thiểu số bao

gồm các tộc người thiểu số tại chỗ và các tộc người thiểu số có gốc từ miền núi phía Bắc ở Lâm Đồng. Người Kinh đã chuyển giao kỹ thuật cho các tộc người thiểu số, có tác động đến việc thay đổi phương thức sản xuất truyền thống của các tộc người này (xem biểu đồ 3.18).

Biểu đồ 3.18. Sự hỗ trợ của người dân địa phương trong hoạt động sản xuất kinh tế của hộ gia đình

(N = 397), (ĐVT: %)



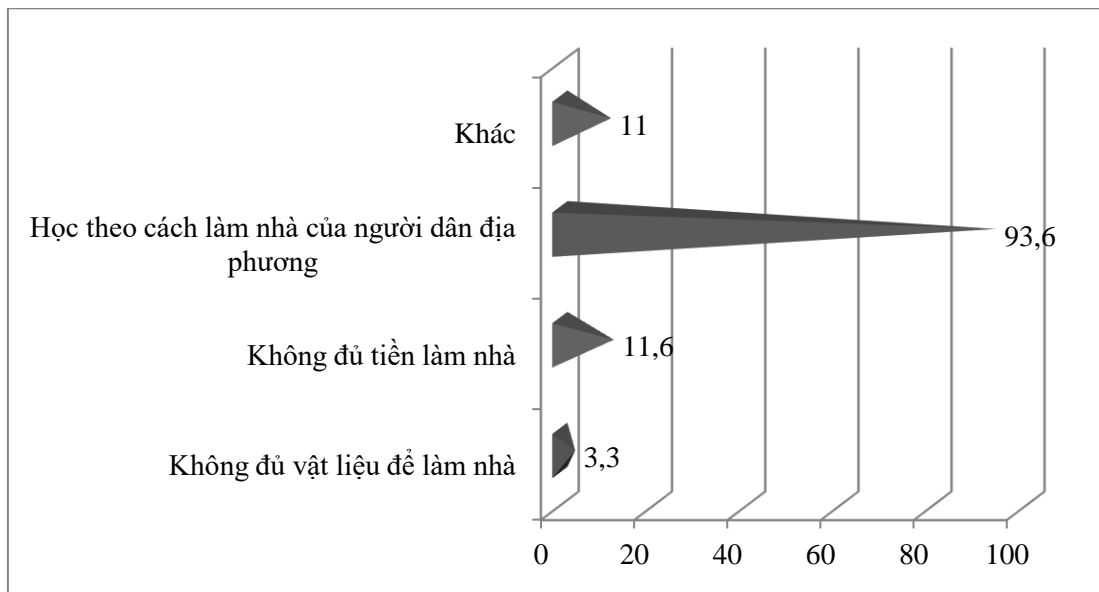
Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.18 cho thấy sự hỗ trợ của người dân địa phương đối với người nhập cư. Trong đó, chia sẻ kinh nghiệm trồng trọt chiếm tỷ lệ cao nhất (89,7%), chia sẻ kinh nghiệm chăn nuôi chiếm tỷ lệ cao thứ hai (86,1%) và rất ít trường hợp không nhận được sự hỗ trợ nào (chỉ chiếm 0,3%). Thực chất của vấn đề này là sự học hỏi kinh nghiệm sản xuất của các dân tộc thiểu số di cư với người Kinh tới trước. Các kỹ thuật sản xuất nông nghiệp mới như trồng cây công nghiệp, rau, hoa, chăn nuôi, trồng cây ăn quả... của người Kinh từng bước được đưa vào các cộng đồng cư dân thiểu số. Những năm đầu thập niên 1990, hầu hết các cộng đồng cư dân ở Lâm Đồng đã chuyển sang canh tác các loại cây trồng mới. Cà phê và các loại rau màu thương phẩm được đưa vào thâm canh đại trà. Các tộc người thiểu số phía Bắc đã được thu hút vào những hoạt động trồng, chăm sóc cây công nghiệp, rau, hoa dưới các hình thức làm thuê, làm hợp đồng thời vụ. Từ đó, học hỏi được những kỹ thuật canh tác mới. Chẳng hạn, việc sử dụng máy cày làm đất được người Hmông đưa vào canh tác nương rẫy chủ yếu thông qua giao lưu, học hỏi kinh nghiệm của người Kinh láng giềng. Khi gieo trồng hoặc thu hoạch sản phẩm, nếu cần nhân lực, người dân vẫn duy trì mối quan hệ với các cộng đồng xung quanh theo hình

thức đời công (58,7%). Trong quá trình cộng cư, những hộ gia đình có điều kiện gia tăng mạng lưới xã hội và rộng mở các mối quan hệ dân tộc với người Kinh trong vùng luôn học được nhiều kinh nghiệm hơn trong các hoạt động sản xuất kinh tế gắn với cơ chế thị trường (Nguyễn Thị Thu, 2019, tr.47). Bên cạnh đó, tiếng Việt đã trở thành ngôn ngữ phổ thông và phổ biến đối với tất cả các tộc người. Những tộc người thiểu số ở Lâm Đồng có xu hướng thực hành văn hóa giống với người Kinh như ăn mặc, nhà cửa, lễ tết... Điều này dần khiến cho một số yếu tố văn hóa truyền thống của các nhóm tộc người thiểu số thay đổi (xem biểu đồ 3.19).

Biểu đồ 3.19. Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi kiến trúc nhà cửa

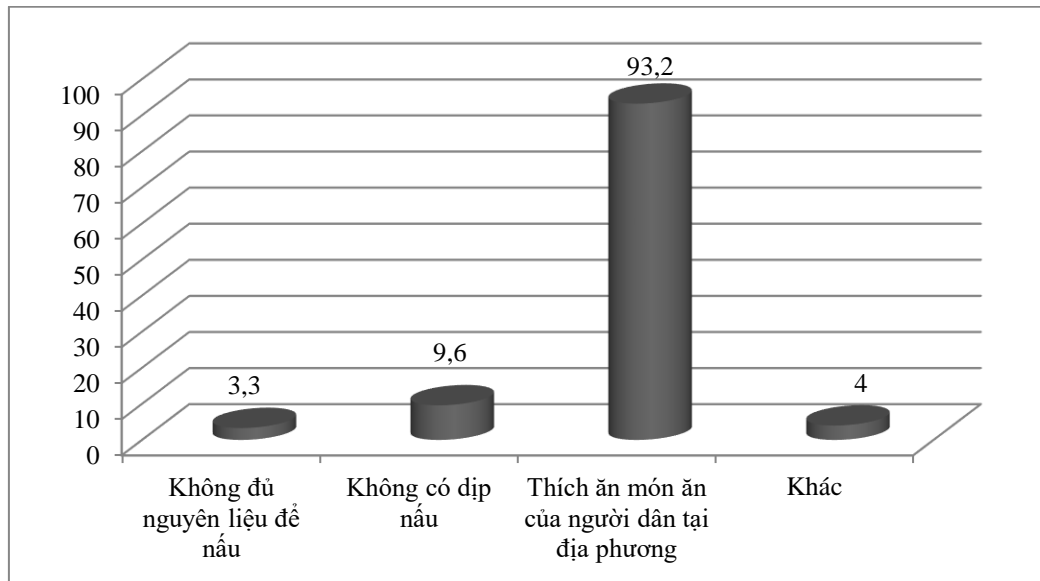
(N = 362), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.19 cho thấy nguyên nhân biến đổi kiến trúc nhà cửa của các dân tộc thiểu số di cư. Theo đó, học theo cách làm nhà của người dân địa phương là nguyên nhân quan trọng nhất (chiếm 93,6%). Các nguyên nhân khác chiếm tỷ lệ rất thấp. Thực tế, việc sống xen cư đã khiến nhiều nhóm dân tộc vùng miền núi phía Bắc tiếp thu những yếu tố mới trong việc xây dựng nhà cửa giống như người Kinh. Cùng với sự thay đổi của ngôi nhà là sự thay đổi trong đồ dùng sinh hoạt cũng làm mất dần những tín ngưỡng gắn với nó.

Ngoài người Kinh, các dân tộc thiểu số di cư đến Lâm Đồng còn cộng cư với các tộc người khác. Những giống cây trồng, vật nuôi mới như: lợn, gà, lúa..., một số thói quen sinh hoạt như: uống rượu cần, cách chế biến đồ ăn, các loại thực phẩm... của các dân tộc thiểu số tại chỗ cũng được người di cư tiếp nhận (xem biểu đồ 3.20).

Biểu đồ 3.20. Lý do thay đổi những món ăn trong gia đình**(N = 362), (ĐVT: %)**

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 3.20 cho thấy lý do các dân tộc thiểu số di cư thay đổi món ăn so với khi còn ở quê cũ. Theo đó, lý do thay đổi là thích ăn món ăn của người dân địa phương chiếm tỷ lệ cao nhất (93,2%). Điều đó một mặt cho thấy sự thích nghi nhanh chóng của người di cư với môi trường mới và một mặt thể hiện sự giao lưu văn hóa với cư dân tại chỗ. Thậm chí, họ còn tham dự lễ hội truyền thống của cộng đồng cư dân tại địa phương di cư tới.

Như vậy, sự cộng cư nhiều tộc người trong cùng địa bàn cư trú sẽ không chỉ tạo ra sự đa dạng về hoạt động kinh tế mà còn thúc đẩy sự tương tác về văn hóa và xã hội, nhất là với người Kinh. Tuy nhiên, cũng giống như các tỉnh khác của Tây Nguyên, ở Lâm Đồng, sự giao thoa văn hóa diễn ra theo hai chiều vừa “Tây Nguyên hóa người Kinh” vừa “Kinh hóa các dân tộc thiểu số”, trong đó, xu hướng chung là “Kinh hóa”. Kết quả của xu hướng giao lưu tiếp xúc văn hóa với người Kinh là sự thu hẹp nhanh chóng của văn hóa truyền thống các tộc người thiểu số khác (Lê Hồng Lý, 2015, tr.292). Thực trạng này khó tránh khỏi trong bối cảnh cộng cư và giao lưu kinh tế - văn hóa của các cộng đồng trong địa bàn cư trú.

❖ *Sự tác động của tôn giáo*

Đạo Tin Lành đã theo chân một số người người di cư vào Lâm Đồng, tiêu biểu là người Hmông ở huyện Đam Rông. Việc thực hành tôn giáo đã làm biến đổi văn hóa của các tộc người này. Nếu người Hmông ở Cát Tiên, Bảo Lâm không theo một tôn giáo cụ thể nào mà chỉ giữ phong tục thờ cúng ông bà tổ tiên thì người Hmông sống tại khu vực huyện Đam Rông theo đạo Tin Lành. Thực tế này đã làm nảy sinh hai xu hướng trong đời

sống văn hóa tinh thần của người Hmông ở Lâm Đồng: với người Hmông theo đạo Tin Lành, những nét văn hóa truyền thống bị thay đổi; bộ phận người Hmông thờ cúng tổ tiên vẫn còn giữ được nhiều nét văn hóa truyền thống tộc người. Giáo lý của đạo Tin Lành có tác dụng điều chỉnh hành vi của người Hmông trong việc bài trừ các hủ tục, tệ nạn như: uống rượu, đánh nhau, tục cướp vợ, tảo hôn, cúng chữa bệnh... Tuy nhiên, đạo Tin Lành cũng khiến cho các yếu tố văn hóa truyền thống bị phai nhạt. Theo đó, người Hmông thay đổi về quan niệm linh hồn dẫn đến từ bỏ niềm tin vào tổ tiên. Các nghi lễ cúng bái trong cưới xin, ma chay lễ hội truyền thống với các diễn xướng dân gian, nhạc cụ truyền thống không còn được tổ chức.

Thực chất của hiện tượng chuyển biến kinh tế, văn hóa và xã hội của cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng là sự thích ứng mềm dẻo, linh hoạt của người di cư trong hoàn cảnh mới. Vấn đề đặt ra là việc cải thiện và nâng cao đời sống kinh tế của người dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng phải đi liền với bảo lưu và phát triển các giá trị văn hóa tộc người.

Tiểu kết Chương 3

Từ khi di cư vào Lâm Đồng, hoạt động sinh kế của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng đã có sự chuyển biến. Người dân chủ yếu sống bằng nghề nông nhưng những kinh nghiệm trong hoạt động kinh tế truyền thống như canh tác lúa nước, canh tác nương rẫy, ruộng bậc thang đã được điều chỉnh trong điều kiện mới. Ngoài cây trồng và vật nuôi quen thuộc, người dân còn chuyển sang trồng cây cà phê, tiêu, điều và nuôi tằm. Đây là loại cây trồng, vật nuôi thích hợp với điều kiện tự nhiên ở Lâm Đồng và đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân. Sự du nhập mạnh mẽ của những hình thức sản xuất nông nghiệp mới từ kỹ thuật canh tác, cơ cấu cây trồng là một minh chứng tiêu biểu cho sự chuyển biến.

Để thích nghi với môi trường tự nhiên, xã hội và thói quen sản xuất mới, văn hóa truyền thống của người di cư cũng phát triển theo các xu hướng mới, trong đó xu hướng đổi mới, hiện đại hóa là chủ đạo. Loại hình gia đình tồn tại chủ yếu là gia đình quy mô nhỏ và thành phần đơn giản hơn so với thiết chế gia đình truyền thống trước khi di cư, các cặp hôn nhân hỗn hợp tộc người diễn ra nhiều hơn, đặc biệt đối với những địa bàn xen cư. Mặc dù các dòng họ lớn chưa được xây dựng và chức năng của dòng họ đã trở nên mờ nhạt hơn tại nơi ở mới nhưng người di cư vẫn cố gắng duy trì mối quan hệ giữa những người trong họ và văn hóa họ tộc. Cùng với quá trình định cư, các dân tộc thiểu số

đã xây dựng các thôn/xóm, hình thành nhiều cụm dân cư của những người cùng nguyên quán. Yếu tố văn hóa cộng đồng được tạo dựng trên nền tảng không gian sinh tồn. Tính chất khép kín của làng/bản truyền thống trước khi di cư bị phá vỡ, thay vào đó là các thiết chế quản lý xã hội hiện đại với đơn vị hành chính nhỏ nhất là thôn/xóm.

Những chuyển biến trong đời sống của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng là do sự tác động của điều kiện tự nhiên, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, sự cộng cư với các tộc người khác, đặc biệt là người Kinh và yếu tố tôn giáo. Trong bối cảnh cộng cư, sự giao lưu, tiếp biến văn hóa trở thành một xu thế tất yếu và được diễn ra một cách tự nguyện trong cộng đồng.

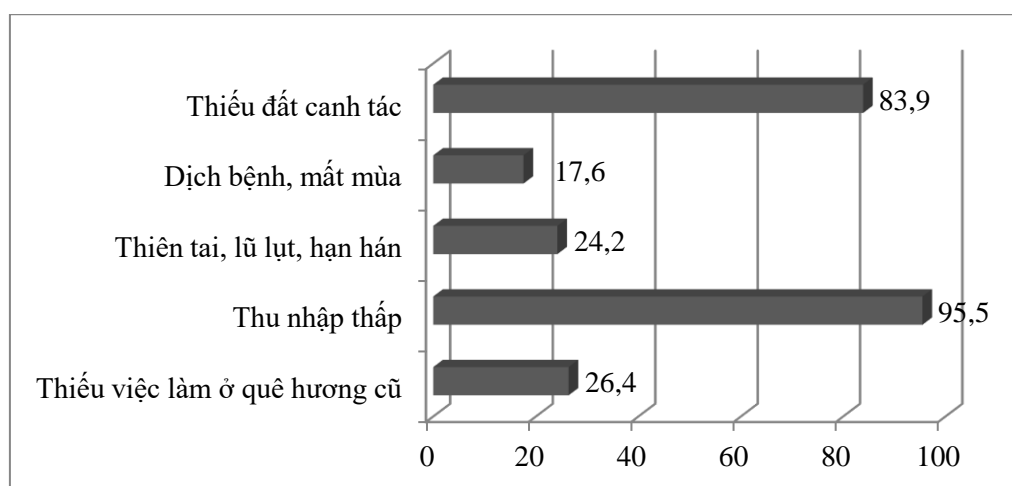
CHƯƠNG 4. NGUYÊN NHÂN, TÁC ĐỘNG, ĐẶC ĐIỂM CỦA DI DÂN TỰ DO VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Nguyên nhân di cư

Các dân tộc thiểu số phía Bắc đã có mặt ở Lâm Đồng từ năm 1954 do cuộc di dân tập thể của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Trải qua mỗi giai đoạn, động lực thúc đẩy luồng di dân này đến Lâm Đồng cũng khác nhau. Nếu thời kỳ trước năm 1975, lịch sử hình thành cộng đồng các dân tộc này ở Lâm Đồng chịu ảnh hưởng theo những biến động về chính trị thì động lực của cuộc di dân giai đoạn từ sau năm 1975 chủ yếu xuất phát từ các yếu tố kinh tế, xã hội (xem biểu đồ 4.1 và 4.2).

Biểu đồ 4.1. Lý do hộ gia đình quyết định di cư

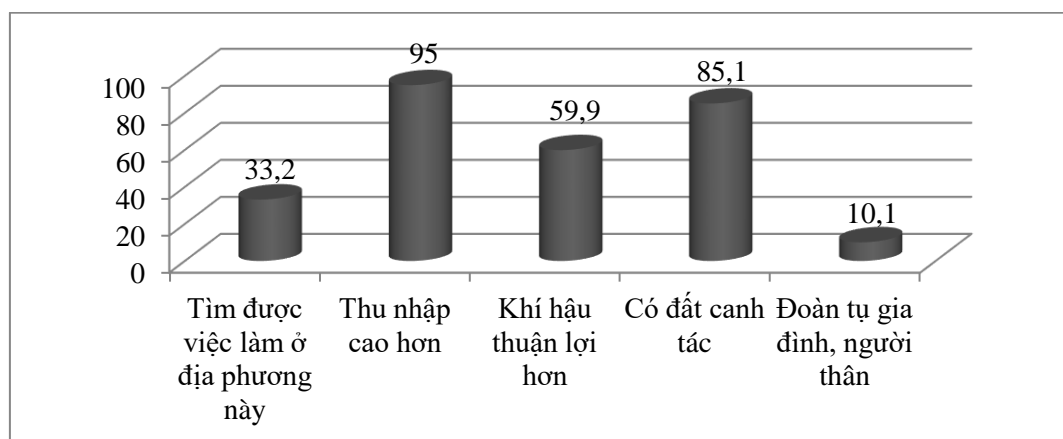
(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 4.2. Lý do hộ gia đình quyết định chọn di cư đến Lâm Đồng

(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

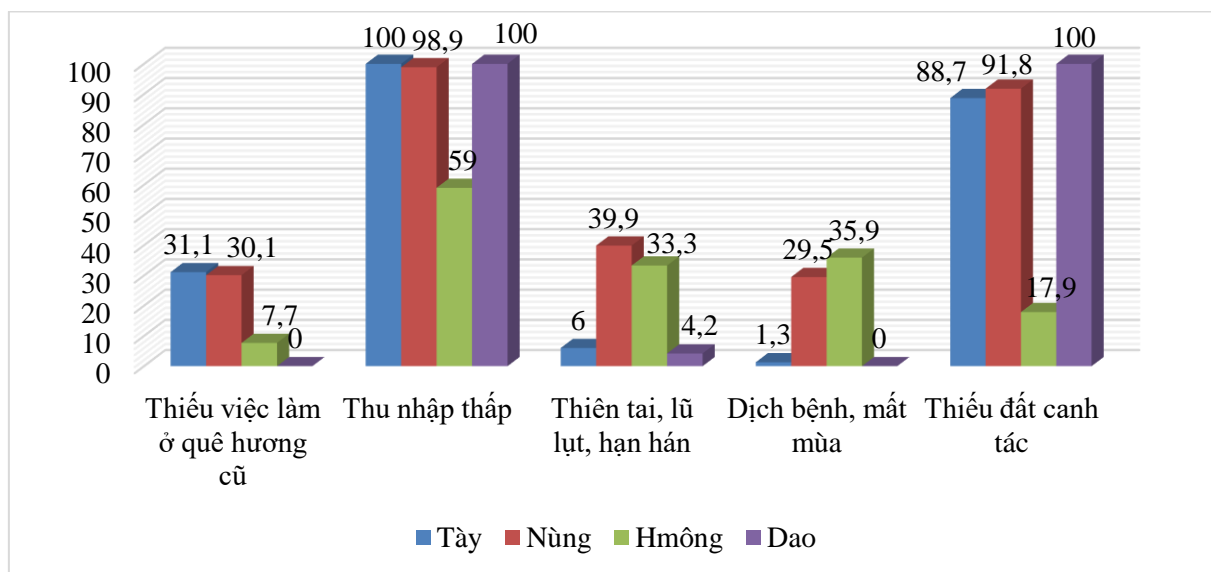
Biểu đồ 4.1 và 4.2 cho thấy nguyên nhân “lực đẩy” và “lực hút” dẫn đến quyết định di cư và hướng di chuyển của người dân. Thông qua kết quả khảo sát, nguyên nhân di cư của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 – 2015 có thể chia thành các nhóm cơ bản: kinh tế, môi trường sống và các yếu tố khác (xem Bảng 1, Phụ lục chương 4).

- Nguyên nhân kinh tế

Nhóm nguyên nhân kinh tế liên quan đến điều kiện sống bao gồm như: thu nhập, đất canh tác, việc làm. Theo biểu đồ 4.1, tại nơi ở cũ, thu nhập thấp (95,5%) và thiếu đất canh tác (83,9%) trở thành nguyên nhân chủ lực thúc đẩy di cư. Trong khi đó, theo biểu đồ 4.2, nguyên nhân các dân tộc thiểu số chọn di cư đến Lâm Đồng chủ yếu là do thu nhập cao hơn (95%) và có đất canh tác (85,1%). Đây là nhóm nguyên nhân chính tác động đến vấn đề di cư của mỗi tộc người (xem biểu đồ 4.3).

Biểu đồ 4.3. Lý do quyết định di cư chia theo dân tộc

(N = 397), (ĐVT: %)



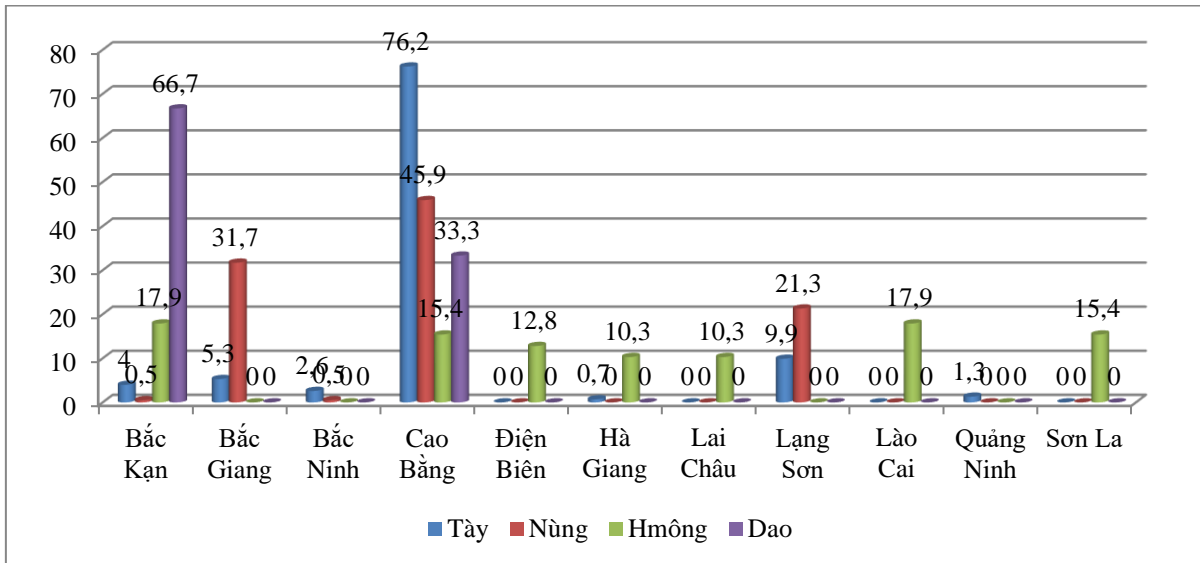
Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 4.3 cho thấy lý do của từng dân tộc khi quyết định di cư. Trong đó, thu nhập thấp và thiếu đất canh tác là lý do di cư chủ đạo của người Tày, Nùng, Dao. Động lực thúc đẩy người Hmông di cư là do thu nhập thấp, dịch bệnh, mất mùa và thiên tai. Những yêu cầu bức bách về đời sống khiến họ đi tìm vùng đất mới có điều kiện tốt hơn. Do đó, lý do di chuyển của người dân tới Tây Nguyên thường là nhằm mục đích cải thiện đời sống (Tổng cục Thống kê, 2004, tr.44). Đời sống khó khăn xuất phát từ điều kiện không thuận lợi ở quê cũ. Tương tự một số địa phương khác, dân nhập cư đến Lâm Đồng

có nguồn gốc từ nhiều tỉnh khác nhau ở miền Bắc (xem biểu đồ 4.4).

Biểu đồ 4.4. Nguồn gốc xuất cư của hộ gia đình

(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 4.4 cho thấy nguồn gốc xuất cư của các dân tộc thiểu số từ các tỉnh miền Bắc vào Lâm Đồng. Trong đó, người Tày chủ yếu đến từ tỉnh Cao Bằng (76,2%) và Lạng Sơn (9,9%). Phần lớn người Nùng đến từ tỉnh Cao Bằng (45,9%), Bắc Giang (31,7%) và Lạng Sơn (21,3%). Người Hmông đến rải rác từ các tỉnh Bắc Kạn (17,9%), Lào Cai (17,9%), Cao Bằng (15,4%), Sơn La (15,4%), Điện Biên (12,8%), Lai Châu (10,3%) và Hà Giang (10,3%). Người Dao chủ yếu đến từ tỉnh Bắc Kạn (66,7%) và Cao Bằng (33,3%). Đây là những tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc, được đánh giá là khu vực nghèo nhất nước và các dân tộc thiểu số sinh sống ở nơi đây cũng nằm trong số các dân tộc có đời sống khó khăn nhất (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.134). Theo kết quả điều tra của Cục Định canh định cư và vùng kinh tế mới cùng Viện Kinh tế nông nghiệp năm 1996, mức vốn sản xuất phân theo đối tượng dân tộc cho thấy: dân tộc Nùng có mức vốn bình quân/hộ thấp nhất trong số các dân tộc được điều tra là 4.350,4 nghìn đồng, tiếp đến là dân tộc Tày với 4.513 nghìn đồng/hộ, dân tộc Dao với 4.800 nghìn đồng/hộ, và cao nhất là dân tộc Hmông với 11.294 nghìn đồng/hộ. Trong khi đó, theo số liệu năm 1994 của Tổng cục Thống kê, vùng Tây Nguyên có mức thu nhập bình quân đầu người cao gấp 1,52 lần khu vực miền núi trung du Bắc Bộ (Dẫn theo Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.133 - 134). Dân di cư tự phát phần lớn là từ các vùng khó khăn, thu nhập thấp như miền núi và trung du Bắc Bộ, họ đi đến những nơi có điều kiện phát triển kinh tế hơn như

Tây Nguyên. Như vậy, đói nghèo là nguyên nhân cơ bản, dẫn tới sự di cư của các dân tộc từ vùng này đến vùng đất khác (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.135).

Mặt khác, miền núi phía Bắc là vùng có địa hình hiểm trở, chủ yếu là núi trung bình và núi cao, bị chia cắt mạnh và có độ dốc lớn. Cùng với đó, ruộng và đất đai ở các tỉnh miền núi phía Bắc ít màu mỡ do không được phù sa của các sông lớn bồi đắp, diện tích đất trống, đồi trọc chiếm tỷ lệ lớn. Điều kiện đó ảnh hưởng tới năng suất và kết quả sản xuất của những cư dân nông nghiệp. Trong khi đó, địa hình Lâm Đồng không cao và dốc như một số tỉnh vùng núi phía Bắc. Thổ nhưỡng của Lâm Đồng chủ yếu là nhóm đất vàng đỏ thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp có giá trị cao, mang lại thu nhập cho người canh tác. Hơn nữa, vào những năm đầu thập niên 1990, do giá cả của các loại sản phẩm cây công nghiệp dài ngày tăng cao, đặc biệt là cây cà phê, nên thu hút lực lượng lớn dân di cư tự do. Những điều kiện này rất phù hợp cho việc sinh sống và sản xuất của cư dân nông nghiệp ở vùng cao như các tỉnh miền núi phía Bắc. Do đó, khi tới Lâm Đồng, ngoài hoạt động kinh tế trồng cây lương thực, các nhóm tộc người thiểu số di cư còn trồng cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao.

Thiếu đất sản xuất lương thực dẫn đến di cư là tình trạng chung của nhiều địa phương. Đối với cư dân nông nghiệp như Tày, Nùng, Hmông, Dao thì đất canh tác là tư liệu sản xuất mang tính quyết định cho đời sống. Đất đai trở thành nhu cầu bức thiết để sản xuất lương thực, duy trì đời sống nên thiếu đất là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đời sống khó khăn. Đây là khó khăn mang tính lâu dài do tác động của điều kiện tự nhiên, đã thúc đẩy người dân ra đi tìm nơi có nhiều đất hơn để sinh sống. Số liệu khảo sát cho thấy có tới 83,9% hộ trước khi di cư tới đây là không có ruộng hoặc ít ruộng, đất canh tác (xem biểu đồ 4.1). Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, tuy đất rừng còn nhiều nhưng ruộng, đất trồng cây lương thực, thực phẩm ít và đang dần bị thu hẹp cùng với chất lượng đất càng ngày càng xấu đi. Tình trạng thiếu đất sản xuất lương thực tại chỗ của các dân tộc thiểu số cũng diễn ra khá gay gắt. Ở Lạng Sơn diện tích đất canh tác bình quân trên đầu người rất thấp, chỉ 1-2 sào/người dẫn đến không sản xuất đủ lương thực cần thiết (Nguyễn Bá Thủy, 2003, tr.82-84). Trong khi đó, Lâm Đồng là tỉnh có quỹ đất để sản xuất nông nghiệp lớn với diện tích 200.000 ha (chiếm hơn 20% diện tích tự nhiên) (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.216). Đất đai nhiều, chất lượng tốt trở thành động lực thu hút luồng di cư tự do các tộc người thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng. Đất canh tác trở thành nguyên nhân thu hút đến 85,1% người được khảo sát lựa chọn di cư đến địa phương này (xem

biểu đồ 4.2).

Như vậy, việc di cư từ vùng khó khăn đến vùng thuận lợi cho việc sản xuất và sinh sống là một nhu cầu khách quan. Điều kiện kinh tế là yếu tố cốt lõi thúc đẩy người dân đi tìm vùng đất mới nhằm cải thiện đời sống. Thực chất, đây là thuộc tính năng động của người di cư khi tự tìm kiếm cơ hội cho một cuộc sống tốt hơn.

- Nguyên nhân liên quan đến môi trường sống

Nhóm nguyên nhân này bao gồm môi trường sống liên quan đến điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội. Trong đó, theo biểu đồ 4.1, người dân rời quê cũ vì thiên tai, lũ lụt, hạn hán (24,2%) và dịch bệnh, mất mùa (17,6%). Nhóm nguyên nhân này đặc biệt nổi trội ở người Nùng và người Hmông. Khí hậu của vùng miền núi phía Bắc khá khắc nghiệt và có “những hiện tượng tự nhiên cực đoan” như có một mùa đông lạnh do ảnh hưởng của độ cao, thậm chí có những nơi có tuyết rơi như ở Sa Pa; mùa hè nắng nóng đến 40⁰ – 44⁰ nhưng lại có sự chênh lệch nhiệt độ giữa đêm và ngày đến 10⁰ – 15⁰ (Lê Bá Thảo, 2006, tr.81). Ở các cao nguyên đá vôi dọc biên giới Việt - Trung như: cao nguyên Bắc Hà (Lào Cai và Hà Giang), cao nguyên Quản Bạ (Hà Giang) và cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang)..., tình trạng hạn hán do thiếu mưa hằng năm trở nên phổ biến. Trong khi đó, ở các thung lũng kín, vào mùa hè, nước thường không tiêu kịp làm ruộng đồng bị úng trong thời gian dài, gây trở ngại cho sản xuất (Lê Bá Thảo, 2006, tr.39). Trong khi đó, theo biểu đồ 4.2, quyết định di cư vào Lâm Đồng vì nơi đây có khí hậu thuận lợi hơn cũng là một lý do quan trọng (59,9%).

“Trong thời gian đi bộ đội ở Tây Nguyên (1968 – 1970), do thấy ở Đắc Lắc khí hậu nóng hơn, điều kiện sống khó khăn hơn, trong khi Lâm Đồng có khí hậu ôn hòa hơn nên quyết định đến định cư ở đây.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Đặng Xuân Minh, 68 tuổi, Lâm Hà, 2021).

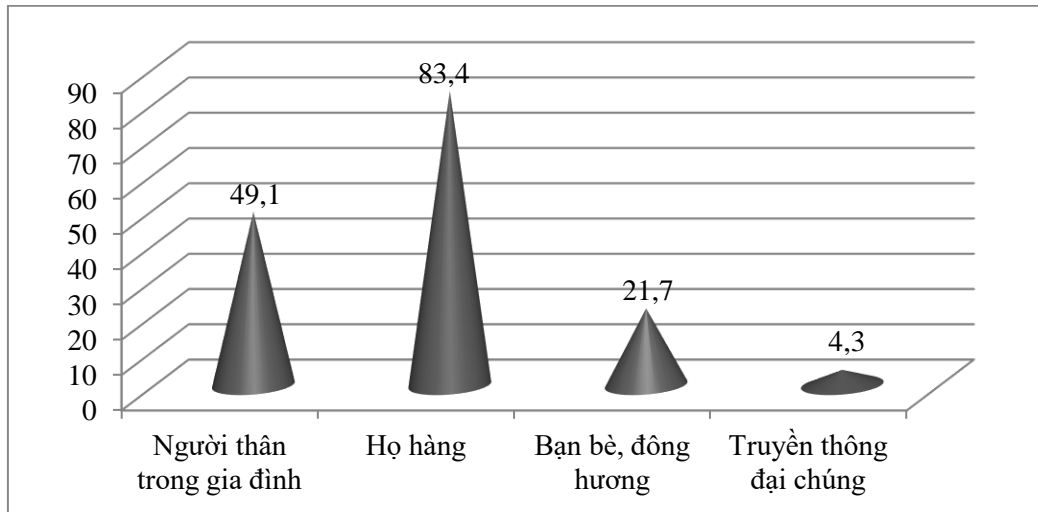
Khí hậu Lâm Đồng mát mẻ quanh năm tương tự như một số nơi ở vùng cao phía Bắc. Trong khi các tỉnh khác của Tây Nguyên có nhiệt độ trung bình năm vẫn còn phản ánh tính chất rõ rệt của xứ nóng, nền nhiệt của Lâm Đồng thấp và mát hơn do nằm ở vị trí cao hơn (Lê Bá Thảo, 2006, tr.177). Khí hậu ôn hòa trở thành tài nguyên quý giá của Lâm Đồng, cùng với địa danh Đà Lạt nổi tiếng, đã thu hút khách du lịch và người dân đến nghỉ dưỡng, tham quan và sinh sống. Đây chính là sức hấp dẫn cho luồng dân cư đến vào giai đoạn sau năm 1990 khi mà dòng di dân này đã hạ nhiệt ở Đắc Lắc.

Đoàn tụ gia đình cũng là nguyên nhân tác động đến quyết định lựa chọn di cư đến

Lâm Đồng của các tộc người. Bộ phận di dân năm 1954 và bộ phận giãn dân hình thành một số vùng cư trú tập trung ở huyện Đức Trọng trở thành nhân tố thúc đẩy các đợt di dân tự do rải rác trong nhiều năm sau đó. Đây là mạng lưới xã hội đầu tiên cho quá trình di cư của họ. Để có một quyết định trước khi di chuyển, các hộ đã tìm hiểu được nhiều thông tin cần thiết về nơi mà họ sẽ di cư đến (xem biểu đồ 4.5).

Biểu đồ 4.5. Nguồn thông tin mà hộ gia đình biết đến địa phương này

(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 4.5 cho thấy nguồn thông tin mà các hộ gia đình biết đến Lâm Đồng. Trong đó, nguồn thông tin quan trọng nhất là từ họ hàng (83,4%), sau đó là người thân trong gia đình (49,1%). Nguồn thông tin từ các truyền thông đại chúng chiếm tỷ lệ thấp nhất (4,3%), điều này phản ánh thực tế ở Việt Nam những năm 1990 trở về trước khi mà người dân ít được tiếp xúc với các phương tiện nghe nhìn hiện đại. Đến Lâm Đồng, các dân tộc thiểu số miền Bắc quyết định di cư vào vùng có họ hàng và người thân đã đến cư trú từ trước. Anh em ruột thịt hay họ hàng, chú bác... trong họ tộc không chỉ là các đầu mối cung cấp thông tin về địa điểm chuyển đến, mà còn là nguồn lực quan trọng trong suốt quá trình di cư của một nhóm cá nhân hay gia đình. Di cư theo hình thức này thường được sự hỗ trợ của những người thân đi trước nhằm giảm tải chi phí và rủi ro khi di chuyển. Trong thực tế, một bộ phận người di cư tự do đã cử người thân vào Lâm Đồng trước để chuẩn bị cơ sở vật chất hạ tầng, tìm đất đai sản xuất, sau đó mới chính thức đưa toàn bộ gia đình vào. Một số gia đình đã có bà con, anh em, họ hàng vào trước và tạo dựng được cuộc sống tốt hơn ở quê cũ, nay tiếp tục theo vào. Chẳng hạn, theo bà Nông Thị Tiến (sinh năm 1954, thôn 8, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà) thì những người đi trước

vào năm 1991, năm 1992 có đất thì về rủ họ hàng vào, đến đầu năm 1993, bà mới di cư vào. Có những người trong kháng chiến chống Mỹ đã vào Tây Nguyên chiến đấu, họ đã quen các vùng đó; một số ở lại lập cư, lập nghiệp, sau đó thấy làm ăn được họ trở về quê đưa bố mẹ, anh em vào. Bên cạnh đó, khi có Chỉ thị 660/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì di cư tự do có chiều hướng giảm thực sự, từ đó họ không đi theo hộ mà đi lẻ tẻ nhằm đoàn tụ gia đình (Nguyễn Bá Thủy, 2003, tr.85).

- Các yếu tố khác

Yếu tố lịch sử cũng là một trong số những nguyên thúc đẩy di cư các dân tộc thiểu số phía Bắc rời khỏi quê hương đến Lâm Đồng. Sau năm 1975, mối quan hệ căng thẳng giữa Việt Nam và Trung Quốc dẫn đến cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc (1979). Chiến sự đã tạo nên những biến động xã hội to lớn đối với đời sống các dân tộc thiểu số ở các tỉnh biên giới phía Bắc. Đời sống khó khăn do sản xuất đình trệ, cơ sở hạ tầng kinh tế, văn hóa bị tàn phá đã khiến một bộ phận dân cư buộc phải di cư vào các tỉnh phía Nam, tránh xa cuộc chiến. Họ đã lựa chọn di chuyển đến vùng yên ổn hơn. Tây Nguyên trong thời điểm này tuy vẫn còn nhiều khó khăn nhưng do khoảng cách địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi nên vẫn là một điểm đến phù hợp (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.141). Sau khi chiến tranh và xung đột vũ trang kết thúc, một số gia đình di cư vào Tây Nguyên đã ổn định cuộc sống nên không muốn trở về quê cũ.

Yếu tố tôn giáo xuất hiện ở nhóm người di cư theo đạo Tin Lành. Trong đó, một bộ phận người Hmông theo đạo Tin Lành mong muốn di cư vào Tây Nguyên để dễ dàng hơn trong việc thực hành tôn giáo. Hiện tượng này diễn ra do các hoạt động của các tổ chức truyền giáo Tin lành phi chính phủ lôi kéo người dân di cư tự do vào các tỉnh Tây Nguyên. Bên cạnh đó, do không còn niềm tin vào tín ngưỡng truyền thống, người Hmông không còn quá nhiều sự ràng buộc với những thiết chế xã hội truyền thống như gia đình, dòng họ, bản làng. Khi di cư, bên cạnh việc chọn vùng đất phù hợp để sinh sống và làm ăn, nếu có thể họ còn lựa chọn nhóm cộng đồng cùng tôn giáo (Võ Thị Mai Phương, 2017, tr.270). Như vậy, tôn giáo cũng là yếu tố gây ra tình trạng di cư tự do.

Tập quán du canh du cư còn tồn tại ở một số dân tộc như người Dao, Hmông. Hoạt động canh tác của họ chủ yếu theo phương thức quảng canh trên nương rẫy dựa trên độ phì nhiêu của đất. Sau vài vụ canh tác, đất bị xói mòn và bạc màu, người nông dân phải tìm đến nơi mới để phát rừng, trồng cây lương thực và thực phẩm ngắn ngày. Thực hành nông nghiệp nương rẫy du canh trở thành một tập quán in sâu vào tâm lý

của người dân. Do có truyền thống di chuyển nên họ luôn tìm đến những vùng đất có rừng để tiếp tục khai thác và trồng trọt. Một địa bàn có nhiều diện tích đất và rừng như Tây Nguyên trở thành một địa điểm hấp dẫn cho các nhóm tộc người này. Đó thực sự là một cuộc di chuyển từ miền núi đến miền núi.

Các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng do nhiều nguyên nhân. Điều kiện kinh tế và môi trường sống trở thành những tác nhân quan trọng thúc đẩy người dân di chuyển. Luồng di dân này đã có những tác động nhất định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Lâm Đồng.

4.2. Tác động đối với kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng

4.2.1. Tác động đối với kinh tế

4.2.1.1. Khai thác tiềm năng đất đai

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi có thế mạnh về tài nguyên đất đai, đặc biệt là đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nhưng do địa hình bị chia cắt thành các cao nguyên xếp tầng nên nhiều tiềm năng của địa phương chưa được khai thác hiệu quả. Chính vì vậy, dân di cư tự do (trong đó có các tộc người thiểu số từ phía Bắc) đến vùng đất này đã góp phần thúc đẩy việc khai thác sử dụng đất, phát triển sản xuất. Sau năm 1975, nhờ hoạt động tích cực của lực lượng dân nhập cư (bao gồm cả di dân có tổ chức và di dân tự do), công cuộc khẩn hoang ở Lâm Đồng tăng mạnh cả về quy mô và cường độ. Cụ thể là, trong giai đoạn 1975 – 1985 có 40.267 ha và giai đoạn 1985 – 1995 có 100.733 ha đất được khai hoang và đưa vào sản xuất (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1996). Từ năm 1996 đến năm 2003, diện tích đất được khai hoang, phục hóa là 13.854 ha (Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng, 2003). Trong đó, tính đến ngày 10/5/1997, tại 11 điểm dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do đã được phê duyệt, diện tích đất được bố trí đưa vào sản xuất là 4.499 ha (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997c). Đến năm 2004, diện tích đất cơ bản đã đưa vào sử dụng tương đối ổn định. Diện tích chưa sử dụng là 78.097 ha, chủ yếu ở trên các đồi núi cao xa khu dân cư, địa hình chia cắt (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2005). Như vậy, luồng di dân đã góp phần mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp, đặc biệt ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Mặc dù điều kiện tự nhiên ở khu vực miền núi phía Bắc không tương đồng với Tây Nguyên và Lâm Đồng nhưng vốn là người dân sống ở vùng cao nên trong chừng mực nhất định, các dân tộc thiểu số phía Bắc có kinh nghiệm trong việc ứng xử, quản lý, sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng. Vì vậy, khi đến một tỉnh miền núi khác, họ cũng

nhanh chóng thích ứng, do vậy việc tận dụng và mở mang diện tích đất đai để khai thác tỏ ra có hiệu quả hơn so với dân di cư theo kế hoạch (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.170). Với đặc điểm tự nhiên của Lâm Đồng là một tỉnh miền núi phù hợp với tập quán sinh sống, họ là những người thích nghi nhanh với điều kiện sống mới; các phương thức sản xuất truyền thống như làm nương rẫy hay canh tác lúa nước đã nhanh chóng chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp có quy mô lớn và hiệu quả kinh tế cao hơn. Bên cạnh đó, dù các dân tộc thiểu số phía Bắc vào Lâm Đồng còn thiếu vốn sản xuất nhưng đa số họ lại có sức lao động, là lực lượng góp phần thúc đẩy sự phát triển những vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh của tỉnh Lâm Đồng.

4.2.1.2. Phát triển kinh tế ở vùng sâu, vùng xa

Cho đến trước ngày giải phóng (30/4/1975), Lâm Đồng còn là một vùng đất rộng, người thưa, kinh tế và phân bố lao động mất cân đối nghiêm trọng (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.25). Đến năm 1975, dân số nơi đây có 341.000 người, chiếm 0,64% dân số cả nước, mật độ dân số là 34 người/km² (Chu Thái Sơn, 1989, tr.27). Trên địa bàn tỉnh hình thành 2 vùng kinh tế - xã hội: đô thị và khu vực miền núi, nông thôn. Vùng đô thị có kinh tế xã hội phát triển gồm thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc, các thị trấn huyện lỵ như: Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương... cùng với vùng phụ cận và ven các đường giao thông chính. Đó là nơi sinh sống của người Kinh có nguồn gốc từ các địa phương đồng bằng Bắc Bộ và miền Trung di cư đến trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Đây là những vùng kinh tế - xã hội tương đối phát triển và là động lực chính cho sự phát triển các ngành kinh tế. Miền núi, nông thôn chiếm phần lớn diện tích Lâm Đồng, là nơi cư trú phân tán của các dân tộc tại chỗ. Nơi đây vẫn tồn tại phương thức sinh hoạt kinh tế cổ truyền – đốt rừng làm rẫy, trồng lúa khô - với nông cụ thô sơ (Chu Thái Sơn, 1989, tr.28). Đời sống tự cấp, tự túc, phụ thuộc vào thiên nhiên. Do đó, phần lớn đất đai có tiềm năng sản xuất trong nông nghiệp của Lâm Đồng còn hoang vu và chưa được khai thác. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc các đơn vị hành chính của Lâm Đồng còn thưa thớt. Trong quá trình phát triển, địa giới hành chính của Lâm Đồng đã qua nhiều lần chia tách và hình thành các đơn vị hành chính mới. Việc hình thành các đơn vị hành chính mới hoàn toàn xuất phát từ yêu cầu khách quan của công tác quản lý Nhà nước và được quyết định do sự gia tăng số lượng dân cư. Người Kinh thường bám trụ ở các đô thị, ven các trục giao thông và những vùng bằng phẳng thuận tiện cho sản xuất. Trong khi đó, do tập quán sản xuất truyền thống, thói quen cư trú ở những vùng miền núi còn thưa người, các dân tộc thiểu số di cư đến sinh sống chủ yếu ở vùng nông thôn Lâm Đồng.

Năm 1976, Lâm Đồng mới chỉ có 5 đơn vị hành chính gồm: thành phố Đà Lạt, huyện Bảo Lộc, huyện Di Linh, huyện Đơn Dương và huyện Đức Trọng. Do nhu cầu quản lý, các đơn vị hành chính mới được thành lập thông qua việc chia tách từ các đơn vị cũ như huyện Đa Huoai (1979), Lạc Dương (1979), Đa Tẻh (1986), Cát Tiên (1986), Lâm Hà (1987), Bảo Lâm (1994), Đam Rông (2004). Quy mô dân số tăng đột ngột do di dân cũng là một nguyên nhân dẫn đến yêu cầu chia nhỏ đơn vị hành chính nhằm thực hiện có hiệu quả công tác quản lý. Di dân dù dưới hình thức nào, theo chủ trương, kế hoạch di dân của Nhà nước, chính quyền địa phương hay di dân tự do, bao giờ cũng phải thiết lập nơi cư trú mới ở nơi đến, dù ổn định hay tạm thời. Do đó, việc hình thành các tụ điểm dân cư mới là một tất yếu đối với người di cư. Từ năm 1991 đến năm 2003, do số lượng dân di cư tự do đến Lâm Đồng lớn nên đã thành lập 17 xã mới (Chi cục ĐCDC và vùng Kinh tế mới tỉnh Lâm Đồng, 2003). Khi xuất hiện, các đơn vị hành chính mới lại có tác dụng thu hút dân cư và thúc đẩy kinh tế ở nơi đó phát triển. Những huyện, xã được tách ra chủ yếu ở vùng xa trung tâm và đây cũng là địa bàn thu hút các luồng di dân tự do, đặc biệt là dân tộc thiểu số phía Bắc đến sinh sống, lập nghiệp. Kinh tế ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa thuộc các huyện này chủ yếu được thúc đẩy nhờ người di cư, trong đó có dân di cư tự do. Chẳng hạn, những địa bàn xa xôi, giáp với Đắc Lắc ở huyện Đam Rông như tiểu khu 251 có người Dao di cư tự do sinh sống; tiểu khu 176, tiểu khu 179 chủ yếu là người Hmông sinh sống; địa bàn giáp với Đắc Nông ở huyện Lâm Hà và địa bàn giáp với Bình Phước ở huyện Cát Tiên chủ yếu là người Dao, Tày, Nùng sinh sống.

“Người di cư đến xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên đã tác động tích cực vào việc phát triển kinh tế, thu nhập của người dân từng bước nâng lên, góp phần xây dựng và phát triển địa phương.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Nguyễn Thiện Mỹ²⁴, 54 tuổi, Cát Tiên, 2021).

Đa số người di cư tự do có sức lao động, thiếu vốn sản xuất nên khi đến nơi ở mới, họ muốn an cư lạc nghiệp và chí thú làm ăn. Chính lực lượng này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển những vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh của tỉnh Lâm Đồng, nơi mà ít có sự xuất hiện của người Kinh.

²⁴ Ông Nguyễn Thiện Mỹ là Phó bí thư Đảng ủy, Chủ tịch hội đồng nhân dân xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên.

4.2.1.3. Tác động đến kỹ thuật sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng và thị trường tiêu thụ

Về kỹ thuật sản xuất, mỗi tộc người có những lợi thế riêng trong sản xuất vật chất, khai thác điều kiện tự nhiên và những kinh nghiệm trong lao động sản xuất (Đoàn Minh Huân, Nguyễn Cúc, 2008, tr.43). Các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc là những dân tộc vốn có nền kinh tế truyền thống rất đa dạng bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, săn bắt, thu hái và các nghề thủ công. Do đó, họ có kinh nghiệm sản xuất phong phú, khơi dậy những tiềm năng còn chưa được khai thác đúng mức của Lâm Đồng. Những dân tộc có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp lúa nước như Mường, Thái, Tày, Nùng khi vào Lâm Đồng đã mang theo những phương thức sản xuất đặc trưng của từng tộc người và hầu hết họ đều có kỹ thuật sản xuất cao hơn các tộc người thiểu số tại chỗ của Tây Nguyên (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.170). Chẳng hạn, người Tày, Nùng ở Cao Bằng, Lạng Sơn chủ yếu làm ruộng nước 2 vụ, trồng các loại lúa giống mới. Kỹ thuật khai phá ruộng bậc thang và làm thủy lợi đạt đến trình độ cao. Người Hmông, người Dao giàu kinh nghiệm canh tác trên vùng núi đá với kỹ thuật “*thổ canh hóc đá*” nổi tiếng phù hợp với địa hình đất dốc, nhiều đá. Kỹ thuật này sẽ giúp tận dụng được diện tích đất sản xuất, kể cả ở những vùng đất xấu. Việc sinh sống xen ghép giữa các tộc người này với các dân tộc thiểu số gốc Tây Nguyên ở Lâm Đồng đã có tác động đến việc thay đổi phương thức sản xuất truyền thống của các dân tộc tại chỗ. Kỹ thuật làm ruộng nước hay sản xuất ở trên đất có địa hình dốc được các dân tộc tại chỗ học theo và áp dụng góp phần cải thiện đời sống cho người dân. Mặt khác, các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến một địa bàn miền núi như Lâm Đồng sẽ dễ thích nghi với hoàn cảnh hơn so với người Kinh và sáng tạo ra nhiều hình thức khai thác, sử dụng đất đai có hiệu quả hơn, chẳng hạn như sử dụng hình thức ruộng bậc thang để trồng cây công nghiệp. So với các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Lâm Đồng, các dân tộc thiểu số di cư tới tỏ ra nhanh nhạy hơn trong việc du nhập các kỹ thuật canh tác nông nghiệp tiên bộ như sử dụng các loại giống mới, phân bón, làm thủy lợi.

Trong điều kiện khoa học kỹ thuật phát triển, từ những năm đầu thập niên 1990, hầu hết các nhóm tộc người thiểu số di cư tự do đến Lâm Đồng đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Đa số ruộng lúa khô và diện tích nương rẫy đã được chuyển đổi qua trồng cây cà phê. Cây cà phê là loại cây trồng mới đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc nhưng sau một thời gian di cư vào và canh tác, họ đã thuần thục trong kỹ thuật canh tác và bắt đầu tích lũy những kinh nghiệm chăm sóc loại cây trồng này. Bên cạnh đó, họ còn áp dụng các thành

tự khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất, sử dụng máy móc từ làm đất đến tưới tiêu, phun thuốc trừ sâu... Vì vậy, trên cùng một diện tích trồng và cùng giống, năng suất cà phê của các dân tộc thiểu số phía Bắc cao hơn năng suất cà phê của một số dân tộc gốc Tây Nguyên tại địa phương, thậm chí không thua kém năng suất cà phê của người Kinh.

“Bà con dân tộc phía Bắc tiếp cận nhanh hơn bà con dân tộc gốc Tây Nguyên, ví dụ như trong việc chăm sóc, ghép cà phê... Do đó, cùng là bà con dân tộc thiểu số như nhau, cùng sinh sống làm ăn trên một địa phương nhưng bà con dân tộc phía Bắc làm được rồi thì bà con dân tộc gốc Tây Nguyên cũng cố gắng tiếp cận từng bước. Họ cũng có tác động ảnh hưởng qua lại với nhau.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Nguyễn Hải Quân, 44 tuổi, Lâm Hà, 2021).

Sự chuyên dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, áp dụng khoa học công nghệ có vai trò quan trọng làm chuyển đổi cách làm ăn, canh tác của các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng từ hoạt động sản xuất nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp, từng bước sang sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường xuất khẩu, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế hàng hóa tại địa phương.

Về tiêu thụ, trao đổi sản phẩm, việc gia tăng các luồng di dân thuộc các tộc người nơi khác tới đã góp phần tăng thêm sản phẩm để trao đổi và tăng nhu cầu về tiêu thụ sản phẩm. Truyền thống của các dân tộc tại chỗ ở Lâm Đồng duy trì cuộc sống tự cung, tự cấp. Dân di cư đến ngày càng đông đã thúc đẩy sự trao đổi hàng hóa. Những sản phẩm dư thừa được đem ra chợ để bán hoặc trao đổi những sản phẩm cần thiết khác. Đối với những người di cư tự do sống ở những khu vực xa trung tâm, việc trao đổi hàng hóa diễn ra tại làng, tại nhà. Sản phẩm trao đổi chủ yếu là những nông sản như: cà phê, lúa, tiêu...; lâm sản khai thác từ rừng như: măng, mộc nhĩ, nấm, gỗ... Tuy còn manh mún trong trao đổi hàng hóa nhưng với hoạt động buôn bán len lỏi vào những nơi xa xôi, hẻo lánh đã từng bước tạo ra mối quan hệ giao lưu kinh tế giữa các tộc người, thúc đẩy trao đổi buôn bán giữa các vùng sâu, vùng xa với các vùng trung tâm.

4.2.1.4. Phá vỡ quy hoạch của nhiều vùng kinh tế

Lâm Đồng là một tỉnh giàu tiềm năng đất đai nhưng còn hạn chế về cơ sở hạ tầng, kinh tế còn chậm phát triển, nên việc đón nhận một lượng quá lớn dân di cư tự do đã làm cho nền kinh tế ở vào thế bị động, mất cân đối, không phát triển được như kế hoạch. Việc tăng dân số cơ học ở các vùng đất mới do di dân tự do làm tăng đột biến nhu cầu các dịch vụ xã hội, vượt khả năng đáp ứng hiện có ở địa phương, cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh càng trở nên thiếu thốn. Việc khắc phục hậu quả này cần nguồn kinh phí lớn và mất nhiều

thời gian. Từ năm 1996, thực hiện Chỉ thị 660/TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Lâm Đồng cũng đầu tư cho nhiều dự án để giải quyết tình trạng di dân tự do như: chương trình di dân vào các vùng dự án 327/CT gồm dự án lâm trường Lạc Dương, dự án lâm nông công nghiệp Phi Liêng – Đam Rông, dự án Liêng Srônh, dự án ổn định kinh tế xã hội dân di cư tự do tỉnh Lâm Đồng. Về dự án xây dựng các điểm ổn định di dân tự do, nếu giai đoạn 1990 – 1995 có 11 dự án thì giai đoạn 1996 – 1998 lên tới 15 dự án bao gồm: dự án Phước Cát – huyện Cát Tiên, dự án An Nhơn – huyện Đa Têh, dự án Lộc Thành – huyện Bảo Lâm, dự án Lộc Châu – thị xã Bảo Lộc, dự án Tân Hà – huyện Lâm Hà, dự án Tân Thượng – huyện Di Linh, dự án Pré Kná – huyện Đức Trọng, dự án Đạm Ri – huyện Đa Huoai, dự án Lộc Ngãi – huyện Bảo Lâm, dự án xã Lát – huyện Lạc Dương, dự án Lộc Quảng – huyện Bảo Lâm, dự án Đinh Trang Hòa – huyện Di Linh, dự án Mê Linh – huyện Lâm Hà, dự án Hiệp Thanh – huyện Đức Trọng, dự án Lộc Sơn – Bảo Lộc. Tổng số vốn đầu tư cho chương trình dự án ổn định dân di cư tự do giai đoạn 1996 – 1998 là 42,5 tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng là 29 tỷ đồng, vốn vay phát triển sản xuất là 10 tỷ đồng, vốn sự nghiệp kinh tế là 3,5 tỷ đồng (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997b). Danh mục các hạng mục cơ sở hạ tầng được xây dựng năm 1996 gồm: đường (đường Bù Khiêu Phước Cát I – Cát Tiên, đường B5 Đa Hàm - Đa Têh, đường Tà Ngào – Bảo Lâm, đường liên thôn Tân Thượng – Di Linh, đường Đạm Ri – Đa Huoai), cống, cầu (cầu B5 – Đa Têh), trường học (phòng học tại Phước Cát – Cát Tiên, trường học Tô Lan thôn 8 – Thị trấn Đa Têh, trường Blao Sirê – Lộc Châu, Bảo Lộc, trường học Bờ Nách Bờ Lách – Tân Thượng, Di Linh, trường Liên Hà, Liên Kết, Liên Trung – Tân Hà, Lâm Hà, trường Pré Kná – Đức Trọng, trường Lộc Thắng – Bảo Lâm, trường xã Lát – Lạc Dương), trạm xá, tháp nước ở Đạm Ri – Bảo Lâm... Để sắp xếp, ổn định dân di cư tự do, từ năm 1996 đến năm 2003, tỉnh Lâm Đồng đã xây dựng được 224km đường, 9 cầu sắt, 123 phòng học, 2 trạm xá xã, 2 công trình thủy lợi tưới 150ha, 01 công trình làm trụ sở làm việc (Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng, 2003). Trong số các công trình cơ sở hạ tầng, đường giao thông là hạng mục chiếm số vốn đầu tư lớn nhất. Bên cạnh việc đầu tư vào các điểm ổn định dân cư, tỉnh Lâm Đồng còn trợ cấp cho những hộ gia đình di cư gặp khó khăn. Năm 1996, số tiền trợ cấp cho những hộ từ Cao Bằng vào các huyện Cát Tiên (50 hộ), Đa Têh (50 hộ), Lâm Hà (63 hộ), Đức Trọng (30 hộ), Di Linh (17 hộ), Bảo Lâm (40 hộ) đang gặp khó khăn là 50 triệu đồng. Năm 1997, UBND tỉnh Lâm Đồng cũng phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ổn định dân di cư tự do là 19 tỷ đồng

(UBND tỉnh Lâm Đồng, 1996b). Riêng số tiền đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu vực quy hoạch tái định cư và hỗ trợ sản xuất cho người Hmông ở Lâm Hà (sau này là Đam Rông) năm 2002 được phê duyệt là 3,8 tỷ đồng (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2003). Từ năm 2005 – 2007, tỉnh Lâm Đồng đã đầu tư 18,3 tỷ đồng đầu tư xây dựng đường giao thông, công trình thủy lợi, trường học và hỗ trợ lương thực, đầu tư vườn cho 2.500 hộ đến trước năm 2005 ổn định sản xuất và đời sống. Từ năm 2008 – 2015, UBND tỉnh đã phê duyệt và triển khai thực hiện 3 dự án tại các huyện Đam Rông, Di Linh, Lâm Hà nhằm đưa ra khỏi rừng vào vùng quy hoạch 582 hộ, ổn định 1.509 hộ với tổng số vốn đầu tư 131,77 tỷ đồng (Phạm Quang Hoan, 2015, tr.123). Những đầu tư cho di dân tự do đã gây ảnh hưởng tới kế hoạch kinh tế chung, gây tổn kém cho ngân sách của Lâm Đồng.

Mặc dù đã có những dự án ổn định nhưng do một bộ phận dân di cư tự do vẫn tiếp tục kéo vào Lâm Đồng theo họ hàng, gia đình đến từ trước nên các dự án chưa kịp bố trí, sắp xếp ổn định được số dân đã có thì lại phải đối phó với số dân di cư kéo đến. Bên cạnh đó, dân di cư tự do thường tự chọn chỗ ở, không theo hướng dẫn của địa phương, vì vậy đã phá vỡ quy hoạch tổng thể của địa bàn nơi họ đến. Người nhập cư với số lượng lớn nên nhiều vùng dân cư bị quá tải, nhiều điểm dân cư không được phép cư trú cần phải di chuyển vào vùng dự án để ổn định, gây tổn kém cho Nhà nước và người dân (xem Bảng 2, Phụ lục chương 4).

Số dân di cư tự do ngoài vùng dự án trong 2 năm 1996 – 1997 là 23.562 hộ, chiếm 74,7% tổng số dân di cư tự do (Chi cục di dân PTVKTM tỉnh Lâm Đồng, 1997). Số lượng này gây sức ép lớn đối với các vùng dự án kinh tế, gây tổn kém trong việc giải quyết vấn đề này. Điều này còn làm ảnh hưởng tới các mục tiêu kinh tế của Lâm Đồng trong khi thực tế phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương có dân đến không tương xứng với mức tăng dân số cơ học tự phát.

“Việc các dân thiểu số phía Bắc tiếp tục di cư trong thời gian tới sẽ gây áp lực về việc quản lý di cư tự do và gây áp lực đến quỹ đất sản xuất, cơ sở hạ tầng như giao thông.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Phạm Văn Phú²⁵, 32 tuổi, Đam Rông, 2021).

Như vậy, dân di cư tự do đến làm phá vỡ quy hoạch kinh tế xã hội của Lâm Đồng, khiến địa phương bị động trong xây dựng cơ sở hạ tầng. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu lớp học, cơ sở chữa bệnh; giao thông xuống cấp gây trở ngại trong quy hoạch, phân bố lao động và dân cư.

²⁵ Ông Phạm Văn Phú là Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Rô Men, huyện Đam Rông.

4.2.1.5. Ảnh hưởng tới mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Lâm Đồng đang phấn đấu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nặng về nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ nhưng trong nhiều năm cơ cấu kinh tế không cải thiện được, giá trị sản xuất nông lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao và mới có xu hướng giảm. Năm 1977, trong cơ cấu kinh tế Lâm Đồng, tỷ trọng công nghiệp chiếm 23,1% tổng sản phẩm xã hội, nông nghiệp chiếm 46,6% (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.64). Năm 2005, tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm 15,6%, ngành dịch vụ chiếm 30,6% trong cơ cấu kinh tế (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.321, 323).

Trong khi đó, phần lớn những người di cư vào Lâm Đồng có nguồn gốc từ các tỉnh miền núi phía Bắc thuộc thành phần gia đình đông con và thiếu đất sản xuất ở quê cũ (UBND tỉnh Lâm Đồng, 1995). Họ di cư đến Lâm Đồng với sinh kế chủ yếu là làm nông nghiệp, quy mô sản xuất nhỏ và địa bàn di cư đến thường là ở những vùng nông thôn. Khi mới di cư vào, họ trồng các loại nông sản ngắn ngày như: lúa, ngô, khoai, sắn... Có thể nói, do giá trị kinh tế của những loại cây trồng này không cao nên ban đầu đa số các hộ gia đình có đời sống kinh tế khó khăn. Sau khi ổn định cuộc sống và đất canh tác, họ đều chuyển sang trồng cây cà phê và một số cây công nghiệp khác.

Tuy có sự tương đồng về cảnh quan vùng cao nhưng các tỉnh miền núi phía Bắc là những khu vực địa lý khác biệt so với Tây Nguyên và Lâm Đồng. Sự thiếu am hiểu về nhiều mặt của người di cư đối với mảnh đất mà họ tới sinh sống và canh tác tiềm ẩn những rủi ro to lớn. Phần lớn người di cư đến Lâm Đồng đều có trình độ thấp, vốn ít, thiếu một sự chuẩn bị cho tương lai ở vùng đất mới. Họ đặt chân đến đây hầu như chỉ có sức lao động thủ công và giấc mộng đổi đời từ cây cà phê. Vì vậy, hoạt động trồng cà phê của họ hầu như chạy theo xu thế mà thiếu vắng sự nghiên cứu thị trường một cách thấu đáo dẫn đến tình trạng độc canh cây cà phê trong những năm của thập niên 1990. Khi giá cà phê trong nước và thế giới sụt giảm mạnh vào đầu thập niên 2000, đời sống của rất nhiều hộ trồng cà phê đã lâm vào cảnh khó khăn. Đại bộ phận người dân bán cà phê thu hoạch được ở dạng thô hoặc sơ chế. Số lượng các cơ sở chế biến cà phê không nhiều nên không đáp ứng đủ nhu cầu. Chính vì vậy, mặc dù năng suất cao, sản lượng lớn nhưng giá trị xuất khẩu của cà phê không tương xứng với tiềm năng của mặt hàng này và ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế của Lâm Đồng (Hồ Thành Tâm, 2012, tr.124 – 125). Một điểm khác cần chú ý là người dân sản xuất nông nghiệp mang tính tự phát, thủ công, nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp, thiếu sự định hướng nên sản phẩm làm ra khó tiêu thụ dẫn đến

khó cải thiện chất lượng cuộc sống. Năm 2014, thu nhập bình quân của 1 người/tháng của người Hmông là 501.600 đồng và người Nùng là 769.900 đồng vào loại thấp nhất toàn tỉnh (Cục thống kê Lâm Đồng, 2016, tr.160).

Lâm Đồng đang định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nặng về nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ nhưng trong nhiều năm cơ cấu kinh tế không cải thiện được, giá trị sản xuất nông lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao. Với phương thức sản xuất nông nghiệp tự phát, chưa theo quy hoạch chung, tỷ lệ hộ nghèo cao của dân di cư tự do đã gia tăng trở lực cho Lâm Đồng trong việc phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ. Đây là vấn đề gây ảnh hưởng đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Lâm Đồng.

4.2.1.6. Thu hẹp tài nguyên rừng

Ở Lâm Đồng, đặc điểm đáng chú ý của các tộc người thiểu số di cư tới là luôn muốn đi vào những khu vực còn quỹ đất và chất lượng đất tốt để khai phá, phát triển nông nghiệp. Họ cũng không muốn bị quản lý và ép buộc phải ở cố định một nơi mà điều kiện tự nhiên không thuận lợi hoặc đất đai bị thoái hóa. Điều này đòi hỏi họ phải di chuyển và tìm những vùng đất mới màu mỡ hơn mà các khu rừng tự nhiên là nơi thích hợp nhất. Theo kinh nghiệm của các dân tộc thiểu số, những nơi có rừng già đầu nguồn có đất đai phù hợp với phương thức canh tác đốt rừng làm rẫy (Khổng Diễn, 1995, tr.196 – 197). Trong khi đó, tập quán sản xuất của một số dân tộc thiểu số phía Bắc, đặc biệt là người Hmông, Dao là làm nương với phương thức chuyển canh nên đã phá rừng làm nương rẫy.

Để có đất làm rẫy, làm vườn và cả nguyên vật liệu để làm nhà, làm lán người di cư tự do đã tàn phá nhiều khu rừng, góp phần làm cho rừng tự nhiên ở Lâm Đồng thu hẹp nhanh chóng. Những năm đầu thế kỷ XX, khi người Pháp khai thác vùng cao nguyên Di Linh và Lang Biang, rừng vẫn chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của Lâm Đồng. Sau năm 1975, dân số Lâm Đồng không lớn, nên việc khai thác rừng và phá rừng làm rẫy tuy có tác động đến diện tích rừng tự nhiên, song mức độ tác hại chưa nhiều. Mặt khác, trong thời kỳ này, việc di dân xây dựng vùng kinh tế mới tại Lâm Đồng còn ít nên nhu cầu mở rộng sản xuất và cư trú chưa phải là nguyên nhân báo động cho việc bảo vệ rừng. Năm 1982, diện tích rừng của Lâm Đồng còn 671.157ha (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.250). Từ năm 1982 đến năm 1992, các ngành kinh tế của Lâm Đồng phát triển nhanh, đòi hỏi phải khai thác một khối lượng lớn sản phẩm từ rừng làm nguyên liệu cho công nghiệp. Mặt khác, thực hiện chính sách di dân xây dựng vùng kinh tế mới của Nhà nước,

số lượng dân từ các tỉnh khác đến Lâm Đồng ngày càng nhiều. Bên cạnh đó, số dân di cư tự do đến Lâm Đồng khá đông và khó kiểm soát dẫn đến tình trạng khai thác rừng quá mức và phá rừng bừa bãi, nhất là ở những vùng kinh tế mới và vùng sâu, vùng xa. Diện tích rừng bị mất đi trung bình hằng năm trong thời kỳ này lên tới gần 10.000 ha (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.251). Trong đó, riêng năm 1992, diện tích rừng ở đây bị phá là 4.513 ha, trong đó có 374 ha rừng hỗn giao, 20 ha rừng thông và trên 1.000 ha rừng tái sinh tự nhiên (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.178). Đến năm 1992, Lâm Đồng chỉ còn 564.470 ha rừng. Việc di cư tự do ồ ạt của các tộc người thiểu phía Bắc đến Lâm Đồng trong 2 năm 1995 và 1996 với yêu cầu bức thiết về đất canh tác cũng khiến diện tích rừng bị thiệt hại khá lớn. Năm 1995, diện tích rừng bị thiệt hại là 3.910 ha, năm 1996 là 1.139 ha (UBND tỉnh Lâm Đồng, năm 2001, tr.257).

Từ thập niên 1990, số người Hmông di cư tự do đến Lâm Đồng ngày càng nhiều, họ tập trung sống ở những vùng sâu/xa nơi đất rừng còn nhiều. Sự gia tăng của lớp dân cư mới này là một trong những tác nhân gây ra tình trạng rừng già ở đầu nguồn bị chặt phá cũng như làm giảm diện tích rừng tự nhiên trên một số địa bàn của địa phương. Theo tư liệu của UBND tỉnh Lâm Đồng, người Hmông đến địa bàn Lâm Hà trong những năm 1990 (từ năm 2004 thuộc huyện Đam Rông) có khoảng 150 hộ với hơn 800 người sống rải rác trong rừng và phá rừng làm rẫy. Họ đã phá 54 ha rừng lồ ô, tre nứa và rừng phòng hộ (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2002). Bên cạnh đó, di dân tự do đến cũng làm tăng thêm diện tích rừng bị phá như ở Phước Cát 2 – Cát Tiên, Lộc Thắng – Bảo Lâm, Tân Thanh, Phi Liêng – Lâm Hà... đồng thời việc mua lại rẫy cũ để sản xuất của di dân tự do đã gián tiếp làm cho người dân tộc tại chỗ tiếp tục phá rừng (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.193). Từ năm 1997, việc hạn chế tình trạng di cư tự do đã góp phần giảm khối lượng tài nguyên rừng bị khai thác. Diện tích rừng hằng năm bị mất đi giảm xuống. Năm 1997, ở Lâm Đồng, diện tích rừng bị tàn phá chỉ còn 411 ha, năm 2000 chỉ thiệt hại 238 ha rừng (UBND tỉnh Lâm Đồng, năm 2001, tr.257).

Những người di cư tự do phá rừng nhằm 3 mục đích: lấy đất làm rẫy, lấy cây làm nhà và lấy củi bán nhằm giải quyết những nhu cầu cấp thiết của cuộc sống (Nguyễn Bá Thủy, 2003, tr.160). Là những cư dân thuần nông, mục đích chủ đạo của họ vẫn là canh tác nông nghiệp trên đất rừng.

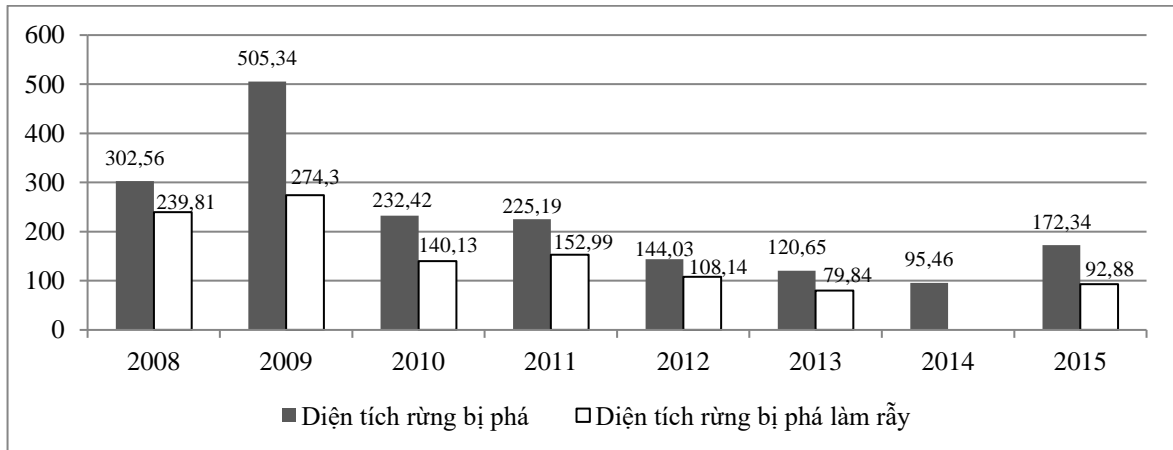
“Đa số các dân tộc thiểu số phía Bắc ở địa phương đang canh tác trên đất lâm nghiệp, tức là sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp.” (Nguồn: phỏng vấn sâu,

Nguyễn Hải Quân, 44 tuổi, Lâm Hà, năm 2021).

Ngoài ra, họ phá rừng sau đó sang nhượng, cho thuê (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2013). Ở Lâm Đồng, theo thống kê trong giai đoạn 2008 - 2015, diện tích rừng bị phá để lấy đất sản xuất chiếm 62,5% tổng số diện tích rừng bị phá (Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng, 2016) (xem biểu đồ 4.6).

Biểu đồ 4.6. Diện tích rừng bị phá ở Lâm Đồng từ năm 2008 đến năm 2015

(ĐVT: ha)



Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng, 2016

Biểu đồ 4.6 cho thấy diện tích rừng bị phá, trong đó có diện tích rừng bị phá làm rẫy từ năm 2008 đến năm 2015. Từ sau năm 2010, diện tích rừng bị phá có chiều hướng giảm đi. Một trong những nguyên nhân của điều này là do sự suy giảm của tình trạng di cư tự do. Phá rừng làm rẫy là mục đích chủ đạo cho việc diện tích rừng bị mất ở Lâm Đồng. Việc phá rừng làm cho môi trường sinh thái bị suy thoái nghiêm trọng, làm cạn kiệt nguồn nước, tăng độ xói mòn và bạc màu của đất. Thậm chí, có những trường hợp phá rừng nghiêm trọng đã cấu thành tội phạm và bị xử lý hình sự. Năm 2014, một bộ phận dân di cư tự do đến Lâm Đồng sinh sống trong những khu rừng phòng hộ xung yếu như: tại xã Liêng Srônh, huyện Đam Rông, có hơn 200 hộ người Hmông đang sinh sống tại 10 tiểu khu của rừng phòng hộ xung yếu; tại xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà có hơn 200 hộ dân tộc Tày, Mường đang cư trú ở các khu vực rừng phòng hộ rất xung yếu đầu nguồn thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi; trong vùng đệm của rừng quốc gia Cát Tiên, tại xã Phước Cát 2 cũng đã có nhiều hộ dân di cư tự phát đến sinh sống (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2015, tr.82). Trong đó, xã Phước Cát 2 là địa bàn tiếp giáp giữa Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ có địa hình cơ bản là núi thấp (độ cao trung bình 400m) chuyển tiếp từ vùng cao Nam Tây Nguyên xuống vùng đồng bằng. Quỹ rừng của xã Phước Cát 2 đa dạng trong đó chủ yếu là rừng đặc dụng của vườn Quốc gia Cát Tiên (chiếm 84,45% so diện tích tự

nhiên), phần lớn diện tích này chủ yếu là rừng hỗn giao lồ ô và gỗ. Các hoạt động của người di cư ở những khu vực này chủ yếu là phá rừng làm rẫy, làm nhà trái phép, săn bắt động vật hoang dã ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái, môi trường, xói mòn, rửa trôi đất...

“Khi có quá nhiều các dân tộc thiểu số di cư đến đây thì sẽ tạo áp lực cho địa phương về việc chăm lo đời sống, tạo điều kiện an sinh xã hội cho bà con. Đồng thời, vì địa phương có diện tích đất nông nghiệp tương đối lớn nên khi bà con họ di cư vào sẽ xảy ra tình trạng mua bán chuyển nhượng trái phép đất đai, gây ra tác động rất lớn và tạo áp lực đến chương trình bảo vệ rừng và bảo vệ đất nông nghiệp.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Nguyễn Hải Quân, 44 tuổi, Lâm Hà, 2021).

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến mất rừng, song việc các dân tộc thiểu số từ miền Bắc di cư vào lại chiếm lĩnh những nơi rừng già, rừng đầu nguồn, khai thác lâm sản bừa bãi, trái phép cũng là một trong những nhân tố dẫn đến tình trạng này.

Như vậy, luồng di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng đã có những tác động nhất định tới kinh tế Lâm Đồng. Bên cạnh những lợi ích tích cực như góp phần thúc đẩy việc khai thác sử dụng đất đặc biệt tiềm năng đất đai ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa khó khai thác, tác động đến kỹ thuật sản xuất và sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng đối với dân tộc gốc Tây Nguyên tại Lâm Đồng, tình trạng dân di cư tự do cũng đặt ra cho địa phương nhiều vấn đề cần phải giải quyết như: phá vỡ quy hoạch vùng kinh tế, ảnh hưởng tới mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tàn phá môi trường nhất là ở khu vực rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ.

4.2.2. Tác động đối với xã hội

4.2.2.1. Đa dạng cơ cấu dân cư

Lâm Đồng là một địa phương có tốc độ tăng dân số khá nhanh. Năm 1975, tỉnh Lâm Đồng có 326.514 người (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.109). Đến năm 2015, dân số Lâm Đồng là 1.273.088 người (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2017) (xem Bảng 3, Phụ lục chương 4). Sau 40 năm, dân số Lâm Đồng tăng lên 3,89 lần. Sự tăng nhanh dân số của Lâm Đồng từ sau năm 1975 được chính quyền địa phương đánh giá là gia tăng cơ học do dòng người nhập cư ngoại tỉnh bao gồm di dân theo kế hoạch của Nhà nước đi xây dựng vùng kinh tế mới và di dân tự do (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.109).

Cơ cấu dân số và dân tộc ở Lâm Đồng khá đa dạng, bao gồm ba nhóm dân cư chính là: người Kinh chiếm đa số, các tộc người thiểu số tại chỗ và các tộc người thiểu số từ nơi khác đến. Giai đoạn 1979 - 1989, Lâm Đồng có khoảng 25 dân tộc (Trần Sỹ Thứ,

1992, tr.62-63). Trong đó, người Kinh chiếm 69,5%, người dân tộc tại chỗ chiếm 13,5%, các dân tộc thiểu số từ nơi khác tới chiếm 17%. Do tác động của di cư, đặc biệt là di cư tự do mà đến năm 1999, Lâm Đồng có 40 dân tộc cùng sinh sống. Trong giai đoạn 2009 - 2019, số liệu giữ ổn định là 43 dân tộc (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2019).

Trong các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng, người Nùng và người Tày có lượng dân số đông, đứng thứ 4 và thứ 5 về số dân vào năm 2009 (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2010, tr.183). Như vậy, các tộc người thiểu số phía Bắc đã trở thành một bộ phận quan trọng của thành phần dân tộc ở Lâm Đồng. Từ năm 1975 - 2015, di dân tự do góp phần làm cho thành phần dân tộc ở Lâm Đồng có nhiều biến đổi cả về quy mô và cơ cấu. Sự có mặt của các tộc người thiểu số phía Bắc đã khiến cho thành phần dân cư ở tỉnh Lâm Đồng thêm đa dạng, phong phú. Quá trình di cư đã làm biến động và gia tăng dân số ở Lâm Đồng, góp phần hình thành các điểm dân cư mới.

4.2.2.2. *Bổ sung nguồn lao động*

Di cư tự do góp phần phân bổ lại lực lượng lao động một cách tự nguyện. Dưới góc độ lý thuyết, di dân có thể tái phân bổ lao động giữa các vùng, bảo đảm sự liên kết về cơ hội việc làm và lượng lao động dư thừa giữa các vùng khác nhau. Bên cạnh đó, người di cư tự do còn chủ động trong việc tìm kiếm việc làm để cải thiện đời sống. Trong suốt lịch sử hình thành và phát triển, di dân luôn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nguồn lao động của tỉnh Lâm Đồng.

Từ sau năm 1975, tốc độ di dân theo kế hoạch và di dân tự do đã góp phần quyết định vào việc tăng dân số và lao động ở tỉnh Lâm Đồng. Những dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng mặc dù có những hạn chế nhất định và không đồng đều về trình độ sản xuất nhưng không thể phủ nhận lực lượng này đã bổ sung một nguồn lao động dồi dào cho Lâm Đồng. Theo số liệu của Cục thống kê Lâm Đồng, người trong độ tuổi lao động từ 15 – 59 chiếm 84,2% trong tổng số người từ nơi khác chuyển tới đây (xem Bảng 4, Phụ lục chương 4). Nguồn dân cư và lao động là các dân tộc thiểu số phía Bắc được bổ sung và từng bước khắc phục tình trạng thiếu lao động trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp được mở rộng ở Lâm Đồng. Đây là nguồn nhân lực đa dạng về thành phần với chi phí lao động thấp ở những vùng chuyên canh nông nghiệp của Lâm Đồng như Cát Tiên, Đạ Tẻh, Di Linh và những địa bàn vùng sâu, vùng xa ít nhân công người Kinh góp phần giải quyết nhu cầu bức bách về lao động vào đúng thời vụ như thu hoạch, sơ chế cà phê, rau màu, hoa... Đây là lực lượng lao động làm thuê tiềm năng cho lĩnh vực nông nghiệp ở

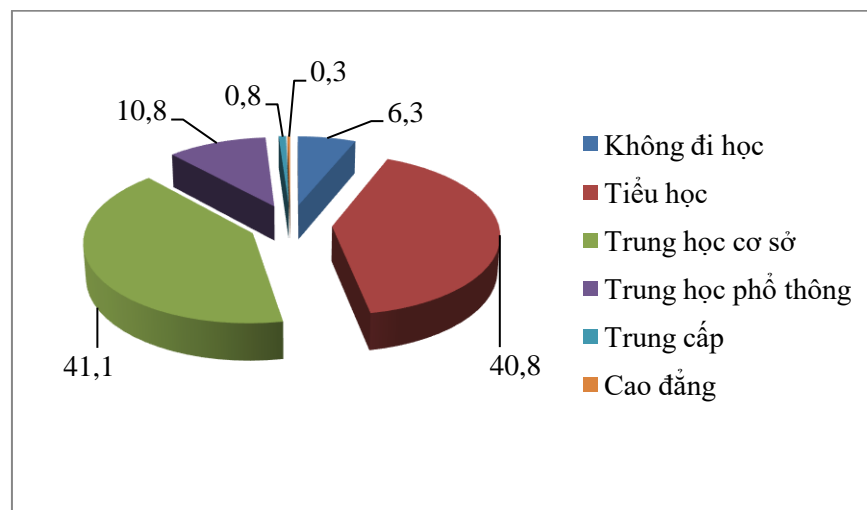
Lâm Đồng. Trong khi đó, các dân tộc thiểu số tại chỗ có tập quán không quen đi làm ăn xa, không quen với tác phong công nghiệp nên sự gắn bó với tập thể và công việc bên ngoài nơi cư trú chỉ mang tính chất tạm bợ. So với lực lượng lao động này, các dân tộc thiểu số di cư tỏ ra tích cực hơn khi tham gia vào thị trường lao động địa phương. Trong quá trình khai thác vùng đất mới, người di cư tự do khá năng động trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nghề nghiệp, thích nghi nhanh chóng với điều kiện mới.

4.2.2.3. Ảnh hưởng chất lượng dân cư

Đặc điểm dân cư ở Lâm Đồng không thuần nhất về văn hóa, không tương đồng về trình độ phát triển kinh tế, xã hội nên di cư tự do có những tác động nhất định đến sự phát triển của Lâm Đồng. Theo số liệu điều tra của Cục thống kê Lâm Đồng năm 2014 về tỷ lệ đi học của chủ hộ, người Tày có 65,63% học hết trung học phổ thông, người Nùng có 50% học hết trung học cơ sở nhưng không có người nào học trung học phổ thông, người Hmông có 66,67% người học hết trung học cơ sở và 50% người học hết trung học phổ thông. Trong khi đó, tỷ lệ người học hết trung học cơ sở ở Lâm Đồng là 97,54% và học hết trung học phổ thông là 72,19% (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2016, tr.118). Đặc biệt, ở người Hmông, tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học chỉ chiếm 55,56% (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2016, tr.119), thấp nhất trong tỉnh. Như vậy, trình độ học vấn của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng thấp hơn so với toàn tỉnh (xem biểu đồ 4.7).

Biểu đồ 4.7. Trình độ học vấn của người dân

(N = 397), (ĐVT: %)



Nguồn: kết quả khảo sát của đề tài, 2021

Biểu đồ 4.7 cho thấy trình độ học vấn của người dân được khảo sát. Trong đó, phần lớn người dân có trình độ học vấn ở bậc trung học cơ sở (41,1%) và bậc tiểu học

(40,8%). Trình độ người dân ở bậc cao đẳng chiếm tỷ lệ thấp nhất (0,3%). Ngày nay, việc phát triển kinh tế xã hội đặt ra yêu cầu về lực lượng lao động có trình độ cao để nắm bắt nhanh nhạy sự phát triển của khoa học kỹ thuật, thuận lợi cho chuyển giao công nghệ. Nhu cầu phát triển của Tây Nguyên và Lâm Đồng đòi hỏi một lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng tay nghề và việc làm phù hợp. Trong khi đó, đa số các tộc người thiểu số di cư đến là lao động có trình độ học vấn ở bậc giáo dục phổ thông (nằm trong nhóm có thu nhập thấp), có tay nghề và chuyên môn hạn chế đã ảnh hưởng tới chất lượng dân cư, lao động của Lâm Đồng. Hơn nữa, với lợi thế có diện tích cây công nghiệp khá lớn nên Lâm Đồng là địa phương thu hút nhiều lao động giản đơn với tâm lý không cần có tay nghề mà vẫn có công ăn việc làm vào những thời điểm nhất định trong năm. Điều này vô tình trở thành lực cản không nhỏ cho công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm của địa phương.

Như vậy, các tộc người thiểu số phía Bắc di cư tới đã đem lại những lợi ích như góp phần thúc đẩy việc khai thác sử dụng đất, đặc biệt tiềm năng đất đai ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa khó khai thác, bổ sung lực lượng lao động với chi phí thấp, góp phần làm đa dạng cơ cấu dân cư. Tuy nhiên, luồng di cư này cũng gây ra những hạn chế trong hoạt động phát triển kinh tế xã hội của Lâm Đồng. Trong đó, nổi bật là ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tàn phá môi trường ở khu vực rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ; chất lượng dân số, đặc biệt là trình độ học vấn, chuyên môn nghề nghiệp lại ở mức thấp. Đây cũng là vấn đề đặt ra đòi hỏi Lâm Đồng phải có nhiều biện pháp giải quyết.

4.2.2.4. An ninh trật tự, tệ nạn xã hội

Di dân tự do với một số lượng lớn và thành phần đa dạng đã làm cho tình hình trật tự, an toàn xã hội Lâm Đồng thêm khó khăn và nhiều trở lực. Từ năm 1990 đến 2015, sự gia tăng của cộng đồng các dân tộc thiểu số đã kéo theo nhiều vấn đề phức tạp và nguy cơ tiềm ẩn đối với tình hình trật tự xã hội ở Lâm Đồng.

Khó khăn trong công tác quản lý nhân khẩu: đa số dân di cư đến Lâm Đồng đều không theo chương trình kế hoạch của Nhà nước nên hầu hết không được cấp đất ở và sản xuất. Điều này gây khó khăn cho việc quản lý hộ khẩu thường trú vì điều kiện để cấp hộ khẩu, chứng minh nhân dân/căn cước công dân là phải có chỗ ở hợp pháp, trong khi đó người di cư tự do lại cư trú không hợp pháp khi khai hoang, lấn chiếm đất rừng trái phép. Trong quá trình xác minh lý lịch, vấn đề về nguồn gốc, quê quán đôi khi rất khó xác định do quá trình di chuyển qua nhiều nơi, không có giấy khai sinh hoặc có tên

không chính thức. Hơn nữa, một bộ phận các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng cư trú ở vùng sâu, vùng xa, ở nơi hẻo lánh, biệt lập giao thông, điều kiện đi lại khó khăn. Chẳng hạn, tại tiểu khu 181 (xã Liêng Srôn, huyện Đam Rông), người Hmông sinh sống trong rừng phòng hộ cách trung tâm xã khoảng 17km, chỉ có đường mòn đi lại bằng xe máy trong mùa khô; tại tiểu khu 179 (xã Liêng Srôn, huyện Đam Rông) chưa có đường đi đến trung tâm xã, phải đi qua phần đường của tỉnh Đắk Nông ra quốc lộ 27. Điều này đã gây trở ngại cho công tác quản lý dân cư, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân, các vấn đề an sinh xã hội.

Gây bất ổn về tình hình an ninh trật tự: phần lớn người di cư tự do còn hạn chế về trình độ hiểu biết và nhận thức pháp luật, một bộ phận không thành thạo hoặc không sử dụng ngôn ngữ, chữ viết phổ thông, không sống tập trung tại các khu quy hoạch của địa phương, thường xuyên di chuyển – đặc biệt là người Hmông - nên công tác tiếp cận tuyên truyền, vận động chấp hành pháp luật gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một số đối tượng lợi dụng di cư tự do để trốn tránh pháp luật hoặc lợi dụng chính sách ưu tiên của chính quyền đối với các dân tộc thiểu số để tuyên truyền, kích động lôi kéo để tụ tập đông người, gây rối trật tự, đưa yêu sách đòi hỏi quyền lợi gây ảnh hưởng đến an ninh chính trị, an toàn trật tự xã hội và chính sách đại đoàn kết dân tộc của Nhà nước Việt Nam. Lực lượng này thường lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”. Các thế lực này thường xuyên có các hoạt động tuyên truyền, móc nối, tác động vào các vùng dân di cư tự do nhằm chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, chống phá chính quyền hoặc thông qua mối quan hệ anh em, họ hàng với các tộc người thiểu số phía Bắc để kích động số này có những hành động phức tạp. Một số người dân sống ở vùng sâu, vùng xa thường mang vũ khí tự chế như súng săn, súng hơi còn để sẵn bắn động vật rừng. Chẳng hạn, cơ quan công an đã thu được 03 khẩu súng tự chế vào năm 2005 của Hoàng Văn Dẻ thôn 10C xã Lộc Thành - Bảo Lâm, thu 01 vụ tàng trữ vũ khí tự chế của người Mường ở xã Đa Nhim – Lạc Dương vào năm 2008, thu giữ 01 vũ khí tự chế của người Dao và 01 khẩu súng kíp của người Nùng ở xã Tân Thanh – Lâm Hà vào năm 2010, thu 01 khẩu súng tự chế của người Tày ở huyện Cát Tiên vào năm 2011. Việc tàng trữ vũ khí trái phép dẫn đến tình trạng sử dụng vũ khí để sẵn bắn trái phép hoặc giải quyết mâu thuẫn làm ảnh hưởng tới tính mạng, an ninh trật tự, có trường hợp còn sử dụng để chống đối, tấn công người thi hành công vụ. Chẳng hạn, ngày 2/7/2008, có vụ chống người thi hành công vụ tại tiểu khu 251 (khu vực giáp ranh thôn Păng Pá – Đạ K’Nàng – Đam Rông và xã Phúc Thọ -

Lâm Hà) của người Dao ngăn cản không cho ban quản lý rừng Lán Tranh thu hồi lại đất để trồng rừng. Ngoài ra, một số vụ vi phạm pháp luật của các dân tộc thiểu số phía Bắc đã làm gia tăng tỷ lệ tội phạm, ảnh hưởng tới trật tự, an ninh xã hội của Lâm Đồng như: buôn bán ma túy (01 đối tượng người Nùng mua bán vận chuyển ma túy với 2kg cần sa ở Đức Trọng năm 2010), nghiện ma túy (01 đối tượng nghiện ma túy người Thái giai đoạn 2 ở Đức Trọng vào năm 2010) hoặc gây ra các vụ án hình sự như vụ án buôn người ở Đam Rông năm 2013 với đối tượng phạm tội là Thào A Chua – người Hmông...

Quan hệ tộc người trở nên phức tạp: người di cư đã khiến Tây Nguyên trở thành khu vực đa dạng nhất về thành phần tộc người ở Việt Nam. Mỗi dân tộc có trình độ kinh tế - xã hội khác nhau và phong tục, tập quán, văn hóa, trình độ phát triển riêng. Phương thức sản xuất và sinh hoạt còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều phong tục tập quán và tín ngưỡng gắn với đất đai, nguồn nước, suối, rừng, nương rẫy, dẫn đến sự khác biệt về lối sống và mức sống. Các dân tộc thiểu số di cư đến cư trú tại các khu rừng, kể cả các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, khu bảo tồn thiên nhiên đã được khoanh nuôi bảo vệ. Việc phá rừng làm rẫy đã làm nảy sinh nhiều vấn đề nổi cộm, bức xúc liên quan đến quyền lợi kinh tế, sở hữu và khai thác tài nguyên, tranh chấp đất đai, nhất là đất nông nghiệp, rừng và đất rừng. Những người đến định cư sẽ tạo ra những thay đổi về môi trường xã hội, môi trường văn hóa và lối sống (Tống Văn Chung, 2005, tr.47). Với cuộc sống xen cư, tuy tạo ra một số thuận lợi trong quan hệ dân tộc như giao lưu văn hóa, học hỏi nhau về kinh nghiệm sản xuất... song cũng làm nảy sinh nhiều tiêu cực bởi người di cư ít hiểu biết về môi trường và văn hóa của các dân tộc thiểu số tại chỗ. Những nghiên cứu của đề tài thuộc Chương trình Tây Nguyên 3 đã chỉ ra rằng sự va chạm giữa các tộc người thiểu số tại chỗ với người Kinh chiếm tỷ lệ cao nhất (47,1%), sau đó là va chạm giữa các tộc người thiểu số tại chỗ với các tộc người thiểu số di cư đến (33,3%), trong khi va chạm giữa các tộc người thiểu số tại chỗ với nhau rất ít (chỉ chiếm 11,8%) (Phạm Quang Hoan, 2015, tr.131). Tuy nhiên, xét trên tổng thể, quan hệ giữa các tộc người sinh sống trong cùng địa bàn như thôn, buôn về cơ bản là đoàn kết, không phải nơi nào và lúc nào cũng xảy ra va chạm với nhau.

“Có một chút vấn đề xích mích về đất đai làm rẫy với các dân tộc phía Bắc xảy ra nhưng cả hai bên tự thỏa thuận nhau ngay tại chỗ. Về cơ bản họ sống hòa thuận với người dân địa phương. Nếu người dân tiếp tục di cư tới thì phải mua đất vì đất khai hoang không còn.” (Nguồn: phỏng vấn sâu, Ha Liêng, 65 tuổi, Lâm Hà, 2021).

Gia tăng sự phức tạp của tình hình tôn giáo: người di cư có xu hướng mang theo những tín ngưỡng, tôn giáo tới vùng đất mới (xem Bảng 5, Phụ lục chương 4). Trong đó, người Hmông mang theo đạo Tin Lành. Hệ phái Tin Lành của người Hmông khác với hệ phái Tin Lành của người gốc Tây Nguyên. Đại bộ phận người Hmông ở khu vực miền núi phía Bắc theo “*Tin Lành Vàng chú*”²⁶ (Nguyễn Văn Minh, 2012, tr.38). Lý do để bộ phận người Hmông theo đạo này di cư đến Tây Nguyên theo Nguyễn Văn Minh gồm 2 lý do: lý do thứ nhất là do cuộc sống ở miền núi phía Bắc gặp nhiều khó khăn, nhất là thiếu đất sản xuất, và do thực hiện chính sách bỏ trồng cây thuộc phiện, mà người Hmông gieo trồng là chính; lý do thứ hai là do sự tuyên truyền của các thế lực thù địch rằng nếu di cư vào miền Nam sẽ được tự do theo đạo và có nhiều đất tốt để sản xuất. Chính vì thế, một bộ phận người Hmông di cư đến Tây Nguyên vì có đất màu mỡ để sản xuất và để “tự do sinh hoạt đạo Tin Lành”. Đây chính là một trong những lý do gây ra cuộc di cư tự do mạnh mẽ của người Hmông vào Tây Nguyên từ giữa những năm 1980 (Nguyễn Văn Minh, 2010, tr.40). Tuy nhiên, ở Lâm Đồng, người Hmông có 2 bộ phận: bộ phận cư trú ở Đam Rông theo đạo Tin Lành và bộ phận ở huyện Cát Tiên, Bảo Lâm theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Khi di cư đến vùng đất mới, tôn giáo của người dân không biến đổi so với trước (xem bảng 4.1).

Bảng 4.1. Sự biến đổi của tín ngưỡng, tôn giáo so với trước khi di cư

(N = 397), (ĐVT: %)

Các tôn giáo	N	1. Có biến đổi so với trước khi di cư (%)	2. Không biến đổi so với trước khi di cư (%)
1. Thiên chúa giáo	0	0	0
2. Tin Lành	39	0	9,8
3. Phật giáo	0	0	0
88. Thờ cúng tổ tiên	358	0	90,2

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

²⁶ Về nguồn gốc của đạo “*Vàng chú*”: Tin Lành Vàng chú ra đời từ những năm 1980 ở bang California – nơi tập trung đông người Hmông ở Mỹ, do Trớ Vàng Kùng đứng đầu. Đây là một sản phẩm tôn giáo mang đậm màu sắc của dân tộc Hmông. Thuật ngữ “*Vàng chú*” là âm chữ Hán của cụm từ “*Miao wang chū shì*” (Miêu vương xuất thế - Vua Mèo xuống trần). Tổ chức này lợi dụng truyền thuyết về người Hmông xưa kia có một vương quốc riêng hùng mạnh, do bị người Hán thôn tính nên phiêu bạt đi khắp nơi và khi vua Hmông sống lại sẽ làm cho người Hmông sung sướng, xây dựng lại đất nước Hmông. Ý đồ của những người sáng tạo tổ chức tôn giáo này là lợi dụng truyền thuyết này để truyền đạo Tin Lành, hình thành một nền “*văn hóa Vàng chú*”, những yếu tố văn hóa truyền thống dân tộc không còn tồn tại.

Bảng 4.1 cho thấy 100% người di cư vẫn giữ tín ngưỡng, tôn giáo của mình so với trước khi di cư. Đa số di dân vẫn giữ tín ngưỡng truyền thống là thờ cúng tổ tiên (90,2%). Người theo đạo Tin Lành (9,8%) đều là người Hmông. Tính phức tạp của tôn giáo càng rõ rệt với sự hiện diện của hệ phái Tin Lành Dega ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số. Tổ chức Tin Lành này đã tìm cách liên hệ, móc nối, lôi kéo bộ phận người Hmông theo Tin Lành di cư vào Tây Nguyên, trong đó có Lâm Đồng. Năm 2005, một số tài liệu viết tay bằng tiếng Hmông có nội dung chống phá chính quyền, thông báo tình hình hoạt động đạo Tin Lành của người Hmông ở Tây Nguyên từ Lâm Đồng gửi cho các đối tượng người Hmông ở các tỉnh phía Bắc và các đài phát thanh tiếng Hmông ở Lào, Thái Lan. Từ đầu năm 2011, do sự tuyên truyền, lôi kéo của các đối tượng phản động người Hmông ở các tỉnh phía Bắc và Tây Nguyên, tại Lâm Đồng đã có 05 hộ với 21 người Hmông (cư trú ở xã Đắc Plao, huyện Đắc Glong, tỉnh Đắc Nông di cư sang tạm trú ở xã Liêng Srônh, Đam Rông, Lâm Đồng làm rẫy), 01 hộ với 02 người ở thôn 3, xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm kéo ra Mường Nhé tham gia hoạt động “Vương quốc Mông”, sau đó trốn đi Trung Quốc. Ngoài ra, một số đối tượng liên quan đến hoạt động “Vương quốc Mông” ở các tỉnh phía Bắc từ Đắc Lắc di cư đến tạm trú, sinh sống ở Lâm Đồng (Công an tỉnh Lâm Đồng, 2012). Các thế lực thù địch cũng lợi dụng vấn đề tôn giáo, đặc biệt là thành phần dân cư có đạo Tin Lành như người Hmông để tiến hành các hoạt động chống phá, lôi kéo. Điều này góp phần gia tăng tính phức tạp của tình hình tôn giáo ở Lâm Đồng.

Đối với cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ, nhân tố di cư tự do nói chung không còn sức ảnh hưởng nhiều đến hoạt động tôn giáo. Điều này bị chi phối bởi thành phần và đặc trưng của nhóm di dân tự do là các dân tộc thiểu số phía Bắc. Những người di cư thường sống tách biệt thành các cộng đồng nhỏ, hoặc xen lẫn trong các khu vực vùng sâu, vùng xa. Hoạt động tôn giáo của các nhóm cộng đồng này khá khép kín, ít có hoạt động truyền bá, giao lưu với các cộng đồng cư dân tại chỗ. Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ người di cư, với tình trạng khai thác rừng làm nương rẫy, tiến sâu vào các khu vực rừng phòng hộ xung yếu đã có sự ảnh hưởng nhất định đến tín ngưỡng của cư dân gốc Tây Nguyên (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2015, tr.123). Một trong những tình trạng điển hình là sự xâm nhập trái phép của người di cư vào các khu vực rừng cấm, rừng thiêng của các cộng đồng tại chỗ. Điều này làm mất đi tính linh thiêng của rừng trong văn hóa truyền thống của các cộng đồng này. Mặt khác, vì người dân tộc thiểu số tại chỗ nhận thấy những lợi ích trong việc khai thác rừng của người di cư nên dần dần, họ cũng khai thác,

tiến vào những khu vực rừng thiêng mà trước đây họ không dám.

Quá trình di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc đã tác động đến nhiều mặt trên lĩnh vực xã hội của Lâm Đồng. Việc gia nhập vào cộng đồng dân cư Lâm Đồng của các tộc người này đã góp phần làm đa dạng thành phần dân cư của địa phương, đặc biệt bổ sung một nguồn lao động dồi dào cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh đó, do đa số người dân có trình độ học vấn thấp nên đã làm giảm chất lượng dân cư của Lâm Đồng và tiềm ẩn những nguy cơ về an ninh, trật tự trên địa bàn.

4.3. Đặc điểm của quá trình di cư

Về hình thái di cư, đặc trưng di cư ở các vùng vào Tây Nguyên nói chung, Lâm Đồng nói riêng là di cư nông thôn - nông thôn trong khi dòng di cư chủ yếu ở các vùng khác của Việt Nam là nông thôn – thành thị. Dòng người nhập cư này đã làm tăng tỷ trọng dân số nông thôn ở Lâm Đồng. Nếu năm 1999, dân số ở khu vực nông thôn là 621.580 người (chiếm 61,4% dân số toàn tỉnh) thì đến năm 2009 con số đó tăng lên 739.004 người (chiếm 62,2% dân số toàn tỉnh) (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2010, tr.59). Nguyên nhân chủ yếu là do tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp. Từ thập niên 1990, khi di cư tự do trở thành luồng di dân chủ đạo, người nhập cư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cũng có thể phân thành 3 nhóm: *nhóm 1* bao gồm các hộ có vốn tích lũy từ nơi ở cũ, khi đến Lâm Đồng, họ dùng vốn này để mua lại đất ở và đất sản xuất của người dân để sản xuất kết hợp với kinh doanh thương mại; *nhóm 2* ít vốn hơn thường chỉ ổn định được chỗ ở, sau đó chủ yếu làm thuê như thu hoạch cà phê, hái chè, làm cỏ, phụ hồ...; *nhóm 3* không có vốn, khi đến Lâm Đồng tự ý tìm đất lập nghiệp, khai hoang đất đai, phá rừng làm rẫy (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2015, tr.46). Các dân tộc thiểu số phía Bắc chủ yếu nằm trong nhóm 3. Các hộ đến sau phải tìm cách vào sâu trong rừng, khai phá đất sản xuất. Nếu hướng di chuyển của người Kinh thường đến đô thị (Đà Lạt, Bảo Lộc, huyện lỵ), vùng trung tâm các xã và các vùng kinh tế mới thì những bộ phận nhập cư này cư trú ở hầu hết các khu vực vùng sâu, vùng xa của tỉnh Lâm Đồng thuộc các huyện Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Di Linh, Lâm Hà, Đam Rông. Họ đến đây thông qua sự giới thiệu của người thân, hàng xóm và có một bộ phận qua truyền thông. Nhưng đến giai đoạn 2000 - 2015, do diện tích đất chưa khai thác giảm, lợi nhuận từ các ngành nông nghiệp không còn đủ sức để hấp dẫn đã làm cho một số người nhập cư vào Lâm Đồng giảm mạnh. Xét cho cùng, thiếu đất, thiếu việc làm là một trong những nguyên nhân tạo nên “lực đẩy” cho người dân tìm đến vùng đất mới.

Về cường độ di cư, trong tương quan với dòng di dân theo kế hoạch, dòng di dân tự do các dân tộc thiểu số có sự khác biệt so với thời điểm trước và sau năm 1986. Từ năm 1976 đến năm 1986, các cư dân kinh tế mới được coi là lực lượng lao động tăng cường quan trọng cho Tây Nguyên. Họ được tạo điều kiện chuyển cư từ đồng bằng duyên hải miền Trung và đồng bằng Bắc Bộ lên các vùng kinh tế mới ở Tây Nguyên. Phong trào chuyển cư này diễn ra mạnh mẽ và rộng khắp trong thời gian 5 năm đầu, từ 1976 - 1980. Do đó, so với di dân kinh tế mới, di dân tự do, đặc biệt là các dân tộc thiểu số, đến khu vực này diễn ra lẻ tẻ với số lượng ít (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.102). Đặc điểm lớn nhất của quá trình di dân từ sau năm 1986 là quy mô của dòng di dân do các cơ quan Nhà nước tổ chức thực hiện ngày càng giảm, ngược lại quy mô loại hình di dân tự do ngày càng tăng (Nguyễn Đình Tấn, 2020, tr.40). Từ sau năm 1986, ở Tây Nguyên và Lâm Đồng chứng kiến sự bùng phát của di dân không theo kế hoạch. Sự thiếu hụt lao động theo kế hoạch đã được “bù đắp lại bằng di dân tự do diễn ra hằng năm” (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.102).

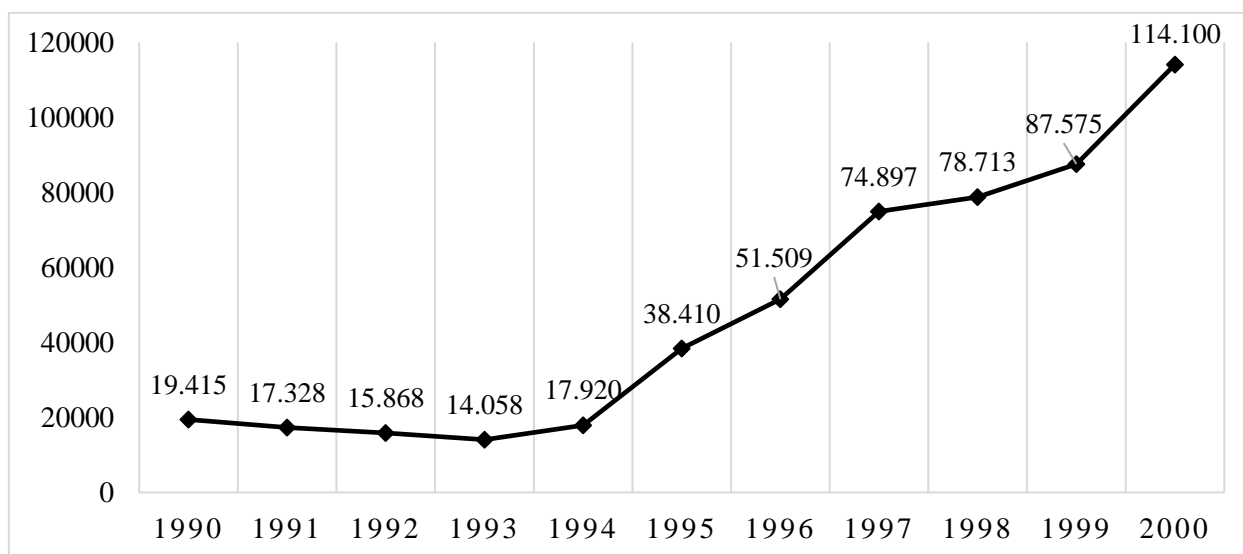
Tuy nhiên, phải đến giai đoạn 1990 - 1996, tình hình dân di cư tự do đến Lâm Đồng diễn ra với quy mô lớn, số lượng nhiều. Đây là giai đoạn đất nước chuyển mình mạnh mẽ theo đường lối Đổi mới được đề ra từ năm 1986. Từ việc thay đổi cách quản lý nền kinh tế đất nước bằng “mệnh lệnh hành chính” sang “vận dụng các quy luật khách quan”, chính sách về di dân cũng được đổi mới để phù hợp với định hướng kinh tế thị trường. Kinh tế xã hội tỉnh Lâm Đồng cũng có bước phát triển vượt bậc, thành phần kinh tế hộ gia đình và cá thể được khuyến khích phát triển theo chính sách định canh định cư. Điều này đã thu hút mạnh mẽ luồng di dân tự do đến Lâm Đồng. Việc lựa chọn địa bàn nhập cư của các dân tộc thiểu số là theo kinh nghiệm và tập quán sản xuất nông, lâm nghiệp truyền thống thường là những địa bàn cư trú vùng sâu, vùng xa có rừng để chặt phá lấy gỗ, lấy đất làm nương rẫy với độ phì nhiêu tự nhiên đặc biệt tốt, có nhiều thú săn.

Việc di cư tự do ồ ạt trong giai đoạn này cùng với sự gia tăng của các tộc người thiểu số phía Bắc là một hiện tượng khách quan, biểu hiện quy luật lực hút và lực đẩy. Lực đẩy của các luồng di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng là ở những địa bàn kinh tế khó khăn, bình quân diện tích sản xuất thấp, không có khả năng làm giàu bằng nông nghiệp. Sức hút đối với di dân tự do đến Lâm Đồng là điều kiện đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao. Sức hút này tăng nhanh những năm đầu thập niên 1990 do giá các loại sản phẩm cây công

nghiệp dài ngày tăng cao, đặc biệt là cà phê và hồ tiêu. Trong hai năm 1994 và 1995, cà phê trên thị trường thế giới đã trải qua một đợt tăng giá rất mạnh, cao hơn gấp hai lần so với những năm trước. Hiệu quả kinh tế cao của loại cây này đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào lập vườn trồng cây cà phê. Lâm Đồng là tỉnh có diện tích trồng cà phê đứng thứ 2 cả nước (sau Đắk Lắk) và ngày một tăng lên (xem biểu đồ 4.8).

Biểu đồ 4.8. Diện tích cây cà phê ở Lâm Đồng (1990 – 2000)

(ĐVT: ha)



Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.230

Biểu đồ 4.8 cho thấy diện tích cây cà phê được mở rộng qua các năm trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2000. Đây là thời kỳ cao trào của các luồng người nhập cư với giấc mộng làm giàu từ cây cà phê. Trong giai đoạn này, Lâm Đồng có tỷ lệ di chuyển cao thứ hai so với cả nước, sau Đắk Lắk (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.109). Đắk Lắk trở thành địa phương hấp dẫn nhất vì đây là một tỉnh miền núi, diện tích rộng nhất cả nước (bao gồm cả tỉnh Đắk Nông ngày nay), có tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế lâm - nông nghiệp, thực sự là “miền đất hứa” đối với các dân tộc ở miền núi phía Bắc (Nguyễn Bá Thủy, 2003, tr.82). Tuy nhiên, nếu người di cư đến Đắk Lắk với số lượng nhiều nhất Tây Nguyên kể cả trong giai đoạn trước và sau năm 1990 thì người đến Lâm Đồng lại tập trung trong giai đoạn 1991 – 1995 (Nguyễn Bá Thủy, 1998, tr.44) (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.103) (xem bảng 6, Phụ lục chương 4). Theo đó, Nguyễn Bá Thủy (2003) và Nguyễn Duy Thụy (2015) đều cho rằng chiến tranh biên giới phía Bắc (2/1979) là một trong những “lực đẩy” cho dòng di cư ồ ạt của các dân tộc thiểu số sinh sống tại các tỉnh biên giới phía Bắc hướng vào Tây Nguyên. Tuy vậy, nguyên nhân này phổ biến hơn với dòng di dân đến Đắk Lắk vì di dân đến Lâm Đồng chủ yếu từ giai đoạn 1991 trở

về sau.

Từ năm 1997, do chính sách quản lý chặt chẽ luồng di dân tự do đến khu vực Tây Nguyên theo Chỉ thị 660/TTg, số lượng người di dân có chiều hướng giảm xuống so với giai đoạn 1990 – 1996. Trong những năm tiếp theo, di dân tự do đến Tây Nguyên và Lâm Đồng giảm mạnh. Điều này là do diện tích đất chưa khai thác giảm, đồng thời sức hút từ lợi ích của các cây công nghiệp dài ngày đã “hạ nhiệt” do giá nông sản các loại như cà phê và hồ tiêu bị giảm mạnh. Lượng cung vượt quá cầu đã làm cho giá cà phê trên thế giới và xuất khẩu của Việt Nam tụt dốc mạnh và rớt xuống những mức giá thấp nhất trong lịch sử ngành cà phê thế giới (Tô Kim Hồng, 2016, tr.88). Nguyên nhân của vấn đề này là do việc mở rộng quá nhanh diện tích trồng và sự tăng lên nhanh chóng của lượng nông sản xuất khẩu. Các hộ gia đình trồng cà phê hay hồ tiêu không có lãi, thậm chí không đủ tiền để trả công thuê lao động từ các địa phương khác tới. Nhu cầu thuê lao động hái cà phê hay hồ tiêu cũng giảm xuống. Bên cạnh đó, giá tiền công lao động hái cà phê và tiêu so sánh với 5 – 7 năm trước đây cũng không tăng (Nguyễn Đình Tấn, 2020, tr.64). Do đó, vùng đất cao nguyên này không còn là địa bàn hấp dẫn đối với luồng di cư nông thôn – nông thôn bao gồm cả di dân lâu dài vào định cư và di dân mùa vụ. Tuy có chiều hướng giảm xuống nhưng số lượng người di cư vẫn giữ mức độ lớn và khó kiểm soát. Nhìn chung, quá trình di cư của các dân tộc thiểu số đến Tây Nguyên và Lâm Đồng diễn ra ồ ạt trong giai đoạn đầu những năm 1990 đến năm 2004 (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.107).

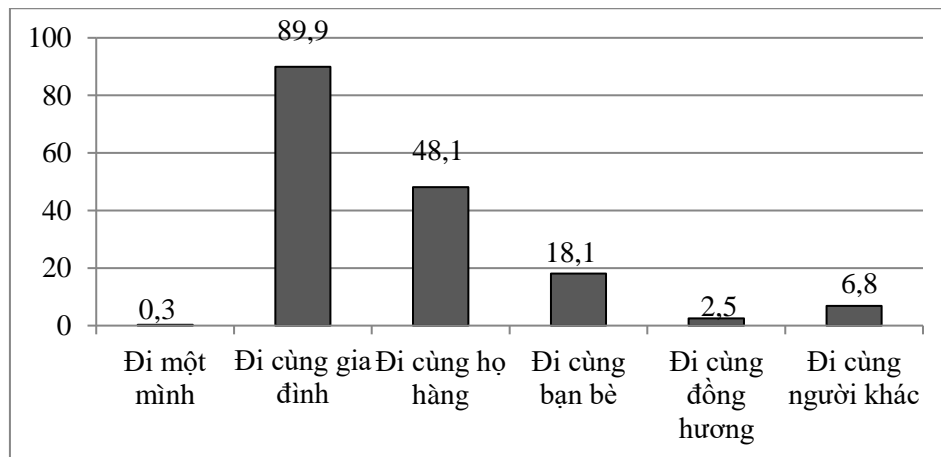
Từ năm 2005 đến năm 2014, tình trạng di cư tự do lại phát triển mạnh ở Lâm Đồng với thành phần di dân không phải các dân tộc thiểu số mà chủ yếu là người Kinh (Trần Hồng Hạnh, 2014, tr.17). Tuy nhiên, so với các tỉnh là Tây Nguyên, số lượng dân nhập cư đến Lâm Đồng thấp (chỉ cao hơn tỉnh Gia Lai) (xem bảng 7, Phụ lục chương 4). Nếu ở giai đoạn trước, Đắk Lắk trở thành địa phương có số lượng người di cư đến nhiều nhất thì ở giai đoạn này Đắk Nông là nơi hấp dẫn nhất đối với các dân tộc thiểu số vì đây là tỉnh mới được thành lập vào ngày 01/01/2004 theo Nghị quyết số 22/2003/QH11, ngày 26/11/2003 của Quốc hội khoá XI. Trong khi đó, Lâm Đồng không còn là địa phương có sức hấp dẫn lớn đối với bộ phận lao động giản đơn. Một trong những nguyên nhân của vấn đề này là quỹ đất ở và quỹ đất sản xuất có thể khai phá được ngày càng trở nên khan hiếm, giá đất tăng cao, bên cạnh đó, các cấp chính quyền đẩy mạnh các biện pháp ngăn chặn hoạt động khai phá, lấn chiếm tài nguyên đất nên Lâm Đồng không còn là địa bàn

được người di cư lựa chọn. Họ tới những tỉnh còn nhiều tiềm năng đất đai hơn như Kon Tum, Đắk Nông. Từ năm 2010, với những hiệu quả mang lại từ các chương trình định canh định cư, phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số nơi đi và nơi đến, tình trạng di cư tự do của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc có xu hướng giảm. Đến năm 2015, luồng di cư của các dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng cơ bản chấm dứt. Trong các đối tượng di cư tự do, người Kinh mặc dù có số lượng di cư lớn hơn các dân tộc thiểu số phía Bắc nhưng khá ổn định qua các năm (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2015, tr.77). Điều này cho thấy sự thúc đẩy của điều kiện kinh tế trong quá trình di cư của các dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

Về quy mô di dân, một trong những điểm đáng chú ý là mạng lưới xã hội của người di cư. Mạng lưới này bao gồm quan hệ gia đình, dòng họ, đồng hương đã tạo nên sự hòa nhập của cộng đồng tại môi trường sống mới. Trước năm 2000, họ thường di cư theo gia đình và dòng họ (xem biểu đồ 4.9).

Biểu đồ 4.9. Người cùng di cư

(N = 397), (ĐVT: %)



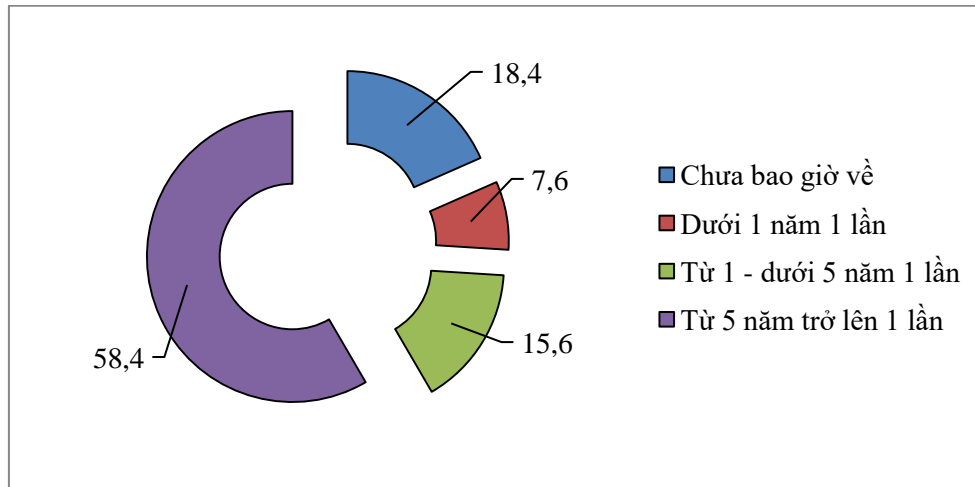
Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 4.9 cho thấy người đi cùng trong đợt di cư đến Lâm Đồng. Khi đến đây, họ thường mang theo gia đình như vợ/chồng hoặc con cái (89,9%). Đi cùng họ hàng là lựa chọn cao thứ hai của người di cư (48,1%). Đi một mình là lựa chọn ít người thực hiện nhất (0,3%). Quyết định rời quê hương đến một vùng đất mới cũng đồng nghĩa chấp nhận những thử thách đối với người di cư. Phần lớn, họ đều cố gắng giảm đến mức tối thiểu những rủi ro khi di chuyển tới môi trường mới nên thường lựa chọn đi cùng gia đình hay họ hàng. Quy mô di cư lớn theo anh em, dòng họ, làng bản và sinh sống tập trung tại nơi mới đến đã hình thành các đơn vị hành chính lấy tên quê hương cũ đặt thành tên địa danh

mới (Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.142). Chẳng hạn, xã Tân Thanh (huyện Lâm Hà) có 11 thôn được đặt tên gắn liền quá trình lịch sử và ý nghĩa hình thành của mỗi thôn, trong đó thôn Tân Bình là lấy một chữ đầu của xã Tân Thanh và chữ sau là “Bình” xuất phát từ việc các tộc người thiểu số di cư từ huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng vào Tân Thanh lập nghiệp, thôn Bằng Sơn là sự kết hợp của hai từ cuối của hai tỉnh có người di cư vào là Cao Bằng và Lạng Sơn... (UBND xã Tân Thanh, 2020, tr.14). Khác với các cuộc di dân nông thôn - thành thị ở các nơi khác, di cư đến Lâm Đồng không theo loại hình di cư con lặc, di cư mùa vụ, mà chủ yếu là di cư lâu dài, cụ thể là định cư tại nơi đến. Theo kết quả khảo sát của tác giả, có 100% người được hỏi không muốn tiếp tục di cư đến nơi khác do đời sống kinh tế ổn định và gắn bó với vùng đất định cư.

Sau năm 2000, người di cư tự do đã giảm hẳn về số lượng và quy mô, hình thức di cư không ồ ạt như những năm trước mà đi thành từng nhóm nhỏ, đoàn tụ gia đình, cho người vào thăm người thân, ở nhờ nhà người thân, sau đó mua đất đai, làm nhà, đón người nhà vào và định cư. Trong giai đoạn này, nhờ sự phát triển nhanh chóng của cơ sở hạ tầng giao thông – vận tải và các loại hình phương tiện giao thông kết nối giữa các địa phương, việc di chuyển giữa các vùng trên cả nước đã trở nên thuận lợi hơn. Những người di cư có thể chủ động lựa chọn thời điểm di chuyển phù hợp với bản thân và gia đình (Nguyễn Đình Tấn, 2020, tr.256). Họ không cần thiết phải đi cùng nhau với số lượng đông như giai đoạn thập niên 1990.

Về hoạt động kinh tế, tương tự với dòng di cư nông thôn – đô thị, sự chênh lệch về mức sống cũng như những mất cân đối giữa các vùng lãnh thổ của đất nước là nguyên nhân sâu xa đối với di cư ở Việt Nam (Đặng Nguyên Anh, 1998a, tr.5). Tuy nhiên, đối với người di cư từ nông thôn ra đô thị, sự đóng góp của tiền chuyển về là yếu tố được quan tâm nhiều nhất vì đây là một nguồn lực tài chính quan trọng và cũng là lý do căn bản cho phần lớn những quyết định di cư (Trần Nguyệt Minh Thư, 2013, tr.75). Đây là một trong những cách thức mà họ tham gia vào hoạt động kinh tế, sản xuất. Di cư đến đô thị, di dân đều chuyển sang lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp. Trong khi đó, dòng di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng lại đặt ra mục tiêu tìm kiếm việc làm, cải thiện đời sống gắn liền với định cư lâu dài ở vùng đất mới (xem biểu đồ 4.10).

Biểu đồ 4.10. Số lần về thăm quê hương**(N = 397), (ĐVT: %)**

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2021

Biểu đồ 4.10 cho thấy số lần về thăm quê hương của những người di cư. Theo đó, số lần về thăm quê từ 5 năm trở lên 1 lần chiếm tỷ lệ cao nhất (58,4%), dưới 1 năm 1 lần chiếm tỷ lệ thấp nhất (7,6%). Như vậy, sự liên hệ với quê cũ của người di cư giảm đi rõ rệt. Họ đã coi vùng đất mới là quê hương và có xu hướng gắn bó lâu dài. Trong khi người Kinh di cư đến Lâm Đồng tham gia vào các ngành nghề khác nhau như: nông nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng, các nghề thủ công (đan len, thêu)... thì phần lớn người dân tộc thiểu số di cư làm nông nghiệp, là nông dân và không thay đổi nghề nghiệp sau khi đến Lâm Đồng. Họ chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp theo hướng kinh tế gia đình nhỏ lẻ, tự phát, không có kế hoạch cụ thể; bên cạnh đó cũng có một số hộ buôn bán nhỏ. Tư duy kinh tế chủ yếu là dựa vào sức lao động thủ công và đất đai, thiếu vốn đầu tư và tư liệu sản xuất (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2015, tr.48). Việc lựa chọn địa bàn nhập cư cụ thể của người di cư là theo kinh nghiệm và tập quán, tâm lý sản xuất. Đối với cư dân có truyền thống sản xuất nông nghiệp như các dân tộc thiểu số phía Bắc, đất sản xuất là yếu tố quan trọng để người di cư lựa chọn nơi cư trú. Họ không đến các đô thị như Đà Lạt, Bảo Lộc và các huyện Đơn Dương, Lạc Dương vì thế mạnh của những vùng này là thương mại, dịch vụ, trồng cây rau, hoa thương phẩm và đây không phải thế mạnh kinh tế của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Huyện Đạ Huoai cũng không phải là địa bàn thu hút đông đảo người nhập cư vì thế mạnh của huyện là cây công nghiệp (chủ yếu là cây điều) và cây ăn quả (chủ yếu là sầu riêng) (UBND huyện Đạ Huoai, 2000, tr.19). Đây cũng không phải là cây trồng chủ lực của người di cư và cũng không tạo ra sự thu hút mạnh như hiệu quả kinh tế từ cây cà phê.

Trước khi di cư, người dân chủ yếu làm ruộng/nương, chăn nuôi. Điều đó cũng là yếu tố quyết định chuyên môn, kỹ thuật của người di cư chủ yếu là làm nghề nông truyền thống. Sau khi di cư, để phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh mới, cơ cấu ngành nghề có sự thay đổi: tỷ lệ làm ruộng/nương đã giảm; tỷ lệ làm nghề trồng cây công nghiệp đã tăng lên. Tương tự như các vùng khác ở Tây Nguyên, ở Lâm Đồng, hoạt động sinh kế trong nông nghiệp chủ đạo là trồng cây công nghiệp dài ngày. Trong đó, cà phê được trồng nhiều ở hai tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng, hồ tiêu lại phát triển chủ yếu ở Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông.

4.4. Một số kiến nghị

4.4.1. Ổn định địa bàn cư trú

Ngoài các địa điểm định cư đã được chính quyền địa phương sắp xếp, ở Lâm Đồng còn có những hộ gia đình người di cư tự do sinh sống rải rác trong rừng như người Hmông, người Dao. Do đó, các cơ quan chức năng cần bố trí sắp xếp dân di cư tự do hiện đang ở phân tán không theo quy định vào các vùng dự án được quy hoạch hoặc xen ghép vào các khu dân cư ổn định. Việc xây dựng các dự án ổn định dân cư, nhất là các xã ở vùng sâu, vùng xa, giáp ranh với các tỉnh như Đắk Lắk, Đắk Nông còn có ý nghĩa trong việc góp phần khai thác đất đai sản xuất ở những vùng thưa dân. Những dự án này cần được đầu tư mạnh nhằm đảm bảo mục tiêu kép, vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa giữ vững an ninh, quốc phòng.

Để định canh định cư cho các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư tự do, vấn đề tiên quyết là đất sản xuất cho người dân, hoàn thành việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân yên tâm sản xuất. Tuy nhiên, việc tìm kiếm quỹ đất để phục vụ công tác định cư cũng là một vấn đề khó khăn cho chính sách đất đai. Chính quyền địa phương cần giải quyết hài hòa các mối quan hệ định canh định cư gắn với quy hoạch dân cư hợp lý nhằm bảo đảm tính bền vững, phù hợp với quy hoạch chung.

Ở những địa bàn có mật độ tập trung đông các dân tộc thiểu số phía Bắc, để bảo đảm quyền cư trú hợp pháp cho người di cư, chính quyền địa phương cần phân loại, phối hợp với các tỉnh có dân xuất cư để tạo điều kiện nhập khẩu cho người dân như: hỗ trợ khai báo, xác minh qua đường bưu điện, hướng dẫn các thủ tục pháp lý... Những chính sách thiết thực này sẽ giúp họ yên tâm với cuộc sống mới, thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ công dân theo đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, khi tổ chức điều tra về dân nhập cư, các cơ quan chức năng cần nắm bắt tập quán canh tác, sinh hoạt và mức

sống của từng nhóm dân cư để làm cơ sở lập kế hoạch ổn định cuộc sống cho từng đối tượng di cư. Đối với chính sách an sinh xã hội, không phân biệt tình trạng cư trú, đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, người di dân tự do cần được hỗ trợ về pháp lý, tiếp cận các dịch vụ xã hội khác như giáo dục, khám chữa bệnh như những người dân khác trong cộng đồng.

4.4.2. Ổn định đời sống và phát triển sản xuất

❖ Giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất

Như đã trình bày ở trên, người di cư tự do đến Lâm Đồng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; đối tượng lao động là những vùng có đất màu mỡ, là đất rừng chưa được khai thác. Nguồn thu nhập chính của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng là thông qua hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó, trồng trọt là hoạt động mưu sinh chủ đạo. Tuy nhiên, do đa phần các hộ gia đình di cư đến đều gặp tình trạng thiếu đất sản xuất nên đời sống kinh tế còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, một bộ phận cư dân di cư phải đi làm thuê theo hình thức công nhật; bộ phận còn lại chọn sinh kế là phá rừng làm nương rẫy - đây cũng là một tập quán sản xuất truyền thống trong hoạt động trồng trọt của một số dân tộc thiểu số phía Bắc.

Thực tế cho thấy, quỹ đất rừng chuyển đổi sang đất nông nghiệp cho di dân tự do trong các dự án ít, hoặc nơi có quỹ đất nhiều lại không thuận lợi cho việc canh tác sản xuất do địa hình độ dốc lớn, giao thông không thuận tiện (UBND huyện Đam Rông, 2017). Thiếu đất sản xuất là nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng chặt/phá rừng, đặc biệt là rừng già đầu nguồn ở khu vực vùng sâu, vùng xa. Theo tác giả, để giải quyết thực trạng trên, chính quyền địa phương cần phải quy hoạch lại đất đai, giao đất cho các hộ di cư tự do. Đối với diện tích đất đai người dân đã tự khai khẩn, những chính sách công nhận và giao quyền sử dụng cho người dân để sản xuất cũng cần được xem xét thận trọng, tránh trường hợp thu hồi gây bức xúc cho người dân. Đặc biệt, để giảm thiểu những tác động tiêu cực của di dân tự do, địa phương cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất canh tác nhằm hạn chế việc phá rừng của người dân. Muốn vậy, việc tập huấn kỹ thuật sản xuất cho người dân hướng tới nông nghiệp chất lượng cao cần được chú ý tăng cường.

❖ Nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp

Trong sản xuất, một bộ phận các dân tộc thiểu số phía Bắc vẫn làm theo kinh nghiệm và chưa áp dụng phương thức canh tác mới nên năng suất vật nuôi, cây trồng còn thấp. Để nâng cao đời sống kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống cho các dân tộc thiểu số di cư tự do vào Lâm Đồng thì chính quyền địa phương cần hướng đến nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực; hướng dẫn cho người dân những kiến thức, kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch; tăng cường cho người dân học hỏi kinh nghiệm làm ăn để các hộ dân có thu nhập ổn định đảm bảo cho cuộc sống tốt hơn. Để nâng cao hiệu quả sản xuất, việc cung cấp hoặc hỗ trợ cây, con giống có chất lượng và giá trị kinh tế cao cũng là một mong muốn của người dân. Với điều kiện tự nhiên ở Lâm Đồng, việc trồng xen canh cây lương thực với cây công nghiệp như cà phê, cây chè, hồ tiêu, dâu tằm... cần được phát huy để vừa đáp ứng được nhu cầu lương thực nhưng vẫn có sản phẩm nông nghiệp giá trị cao. Với những vùng thuận lợi cho canh tác cây lúa nước như ở xã Rô Men (Đam Rông), xã Tân Văn (Lâm Hà), xã Phước Cát 2 (Cát Tiên)..., chính quyền ở địa phương cần chú ý đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phục vụ cho tưới tiêu, hướng dẫn người dân sử dụng phân bón hóa học và hữu cơ phù hợp để ít lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên – đặc biệt là vào mùa khô. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, vùng nông nghiệp xanh sạch cũng là một xu thế tất yếu cần phải đầu tư đối với các cộng đồng này.

Ngoài ra, liên kết giữa các hộ gia đình hình thành mô hình sản xuất lớn hơn nhằm tập trung vốn, nhân lực, kỹ thuật, công cụ sản xuất cũng là một vấn đề mà địa phương cần lưu ý. Trong đó, Nhà nước thành lập các cơ sở sản xuất, đặc biệt là phát triển mô hình sản xuất kết hợp với chế biến nông sản để tạo công ăn việc làm trực tiếp cho người di cư tự do, đồng thời tận dụng được nguồn nhân lực dồi dào với chi phí thấp.

❖ *Hỗ trợ vốn và sản phẩm đầu ra*

Theo khảo sát, một trong những mong muốn của người dân là được hỗ trợ nguồn vốn vay để sản xuất. Tuy nhiên, theo tác giả, thay vì cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất bằng hình thức vay không lãi hoặc hỗ trợ lãi suất, chính quyền mỗi địa phương cần xây dựng phương án hỗ trợ sản xuất theo đặc thù từng vùng. Tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi khu vực trong tỉnh mà hình thành các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội khác nhau. Trong đó, việc đầu tư PTNT, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng các dân tộc thiểu số sinh sống có người di cư tự phát với quy mô lớn là rất cần thiết. Trong quá trình đầu tư phải tập trung ưu tiên đầu tư cho những chương trình dự án trọng điểm, đặc biệt chú trọng đến các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng giáp ranh, tránh tình trạng đầu tư dàn trải. Ngoài ra, quá trình đầu tư cần phải tính đến yếu tố bền vững, nghĩa là các chính sách đầu tư phải mang lại hiệu quả thực sự, tạo dựng được tính ổn định và sự phát triển lâu dài của các hộ dân di cư tự do. Các chính sách hỗ trợ phải theo kịp sự biến động của

giá cả thị trường. Bên cạnh đó, việc thực hiện hỗ trợ bằng chiến lược đầu tư không chỉ trong khu vực sản xuất nông nghiệp mà cả trong sản xuất phi nông nghiệp như thương mại, dịch vụ.

Do phần lớn là những cư dân nông nghiệp nên nguồn thu nhập chính của người dân đều dựa vào sản phẩm trồng trọt hoặc chăn nuôi. Tuy nhiên, một khó khăn đối với đầu ra sản phẩm là thường bị ép giá do thương lái thu mua và rơi vào tình trạng “được mùa mất giá, được giá mất mùa” như giá cả của bò hoặc điều hạt ở vùng Cát Tiên. Một số giải pháp tình thế, giải cứu hàng nông sản lại được đặt ra nhưng chưa thể giải quyết tận gốc tình trạng này. Nguyên nhân của vấn đề này là do phần lớn người dân sản xuất quy mô nhỏ lẻ, tự phát không theo quy hoạch. Do đó, để nâng cao đời sống người dân, chính quyền cần chú ý đầu tư về công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch nhằm nâng cao chất lượng nông sản chế biến thay vì tập trung vào xuất khẩu thô, đồng thời có các biện pháp ổn định giá cả, hỗ trợ người dân nơi tiêu thụ và đầu ra cho nông sản.

❖ *Ổn định đời sống gắn với phát triển du lịch*

Lâm Đồng cần gắn việc phát triển kinh tế của các tộc người thiểu số, trong đó có các dân tộc thiểu số phía Bắc, với ngành kinh tế mũi nhọn là du lịch. Là một địa phương có thế mạnh về du lịch với thành phố Đà Lạt, cảnh quan thiên nhiên và nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng, có thể phát triển các hoạt động du lịch chuyên đề về văn hóa các dân tộc thiểu số, du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái ở Lâm Đồng bên cạnh những hoạt động du lịch truyền thống. Muốn vậy, ngành du lịch địa phương cần xây dựng các tour chuyên đề mới đáp ứng thị hiếu, xu hướng mới của khách du lịch như ẩm thực, trải nghiệm, lễ hội... Trong hoạt động du lịch chuyên đề này, thế mạnh văn hóa của các tộc người thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng cần được khai thác.

4.4.3. Xây dựng các điểm tái định cư theo hướng bền vững và truyền thống

Di cư theo người thân là một trong những nguyên nhân phổ biến ở người Tày, Nùng, Hmông, Dao. Nghiên cứu của Phillip Guest (1998, tr.18-19) chỉ ra rằng, mạng lưới quan hệ xã hội bao gồm người thân, họ hàng, bạn bè đã tác động đến quyết định di chuyển, hướng di chuyển và trợ giúp trong quá trình này của di dân. Do đó, việc xây dựng những điểm tập trung dân như xã Rô Men (huyện Đam Rông), xã Tân Văn (huyện Lâm Hà), xã Tân Thanh (huyện Lâm Hà), xã Phước Cát 2 (huyện Cát Tiên)... cần theo hướng hình thành những cộng đồng dân cư bền vững, trong đó chú trọng thiết lập những nếp sống truyền thống như ở nơi xuất cư.

Cần nhấn mạnh rằng, các dân tộc Tày, Nùng, Hmông, Dao rất coi trọng vai trò của cộng đồng và gia đình, dòng họ - họ thích cư trú gần người thân, dòng tộc. Họ coi đó là cơ sở quan trọng giúp họ nhanh chóng ổn định cuộc sống, đồng thời giữ gìn, bảo tồn các phong tục tập quán và bản sắc dân tộc (Nguyễn Bá Thủy, 2003, tr.85). Đó là thói quen và truyền thống cư trú quây quần kiểu dòng tộc, xóm làng. Do đó, một mặt, trong quá trình xây dựng các điểm dân cư mới, chính quyền địa phương ở Lâm Đồng cần đặc biệt chú ý đến việc giữ gìn và phát huy các phong tục, tập quán và thói quen sinh sống của các nhóm dân cư. Mặt khác, các hoạt động văn hóa mang tính cộng đồng tiêu biểu là lễ hội văn hóa dân gian như lễ hội *Lồng tồng* của người Tày, Nùng, lễ hội *Gầu tào* của người Hmông... với các hình thức nghệ thuật trình diễn như múa khèn, hát dân ca... và trò chơi dân gian cũng cần được các cơ quan văn hóa địa phương nghiên cứu tổ chức. Tuy nhiên, người dân cần tham gia các hoạt động này với tư cách chủ thể vì trong trường hợp chính quyền cơ sở đứng ra chịu trách nhiệm tổ chức lễ hội nhưng những người gánh vác trách nhiệm tổ chức này lại không am hiểu nhiều về phong tục, tập quán truyền thống nên có thể ảnh hưởng đến các hoạt động truyền thống của lễ hội. Đối với bộ phận người Hmông theo đạo Tin Lành di cư vào Lâm Đồng, chính quyền địa phương cần tiến hành cho người dân đăng ký sinh hoạt tôn giáo theo các điểm nhóm hay tại gia đình nhằm đảm bảo nhu cầu sinh hoạt tôn giáo cũng như cuộc sống bình thường cho các tín đồ như mô hình ở xã Rô Men, huyện Đam Rông.

Đối với người di cư tự do nói chung, khi đến vùng đất mới, họ đều mong muốn sớm ổn định nơi cư trú để xây dựng cuộc sống mới. Thực tế cho thấy, khi điều kiện sinh sống và sản xuất ổn định, họ đều xem vùng đất mới định cư là quê hương thứ hai và có xu hướng gắn bó lâu dài với vùng đất đó. Do đó, việc phát huy những đặc điểm sinh hoạt truyền thống, phong tục tập quán của các nhóm dân cư ở các điểm tái định cư sẽ góp phần xây dựng các cộng đồng dân cư bền vững, giúp họ yên tâm và gắn bó lâu dài với cộng đồng tại nơi ở mới. Tạo dựng được yếu tố này sẽ là giải pháp quan trọng nhằm hạn chế và chấm dứt tình trạng tái di cư tự do.

4.4.4. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho nơi xuất cư

Thực tế hiện nay, tính nóng bỏng, bức xúc và phức tạp của tình trạng di dân tự do đến Tây Nguyên và Lâm Đồng đã lắng xuống. Tuy nhiên, di dân là một hiện tượng mang tính khách quan, thể hiện mối quan hệ giữa lao động, dân cư và phát triển kinh tế. Cơ cấu kinh tế - xã hội luôn thay đổi theo hướng phát triển thì lao động, dân cư cũng có sự phân

công và bố trí lại để đáp ứng, vì vậy các hình thức điều chỉnh lao động như di dân tự do luôn tồn tại (Nguyễn Bá Thủy, 2001, tr.171). Khi phân tầng xã hội thể hiện qua mức sống (thu nhập, chi tiêu và tài sản) chưa được giải quyết thì di cư tự do vẫn có thể tiếp tục diễn ra một cách phức tạp và khó kiểm soát. Ở khu vực Tây Nguyên, trong thời gian tới, nếu thị trường nông sản cà phê, chè, tiêu... diễn biến theo chiều hướng tăng cao và trong trường hợp quản lý Nhà nước về dân cư và công tác kiểm soát, bảo vệ rừng không được đẩy mạnh có thể sẽ dẫn đến một làn sóng di cư tự do ồ ạt tiếp theo. Từ thực tiễn diễn ra trong lịch sử cho thấy những tác động của vấn đề này là một trong những lực cản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhập cư. Do vậy, việc ổn định tình hình dân cư và ngăn chặn tình trạng di dân tự do tái diễn phải luôn được xem là một nhiệm vụ quan trọng của chính quyền địa phương các cấp để tạo dựng sự ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

Trong việc ngăn chặn làn sóng di dân tự do tái diễn, giải quyết những vấn đề thuộc về “lực đẩy” ở nơi xuất cư được xem là biện pháp mang tính triệt để. Nguyên nhân các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư ồ ạt vào Tây Nguyên về cơ bản là do những “lực đẩy” đến từ điều kiện kinh tế và môi trường sống tại quê cũ. Trong thời gian tới, người dân vẫn di cư nếu họ ít có cơ hội thoát khỏi tình trạng khó khăn trong cuộc sống. Do đó, các tỉnh miền núi phía Bắc cần có các biện pháp tạo điều kiện cho dân cư nâng cao đời sống vật chất, tinh thần để họ an tâm định cư tại quê hương. Chính vì vậy, trong quá trình đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ và các địa phương đã được xác định có số lượng người di cư lớn cần đặc biệt chú trọng đến việc tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng mà điều kiện kinh tế và sản xuất còn khó khăn. Đối với kinh tế, các tỉnh miền núi phía Bắc cần tập trung phát triển khu vực nông thôn với thế mạnh của người dân là nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Trong nông nghiệp, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa, chuyên môn hóa có hiệu quả và sức cạnh tranh cao. Có chính sách hỗ trợ để người dân chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, sản xuất ra sản phẩm hàng hóa. Ở những vùng gặp khó khăn về đất canh tác và điều kiện sản xuất, cần có biện pháp chuyển đổi hình thức, phát triển các ngành nghề phù hợp với đặc điểm và điều kiện của từng địa phương, nhằm thu hút và tạo việc làm, đảm bảo điều kiện sống tại chỗ cho người dân. Các nghề truyền thống của cư dân miền núi phía Bắc rất đa dạng, cần được chú ý khai thác và phát huy. Phát triển

ngành nghề nhất là nghề thủ công truyền thống để vừa tăng thu nhập cho người dân vừa thu hút lao động dư thừa, giảm bớt lượng di chuyển tìm kiếm việc làm khi nông nhàn. Thị trường tiêu thụ nông sản và các sản phẩm thủ công truyền thống là vấn đề then chốt cho việc phát triển kinh tế khu vực nông thôn ở các tỉnh vùng cao phía Bắc. Vì vậy, ở khu vực này, cần tăng cường các hoạt động thương mại dịch vụ ở các cửa khẩu, đẩy mạnh hoạt động du lịch sinh thái và văn hóa. Đầu tư, phát triển nông thôn ở mức sinh lợi cao góp phần đắc lực vào việc xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân đồng thời có thể làm hạn chế các dòng di chuyển dân cư không mong muốn. Bên cạnh việc đầu tư, cải thiện cuộc sống cho người dân, công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân hiểu rõ và tuân thủ pháp luật, cụ thể là Luật cư trú, cũng là một trong những biện pháp cần thiết để ngăn chặn nguy cơ di cư tự do. Đồng thời, chính quyền các địa phương miền núi phía Bắc cũng cần hướng dẫn người dân tham gia các hoạt động sinh hoạt văn hóa, xã hội lành mạnh, đặc biệt là hoạt động tôn giáo, tránh bị kẻ xấu lợi dụng và lôi kéo. Khi những điều kiện đảm bảo cuộc sống được cải thiện thì người dân sẽ yên tâm gắn bó với quê hương bởi đối với người di cư thì việc rời bỏ quê hương ra đi tìm vùng đất mới để định cư, đặc biệt là xa xôi như Tây Nguyên, là sự lựa chọn cuối cùng của họ.

Tiểu kết Chương 4

Lịch sử di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng diễn ra theo tính quy luật của những quá trình quy tụ, cô kết các cộng đồng dân cư. Lực đẩy của quá trình di dân bởi điều kiện sống khó khăn nơi xuất cư như thu nhập thấp, thiếu đất canh tác, thiếu việc làm. Trong khi đó, lực hút của Lâm Đồng, ngoài những nguyên nhân kinh tế, giải quyết những vấn đề khó khăn ở quê cũ, những nguyên nhân liên quan tới môi trường sống như khí hậu thuận lợi, đoàn tụ với gia đình, người thân đã di cư từ trước đó, còn có những nguyên nhân khác đến từ hoàn cảnh lịch sử, tôn giáo và tập quán du canh du cư.

Di dân tự do đã có những tác động nhất định đối với kinh tế, xã hội của Lâm Đồng trên cả phương diện tích cực và tiêu cực. Về kinh tế, cộng đồng di cư đã góp phần thúc đẩy việc khai thác, sử dụng đất đặc biệt tiềm năng đất đai ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa; tác động đến kỹ thuật sản xuất và sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng đối với dân tộc gốc Tây Nguyên tại Lâm Đồng. Bên cạnh đó, tình trạng dân di cư tự do cũng gây ra những vấn đề tiêu cực trong phát triển kinh tế của địa phương như: phá vỡ quy hoạch của các vùng kinh tế; ảnh hưởng tới mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tàn phá môi trường nhất là ở khu vực rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Về xã hội, di dân tự do làm đa dạng cơ

cấu dân cư, bổ sung nguồn lao động dồi dào với giá thành thấp song chất lượng dân cư lại thấp và tiềm ẩn những nguy cơ về an ninh trật tự ở Lâm Đồng.

Các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng chủ yếu theo hình thức di dân tự do theo hình thái di cư nông thôn – nông thôn. Cộng đồng cư dân này đến Lâm Đồng để tìm cơ hội việc làm trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp để cải thiện đời sống, do đó họ thường cư trú ở vùng sâu, vùng xa thuộc các huyện Đạ Tẻh, Cát Tiên, Di Linh, Lâm Hà, Đam Rông. Hoạt động sản xuất nông nghiệp của họ diễn ra với quy mô gia đình, nhỏ lẻ và tự phát. Luông di dân này trở nên mạnh mẽ trong giai đoạn 1990 – 2004 và giảm dần từ năm 2005 – 2015. Cơn sốt về hiệu quả kinh tế của cây cà phê là tác nhân chính dẫn đến sự biến động về cường độ và quy mô di chuyển.

Di dân là hiện tượng kinh tế - xã hội, có cả mặt tích cực và hạn chế, trong đó có nhiều tác động tiêu cực. Đây là vấn đề phức tạp đang được đặt ra, đòi hỏi các cấp chính quyền phải có nhiều biện pháp, chính sách quản lý hiện tượng này. Chính sách về di dân phải hướng tới mục tiêu tăng cường công tác quản lý Nhà nước để ổn định địa bàn cư trú, ổn định đời sống và phát triển sản xuất, đặc biệt chú ý đến việc xây dựng các điểm tái định cư theo hướng bền vững và truyền thống. Để ngăn chặn làn sóng di cư trong tương lai, các vấn đề thuộc yếu tố lực đẩy từ nơi xuất cư cần được chú ý giải quyết. Chỉ khi nào đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng được cải thiện và nâng lên thì họ sẽ yên tâm gắn bó với quê hương mình.

KẾT LUẬN

Luận án là công trình nghiên cứu về lịch sử di cư của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015. Các vấn đề được phân tích, đánh giá dưới góc độ của khoa học Lịch sử trong mối quan hệ gắn bó giữa các nhân tố tự nhiên, dân cư, kinh tế, xã hội trong bối cảnh cụ thể trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Ngoài ra, trên cơ sở tiếp cận lý thuyết di dân và các nhân tố ảnh hưởng đến di dân, sinh thái học nhân văn, luận án đã chỉ ra được động cơ thúc đẩy di cư và nguyên nhân nhập cư của các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc khi đến Lâm Đồng và những chuyển biến về kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng dân cư.

1. Sự có mặt của các dân tộc thiểu số phía Bắc trong cộng đồng dân cư Lâm Đồng là một vấn đề mang tính lịch sử xã hội. Vốn là địa bàn cư trú của người Tày, Nùng, Thái, Mường trong cuộc di dân tập thể năm 1954 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa nên ở Lâm Đồng đã hình thành một vùng cư trú của các dân tộc thiểu số phía Bắc với mật độ cao ở thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng ngày nay. Sau năm 1975, những địa điểm tập trung đông dân cư theo chính sách giãn dân nội tỉnh và vùng kinh tế mới được Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi về cư trú và sản xuất chủ yếu ở huyện Lâm Hà và Đức Trọng đã thu hút người dân đến Lâm Đồng chủ yếu bằng hình thức di dân tự do. Từ năm 1976 đến năm 1986, các dân tộc thiểu số đến Lâm Đồng còn hạn chế so với luồng di dân người Kinh theo chương trình bố trí và phân bổ lại dân cư và lực lượng lao động lên Tây Nguyên của Nhà nước. Mối quan hệ họ hàng với những người ở những khu vực giãn dân nội tỉnh và hiệu quả từ vùng kinh tế mới Lâm Hà trở thành lực hút đối với người di cư đến Lâm Đồng trong giai đoạn này. Từ thành công bước đầu của công cuộc đổi mới đất nước, trong giai đoạn 1990 – 2004, luồng di dân tự phát này đến Lâm Đồng với tốc độ mạnh, quy mô lớn do lợi ích kinh tế từ cây cà phê ở đây cũng như do sự tăng trưởng về kinh tế và đời sống xã hội. Số lượng người di cư từ các tỉnh miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng đạt mức cao nhất là trong năm 1996. Từ năm 2005 đến năm 2015, khi sức hấp dẫn từ cơn sốt cà phê hạ nhiệt, quỹ đất khan hiếm, luồng di cư này vẫn tiếp tục kéo đến Lâm Đồng nhưng tốc độ di cư tự do giảm đi với quy mô nhỏ lẻ, chủ yếu với mục đích đoàn tụ gia đình. Như vậy, diễn biến của thị trường cà phê và quỹ đất canh tác có liên quan mật thiết tới mức độ của các luồng nhập cư đến khu vực này.

2. Luồng di dân tự do các dân tộc thiểu số xuất phát chủ yếu từ các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc và trung du Bắc Bộ, chủ yếu từ các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc

Kạn, Lào Cai, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang. Trong đó, tương tự như Đắc Lắc, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn là nơi có nhiều người đến Lâm Đồng. Đây là các địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh vì là hướng tấn công chủ yếu trong chiến sự biên giới năm 1979. Cao Bằng và Lạng Sơn là quê cũ của phần lớn người Tày di cư. Người Nùng chủ yếu đến từ các tỉnh Cao Bằng, Bắc Giang và Lạng Sơn. Người Hmông đến rải rác từ các tỉnh Bắc Kạn, Lào Cai, Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Hà Giang. Người Dao chủ yếu đến từ tỉnh Bắc Kạn và Cao Bằng. Sinh sống trong cùng một khu vực, kinh tế - văn hóa ở miền núi phía Bắc của các tộc người này tuy có những điểm khác nhau nhưng đều có mẫu số chung của cư dân nông nghiệp. Vì thế, họ chọn di chuyển đến khu vực nông thôn của Tây Nguyên và Lâm Đồng, tạo ra một luồng di dân nổi bật ở khu vực này trong thập niên 1990. Người di cư đến Lâm Đồng để tìm cơ hội việc làm trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp để cải thiện đời sống. Do đó, địa bàn tìm đến của họ là những nơi có quỹ đất và có tiềm năng sản xuất cây công nghiệp và cây lương thực như các huyện Cát Tiên, Đạ Tẻh, Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà hoặc địa phương mới được thành lập có nhiều đất rừng như huyện Đam Rông. Tuy nhiên, người di cư không chọn đến các địa phương như Đơn Dương, Lạc Dương, Đạ Huoai vì thế mạnh nông nghiệp của các huyện này là rau, hoa thương phẩm, cây ăn quả hoàn toàn xa lạ với người dân cũng như chưa tạo ra sức hút về hiệu quả kinh tế cao như cây cà phê. Họ đến ở xen kẽ với các cộng đồng có trước hoặc tách ra đi sâu đến các khu vực mới, chưa có người ở để khai phá đất đai. Ngoài ra, họ đến Lâm Đồng để tìm kiếm việc làm thuê liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp như thu hoạch, sơ chế các loại rau, hoa màu.

3. Trong quá trình sinh sống tại Lâm Đồng, kinh tế, văn hóa và xã hội của các tộc người thiểu số phía Bắc đã có nhiều chuyển biến. Vào Lâm Đồng, cơ cấu cây trồng của người di cư đã thay đổi theo hướng giảm dần việc trồng cây lương thực và rau màu, tăng dần tỷ lệ hộ trồng cây công nghiệp và cây ăn quả. Canh tác cây cà phê trở thành sinh kế chủ đạo của người dân. Đây là loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu ở Lâm Đồng. Chăn nuôi tiếp tục được duy trì trong điều kiện mới, tuy vẫn có quy mô nhỏ lẻ nhưng đã dần hướng tới chăn nuôi sinh học và chuồng trại. Việc sản xuất các loại nông sản có giá trị kinh tế cao đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Sự thay đổi về thói quen sản xuất tất yếu dẫn đến sự thay đổi trong thực hành văn hóa truyền thống của cộng đồng di cư. Sự phát triển nhanh chóng của nhiều yếu tố hiện đại cùng với việc cộng cư với các

tộc người khác, chủ yếu là người Kinh, đã khiến cho văn hóa của các tộc người này có xu hướng đổi mới cả về vật chất và tinh thần. Thiết chế xã hội của các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng cũng bắt đầu thay đổi từ khi họ di cư đến địa phương này. Tính chất khép kín của làng/bản truyền thống ở quê cũ bị phá vỡ. Đơn vị xã hội cơ bản của các tộc người này được tổ chức theo phân cấp quản lý của chính quyền. Trong quá trình hội nhập vào cộng đồng, người di cư ý thức được vai trò của các hoạt động đoàn thể, chính trị ở địa phương. Bên cạnh những chuyển biến tích cực, đời sống của cộng đồng các dân tộc thiểu số phía Bắc ở Lâm Đồng còn nhiều bất cập trong hoạt động kinh tế như: thu nhập thấp, thiếu đất sản xuất, thiếu vốn sản xuất; sự mai một của các giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng di cư diễn ra nhanh hơn so với quê cũ; quá trình “ly hương” cũng dẫn đến sự mờ nhạt về chức năng xã hội của dòng họ. Những yếu tố tác động đến quá trình chuyển biến kinh tế, văn hóa, xã hội của các cộng đồng này bao gồm: tự nhiên, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội; sự cộng cư tộc người, đặc biệt là ảnh hưởng của người Kinh - tộc người chủ đạo và tôn giáo. Sự chuyển biến trong đời sống của các dân tộc di cư là do sự thích ứng một cách mềm dẻo, linh hoạt trong điều kiện tự nhiên – xã hội ở vùng đất mới. Bằng sự thích ứng đó, người di cư đã phần nào vượt qua được những khó khăn ban đầu để tạo lập cuộc sống và hội nhập vào các lĩnh vực của đời sống xã hội ở cộng đồng mới.

4. Các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư đến Lâm Đồng do nhiều nguyên nhân bao gồm nguyên nhân kinh tế, môi trường sống và các nguyên nhân khác. Nguyên nhân liên quan đến kinh tế đóng vai trò chủ đạo, bao gồm các vấn đề liên quan đến điều kiện sống như thu nhập thấp, thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm. Những yêu cầu bức bách về đời sống khiến họ đi tìm vùng đất mới có điều kiện tốt hơn. Thu nhập cao và có đất canh tác là nguyên nhân chính thu hút họ đến Lâm Đồng. Nguyên nhân liên quan đến môi trường sống xuất phát từ điều kiện tự nhiên không thuận lợi ở quê cũ và nhu cầu được đoàn tụ với người thân, gia đình đã di cư vào Lâm Đồng trước đó. Di cư vì dịch bệnh, mất mùa và thiên tai là nguyên nhân nổi bật ở người Hmông. Khí hậu mát mẻ, ôn hòa thuận lợi cho đời sống và sản xuất đã khiến Lâm Đồng duy trì sức hút đối với lực lượng dân di cư tự do ở Tây Nguyên. Bên cạnh kinh tế và môi trường sống, các nguyên nhân khác thúc đẩy di cư như: bối cảnh lịch sử của cuộc chiến tranh biên giới năm 1979, yếu tố tôn giáo, tập quán du canh du cư. Trong đó, nguyên nhân kinh tế, chủ yếu do đói nghèo, là nguyên nhân chủ đạo thúc đẩy các dân tộc thiểu số phía Bắc di cư. Di dân là hiện tượng kinh tế -

xã hội, có cả mặt tích cực và tiêu cực. Di dân các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng đã góp phần vào công cuộc phát triển của địa phương như: thúc đẩy việc khai thác tiềm năng đất đai ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa; tác động đến trao đổi kỹ thuật sản xuất và sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng khi sống cộng cư với các cộng đồng người dân tộc bản địa Lâm Đồng. Về mặt xã hội, sự có mặt của các tộc người thiểu số đã làm cho Lâm Đồng nói riêng và Tây Nguyên nói chung trở thành khu vực đa dạng văn hóa nhất cả nước, đồng thời bổ sung nguồn lao động dồi dào với chi phí nhân công thấp vào những lúc cao điểm thu hoạch hoặc sơ chế nông sản. Bên cạnh những khía cạnh đó, người nhập cư đã đặt ra cho địa phương nhiều vấn đề cần phải giải quyết như: phá vỡ quy hoạch tổng thể về các vùng kinh tế gây tổn kém cho ngân sách Nhà nước; ảnh hưởng tới mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang hướng tăng cường tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ của Lâm Đồng; thu hẹp tài nguyên rừng do thói quen và tập tục sản xuất trên đất có rừng; ảnh hưởng tới chất lượng dân cư do trình độ học vấn thấp của người di cư; tiềm ẩn những nguy cơ về các tệ nạn xã hội, quan hệ tộc người và sự phức tạp của tình hình tôn giáo. Đây là vấn đề phức tạp đòi hỏi các cấp chính quyền phải có nhiều biện pháp, chính sách quản lý có hiệu quả. Các dân tộc thiểu số di cư thường gắn chặt với môi trường miền núi. Nguyên vọng của họ là tìm những khu vực miền núi có điều kiện thuận lợi hơn để sinh sống. Khác với người Kinh thường chọn các địa bàn bằng phẳng, gần đường giao thông, các khu vực đô thị và trung tâm các xã, huyện, các dân tộc thiểu số phía Bắc thường chọn những địa bàn nông thôn và miền núi ở Lâm Đồng. Đây thực sự là cuộc di cư “từ miền núi đến miền núi”. Mặt khác, phần lớn người di cư làm nông nghiệp, là nông dân và không thay đổi nghề nghiệp sau khi đến Lâm Đồng. Họ có xu hướng định cư lâu dài ở vùng đất mới. Di dân của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng là cuộc di cư của những người nông dân “từ nông thôn đến nông thôn”.

5. Các chính sách với người di cư ở Lâm Đồng cần chú trọng đến hai vấn đề lớn: phát triển kinh tế và duy trì văn hóa truyền thống. Về phát triển kinh tế, người di cư mang đến một nhu cầu lớn về đất canh tác đến Tây Nguyên và Lâm Đồng nên vấn đề đất canh tác và kỹ thuật canh tác cần được đặt lên hàng đầu. Để nâng cao thu nhập người dân, Nhà nước cần hỗ trợ để họ có thể chủ động trong toàn bộ quy trình sản xuất từ cây, con giống cho đến thị trường tiêu thụ. Về duy trì văn hóa truyền thống, lợi thế khi tới Lâm Đồng là người dân không rời bỏ gốc văn hóa nông nghiệp như luồng di cư nông thôn – đô thị. Do đó, tác giả cho rằng, xây dựng các điểm tái định cư thành những cộng đồng dân cư bền

vững với việc thiết lập các giá trị văn hóa truyền thống là một biện pháp khả thi và hữu hiệu để người dân thêm gắn bó với quê hương mới, giảm thiểu tình trạng tái di cư tự do. Tuy nhiên, nếu người dân vẫn ít có cơ hội thoát khỏi những điều kiện khó khăn về kinh tế ở nơi đi, quản lý Nhà nước về dân cư và công tác kiểm soát, bảo vệ rừng không được đầy mạnh trong khi giá cả các sản phẩm cây công nghiệp như cà phê, chè... tăng cao, các luồng di cư tự do có thể sẽ tái diễn trong tương lai. Trên thực tế, các dòng di dân này chịu tác động mạnh hơn của “lực đẩy” từ nơi đi. Do đó, để xây dựng chính sách điều tiết di dân, trước hết cần phải giải quyết các yếu tố thuộc “lực đẩy” ở các vùng nông thôn nghèo. Các chính sách phát triển nông thôn bền vững là một trong các giải pháp hiệu quả nhất để giữ dân và điều chỉnh hợp lý các luồng di dân, nhất là các luồng di dân tự do. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, các hình thái di chuyển của dân cư sẽ ngày càng đa dạng. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, những vùng kinh tế - xã hội còn khó khăn như khu vực miền núi phía Bắc cần được chú ý đầu tư vì sự chênh lệch về mức sống và các nguồn lực giữa các vùng là yếu tố thúc đẩy sự di chuyển dân cư, kể cả đối với luồng di dân đến các đô thị ngày nay. Phát triển cân bằng giữa các vùng, các địa phương trong cả nước sẽ hạn chế sự di chuyển không kiểm soát được của dân cư giữa các vùng có “lực đẩy” lớn và vùng có “lực hút” mạnh.

Tìm hiểu về quá trình gia nhập cộng đồng của các khối dân cư là việc cần thiết khi nghiên cứu về lịch sử vùng đất ở nhiều địa phương khác nói chung và Lâm Đồng nói riêng. Phát triển con người dựa trên đặc thù văn hóa, lịch sử và kinh tế trở thành một trong những nhân tố góp phần phát triển địa phương theo hướng bền vững trong thời kỳ hội nhập ngày nay.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Hà Giang (2019). Biến đổi trong sinh hoạt kinh tế của người Hmông di cư tự do ở huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí KHXH miền Trung*, số 2 (58), ISSN: 1859 – 2635, tr.28-36.
2. Nguyễn Thị Hà Giang (2019). Tiếp cận quá trình di dân tự do của người Hmông đến Lâm Đồng dưới góc độ khu vực học. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo”*, ISBN: 978-604-9887-88-8, tr.177-192.
3. Nguyễn Thị Hà Giang (2020). Quá trình di cư và hình thành cộng đồng người Nùng ở thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh*, số 10, ISSN: 1859 – 3100, tr.1737-1747.
4. Nguyễn Thị Hà Giang (2021). Di cư tự do của các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015. *Tạp chí KHXH miền Trung*, số 1, ISSN: 1859 – 2635, tr.74-84.
5. Nguyễn Thị Hà Giang (2021). Tác động của quá trình di dân tự do của các tộc người thiểu số phía bắc đến kinh tế - xã hội Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, tập 11, số 3, ISSN: 0866 – 787X, tr.135-145.

**DANH MỤC BÁO CÁO HỘI THẢO, ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Hà Giang (2019). *Tình hình di dân tự do của các tộc người thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015*. Đề tài NCKH cấp trường, Trường Đại học Đà Lạt.
2. Lê Thị Nhuận, Nguyễn Thị Hà Giang (2020). Các nhóm người Hoa ở Lâm Đồng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh*, số 10, ISSN: 1859 – 3100, tr.1725-1736.
3. Nguyễn Thị Hà Giang (2020). Trends of cultural change of ethnic minority people in the northern mountainous region to lam dong and sustainable development solutions. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế thường niên “Phát triển bền vững vùng Trung bộ Việt Nam”*, tr.841 – 849.
4. Nguyễn Thị Hà Giang (2021). *Đợt di dân của các dân tộc thiểu số phía Bắc vào Lâm Đồng từ năm 1954 đến năm 1975*. Hội nghị khoa học thường niên, Trường Đại học Đà Lạt.
5. Nguyễn Thị Hà Giang (2021). *Tác động của quá trình di dân tự do các tộc người thiểu số phía Bắc đến kinh tế - xã hội Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015*. Đề tài NCKH cấp trường, Trường Đại học Đà Lạt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- Alejandro Portes (2003). Vốn xã hội: nguồn gốc và những sự áp dụng của nó trong xã hội hiện đại. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (84), tr.99-109.
- Ban Quản lý rừng Hòa Bắc – Hòa Nam (2001). *Tờ trình Về việc xin lập dự án đầu tư cho dân di cư tự do tại xã Hòa Nam, huyện Di Linh*. Di Linh, Lâm Đồng, Việt Nam.
- BCH Đảng bộ huyện Lâm Hà (2010). *Lịch sử Đảng bộ huyện Lâm Hà (1975 – 2000)*. Việt Nam: NXB. Chính trị Quốc gia.
- BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1986). *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1990). *Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 15 (khóa IV) về chủ trương, biện pháp xây dựng kinh tế - xã hội vùng dân tộc*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1991). *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ V*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (2010). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1975 – 2005)*. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.
- BCH Đảng bộ xã Tân Văn (2019). *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Văn (1979 – 2019)*. Lâm Hà, Lâm Đồng.
- Bộ Giáo dục và đào tạo (2021). *Atlas địa lý Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Giáo dục Việt Nam.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (2013). *Báo cáo “Tổ chức rà soát thực trạng hạ tầng nông thôn, đánh giá tình hình sử dụng đất, rừng, tình hình sản xuất, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và dân di cư tự do các tỉnh Tây Nguyên”*. Hà Nội.
- Bùi Minh Đạo (2011). *Thực trạng phát triển Tây Nguyên và một số vấn đề phát triển bền vững*. Hà Nội: NXB. KHXH.
- Bùi Văn Đạo (2015). *Vai trò của một số nhóm xã hội của các dân tộc tại chỗ trong phát triển bền vững Tây Nguyên*. Báo cáo tổng hợp Kết quả đề tài “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”, Viện KHXH vùng Tây Nguyên – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
- Bùi Xuân Mai (2014). Di cư và nhận thức về dịch vụ trợ giúp xã hội của thanh niên nông thôn hiện nay ở Việt Nam. *Tạp chí Tâm lý học*, 12 (189), tr.38 - 48.
- Chi cục di dân PTVKTM tỉnh Lâm Đồng (1997), *Tổng hợp thực hiện kế hoạch đầu tư*

- xây dựng cơ bản dự án ổn định dân di cư tự do 1996 – 1997. Lâm Đồng.*
- Chi cục kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng (2016). *Thống kê diện tích rừng bị phá ở Lâm Đồng từ năm 2008 đến 2015.* Lâm Đồng.
- Chỉ thị 660/TTg ngày 17/10/19, *Về việc giải quyết tình trạng di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác.*
- Chỉ thị số 39/CT-TTg ngày 12/1/2004, *Về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục giải quyết tình trạng di cư tự phát.*
- Chu Thái Sơn (1989). Các điều kiện tự nhiên và xã hội. Trong *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng* (Biên tập: Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn) (tr.17-47). Lâm Đồng: NXB. Ủy ban KHXH Việt Nam – UBND tỉnh Lâm Đồng.
- Chu Thái Sơn (chủ biên) (2005a). *Người Dao.* Hà Nội: NXB. Trẻ.
- Chu Thái Sơn (chủ biên) (2005b). *Người Hmông.* Hà Nội: NXB. Trẻ.
- Chu Thái Sơn (chủ biên) (2006). *Người Nùng.* Tp. Hồ Chí Minh: NXB. Trẻ.
- Công an tỉnh Lâm Đồng (2012), *Báo cáo tình hình di cư tự do trên địa bàn Lâm Đồng từ năm 2005 đến nay.* Lâm Đồng.
- Công an tỉnh Lâm Đồng (2016), *Tổng hợp số lượng di dân tự do theo thành phần dân tộc (từ năm 2005 đến nay).* Lâm Đồng.
- Cục định canh định cư và Kinh tế mới và Viện Kinh tế Nông nghiệp (1996). *Báo cáo tổng hợp đề án Điều tra cơ bản và xác định các giải pháp giải quyết tình trạng di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác.* Hà Nội.
- Cục định canh định cư và vùng kinh tế mới (2001). *Di dân, kinh tế mới, định canh định cư – Lịch sử và truyền thống.* Hà Nội: NXB. Nông nghiệp.
- Cục Thống kê Lâm Đồng (1999). *Số liệu dân số chia theo dân tộc và giới tính ngày 1/4/1999.* Lâm Đồng.
- Cục Thống kê Lâm Đồng (2009). *Số liệu dân số chia theo tôn giáo, giới tính và đơn vị hành chính năm 2009.* Lâm Đồng.
- Cục Thống kê Lâm Đồng (2010). *Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Lâm Đồng năm 2009: Các kết quả chủ yếu.* Đà Lạt.
- Cục Thống kê Lâm Đồng (2015a). *Dân số từ 1 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến chia theo nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 1 năm là thành thị hay nông thôn, giới tính, nhóm tuổi.* Đà Lạt, Lâm Đồng.
- Cục Thống kê Lâm Đồng (2015b). *Dân số từ 1 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến chia*

theo lý do chính chuyển đến hộ và nhóm tuổi. Lâm Đồng.

Cục Thống kê Lâm Đồng (2015c). *Niên giám thống kê 2015.* Đà Lạt.

Cục Thống kê Lâm Đồng (2015d). *Thực trạng lao động – việc làm và xuất cư 5 năm qua của tỉnh Lâm Đồng (thời kỳ 2010 – 2014).* Đà Lạt.

Cục Thống kê Lâm Đồng (2016). *Thực trạng đời sống hộ dân cư tỉnh Lâm Đồng (thời kỳ 2004 – 2014).* Đà Lạt.

Cục Thống kê Lâm Đồng (2017). *Tổng hợp một số chỉ tiêu về dân số, dân tộc thiểu số (không tính người Hoa) báo Sở Nội vụ - Công văn số 1823 của UBND tỉnh Lâm Đồng.* Lâm Đồng.

Cục Thống kê Lâm Đồng (2019). *Số liệu Dân số chia theo dân tộc, giới tính và đơn vị hành chính 1/4/2019.* Lâm Đồng.

Cử Long Giang, Toan Ánh (1974). *Cao nguyên miền Thượng – Quyển hạ.* Sài Gòn.

Đảng Cộng sản Việt Nam (1977). *Báo cáo Chính trị của BCH Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV.* Hà Nội: NXB. Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam (1982). *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V tập I.* Hà Nội: NXB. Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2008). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ Đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X).* Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.

Đặng Nghiêm Vạn (1980). Bàn về lịch sử tộc người và đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa cư dân Tây Nguyên. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr 1 -12.

Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) (1998). *Dân tộc học đại cương.* Hà Nội: NXB. Giáo dục.

Đặng Nguyên Anh (1997). Vai trò của di cư nông thôn - đô thị trong sự nghiệp PTNT hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (60), tr.17.

Đặng Nguyên Anh (1998a). Di cư và phát triển trong bối cảnh đổi mới kinh tế xã hội của đất nước. *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr.3 - 12.

Đặng Nguyên Anh (1998b). Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư. *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr.16 - 23.

Đặng Nguyên Anh (2006). *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội ở các tỉnh miền núi.* Hà Nội: NXB. Thế giới.

Đặng Nguyên Anh (2007). *Xã hội học dân số.* Hà Nội: NXB. KHXH.

Đặng Nguyên Anh (2008). Chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Việt Nam. *Tạp chí KHXH*, số 9, tr.8-17.

- Đặng Nguyên Anh (2012). Di dân con lấc và di dân mùa vụ trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (120), tr.40 – 45.
- Đặng Nguyên Anh (2015). *Dân số và di dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên*. Báo cáo tổng hợp Kết quả đề tài “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”, Viện Xã hội học – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
- Đặng Thị Thanh Nhân (2008). Di dân tự do nông thôn và đô thị những năm gần đây. *Tạp chí Nghiên cứu gia đình và giới*, số 6, tr.31 - 42.
- Đặng Thị Thanh Nhân (2009). Nguyên nhân di cư nông thôn – đô thị từ góc độ giới. *Tạp chí Nghiên cứu gia đình và giới*, số 6, tr.43 - 57.
- Đào Thanh Thái (2015). Di cư và tác động của di cư đến đời sống người Dao tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9, tr.68 – 75.
- Đậu Tuấn Nam (2013). *Di cư của người Hmông từ đổi mới đến nay*. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia – Sự thật.
- Đình Quang Hà (2010). Di dân nông thôn và vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn. *Tạp chí KHXH Việt Nam*, số 2, tr 73-82.
- Đình Quang Hà (2013). Di dân tự do ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí KHXH Việt Nam*, số 11 (72), tr 66 – 74.
- Đình Quang Hà (2014). *Di dân nông thôn – đô thị với trật tự xã hội ở Hà Nội*. Luận án tiến sĩ Xã hội học. Hà Nội: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Đỗ Văn Hòa, Trịnh Khắc Thắm (1999). *Nghiên cứu di dân ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Nông nghiệp.
- Đoàn Kim Thắng (1997). *Phân tích tổng quan về một số vấn đề kinh tế xã hội và hệ quả của di dân nông thôn - đô thị trong thời kỳ đổi mới*. Hà Nội: Viện Xã hội học.
- Đoãn Mậu Diệp, Trịnh Khắc Thắm (1998). Di dân nông thôn - đô thị ở Việt Nam: bản chất, mối quan hệ và chính sách quản lý. Báo cáo tại *Hội thảo Quốc tế về di cư trong nước: Kiến nghị chính sách di cư tại Việt Nam*, Hà Nội, tháng 5.
- Đoàn Minh Huân, Nguyễn Cúc (2008). Hình thái cư trú xen kẽ giữa các tộc người và tác động của nó đối với quan hệ tộc người ở Việt Nam. *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr.42-47.
- Đức Vượng (2006). Đổi mới ở Việt Nam – những chặng đường đáng ghi nhớ. In trong “*Việt Nam 20 năm đổi mới*”. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.
- Georges Oliver (2002). *Sinh thái học nhân văn*. Hà Nội: NXB. Thế giới.

- Hà Thị Phương Tiên (2004). *Lao động nữ di cư tự do nông thôn - Thành thị*. Hà Nội: NXB. Phụ nữ.
- Hồ Thành Tâm (2012). *Quá trình di dân và định cư ở Lâm Hà (tỉnh Lâm Đồng)*. Luận văn thạc sĩ Lịch sử. Hà Nội: Trường Đại học KHXH và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng Cầm, Nguyễn Thị Phương Châm (2013). “Một con cá rơi vào giỏ cua”: Thách thức và chiến lược mưu sinh của dân di cư tự phát ở Tây Nguyên. *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 6 (150), tr.19-30.
- Hoàng Nam (1992). *Dân tộc Nùng ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Văn hóa Dân tộc.
- Hoàng Văn Cao và tập thể Ban Kinh tế - Kế hoạch (1989). Hiện trạng kinh tế - xã hội và những vấn đề cần nghiên cứu. Trong *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng* (Biên tập: Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn) (tr.100-127). Lâm Đồng: NXB. Ủy ban KHXH Việt Nam – UBND tỉnh Lâm Đồng.
- Hoàng Văn Chức (2004). *Di dân tự do đến Hà Nội: Thực trạng và giải pháp quản lý*. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.
- Hoàng Văn Chức, Đinh Thị Minh Tuyết (2003). *Một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý di dân tự do đến Hà Nội*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Nội vụ. Hà Nội: Học viện hành chính Quốc gia.
- Khổng Diễn (1986). Các quá trình di chuyển nhân khẩu và sự phân bố lại dân cư, lao động trên địa bàn cả nước. *Tạp chí Dân tộc học*, số 1 (49), tr.55 – 64.
- Khổng Diễn (1995). *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB. KHXH.
- Lê Bá Thảo (2004). *Thiên nhiên Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
- Lê Bạch Dương, Khuất Thu Hồng (2008). *Di dân và bảo trợ xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ sang kinh tế thị trường*. Hà Nội: NXB. Thế giới.
- Lê Bạch Dương, Nguyễn Thanh Liêm (2011). *Từ nông thôn ra thành phố: Tác động kinh tế - xã hội của di cư ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Lao động.
- Lê Đăng Giảng (1995). *Di dân theo mùa vụ nông thôn – đô thị và các giải pháp*. Đề tài cấp Bộ, Hà Nội.
- Lê Duy Đại (1983). Những vấn đề đặt ra xung quanh việc bổ sung thêm lao động để phát triển kinh tế xã hội ở Tây Nguyên hiện nay. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr.30-37.
- Lê Duy Đại (1984). Những đặc điểm về dân cư Tây Nguyên. *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr.61-70.

- Lê Duy Đại (1985), Nguồn lao động và vấn đề sử dụng có hiệu quả nguồn lao động hiện nay ở Tây Nguyên. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr 49 – 53.
- Lê Duy Đại, Ngô Đức Thịnh (1987). Một số vấn đề về dân cư và lao động nữ các dân tộc ở các tỉnh Tây Nguyên. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr.tr.59-70.
- Lê Hồng Lý (chủ nhiệm) (2015). *Vai trò của văn hóa và lối sống trong phát triển bền vững Tây Nguyên*. Báo cáo tổng hợp Kết quả đề tài “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”, Viện Nghiên cứu Văn hóa – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
- Lê Sỹ Giáo, Lê Phương Thảo (2016). Một số đặc điểm trò chơi dân gian ở người Hmông di cư từ Tây Bắc vào Đắk Lắk. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 12, tr.81 – 85.
- Lê Thị Hải (2010). *Quá trình đấu tranh giải quyết vấn đề Fulro ở Lâm Đồng từ 1975 – 1987*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử. Đà Lạt: Trường Đại học Đà Lạt.
- Lê Thị Nhuận (2018). *Quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng người Việt ở Đà Lạt từ đầu thế kỷ XX đến nay*. Luận án Tiến sĩ Việt Nam Học. Hà Nội: Viện Việt Nam học và khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lê Văn Sơn (2014). Lao động di cư nội địa ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1 (74), tr.57 - 65.
- Lương Ngọc Thúy (2014). Di dân từ nông thôn ra thành thị trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở nước ta. *Tạp chí Nghiên cứu con người*, số 2 (71), tr.49-60.
- Mạc Đường (chủ biên) (1983). *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*. Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Lâm Đồng.
- Mai Ngọc Cường (2013). *Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn- thành thị ở Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.
- Mai Văn Dũng (2012). *Người Hmông ở Đắk Nông*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử. Đà Lạt: Trường Đại học Đà Lạt.
- Nga My (1997). Di dân nông thôn – đô thị với nhà ở, một vấn đề xã hội. *Tạp chí Xã hội học*, 2, tr 56 - 59.
- Nghị quyết số 82/CP ngày 12/3/1980. *Về việc điều động và tuyển dụng lao động vào làm việc tại nông trường, lâm trường ở các vùng kinh tế mới*.
- Ngô Đức Thịnh (1984). Tây Nguyên – những vấn đề dân tộc và dân cư, Những đặc điểm về dân cư Tây Nguyên. *Tạp chí Thông tin KHXH*, số 2, tr.15-23.
- Ngô Thành Vinh (2008). *Người Thái ở Lâm Đồng*. Luận văn thạc sĩ Lịch sử. Đà Lạt:

Trường Đại học Đà Lạt.

- Ngô Xuân Trường (2000). *Đảng bộ Lâm Đồng lãnh đạo thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số (1975 – 1995)*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- Ngọc Thời Giai (2008). Di cư của người Dao xuống biên giới Tây Nam Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á trong thời kỳ Minh, Thanh. *Tạp chí Dân tộc học*, số 6 (156), tr.59 – 68.
- Nguyễn Chăm – Nông Phèng (1989). Mười hai năm thực hiện định canh định cư và tổ chức lại sản xuất theo hướng nông lâm kết hợp ở tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr.26 – 35.
- Nguyễn Bá Thủy (1998). Vài nét về thực trạng di cư tự do của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3 (99), tr.43 - 46.
- Nguyễn Bá Thủy (2002). Một số biến đổi trong sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số di cư tự do từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đắk Lắk. *Tạp chí Dân tộc học*, số 6 (120), tr.35-41.
- Nguyễn Bá Thủy (2003). *Di dân tự do của các dân tộc Tày, Nùng, H'Mông, Dao từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đắk Lắk giai đoạn 1986 – 2000*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
- Nguyễn Công Thảo (2006). Một số khái niệm về tộc người. *Tạp chí Dân tộc học*, số 2(140), tr.60-66.
- Nguyễn Công Thảo (2009). Một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu mối quan hệ giữa con người và môi trường. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3(159), tr.47-59.
- Nguyễn Công Thảo (2016). Một số vấn đề lý thuyết về quan hệ tộc người. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr.70-77.
- Nguyễn Đình Long, Nguyễn Thị Minh Phượng (2013). Lao động nông thôn nhập cư ra thành thị - Thực trạng và khuyến nghị. *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 193, tr.58-65.
- Nguyễn Đình Tấn (Chủ biên) (2020). *Di dân của các dân tộc thiểu số những vấn đề đặt ra và giải pháp*. Hà Nội: NXB. KHXH.
- Nguyễn Duy Thụy (2016). *Di cư của các dân tộc thiểu số đến Tây Nguyên từ năm 1975 đến năm 2015*. Hà Nội: NXB. KHXH.
- Nguyễn Mạnh Hà (2019). Một vài nét về diễn biến, nguyên nhân và mục tiêu của cuộc

- tiền công biên giới phía Bắc Việt Nam (tháng 2-1979). *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 2, tr.46- 50).
- Nguyễn Nữ Đoàn Vy (2018). *Tác động của người nhập cư đến phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Đà Nẵng*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị. Hà Nội: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Phú Trọng (2006). Công cuộc đổi mới: Nhìn lại để tiếp tục tiến lên. In trong “*Việt Nam 20 năm đổi mới*”. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn Tấn Đắc (2005). *Văn hóa xã hội và con người Tây Nguyên*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB. KHXH.
- Nguyễn Thanh Tâm (2003). Một số quan điểm lý thuyết về di dân và phụ nữ di cư. *Tạp chí Khoa học Phụ nữ*, số 6 (61), tr.16 - 24.
- Nguyễn Thị Bích Hà (2002). *Phân tích thực trạng di dân đến Đắk Lắk và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế - xã hội*. Luận án tiến sĩ Địa lý. Hà Nội: Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Nguyễn Thị Hồng (2011). *Tìm hiểu vùng kinh tế mới Hà Nội tại Lâm Đồng (1975 – 1987)*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử. Đà Lạt: Trường Đại học Đà Lạt.
- Nguyễn Thị Hồng Xoan (chủ biên) (2012). *Giới và di dân Tầm nhìn châu Á*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB. ĐHQG.
- Nguyễn Thị Huệ (2011). *Những xu hướng biến đổi văn hoá các dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Đại học quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thị Song Hà (2016). Tập quán, nghi lễ sinh đẻ và chăm sóc trẻ nhỏ hiện nay của người H’mông từ Tây Bắc di cư vào Đắk Lắk. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 11, tr.53 – 60.
- Nguyễn Thị Thu (2014). Canh tác nương rẫy của người Hmông di cư ở Đắk Lắk (Nghiên cứu trường hợp thôn Yang Hăn, xã Cư Drăm, huyện Krông Bông). *Tạp chí Dân tộc học*, số 1&2 (185), tr.96 – 103.
- Nguyễn Thị Thu (2019). Tác động của quan hệ tộc người tới sinh kế của người Hmông di cư ở huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Dân tộc học*, số 6 (216), tr.44 – 59.
- Nguyễn Trọng Lâm, Huỳnh Thị Cả (1987). *Tây Nguyên thiên nhiên và con người*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
- Nguyễn Văn Âm, Đinh Văn Toán (1989). Việc tiếp nhận và phân bố lao động – dân cư phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế. Trong *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã*

hội Lâm Đồng (Biên tập: Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn) (tr.100-127). Lâm Đồng: NXB. Ủy ban KHXH Việt Nam – UBND tỉnh Lâm Đồng.

Nguyễn Văn Chính (2000). “Di dân nội địa ở Việt nam: Những khuôn mẫu đang thay đổi và các chiến lược sinh tồn”, In trong sách *Khoa Lịch Sử: Một chặng đường nghiên cứu khoa học* (tr.175 – 200). Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Văn Huy (chủ biên) (1997). *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.

Nguyễn Văn Minh (2010). Một số vấn đề về đạo Tin Lành trong cộng đồng người Hmông di cư tự do vào Tây Nguyên hiện nay. *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr.38 – 47.

Nguyễn Văn Phái (2000). *Nghiên cứu đặc điểm di dân và đô thị hóa trong nửa cuối thập niên 90 ở Việt Nam qua số liệu tổng điều tra dân số năm 1999*. Báo cáo tổng quan đề tài nghiên cứu khoa học. Hà Nội: Tổng cục Thống kê.

Nguyễn Văn Tài và cộng sự (1998). *Di dân nông thôn – đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB. Nông nghiệp.

Nguyễn Văn Tiên, Nguyễn Hoàng Mai (2006). Di dân đến các thành phố lớn ở Việt Nam: những vấn đề thực tiễn và chính sách. *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr.14-24.

Phạm Quang Hoan (2015). *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*. Báo cáo tổng hợp Kết quả đề tài “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”, Viện Dân tộc học – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Phạm Sỹ Thái (1984). Những vấn đề kinh tế ở Tây Nguyên. *Tạp chí Thông tin KHXH*, số 2, tr.38-46.

Phạm Thị Huệ (2010). Vai trò giới trong động cơ và quyết định di cư. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình & Giới*, số 1, tr.48-63.

Phạm Văn Dũng (2004). Một số giải pháp cơ bản xử lý vấn đề di dân mùa vụ nông thôn - đô thị. *Tạp chí Khoa học Kinh tế - Luật*, số 2 (20), tr.39-46.

Phạm Văn Dương, Vũ Thị Hà (2017). Tác động của đạo Tin Lành đối với người Mông di cư ở Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1 (110), tr.68-76.

Phan An (2014). Người Việt ở Tây Nguyên: Lược sử hình thành và quan hệ tộc người. *Tạp chí Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng*, số 54, tr.26-37.

Phan Diễn (2007). Quá trình hình thành đường lối đổi mới về kinh tế ở nước ta. *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 8, tr.44 – 48.

- Phillip Guest (1998). *Động lực di dân nội địa ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Nông nghiệp.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2006). *Đại Nam nhất thống chí (Viện Sử học phiên dịch và chú giải – Tập 3, tái bản lần thứ 2)*. Huế: NXB. Thuận Hóa.
- Quyết định 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014, *Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030*. Hà Nội.
- Quyết định 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009, *Phê duyệt kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc du canh, du cư đến năm 2012*. Hà Nội.
- Quyết định 138/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000, *Về việc hợp nhất dự án định canh định cư, dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao, vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa*. Hà Nội.
- Quyết định 190/2003/QQD-TTg, *Về chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư giai đoạn 2003 – 2010*. Hà Nội.
- Quyết định 25/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2008, *Về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010*. Hà Nội.
- Quyết định 78/2008/QĐ-TTg, *Về một số chính sách thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ*. Hà Nội.
- Quyết định số 116-HĐBT ngày 9/4/1990, *Về quản lý công tác phân bố lao động dân cư và xây dựng vùng kinh tế mới*. Hà Nội.
- Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/7/1998, *Về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn 1998 – 2000*. Hà Nội.
- Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998, *Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa*. Hà Nội.
- Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg, *Phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 – 2010 và định hướng đến năm 2015*. Hà Nội.
- Quyết định số 254/CP ngày 16/6/1981, *Bổ sung chính sách khuyến khích khai hoang phục hóa*. Hà Nội.
- Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007, *Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định*

- canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 – 2010.* Hà Nội.
- Quyết định số 95/CP ngày 27/3/1980, *Về chính sách xây dựng vùng kinh tế mới.* Hà Nội.
- Roger Avery, Đặng Nguyên Anh (1994). Di cư nội địa ở Việt Nam 1984 – 1989: Phân tích sử dụng mô hình mức tương đương dân số tĩnh. *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr.29 – 45.
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng (1997a). *Kết quả thực hiện công tác di dân phát triển vùng KTM tỉnh Lâm Đồng 9 tháng đầu năm 1997 – Phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm.* Đà Lạt, Lâm Đồng.
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng (1997b). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 1997. Phương hướng nhiệm vụ năm 1998 của Chi cục Di dân phát triển vùng kinh tế mới tỉnh Lâm Đồng.* Đà Lạt, Lâm Đồng.
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng (1998). *Báo cáo kết quả thực hiện công tác di dân phát triển vùng KTM tỉnh Lâm Đồng năm 1998.* Đà Lạt, Lâm Đồng.
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng (1998). *Báo cáo tình hình sử dụng vốn đầu tư ổn định dân di cư tự do 2 năm 1996 – 1997.* Đà Lạt, Lâm Đồng.
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng (2003). *Báo cáo Những vấn đề di dân tái định canh định cư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.* Đà Lạt, Lâm Đồng.
- Tạ Long, Ngô Thị Chính (2005). Vài nét về đặc điểm sinh thái – nhân văn ở một số khu vực di dân tái định cư thuộc Tây Nguyên. *Tạp chí Dân tộc học*, số 5 (137), tr.13 - 24.
- Thân Văn Liên (1997). *Nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy làn sóng di dân tự do từ các khu vực nông thôn ra đô thị trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta hiện nay và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế xã hội của các vùng đô thị (nơi đến) và nông thôn (nơi đi).* Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan, Hà Nội.
- Tòa đại biểu chính phủ tại Tây Nguyên trung phần (1957). *Hồ sơ về việc động viên giúp đỡ nhân dân di dân vào nông trường năm 1957.* Đà Lạt: Hồ sơ 2213 (lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia IV).
- Tô Huy Rúa (2005). *Tổng kết quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay.* Báo cáo Tổng quan Kết quả thực hiện đề tài tổng kết Lý luận – thực tiễn 20 năm đổi mới, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Tô Kim Hồng (2016). Sự biến động giá và khả năng cạnh tranh của cà phê Việt Nam xuất khẩu trên thị trường thế giới. *Tạp chí khoa học Đại học Văn Hiến*, số 3, tr.85-92.

- Tổng cục Thống kê (1979). *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam*. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2004). *Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu*. Hà Nội: NXB. Thống kê.
- Tổng cục Thống kê (2009). *Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam: thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Hà Nội: NXB. Thống kê.
- Tổng cục Thống kê (2016). *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014. Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Thông tấn.
- Tổng cục Thống kê (2021). *Niên giám thống kê 2021*. Hà Nội: NXB. Thống kê.
- Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc (2005). *Điều tra Di cư Việt Nam 2004: Những kết quả chủ yếu*. Hà Nội: NXB. Thống kê.
- Tổng Văn Chung (2005). Vận dụng lý thuyết di động xã hội vào nghiên cứu chuyên cư. *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr.38-47.
- Trần Châu Ngọc (1971). *Khảo sát các sinh hoạt của người thương du Bắc Việt định cư tại Tùng Nghĩa*. Tiểu luận cao học, Viện Đại học Đà Lạt.
- Trần Hồng Hạnh (2014). Di cư và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên. *Tạp chí Dân tộc học*, số 5 (188), tr.15 – 27.
- Trần Minh Đức (2010). *Người Hmông ở Lâm Đồng*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử. Đà Lạt: Trường Đại học Đà Lạt.
- Trần Nguyệt Minh Thu (2013). Vài nét về nhóm lao động di cư tự do nông thôn – đô thị trong vai trò hỗ trợ kinh tế gia đình. *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (122), tr.71 – 80.
- Trần Sỹ Thứ (1992). *Một số vấn đề về dân số Lâm Đồng*. Cục Thống kê Lâm Đồng.
- Trần Sỹ Thứ (1999). *Dân tộc, dân cư Lâm Đồng*. Hà Nội: NXB. Thống kê.
- Trần Thị Hồng Vân (2002). *Tác động xã hội của di cư tự do vào thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ đổi mới*. Hà Nội: NXB. KHXH.
- Trương Bá Thanh, Đào Hữu Hòa (2010). Vấn đề di dân trong quá trình đô thị hóa – Từ lý luận đến chính sách định hướng. *Tạp chí Khoa học và công nghệ (Trường Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng)*, số 3, tr.157-164.
- Trương Minh Dục (2008). Tác động của di dân đến sự phát triển nguồn lực lao động các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. *Tạp chí KHXH miền Trung - Tây Nguyên*, số 2, tr.58-66.
- Trương Lai (1998). Về di dân ở Việt Nam trong quá khứ và hiện nay. *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (62), tr.3-15.

- UBND huyện Bảo Lâm (2004). *Báo cáo về tình hình dân di cư tự do và lập Kế hoạch xin bổ sung vốn đầu tư cơ sở hạ tầng để sắp xếp ổn định dân di cư tự do huyện Bảo Lâm*. Bảo Lâm, Lâm Đồng.
- UBND huyện Di Linh (2014). *Báo cáo tình hình và công tác giải quyết vấn đề dân di cư tự do*. Di Linh, Lâm Đồng.
- UBND huyện Đạ Huoai (2000). *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đạ Huoai giai đoạn 2001 – 2010*. Đạ Huoai, Lâm Đồng.
- UBND huyện Đam Rông (2017). *Báo cáo tình hình dân di cư tự do trên địa bàn huyện Đam Rông*. Đam Rông, Lâm Đồng.
- UBND huyện Đức Trọng (1976). *Phương án di dân nhằm phát triển sản xuất ổn định đời sống nhân dân*. Đức Trọng, Lâm Đồng.
- UBND huyện Lạc Dương (2004). *Báo cáo về dân di cư tự do*. Lạc Dương, Lâm Đồng.
- UBND huyện Lâm Hà (2002). *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2002, phương hướng, nhiệm vụ năm 2003*. Lâm Hà, Lâm Đồng.
- UBND thành phố Đà Lạt (2008). *Địa chí Đà Lạt*. Tp.Hồ Chí Minh: NXB. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- UBND thị trấn Phước Cát (2020). *Báo cáo Kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021 – 2025*. Cát Tiên, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1995). *Báo cáo tình hình dân chuyển cư tự do đến Lâm Đồng từ năm 1990 đến 30/6/1995*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1996a). *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch di dân phát triển vùng KTM năm 1996 và nhiệm vụ kế hoạch di dân ổn định kinh tế xã hội năm 1997*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1996b). *Báo cáo thực hiện công tác di dân phát triển vùng KTM năm 1996 – Phương hướng nhiệm vụ năm 1997*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1997a). *Báo cáo đánh giá tình hình phân bố lao động dân cư xây dựng vùng KTM 1975 – 1996 và sắp xếp ổn định dân di dân tự do tỉnh Lâm Đồng*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1997b). *Báo cáo Kết quả thực hiện công tác di dân phát triển vùng KTM tỉnh Lâm Đồng 9 tháng đầu năm 1997 – Phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm*. Đà Lạt, Lâm Đồng.

- UBND tỉnh Lâm Đồng (1997c). *Báo cáo tình hình dân di dân tự do các tỉnh đến Lâm Đồng và triển khai chỉ thị 660/TTg ổn định di dân tự do*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1997d). *Báo cáo tình hình phân bố lao động dân cư xây dựng vùng KTM và sắp xếp ổn định di dân tự do tỉnh Lâm Đồng*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1997e). *Báo cáo tình hình dân chuyển cư tự do đến Lâm Đồng và những biện pháp khắc phục ổn định dân cư*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1997f). *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện công tác phân bố lao động dân cư kinh tế mới tỉnh Lâm Đồng 1976 – 1996 và định hướng phân bố lao động 1997 – 2000*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1998). *Báo cáo sơ kết thực hiện chỉ thị 660/TTg về giải quyết tình trạng dân di cư tự do (1996 – 1998) của tỉnh Lâm Đồng*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (1999). *Báo cáo kế hoạch di dân phát triển vùng KTM tỉnh Lâm Đồng năm 1999*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (2001). *Địa chí Lâm Đồng*. Hà Nội: NXB. Văn hóa dân tộc.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (2002). *Báo cáo Về việc giải quyết tái định canh định cư cho đồng bào dân tộc Mông từ các tỉnh di cư tự do vào Lâm Hà, Lâm Đồng*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (2003). *Báo cáo Về việc giải quyết tái định canh định cư cho đồng bào dân tộc Mông di cư tự do vào Lâm Hà, Lâm Đồng*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (2004a). *Kế hoạch định canh – định năm 2004*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (2004b). *Tờ trình về việc xin bổ sung vốn năm 2004 đầu tư tái định canh định cư, ổn định đời sống dân di cư tự do đến tỉnh Lâm Đồng*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (2005). *Báo cáo tổng kết thực hiện chương trình di dân xây dựng vùng KTM 1991 – 2005 tỉnh Lâm Đồng*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (2008). *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2008, phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2009 tỉnh Lâm Đồng*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND tỉnh Lâm Đồng (2015). *Báo cáo kết quả đề tài NCKH “Tác động của di dân tự phát đến kinh tế - xã hội các cộng đồng bản địa tỉnh Lâm Đồng”*. Đà Lạt, Lâm Đồng.

- UBND tỉnh Lâm Đồng (2017). *Báo cáo Kết quả thực hiện Luật đa dạng sinh học năm 2008 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*. Đà Lạt, Lâm Đồng.
- UBND xã Rô Men (2018). *Số liệu báo cáo về đăng ký kết hôn ở xã Rô Men từ năm 2010 – 2015*. Đam Rông, Lâm Đồng.
- UBND xã Tân Thanh (2020). *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Thanh (1987 – 2020)*. Lâm Hà, Lâm Đồng.
- Ủy ban KHXH Việt Nam (1989). *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng*. Lâm Đồng.
- Viện Dân tộc học (1993). *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa ở các tỉnh miền núi phía Bắc*. Hà Nội: NXB. KHXH.
- Viện Dân tộc học (1997). *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*. Hà Nội: NXB. KHXH.
- Viện Dân tộc học (2015). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Hà Nội: NXB. KHXH.
- Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam (2016). *Atlas tổng hợp vùng Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB. Tài nguyên môi trường và bản đồ Việt Nam.
- Viện KHXH Việt Nam (1992). *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*. Hà Nội.
- Võ Thị Mai Phương (2016). Di cư tự do của người Hmông ở Đăk Lăk (thực trạng và những vấn đề đặt ra). *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 12, tr.81 – 85.
- Võ Thị Mai Phương (chủ biên) (2017). *Biến đổi văn hóa tinh thần của người Hmông di cư ở Đăk Lăk*. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia.
- Vũ Quang Mạnh (chủ biên) (2011). *Môi trường và con người sinh thái học nhân văn*. Hà Nội: NXB. Đại học sư phạm.
- Vũ Thị Thùy Dung (2009). *Sự hội nhập của dân di cư tự do ở huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng hiện nay*. Luận văn Thạc sĩ Xã hội học, Đại học KHXH và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Vũ Trọng Khánh (chủ biên) (1998). *Sơ lược truyền thống văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
- Vương Xuân Tình (2016). Về tộc người và cộng đồng quốc gia dân tộc ở Việt Nam. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr.3-13.
- Vương Xuân Tình (2018). *Các dân tộc ở Việt Nam*, Tập 4, Quyển 2. Hà Nội: NXB. Chính trị Quốc gia – Sự thật.

Tài liệu tiếng Anh

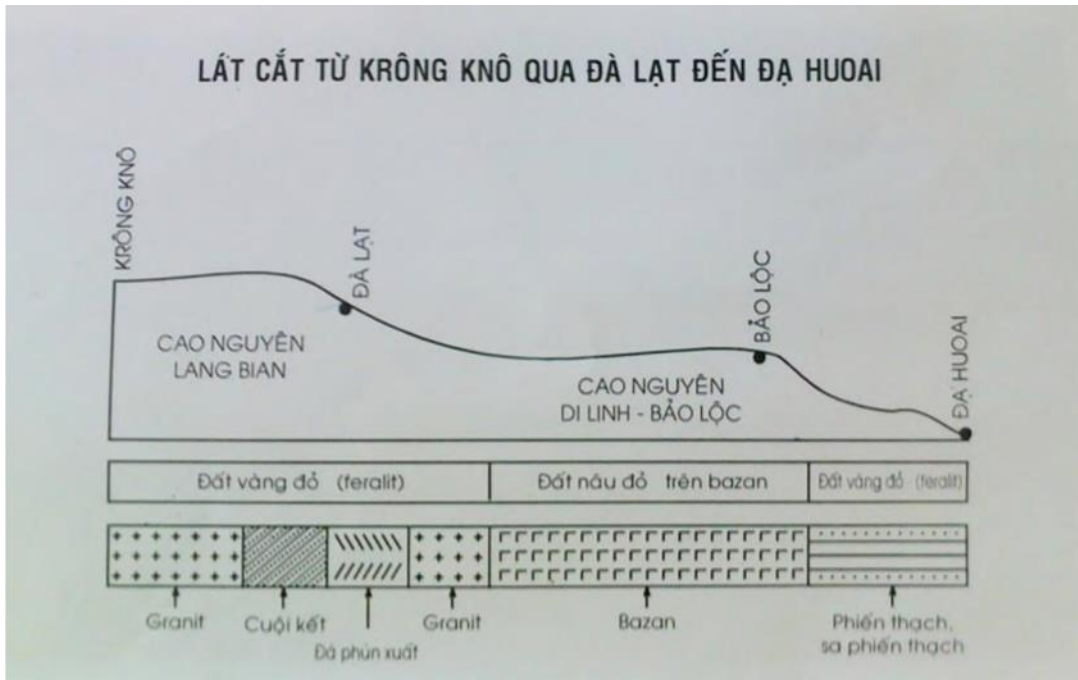
- E.G. Ravestein (1889). The Law of migration. *Journal of the Royal Statistical Society*, Vol. 52, 2 (Jun), pp. 241-305.
- Hardy, A. (2000). Strategies of Migration to Upland Areas in Contemporary Vietnam. *Asian Pacific Viewpoint*, Vol 4 (1), pp. 23-34.
- Harris, J.R., & Todaro, M.P. (1970). Migration, unemployment and development: a two-sector analysis. *The American economic review*, 60 (1), pp. 126-142.
- Lee, E. S. (1966). A theory of migration. *Demography*, 3 (1), pp. 47 – 57.
- Lewis, W.A. (1954). Economic development with unlimited supplies of labour. *The manchester school*, 22 (2), pp.139-191.
- Todaro, M.P. (1969). A Model of Labor Migration and Urban Unemployment in Less Developed Countries”. *American Econocmic Review*, 59, pp. 138 – 148.
- Weiner, M. (1975). *Internal Migration Policies: Purposes, Interests, Instruments, and Effects*. Cambridge: Center for International Studies.

PHỤ LỤC

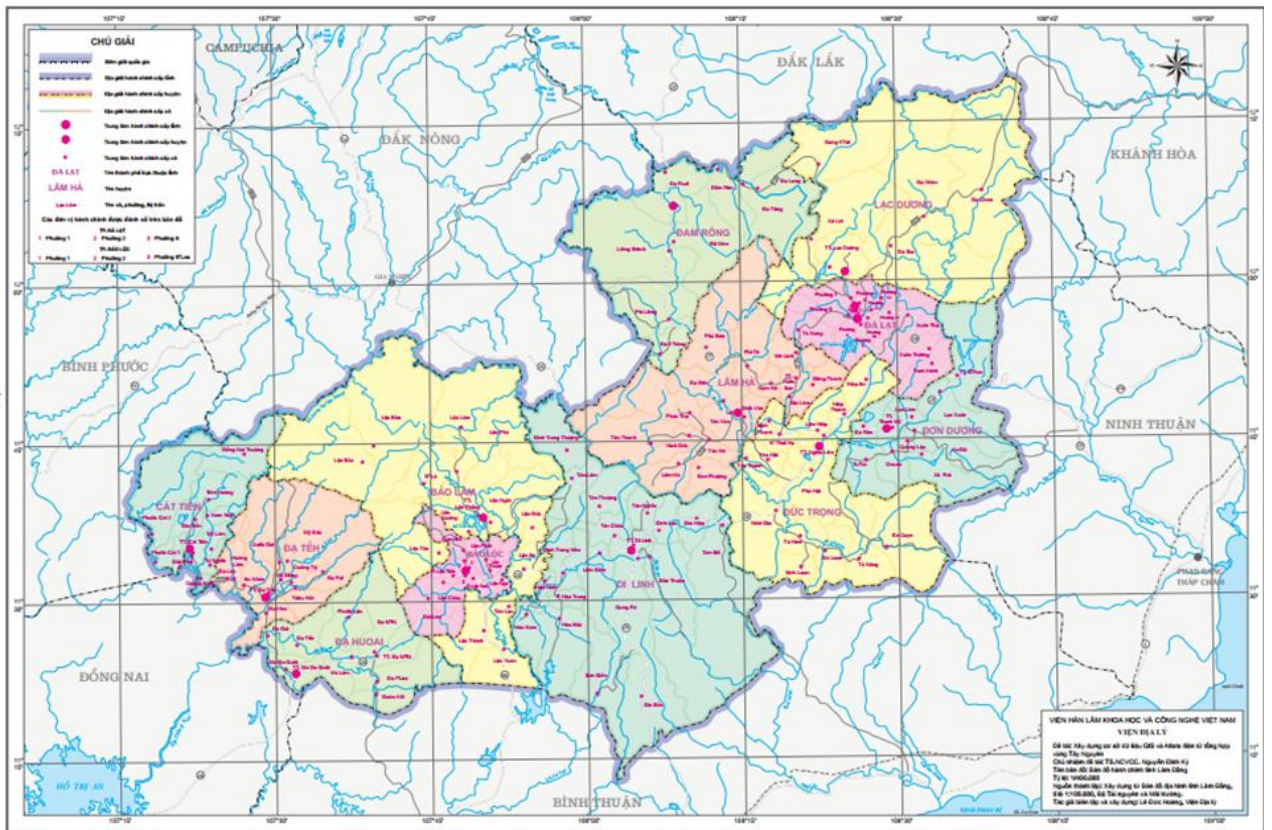
PHỤ LỤC 1. BẢN ĐỒ TÂY NGUYÊN VÀ LÂM ĐỒNG



Hình 1. Tự nhiên và kinh tế vùng Tây Nguyên
 Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo, 2021, tr.28

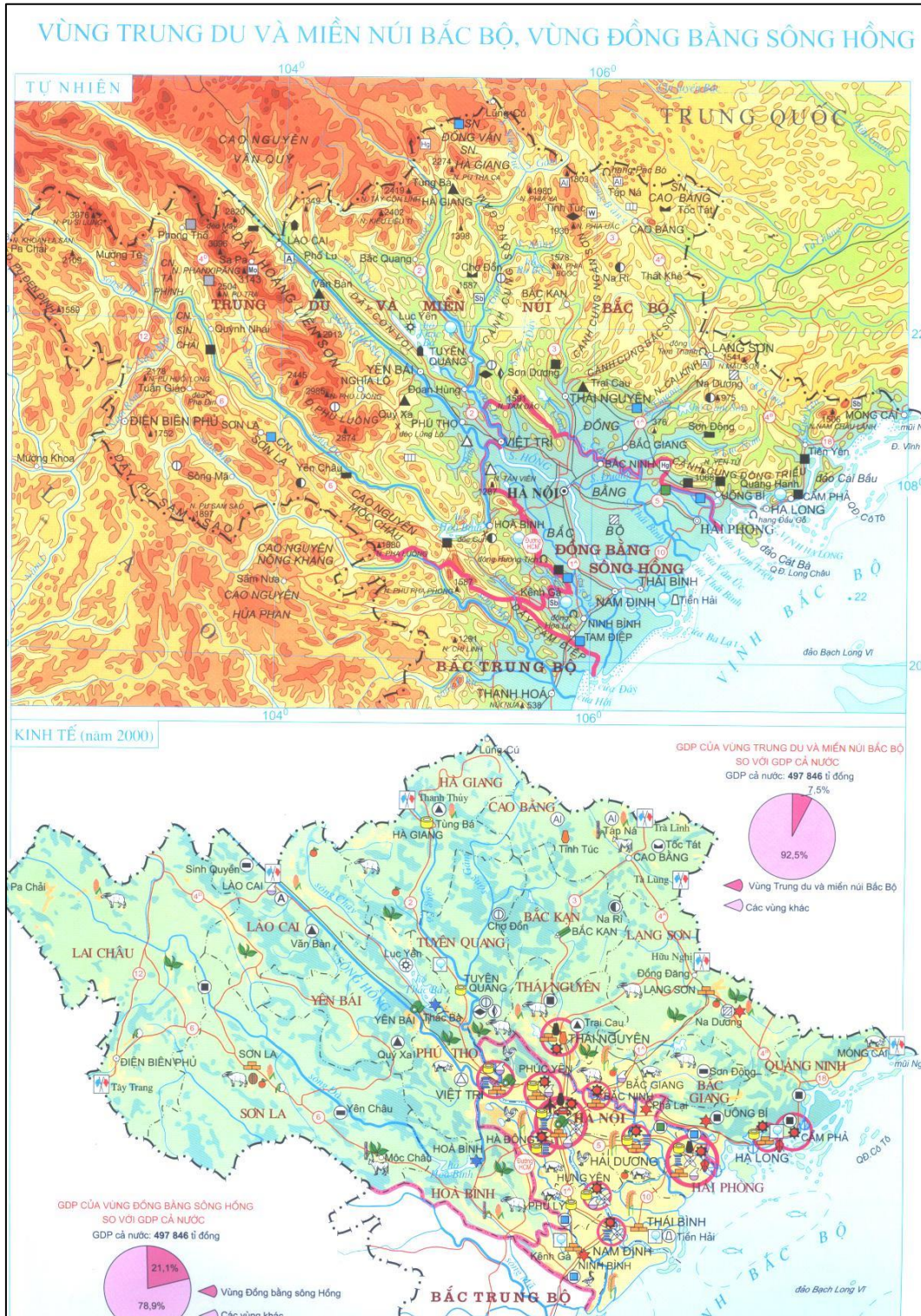


Hình 2. Lát cắt địa hình Lâm Đồng
 Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.30



Hình 3. Bản đồ hành chính tỉnh Lâm Đồng
 Nguồn: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, 2016, tr.17

PHỤ LỤC 2. HÌNH ẢNH VỀ VÙNG ĐẤT VÀ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN NÚI PHÍA BẮC



Hình 1. Tự nhiên và kinh tế vùng trung du và miền núi phía Bắc
 Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo, 2021, tr.26



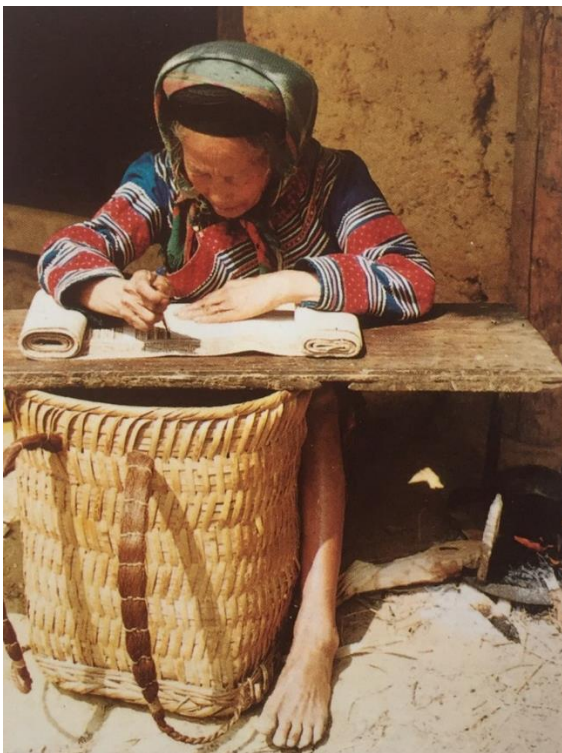
Hình 2. *Cọn nước* trong sản xuất nông nghiệp của người Thái
Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên), 1997, tr.160



Hình 3. Ruộng bậc thang ở Hà Giang
Nguồn: <https://baodantoc.vn/ngam-nhung-thua-ruong-bac-thang-dep-long-lay-o-hoang-su-phi-1632452045346.htm>



Hình 4. Nghề làm thuốc lá sợi của người Tày ở Lạng Sơn
Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên), 1997, tr.149



Hình 5. Kỹ thuật tạo hoa văn bằng sáp ong
của người Hmông
Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên),
1997, tr.69



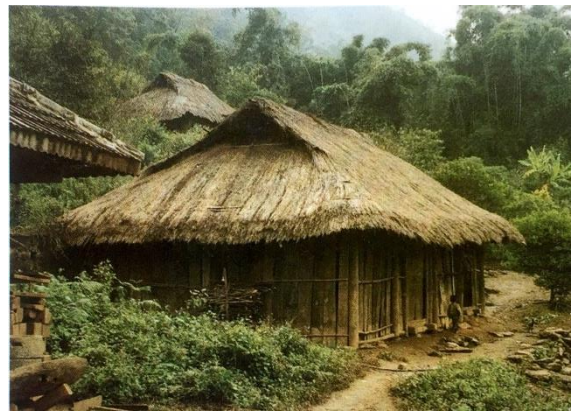
Hình 6. Thợ rèn sửa chữa nông cụ của
người Dao
Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên),
1997, tr.49



Hình 7. Chợ phiên của người Hmông
Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên), 1997, tr.70



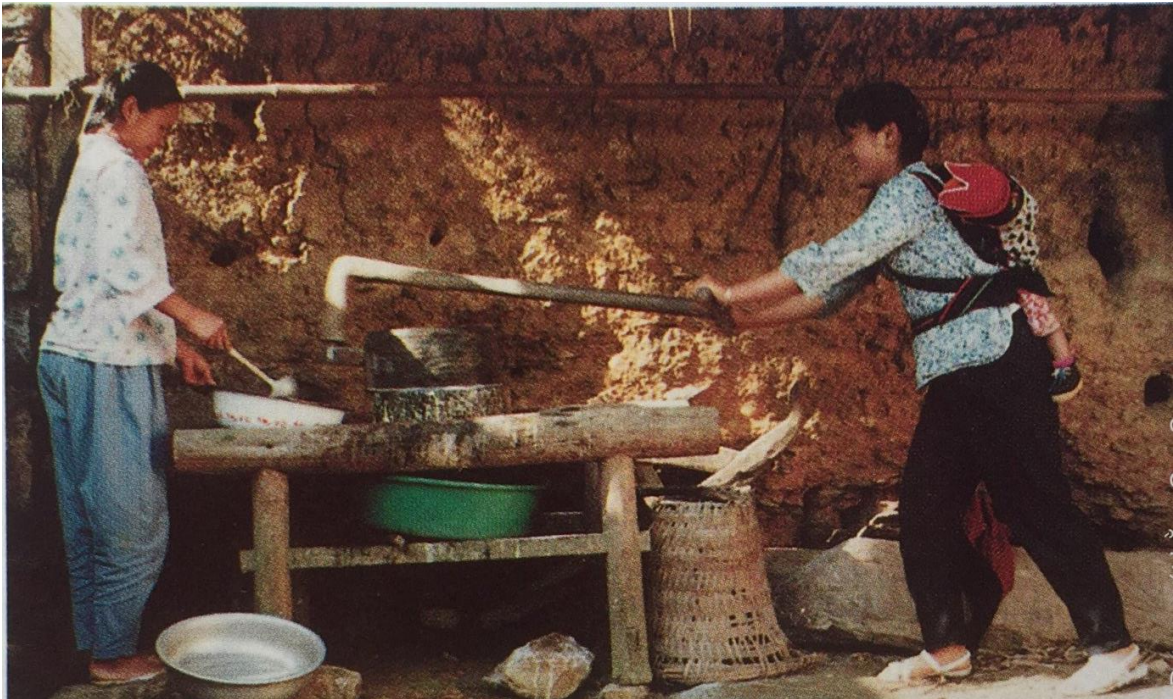
Hình 8. Nhà ở của nhiều tộc người
thuộc ngôn ngữ Tày - Thái
Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên),
1997, tr.142



Hình 9. Nhà ở của người Dao ở Lai Châu
Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên),
1997, tr.51



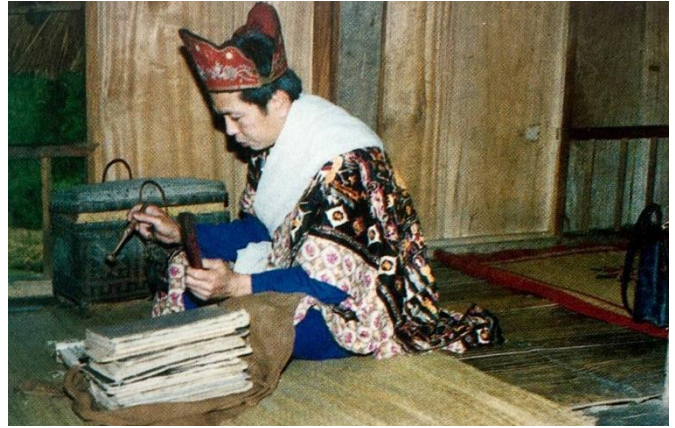
Hình 10. Trang phục của người Dao đỏ
Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên), 1997, tr.50



Hình 11. Xay bột làm bánh trong dịp Tết của người Nùng
Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên), 1997, tr.120



Hình 12. Bức *phùng sẵn* trên bàn thờ tổ tiên của người Nùng
 Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên), 1997, tr.122



Hình 13. Thầy mo người Tày
 Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên), 1997, tr.151



Hình 14. Chơi quay trong dịp Tết của người Hmông
 Nguồn: Nguyễn Văn Huy (chủ biên), 1997, tr.172

**PHỤ LỤC 3. HÌNH ẢNH VỀ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC Ở
LÂM ĐỒNG**

(Do tác giả luận án và cộng tác viên chụp trong quá trình khảo sát)



**Hình 1. Rẫy cà phê
(xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)**



**Hình 2. Vườn cà phê
(xã Tân Văn, huyện Lâm Hà)**



**Hình 3. Vườn dâu
(xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)**



**Hình 4. Vườn tiêu
(xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)**



Hình 5. Cây điều ghép
(xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên)



Hình 6. Ruộng lúa đã thu hoạch
(xã Tân Thành, huyện Lâm Hà)



Hình 7. Ruộng lúa (xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên)



Hình 8. Vườn của người Dao (xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)



Hình 9. Vườn của người Tày (xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)



Hình 10. Mô hình canh tác cây công nghiệp trên ruộng bậc thang
(xã Phi Liêng, huyện Đam Rông)



Hình 11. Mô hình trồng cây cà phê dưới tán điều
(xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên)



Hình 12. Mô hình trồng cây ca cao dưới tán điều
(xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên)



Hình 13. Mô hình trồng rau sạch (xã Tân Văn, huyện Lâm Hà)



Hình 14. Chăn nuôi gia cầm (xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên)



Hình 15. Chăn nuôi bò theo hướng sinh học (xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên)



Hình 16. Nuôi tằm
(xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)



Hình 17. Kén tằm
(xã Tân Văn, huyện Lâm Hà)



Hình 18. Cửa hàng bán quần áo
(xã Rô Men, huyện Đam Rông)



Hình 19. May quần áo
(xã Rô Men, huyện Đam Rông)



Hình 20. Thờ cúng tổ tiên của người Dao
(xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)



Hình 21. Bàn thờ tổ tiên của người Dao
(xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)



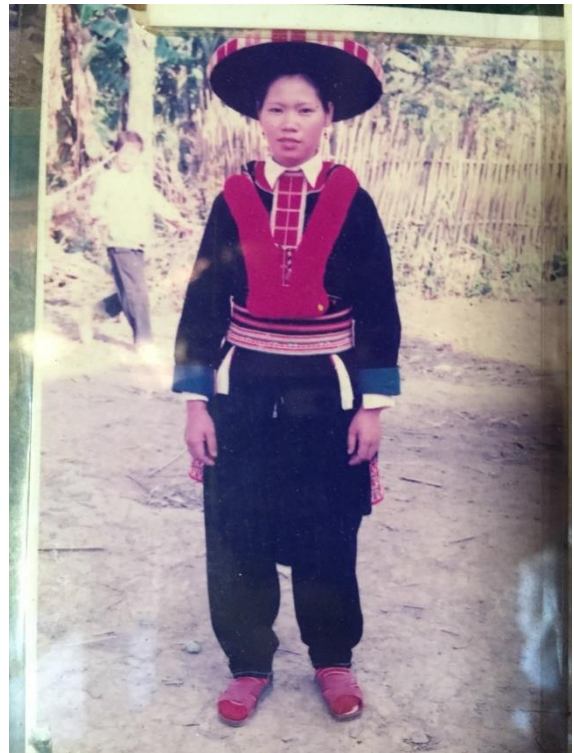
Hình 22. Người Hmông mặc trang phục truyền thống
(xã Rô Men, huyện Đam Rông)



Hình 23. Nhà truyền thống của người Tày (xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)



Hình 24. Nhà của người Dao (xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)



Hình 25. Trang phục truyền thống của người Dao trong đám cưới (xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà)



Hình 26. Nhà của người Hmông (xã Rô Men, huyện Đam Rông)



Hình 27. Làng của người Hmông (xã Rô Men, huyện Đam Rông)



Hình 28. Đám cưới của người Hmông (xã Rô Men, huyện Đam Rông)



Hình 29. Đám cưới người Tày (xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên)



Hình 30. Cầu Phước Hải (xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên)



Hình 31. Đường bê tông (xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên)

PHỤ LỤC 4. PHIẾU KHẢO SÁT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA NGỮ VĂN – LỊCH SỬ

Mã số phiếu

--	--	--

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN
(Dành cho cá nhân)

Kính chào Ông/Bà!

*Tôi tên Nguyễn Thị Hà Giang là nghiên cứu sinh ngành Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Đà Lạt. Hiện nay, tôi đang tiến hành đề tài nghiên cứu “**Quá trình di dân tự do của các dân tộc thiểu số phía Bắc đến Lâm Đồng từ năm 1976 đến năm 2015**” nhằm thu thập ý kiến để phục vụ cho luận án tiến sĩ. Những thông tin ông (bà) cung cấp sẽ là nguồn tài liệu quý giá đối với đề tài. Tôi xin cam kết mọi thông tin mà ông (bà) cung cấp chỉ để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và sẽ không chia sẻ dưới bất kỳ hình thức nào.*

Xin chân thành cảm ơn!

Phòng vấn viên:

Thời gian phỏng vấn:

Địa điểm phỏng vấn:

A. THÔNG TIN NGƯỜI HỌC

A1	Giới tính	1. Nam	2. Nữ
A2	Hiện nay, ông (bà) bao nhiêu tuổi? Tuổi	
<i>PVV xem lại phần trả lời và tích vào đáp án phù hợp dưới đây:</i>			
	1. Từ 18 đến dưới 30 tuổi	2. Từ 30 đến dưới 40 tuổi	
	3. Từ 40 đến dưới 50 tuổi	4. Trên 50 tuổi	
A3	Ông (bà) thuộc dân tộc nào?	1. Tày	3. Hmông
		2. Nùng	4. Dao
A4	Xin ông (bà) hãy cho biết trình độ học vấn của mình?		
	1. Không đi học	5. Trung cấp	
	2. Tiểu học	6. Cao đẳng	
	3. Trung học cơ sở	7. Đại học	
	4. Trung học phổ thông	8. Trên đại học	

C3	Nguồn thu nhập của hộ gia đình ông (bà) trong năm qua như thế nào?	1. Lương/tiền công đi làm 2. Hoạt động SX nông – lâm – ngư nghiệp 3. Hoạt động buôn bán, dịch vụ 4. Tiền do người khác cho/tặng 5. Khoản trợ cấp thường xuyên của nhà nước 88. Khác (ghi rõ):			
C4	So với mặt bằng chung trong thôn/bản/buôn, ông (bà) nhận thấy kinh tế hộ gia đình mình thuộc nhóm nào?	1. Nghèo 2. Trung bình 3. Khá giả 4. Giàu			
C5	Hiện nay, ngôi nhà ông (bà) đang ở thuộc loại nào sau đây? (Lưu ý: PVV vừa hỏi vừa quan sát ngôi nhà)	1. Nhà kiên cố/nhà tầng 2. Nhà kiên cố có mái ngói/mái gỗ chắc chắn 3. Nhà bán kiên cố, nhà gạch lợp mái tôn/mái fibro xi măng 4. Nhà đơn sơ (tranh tre, nửa lá, lều...) 88. Khác (ghi rõ):			
C6	Ngôi nhà của gia đình ông (bà) đang sinh sống có được do đâu?	1. Được thừa kế 2. Tự xây dựng 3. Thuê mướn 4. Nhà nước hỗ trợ, cấp cho 88. Khác (ghi rõ):			
C7	Hiện nay, hộ gia đình ông (bà) có những loại đất nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Đất thổ cư 2. Đất sản xuất nông nghiệp được giao 3. Đất thuê, mướn 4. Đất hoang tự khai phá 88. Khác (ghi rõ):			
C8	Khi sống tại địa phương, hộ gia đình ông (bà) đã gặp những khó khăn cơ bản nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Không có khó khăn gì 2. Thiếu việc làm/thất nghiệp 3. Thu nhập thấp 4. Sản phẩm không bán được 5. Thiếu đất sản xuất 6. Không tiếp cận nguồn vốn vay 88. Khác (ghi rõ):			
C9	Khi di cư đến địa phương này, hộ gia đình ông (bà) đã nhận được sự hỗ trợ từ những ai?				
	Sự giúp đỡ	1. Họ hàng	2. Bạn bè/Đồng hương	3. Chính quyền địa phương	4. Người dân tại địa phương
	1. Giúp đỡ về chỗ ở	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	2. Giúp đỡ về tiền bạc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	3. Giúp đỡ bằng hiện vật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	4. Động viên tinh thần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
88. Khác (ghi rõ):.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
C10	Trong hoạt động sản xuất kinh tế, hộ gia đình ông (bà) thường nhận được sự hỗ trợ của người dân tại địa phương như thế nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Không nhận được sự hỗ trợ 2. Chia sẻ kinh nghiệm trồng trọt 3. Chia sẻ kinh nghiệm chăn nuôi 4. Cho vay vốn 5. Đổi công 6. Thuê mướn lao động của gia đình ông (bà) 7. Cho thuê, mướn đất đai sản xuất 88. Khác (ghi rõ):.....			

C11	Mức độ hài lòng của ông (bà) về đời sống của hộ gia đình mình hiện nay như thế nào?	1. Rất không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Bình thường 4. Hài lòng 5. Rất hài lòng
C12	Hiện nay, hộ gia đình ông (bà) đang trồng những loại cây chủ yếu nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Cây công nghiệp (cà phê, chè, tiêu, điều, dâu tằm...) 2. Cây lương thực (lúa, ngô, khoai, sắn...) 3. Cây thực phẩm (bầu, bí, đậu, rau...) 4. Các loại cây ăn quả (bơ, sầu riêng, mít, chuối...) 5. Cây hoa các loại 88. Khác (ghi rõ):.....
C13	Hiện nay, hộ gia đình ông (bà) đang nuôi những loại vật nuôi chủ yếu nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Gia súc (trâu, bò, heo...) 2. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) 88. Khác (ghi rõ):.....
C14	Ông (bà) nhận thấy các hoạt động kinh tế của gia đình có sự thay đổi so với trước khi di cư không?	1. Có 2. Không Nếu <u>CÓ</u> thì biến đổi như thế nào?
C15	Loại đường giao thông chủ yếu ở địa phương ông (bà) là gì?	1. Đường nhựa 2. Đường bê tông 3. Đường đất 88. Khác (ghi rõ):
C16	Hiện nay, hộ gia đình ông (bà) sử dụng loại phương tiện đi lại nào sau đây: (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Ô tô 2. Xe máy 3. Xe đạp điện 4. Xe đạp 5. Không sử dụng phương tiện nào cả 88. Khác (ghi rõ):
C17	Nguồn nước mà hộ gia đình ông (bà) đang sử dụng cho sinh hoạt hàng ngày chủ yếu là gì?	1. Nước máy từ vòi 2. Nước giếng khoan 3. Nước giếng đào 4. Nước mưa, nước sông, nước suối, ... 88. Khác (ghi rõ):
C18	Hiện nay, trong gia đình ông (bà) có ai đang còn đi học không?	1. Có 2. Không Nếu <u>CÓ</u> thì: a. Số lượng người đang đi học dưới 16 tuổi là: (Người) b. Số lượng người đang đi học trên 16 tuổi là: (Người) Lớp đang theo học là: 0. <input type="checkbox"/> Mầm non 1. <input type="checkbox"/> Lớp 1 2. <input type="checkbox"/> Lớp 2 3. <input type="checkbox"/> Lớp 3 4. <input type="checkbox"/> Lớp 4 5. <input type="checkbox"/> Lớp 5 6. <input type="checkbox"/> Lớp 6 7. <input type="checkbox"/> Lớp 7 8. <input type="checkbox"/> Lớp 8 9. <input type="checkbox"/> Lớp 9 10. <input type="checkbox"/> Lớp 10 11. <input type="checkbox"/> Lớp 11 12. <input type="checkbox"/> Lớp 12 88. Khác:
C19	Trong gia đình ông (bà) có ai trong độ tuổi đi học nhưng đã bỏ học không?	1. Có 2. Không Nếu <u>CÓ</u> thì: Tổng số: (Người) 1. Số người bỏ học dưới 16 tuổi: 2. Số người bỏ học trên 16 tuổi:

C20	Hiện nay, hộ gia đình ông (bà) đã và đang tham gia những loại bảo hiểm nào?				
	Các loại bảo hiểm	1.Có	2.Không	1.Nhà nước cấp	2.Tự đóng (tự nguyện)
	1. Bảo hiểm xã hội	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	2. Bảo hiểm y tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	3. Bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	4. Bảo hiểm thất nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
C21	Hộ gia đình ông (bà) thường đi khám, chữa bệnh ở những cơ sở y tế nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Bệnh viện đa khoa tỉnh 2. Bệnh viện đa khoa huyện 3. Trạm y tế 4. Phòng khám tư nhân 88. Khác (ghi rõ):.....			
C22	Hiện nay, hộ gia đình ông (bà) tiếp cận các thông tin thông qua nguồn nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Ti vi 2. Đài phát thanh 3. Internet 4. Sách, báo, tạp chí 88. Khác (ghi rõ):...			
C23	Vào thời gian rảnh rỗi, ông (bà) thường có những hoạt động giải trí nào sau đây: (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Xem ti vi 2. Nghe đài 3. Đọc sách, báo, tạp chí 4. Truy cập Internet 5. Chơi thể thao 88. Khác (ghi rõ):.....			
C24	Hiện nay, kiến trúc nhà ở của hộ gia đình ông (bà) có thay đổi so với trước khi di cư không?	1. Có (=> C25) 2. Không Nếu <u>CÓ</u> thì biến đổi như thế nào?			
C25	Nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi kiến trúc của hộ gia đình ông (bà) hiện nay là gì? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Không đủ vật liệu để làm nhà 2. Không đủ tiền làm nhà 3. Học theo cách làm nhà của người dân tại địa phương 88. Khác (ghi rõ):.....			
C26	Khi di cư đến địa phương, những món ăn trong hộ gia đình ông (bà) có sự thay đổi so với trước khi di cư như thế nào?	1. Không thay đổi 2. Ít thay đổi (=> C27) 3. Thay đổi nhiều (=> C27)			
C27	Ông (bà) hãy cho biết lý do thay đổi những món ăn trong gia đình là gì? (Có thể chọn nhiều đáp án)	1. Không đủ nguyên liệu để nấu 2. Không có dịp nấu 3. Thích ăn món ăn của người dân tại địa phương 88. Khác (ghi rõ):.....			
C28	Khi di cư vào đây, mức độ hộ gia đình ông (bà) sử dụng trang phục truyền thống của dân tộc mình như thế nào?	1. Rất không thường xuyên (=> C29) 2. Không thường xuyên (=> C29) 3. Bình thường 4. Thường xuyên 5. Rất thường xuyên			

C29	<i>Ông (bà) hãy cho biết lý do không thường xuyên sử dụng trang phục truyền thống của dân tộc mình là gì? (Có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Không có dịp để mặc 2. Không có nguyên liệu để may 3. Không có nơi để mua 4. Thích trang phục giống người dân địa phương 88. Khác (ghi rõ):.....		
C30	<i>Tại địa phương ông (bà) đang sinh sống còn lưu giữ những lễ hội truyền thống nào của dân tộc mình không?</i>	1. Có 2. Không (=> C31) <i>Nếu CÓ thì đó là những lễ hội nào?</i>		
C31	<i>Ông (bà) hãy cho biết lý do không tổ chức những lễ hội truyền thống của dân tộc mình tại địa phương đang sinh sống là gì? (Có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Không có dịp tổ chức lễ hội 2. Không có đủ kinh phí để tổ chức lễ hội 3. Ít người tham gia lễ hội 4. Không thích tổ chức lễ hội 88. Khác (ghi rõ):		
C32	<i>Số lần ông (bà) về thăm quê hương như thế nào?</i>	1. <input type="checkbox"/> Chưa bao giờ về 2. <input type="checkbox"/> Dưới 1 năm 1 lần 3. <input type="checkbox"/> Từ 1 – dưới 5 năm 1 lần 4. <input type="checkbox"/> Từ 5 năm trở lên 1 lần		
C33	<i>Việc tham gia các hoạt động, tổ chức tại địa phương đang sinh sống của hộ gia đình ông (bà) như thế nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)</i>	Các hoạt động, tổ chức tham gia	1. Có	2. Không
		1. Họp thôn/bản/buôn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		2. Lễ hội	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		3. Hoạt động văn hóa, thể thao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		4. Câu lạc bộ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		5. Đoàn thể (Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội người cao tuổi, Hội khuyến học...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		6. Hội đồng hương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
88. Khác (ghi rõ):	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
C34	<i>Hiện nay, hộ gia đình ông (bà) đang theo tôn giáo nào?</i>	Các tôn giáo	1. Có biến đổi so với trước khi di cư	2. Không biến đổi so với trước khi di cư
		1. Thiên chúa giáo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		2. Tin Lành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		3. Phật giáo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
		88. Khác (ghi rõ):	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
C35	<i>Hộ gia đình ông (bà) đã và đang thực hiện những hoạt động pháp lý nào sau đây: (Có thể chọn nhiều đáp án)</i>	1. Đăng ký sử dụng đất đai, nhà ở 2. Đăng ký hộ khẩu 3. Đăng ký kết hôn 4. Khiếu nại, tố cáo 5. Khai sinh, khai tử 6. Thừa kế tài sản 88. Khác (ghi rõ):		

C36	Hộ gia đình ông (bà) có nhận được sự hỗ trợ pháp lý từ các cơ quan/ tổ chức nào không?	1. Có 2. Không <i>Nếu CÓ thì đó là cơ quan/tổ chức nào sau đây:</i> 1. Ban tư pháp của UBND xã 2. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước 3. Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý 4. Công ty luật 88. Khác (ghi rõ):.....				
C37	Đánh giá của ông (bà) về đời sống hộ gia đình <u>hiện nay so với trước khi di cư</u> như thế nào?					
Tiêu chí		Mức độ đánh giá				
		1. Kém hơn rất nhiều	2. Kém hơn	3. Vẫn như cũ	4. Tốt hơn	5. Tốt hơn rất nhiều
1. Kinh tế		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Giáo dục		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Y tế		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Nước sạch		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Truyền thông đại chúng		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Văn hóa, xã hội		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Tiếp cận pháp lý		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
C38	Hiện nay, ông (bà) có mong muốn gì để nâng cao đời sống của hộ gia đình?					

Xin chân thành cảm ơn ông (bà)!

PHỤ LỤC 5

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA NGỮ VĂN – LỊCH SỬ

GỢI Ý PHÒNG VẤN SÂU DÀNH CHO CÁN BỘ

- Thời gian và địa điểm phỏng vấn
- Người phỏng vấn giới thiệu bản thân, đề tài nghiên cứu và sự đồng ý tham gia của người trả lời phỏng vấn.

1. Thông tin về người trả lời phỏng vấn

Thông tin về giới tính, tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình.

2. Nội dung**2.1. Lịch sử di cư của hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao**

- Dân tộc di cư, nơi xuất cư và thời gian di cư.
- Người di cư đến địa phương đi cùng với ai.
- Lý do các hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao quyết định di cư.
- Lý do các hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao chọn nơi di cư đến.

2.2. Điều kiện kinh tế của hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao

- Đặc điểm về nghề nghiệp, đất đai sản xuất, thu nhập, mức sống của hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao so với các hộ gia đình dân tộc khác tại địa phương.
- Sự giúp đỡ đối với hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao:
 - ✓ Nhận được sự giúp đỡ từ những ai (Họ hàng, bạn bè/đồng hương, chính quyền địa phương, người dân tại địa phương);
 - ✓ Nhận được sự giúp đỡ về vấn đề gì.
- Đường giao thông và phương tiện đi lại của hộ gia đình dân tộc di cư.
- Nguồn nước sinh hoạt và điện của hộ gia đình dân tộc di cư.
- Việc tiếp cận giáo dục của con cái trong hộ gia đình dân tộc di cư.
- Sự tham gia các loại bảo hiểm của hộ gia đình dân tộc di cư.
- Việc tiếp cận dịch vụ y tế của hộ gia đình dân tộc di cư.
- Việc tiếp cận truyền thông đại chúng của hộ gia đình dân tộc di cư.
- Điều kiện về nhà ở của hộ gia đình dân tộc di cư.

- Sử dụng trang phục truyền thống, lễ hội và ẩm thực của dân tộc trong hộ gia đình dân tộc di cư.
- Đời sống tôn giáo của hộ gia đình dân tộc di cư.
- Việc tiếp cận dịch vụ pháp lý của hộ gia đình dân tộc di cư.
- Những khó khăn cơ bản của hộ gia đình dân tộc di cư trong thời gian từ 1976 – 2015.
- Những thuận lợi chủ yếu của hộ gia đình dân tộc di cư trong thời gian từ 1976 – 2015.
- Đánh giá chung về đời sống kinh tế của hộ gia đình dân tộc di cư.

2.3. Giải pháp để nâng cao đời sống của hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, H'Mông và Dao

- Bản thân những người cán bộ tại địa phương đã làm gì để nâng cao đời sống của các hộ gia đình dân tộc di cư.
- Giải pháp để nâng cao đời sống của hộ gia đình dân tộc di cư về kinh tế - văn hóa – xã hội:
 - ✓ Đối với chính sách nhà nước, các cơ quan ban ngành;
 - ✓ Đối với các hộ gia đình dân tộc di cư.

Xin chân thành cảm ơn ông (bà)!

PHỤ LỤC 6**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA NGỮ VĂN – LỊCH SỬ****GỢI Ý PHÒNG VẤN SÂU DÀNH CHO NGƯỜI DÂN**

- Thời gian và địa điểm phỏng vấn
- Người phỏng vấn giới thiệu bản thân, đề tài nghiên cứu và sự đồng ý tham gia của người trả lời phỏng vấn.

1. Thông tin về người trả lời phỏng vấn

Thông tin về giới tính, tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập và hoàn cảnh gia đình.

2. Nội dung**2.1. Lịch sử di cư của hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao**

- Nơi xuất cư, thời gian di cư và nơi di cư đến.
- Hộ gia đình di cư đến địa phương đi cùng với ai.
- Lý do hộ gia đình quyết định di cư.
- Lý do hộ gia đình chọn nơi di cư đến.
- Hộ gia đình có muốn di cư tiếp không? Vì sao?

2.2. Điều kiện kinh tế của hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, Hmông và Dao

- Đặc điểm về nghề nghiệp, đất đai sản xuất, thu nhập, mức sống của hộ gia đình so với các hộ gia đình dân tộc khác tại địa phương.
- Sự giúp đỡ đối với hộ gia đình khi di cư đến tại địa phương:
 - ✓ Nhận được sự giúp đỡ từ những ai (Họ hàng, bạn bè/đồng hương, chính quyền địa phương, người dân tại địa phương);
 - ✓ Nhận được sự giúp đỡ về vấn đề gì.
- Đường giao thông và phương tiện đi lại của hộ gia đình.
- Nguồn nước sinh hoạt và điện của hộ gia đình.
- Việc tiếp cận giáo dục của con cái trong hộ gia đình.
- Sự tham gia các loại bảo hiểm của hộ gia đình.
- Việc tiếp cận dịch vụ y tế của hộ gia đình.
- Việc tiếp cận truyền thông đại chúng của hộ gia đình.

- Điều kiện về nhà ở của hộ gia đình.
- Sử dụng trang phục truyền thống, lễ hội và ẩm thực của dân tộc trong hộ gia đình.
- Đời sống tôn giáo của hộ gia đình.
- Việc tiếp cận dịch vụ pháp lý của hộ gia đình.
- Những khó khăn cơ bản của hộ gia đình trong thời gian từ 1976 – 2015.
- Những thuận lợi chủ yếu của hộ gia đình trong thời gian từ 1976 – 2015.
- Đánh giá chung về đời sống kinh tế của hộ gia đình. So sánh đời sống của hộ gia đình sau khi di cư so với đời sống hộ gia đình trước khi di cư.

2.3. Giải pháp để nâng cao đời sống của hộ gia đình dân tộc Tày, Nùng, H'Mông và Dao

Giải pháp để nâng cao đời sống của hộ gia đình dân tộc di cư về kinh tế - văn hóa – xã hội:

- Đối với chính sách nhà nước, các cơ quan ban ngành;
- Đối với các hộ gia đình dân tộc di cư.

Xin chân thành cảm ơn ông (bà)!

PHỤ LỤC 7

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA PHÒNG VẤN

STT	Họ và tên	Dân tộc	Năm sinh	Giới tính	Nghề nghiệp	Địa chỉ
1	Sùng A Sá	Hmông	1976	Nam	Nông dân	Xã Rô Men, huyện Đam Rông
2	Lý Thị Trú	Hmông	1999	Nữ	Nông dân	Xã Rô Men, huyện Đam Rông
3	Phạm Văn Phú	Kinh	1989	Nam	Phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã Rô Men	Xã Rô Men, huyện Đam Rông
4	Trần Thị Thanh Trúc	Kinh	1986	Nữ	Cán bộ văn phòng UBND xã Rô Men	Xã Rô Men, huyện Đam Rông
5	Nguyễn Thiện Mỹ	Kinh	1967	Nam	Phó bí thư Đảng ủy, chủ tịch hội đồng nhân dân xã Phước Cát 2	Xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên
6	Đình Thị Hợp	Kinh	1959	Nữ	Chủ tịch hội người cao tuổi của xã Phước Cát 2	Xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên
7	Tiêu Văn Sầm	Dao	1962	Nam	Nông dân	Xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên
8	Bàn Thị Diễm	Dao	1962	Nữ	Nông dân	Xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên
9	Nông Văn Cẩm	Nùng	1952	Nam	Nông dân	Xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên
10	Thạch Thị Xanh	Nùng	1968	Nữ	Chủ tịch Hội phụ nữ xã Phước Cát 2	Xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên
11	Đoàn Xuân Hạ	Tày	1960	Nam	Nông dân	Xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên
12	Lương Thị Quyết	Tày	1959	Nữ	Nông dân	Xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên
13	Lý Văn Quý	Tày	1958	Nam	Trưởng thôn Tân Thuận, Phó chủ tịch hội người cao tuổi xã Tân Văn	Xã Tân Văn, huyện Lâm Hà
14	Đỗ Thị Kim Ngoan	Kinh	1985	Nữ	Công chức văn hóa xã hội của UBND xã Tân Văn	Xã Tân Văn, huyện Lâm Hà

15	Năng Văn Huy	Nùng	1961	Nam	Nông dân	Xã Tân Văn, huyện Lâm Hà
16	Hứa Thị Phượng	Nùng	1976	Nữ	Nông dân	Xã Tân Văn, huyện Lâm Hà
17	Tô Văn Mà	Tày	1967	Nam	Nông dân	Xã Tân Văn, huyện Lâm Hà
18	Hoàng Thị Mận	Tày	1958	Nữ	Nông dân	Xã Tân Văn, huyện Lâm Hà
19	Nguyễn Hải Quân	Kinh	1977	Nam	Chủ tịch UBND xã Tân Thanh	Xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà
20	Ha Liêng	Cơ-ho	1956	Nam	Nông dân	Xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà
21	Nông Thị Tiến	Tày	1954	Nữ	Nông dân	Xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà
22	Đặng Xuân Minh	Dao	1953	Nam	Nông dân	Xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà

PHỤ LỤC CHƯƠNG 1

Bảng 1. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương**(ĐVT: nghìn ha)**

	2015	2018	2019	2020	2021
<i>Cả nước</i>	7828	7570,9	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1040,8	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi phía Bắc	684,3	672,4	669,0	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1220,5	1234,4	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	245,6	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	270,2	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4107,5	4069,3	3963,7	3898,6

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021, tr.522-523***Bảng 2. Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương****(ĐVT: tạ/ha)**

	2015	2018	2019	2020	2021
<i>Cả nước</i>	57,6	58,2	58,2	58,8	60,6
Đồng bằng sông Hồng	60,6	60,5	60,6	61,4	62
Trung du và miền núi phía Bắc	48,8	50,3	50,5	51	51,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	56,2	57,2	56,7	57,8	60,1
Tây Nguyên	50,9	56,2	57,2	57,3	58,6
Đông Nam Bộ	50,4	52,5	53,2	53,5	54,5
Đồng bằng sông Cửu Long	59,5	59,7	59,7	60,1	62,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021, tr.524-525

Bảng 3. Dân số các dân tộc miền núi phía Bắc năm 1989

STT	Tên dân tộc	Dân số (người)	Tỷ lệ so với cả nước (%)
		Tổng số	6.197.100
1	Kinh	2.556.630	4,57
2	Tày	1.092.620	91,79
3	Thái	605.214	58,16
4	Nùng	599.958	85,10
5	Hmông	531.858	95,31
6	Dao	439.674	92,77
7	Sán Chay	90.743	79,59
8	Mường	69.161	7,56
9	Sán Dìu	51.415	54,33
10	Giáy	37.554	98,92
11	Hoa	26.896	29,88
12	Khơ Mú	22.961	53,58
13	Hà Nhì	12.387	99,18
14	Xinh Mun	10.856	99,68
15	Lào	8.843	91,98
16	La Chí	7.816	99,40
17	Phù Lá	6.273	97,65
18	La Hủ	5.279	99,24
19	Lự	3.669	99,59
20	Pà Thẻn	3.655	99,32
21	Kháng	3.566	90,95
22	Lô Lô	3.110	99,25
23	Mảng	2.231	99,29
24	Cơ Lao	1.464	99,39
25	Bố Y	1.412	99,44
26	La Ha	1.393	99,78
27	Cống	1.241	98,41
28	Thổ	738	1,44
29	Ngái	737	63,86
30	Si La	496	83,50
31	Pu Péo	363	95,03

Nguồn: dẫn theo Viện Dân tộc học, 1993, tr.19-20

Bảng 4. Tỷ suất sinh phân theo địa phương**(ĐVT: số con/phụ nữ)**

	2015	2018	2019	2020	2021
<i>Cả nước</i>	2,10	2,05	2,09	2,12	2,11
Đồng bằng sông Hồng	2,23	2,29	2,35	2,34	2,37
Trung du và miền núi phía Bắc	2,69	2,48	2,43	2,41	2,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,34	2,30	2,32	2,31	2,32
Tây Nguyên	2,26	2,32	2,43	2,41	2,36
Đông Nam Bộ	1,63	1,50	1,56	1,62	1,61
Đồng bằng sông Cửu Long	1,76	1,74	1,80	1,82	1,82

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021, tr.114-115***Bảng 5. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương****(ĐVT: %)**

	2015	2018	2019	2020	2021
<i>Cả nước</i>	20,4	22,0	22,8	24,1	26,1
Đồng bằng sông Hồng	28,7	29,6	32,4	32,6	37,0
Trung du và miền núi phía Bắc	17,6	18,4	18,2	20,5	25,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,5	21,3	21,5	22,7	25,8
Tây Nguyên	13,0	14,2	14,3	16,9	17,0
Đông Nam Bộ	25,4	28,0	28,1	29,5	28,3
Đồng bằng sông Cửu Long	11,7	13,4	13,3	14,9	14,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021, tr.158-159

PHỤ LỤC CHƯƠNG 2

Bảng 1. Nguồn gốc xuất cư và địa bàn đến của di dân tự do đến tỉnh Lâm Đồng từ 1990 đến 1995

(ĐVT: hộ)

TT	Địa phương đi	Tổng số đến	Địa bàn đến các huyện trong tỉnh								
			Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Di Linh	Đức Trọng	TX Bảo Lộc	Bảo Lâm	Lâm Hà	Lạc Dương
	Toàn tỉnh	31.544	1.858	2.730	3.834	5.028	3.375	5.630	3182	5.343	564
1	Quảng Ngãi	2.258	635		99	353	356	678	83	54	
2	Ninh Bình	809	221		204	263		121			
3	Hà Tây	1.369	330	129	43	136	254	148		329	
4	Thừa Thiên Huế	561	134	174		63	135	55			
5	QNĐN	782	89			373		129		191	
6	Nam Hà	2.786	60	25	176	1.059	195	809	237		
7	Hà Tĩnh	1.639				351		543	381	364	
8	Thái Bình	1.511				251	231	833	196		
9	Thanh Hóa	2.621				257	841	745	535	207	36
10	Hải Hưng	242				165					77
11	Bình Định	673			311	135		102		125	
12	Đồng Nai	371				268			103		
13	Vĩnh Phú	907			35	171			114	587	
14	Nghệ An	2.093		51		250	310	862		456	164
15	Mình Hải	146				146					
16	Cao Bằng	6.043		1.775	1.649	352	513	431	615	599	109
17	Lạng Sơn	2.600		199	747	297	451	83	409	317	97
18	Bắc Thái	1.101		50	452	138	89		167	205	
19	Hà Bắc	240			37					122	81
20	Hà Nội	1.511								1.511	
21	Quảng Bình	305	107						105	93	
22	Các tỉnh	976	282	102	81				237	183	

Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997c

Bảng 2. Các tộc người thiểu số phía Bắc di dân tự do vào tỉnh Lâm Đồng từ năm 1990 đến ngày 30/6/1995**(ĐVT: hộ, người)**

Các huyện	Tổng cộng		Dân tộc									
	Hộ	Người	Tày		Nùng		Mường		Dao		Dân tộc khác	
			Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người
Tổng số	9.744	49.242	6.361	32.215	1.516	7.834	94	565	766	3.965	1.007	4.663
Cát Tiên	2.396	11.759	2.396	11.759								
Đạ Tẻh	2.334	11.008	935	4.287	824	4353			215	1.131	360	1.237
Đạ Huoai	214	1.197					94	565			120	632
Bảo Lâm	1.024	5.064	857	4.263	167	801						
Bảo Lộc	791	5.299	476	3.512	38	197					277	1590
Dì Linh	649	3.336	518	2.695	131	641						
Đức Trọng	1.214	6.045	613	3.026	351	1.815					250	1.204
Lâm Hà	916	4.429	365	1.595					551	2.834		
Lạc Dương	206	1.105	201	1.078	5	27						

Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng, 1997e

Bảng 3. Số lượng di dân tự do theo thành phần dân tộc từ năm 2005 đến 2015**(ĐVT: hộ/người)**

Thời gian đến	Địa phương đến	Tổng số	Phân theo thành phần dân tộc (Hộ/người)							
			Kinh	Tày	Dao	Nùng	Thái	Mường	Hmông	Khác
2005	Lâm Hà, Đam Rông, Đạ Tẻh	635/ 2.367	485/ 1.698	48/ 202	0	22/ 88	0	0	71/341	9/ 39
2006	Lâm Hà, Đam Rông, Đạ Tẻh	175/ 733	100/ 380	7/29	0	4/16	0	0	64/307	0
2007	Lâm Hà, Đam Rông, Bảo Lâm	566/ 2.211	347/ 1.215	89/ 374	0	23/92	2/ 10	28/165	50/240	27/116
2008	Lâm Hà, Đam Rông, Bảo Lâm	467/ 1.822	247/ 865	86/ 361	9/40	11/44	0	8/ 47	19/ 91	87/ 374
2009	Đạ Tẻh, Đức Trọng, Di Linh	342/ 1.222	305/ 1.068	33/ 139	0	4/ 16	0	0	0	0
2010	Bảo Lâm, Đức Trọng, Lâm Hà	429/ 1.632	362/ 1.339	9/ 38	5/ 22	33/ 132	5/ 24	4/ 24	11/ 53	0
2011	Di Linh, Lâm Hà, Đạ Huoai	198/ 787	82/ 292	14/ 59	11/ 48	16/ 64	0	1/ 6	0	74/ 318
2012	Đam Rông, Lâm Hà, Di Linh	293/ 1.196	261/ 1.044	2/8	0	0	0	0	30/ 144	0
2013	Lâm Hà, Bảo Lâm, Di Linh, Đơn Dương	492/ 1.752	465/ 1.628	6/25	0	6/ 24	0	6/ 35	2/ 10	7/ 30
2014	Đam Rông	12/56	0	0	4/18	0	0	0	8/ 38	0
2015	Đam Rông	10/48	0	0	0	0	0	0	10/ 48	0
Tổng cộng		3619/ 13.825	2.654/ 9.527	294/ 1.235	29/ 128	119/ 476	7/ 34	47/ 277	265/ 1.272	204/ 877

Nguồn: Công an tỉnh Lâm Đồng, 2016

Bảng 4. Nguồn gốc xuất cư của các tộc người thiểu số phía Bắc di cư tự do đến Lâm Đồng (từ năm 2005 đến 2015)**(ĐVT: hộ/người)**

Địa phương đi	Địa phương đến	Tổng số	2005 – 2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số		3.619/ 13.825	2.185/ 8.953	429/ 1.628	198/ 680	293/ 745	492/ 1.685	12/82	10/52
Hòa Bình, Lai Châu, Hà Tây, Hà Nội	Lâm Hà	937/ 3.175	494/ 1.736	71/ 325	87/ 373	160/ 378	125/ 363	0	0
Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Tây	Đạ Huoai	42/136	29/ 88	0	13/ 48	0	0	0	0
Hung Yên, Thanh Hóa, Thái Nguyên	Bảo Lâm	136/ 564	861/ 3.553	104/ 399	0	39/ 126	81/ 368	0	0
Cao Bằng, Nghệ An	Đức Trọng	294/ 931	0	200/ 700	94/ 231	0	0	0	0
Lạng Sơn, Hòa Bình, Lai Châu, Cao Bằng	Đam Rông	323/ 1.518	259/ 1.242	11/ 50	0	30/ 86	1/ 6	12/ 82	10/ 52

Nguồn: Công an tỉnh Lâm Đồng, 2016

Bảng 5. Dân số chia theo tôn giáo và đơn vị hành chính ở Lâm Đồng năm 2009**(ĐVT: người)**

Tôn giáo	Đam Rông	Bảo Lâm	Cát Tiên	Đạ Tẻh	Đạ Huoai	Di Linh	Đức Trọng	Đơn Dương	Lâm Hà	Lạc Dương	Bảo Lộc	Đà Lạt
Tổng số	38.407	109.236	37.112	43.810	33.450	154.622	166.393	93.702	137.690	19.298	148.567	205.287
Phật giáo	925	11.188	1.411	3.867	5.388	20.186	25.558	18.128	11.747	553	21.838	78.466
Công giáo	16.035	40.315	3.217	3.483	7.039	45.682	30.485	32.992	21.835	4.096	74.289	24.293
Phật giáo Hoà Hảo	1	6	2	2	6	8	29	5	21	0	4	19
Hồi Giáo	1	2	1	3	2	4	13	8	10	2	6	23
Cao Đài	41	310	86	13	57	487	1.347	2.026	889	13	579	6.758
Tin Lành	10.995	5.053	275	342	2.183	9.101	19.596	12.942	8.532	10.677	899	2.947
Đạo tứ ân hiếu nghĩa	13	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13
Bà La Môn	0	11	0	0	0	0	6	18		11	0	26
Minh Sư Đạo	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	7
Minh Lý Đạo	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0
Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
BaHa'i	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
Không tôn giáo	10.393	52.342	32.119	36.096	18.770	79.149	89.350	27.574	94.653	3.934	50.950	92.724
KXD	3	8	1	2	4	5	5	9	3	12	2	5

Nguồn: Cục Thống kê Lâm Đồng, 2009

Bảng 6. Số lượng dân di cư tự do đến tháng 11 năm 2014 tại huyện Đam Rông
(ĐVT: hộ, người)

STT	Địa phương đi (Tỉnh)	Số hộ	Số người
1	Lào Cai	240	1.039
2	Thanh Hóa	99	559
3	Tuyên Quang	119	564
4	Sơn La	111	601
5	Cao Bằng	40	188
6	Hà Giang	191	940
7	Lạng Sơn	33	160
8	Bắc Giang	23	61
9	Bắc Kạn	24	104
10	Điện Biên	38	190
11	Yên Bái	98	470
12	Cao Bằng	70	323
13	Quảng Ninh	6	25
Tổng		1.082	5.224

Nguồn: Nguyễn Duy Thụy, 2016, tr.128

PHỤ LỤC CHƯƠNG 3**Bảng 1. Thu nhập bình quân 1 người/tháng theo giá hiện hành****(ĐVT: nghìn đồng)**

Năm	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
Toàn tỉnh	282,4	443,7	596,0	903,9	1.257,2	1.842,4	2.498,9
Nhóm 1	84,8	137,3	169,5	245,3	350,4	485,8	698,2
Nhóm 2	147,0	239,0	308,3	510,7	617,4	965,6	1.260,2
Nhóm 3	208,4	355,5	475,9	737,9	949,6	1.514,4	1.88,0
Nhóm 4	316,8	500,2	589,8	1.071,4	1.464,4	2.222,1	2.701,4
Nhóm 5	657,4	938,5	1.337,5	1.965,5	2.905,9	4.059,6	5.920,6

Nguồn: Cục Thống kê Lâm Đồng, 2016, tr.65

PHỤ LỤC CHƯƠNG 4

Bảng 1. Dân số từ 1 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến chia theo lý do chính chuyển đến hộ và nhóm tuổi năm 2015

(ĐVT: người)

	Tổng số dân số 1 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến hộ	Lý do chính chuyển đến hộ								
		Tìm việc	Bắt đầu công việc mới	Mất việc/ Không tìm được việc	Theo gia đình/ Nghỉ hưu	Kết hôn	Chuyển nhà	Cải thiện điều kiện sống	Đi học	Khác
Tổng số	10949	1118	1797	149	1962	2689	1650	481	911	192
1-4	840	0	0	0	550	0	246	0	0	43
5-9	287	0	0	0	250	0	37	0	0	0
10-14	337	0	0	0	300	0	37	0	0	0
15-19	1690	42	42	0	167	608	75	0	757	0
20-24	3195	403	715	149	417	1136	107	157	71	40
25-29	1694	312	255	0	58	626	316	43	45	39
30-34	772	0	160	0	119	170	251	73	0	0
35-39	621	0	348	0	0	150	37	87	0	0
40-44	335	41	0	0	0	0	137	122	0	35
45-49	605	277	0	0	0	0	291	0	38	0
50-54	230	43	119	0	0	0	33	0	0	35
55-59	79	0	40	0	39	0	0	0	0	0
60+	264	0	119	0	63	0	82	0	0	0

Nguồn: Cục thống kê Lâm Đồng, 2015b

Bảng 2. Bảng tổng hợp số liệu sắp xếp ổn định dân di cư tự do đến 10/5/1997**(ĐVT: hộ, ha)**

Địa bàn dự án	Số dân di cư tự do (Hộ)		Thực hiện đến 10/5/1997		Diện tích đất bố trí sản xuất (ha)
	Tổng số	Cần sắp xếp ổn định	Đã sắp xếp ổn định	Đã nhập hộ khẩu	
Dự án Phước Cát – Cát Tiên	1.233	517	391	723	748
Dự án Đạ Tẻh, An Nhơn – Đạ Tẻh	1.290	1.183	470	340	651,6
Dự án Đạm Ri – Đạ Huoai	909	656	610	561	915
Dự án Lộc Thành – Bảo Lâm	850	375	204	268	352
Dự án Lộc Ngãi – Bảo Lâm	260	260	178	178	213
Dự án Lộc Châu – Bảo Lộc	1.051	492	276	364	421
Dự án Lộc Sơn – Bảo Lộc	500	220	116	396	168
Dự án Tân Thượng – Di Linh	618	323	207	179	248,4
Dự án Tân Hà – Lâm Hà	1.200	850	308	455	602
Dự án Pré – Kná – Đức Trọng	360	225	86	86	112
Dự án xã Lát – Lạc Dương	211	211	140	140	68
Các điểm ngoài vùng dự án	23.562	9.067	1.243	1.614	Chưa thống kê
Tổng cộng	31.544	14.379	4.229	5.304	4.499

*Nguồn: Chi cục di dân PTVKTM tỉnh Lâm Đồng, 1997***Bảng 3. Tình hình dân số Lâm Đồng từ năm 1996 đến năm 2015****(ĐVT: người)**

Năm	Dân số
1996	871.533
1999	998.027
2002	1.067.203
2005	1.125.502
2009	1.189.327
2010	1.204.145
2013	1.245.430
2015	1.273.088

Nguồn: Cục thống kê Lâm Đồng, 2017

Bảng 4. Dân số từ 1 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến chia theo nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 1 năm là thành thị hay nông thôn, giới tính, nhóm tuổi năm 2015

(ĐVT: người)

Tuổi	Tổng số			Nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 1 năm (vào ngày 1/4/2015)					
				Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	10949	4856	6092	5220	2420	2800	5729	2437	3292
1-4	840	408	432	386	222	164	454	186	268
5-9	287	185	102	222	185	37	65	0	65
10-14	337	142	196	142	142	0	196	0	196
15-19	1690	600	1090	340	114	226	1350	487	864
20-24	3195	1307	1888	1879	813	1065	1316	494	822
25-29	1694	956	737	988	365	622	706	591	115
30-34	772	403	369	401	200	201	371	202	168
35-39	621	380	241	209	165	43	413	215	198
40-44	335	102	233	235	102	133	100	0	100
45-49	605	222	383	191	79	112	414	143	272
50-54	230	33	197	67	33	35	162	0	162
55-59	79	0	79	79	0	79	0	0	0
60+	264	119	145	82	0	82	182	119	63

Nguồn: Cục thống kê Lâm Đồng, 2015a

Bảng 5. Tôn giáo của di dân tự do trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2015

(ĐVT: người)

STT	Đơn vị	Tổng số	Tôn giáo		
			Tin Lành	Công giáo	Phật giáo
1	Đức Trọng	71	52	19	-
2	Lâm Hà	115	104	11	-
3	Đam Rông	1.666	1.123	539	4
4	Di Linh	431	281	150	-
5	Bảo Lâm	397	292	105	-
6	Đạ Huoai	46	35	4	7
7	Đạ Tẻh	28	21	7	-
Tổng cộng		2.754	1.908	835	11

Nguồn: Công an tỉnh Lâm Đồng, 2016

Bảng 6. Số hộ di cư tự do của 10 tỉnh từ 1986-1995**(ĐVT: hộ, người)**

TT	Tỉnh	Giai đoạn 1986-1995		Trong đó, từ năm 1991 đến năm 1995	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
	Tổng số	172.800	831.650	146.150	701.900
	Các tỉnh phía Nam	168.670	804.500	143.41-	683.110
1	Đắk Lắk	33.862	166.612	9.970	50.280
2	Lâm Đồng	31.554	144.422	31.540	144.420
3	Bình Thuận	26.551	130.960	26.550	30.690
4	Đồng Nai	39.257	193.896	39.250	193.890
5	Sông Bé	16.368	66.042	16.360	66.040
6	Gia Lai	5.145	22.441	4.050	17.370
7	Kon Tum	1.295	6.704	1.300	6.700
8	Bà Rịa – Vũng Tàu	14.831	73.696	14.380	73.690
	Các tỉnh phía Bắc	4.130	27.150	2.739	18.800
9	Lai Châu	4.180	10.230	1.480	10.230
10	Thái Nguyên và Bắc Kạn	1.987	11.635	590	3.280

*Nguồn: Nguyễn Bá Thủy. 1998, tr.44***Bảng 7. Thống kê thành phần dân tộc thiểu số di cư tự do đến Tây Nguyên từ năm 2005 đến năm 2013 chia theo tỉnh****(ĐVT: hộ)**

Tỉnh/ Dân tộc	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Toàn vùng
Tày	265	298	31	412	294	1.300
Nùng	235	91	53	364	119	862
Thái	350	43	13	170	07	583
Mường	1.290	22	10	157	47	1.526
Dao	270	143	73	604	25	1.115
Hmông	450	21	1.211	2.226	247	4.155
Khác	725	224	46	194	204	1.393
Tổng	3.585	842	1.437	4.127	943	10.934

Nguồn: dẫn theo Nguyễn Duy Thủy, 2016, tr.109